

Sự hình thành nước Mỹ:  
*Xã hội và văn hóa Mỹ*

TỪ NHẬP CƯ TỚI ĐỒNG HÓA

CÁC VÙNG VĂN HÓA Ở MỸ

GIẢI TRÍ VÀ PHƯƠNG TIỆN  
THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG

NGƯỜI MỸ, SỰ THÁM HIỂM  
VÀ VĂN HÓA TRI THỨC

TÒA ÁN VÀ PHÁP LUẬT

CÁCH ỨNG XỬ Ở MỸ

CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN VÀ  
BÌNH ĐẲNG Ở MỸ

PHỤ NỮ VÀ XÃ HỘI MỸ

HỆ THỐNG GIÁO DỤC MỸ

## MỤC LỤC

Từ nhập cư tới đồng hóa	4
Các vùng văn hóa ở Mỹ	16
Giải trí và phương tiện thông tin đại chúng	28
Người Mỹ, sự thám hiểm và văn hóa tri thức	47
Tòa án và pháp luật	57
Cách ứng xử ở Mỹ	72
Chủ nghĩa cá nhân và bình đẳng ở Mỹ	88
Phụ nữ và xã hội Mỹ	106
Hệ thống giáo dục Mỹ	120

# TỪ NHẬP CƯ TỚI ĐỒNG HÓA

Arthur Mann

Trong hai thế kỷ sau khi nền cộng hòa Mỹ được thành lập, một dân tộc vốn đa sắc tộc lại càng trở nên đa dạng hơn nữa. Việc mở rộng lãnh thổ thông qua xâm chiếm, mua bán và sáp nhập làm gia tăng thêm sự đa dạng vốn có, tuy nhiên nguyên nhân chủ yếu lại là dòng người nhập cư khổng lồ tới từ khắp mọi nơi. Nếu không phải vì lý do gì khác thì chính sự đồng hóa của họ đòi hỏi chúng ta phải xem xét bởi dấu ấn của nó lên đặc điểm của Hoa Kỳ. Trong một quốc gia nơi mà lịch sử không cho người Mỹ có mối quan hệ ràng buộc về tổ tiên, thì vấn đề trọng tâm cần nghiên cứu là giải thích người Mỹ là con người như thế nào.

J.Hector St. John de Crèvecour đã có những suy nghĩ đó khi ông đặt vấn đề năm 1782: "Vậy thì người Mỹ, con người mới ấy là gì?" Cuộc Đấu tranh giành Độc lập sắp đến hồi kết thúc và Crèvecour - một người Pháp nhập cư, lập gia đình với một cô gái người bản xứ gốc Anh ở New York - nhận thức được rằng người dân đất nước nơi ông đến sống có nguồn gốc rất đa dạng, họ đến từ bên kia bờ Đại Tây Dương, họ là "sự pha trộn lạ lẫm các dòng máu mà bạn không thể tìm thấy ở bất cứ quốc gia nào khác". Vậy thì người Mỹ có đặc điểm gì chung khi

trên thực tế họ không có cùng nguồn gốc tổ tiên.

Câu hỏi này đặt ra một vấn đề có tầm quan trọng lâu dài, đó là tác động qua lại giữa sự đa dạng về sắc tộc và sự thống nhất dân tộc. Vấn đề đó có tầm quan trọng lâu dài là bởi vì càng có nhiều người nhập cư làm thay đổi thành phần tôn giáo và sắc tộc trong dân số bao nhiêu, thì người Mỹ càng cảm thấy họ buộc phải giải thích về tổng thể họ là ai. Tuy nhiên, trước khi quay lại với việc giải thích đó, mà như một nhà quan sát đã gọi là "chủ nghĩa yêu nước phản chiếu" còn người khác thì gọi là một "tín ngưỡng", trước hết chúng ta phải hiểu được tầm quan trọng, sự tiếp nối, sự phân tán và những dòng người nhập cư từ thời Crèvecour.

## Tổng quan thống kê

Chẳng khó khăn gì khi đưa ra con số thống kê hơn 50 triệu người đã nhập cư vào Hoa Kỳ từ thời điểm đó. Tuy nhiên, con số khổng lồ đó lại làm người ta suy nghĩ về một cái gì đó khác hơn. Trong giai đoạn đầu của cuộc Đấu tranh giành Độc lập, tổng số người định cư chỉ chiếm 1/20 con số đó, và phải mất một thế kỷ dân số mới đạt mức 50 triệu người. Ngày

nay, dân số ở một quốc gia cỡ vừa/ trung bình trong đó có Ba Lan và Thái Lan, còn lâu mới đạt con số đó. Con số đó còn vượt quá dân số của Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch, Ailen, Israel, Australia và Czechoslovakia cộng lại. Hơn thế nữa, số người nhập cư đến Hoa Kỳ vượt quá số người nhập cư của tất cả các nước tiếp nhận dân nhập cư cộng lại.

Mặc dù lưu lượng nhiều ít khác nhau ở mỗi thời điểm, song làn sóng những người mới đến vẫn tiếp tục gia tăng. Trong số 38 triệu người nhập cư trong giai đoạn giữa các cuộc chiến tranh của Napoleon và bắt đầu cuộc Đại suy thoái năm 1929, có một nửa đến từ trước năm 1900. Trước khi bắt đầu cuộc Nội chiến năm 1861 có khoảng năm triệu người nhập cư và kết quả là năm 1860 ở Boston trong dân số có 36% là người nước ngoài, Brooklyn là 39%, và New York là 48%. Sau chiến tranh, chỉ trong thập kỷ 80 của thế kỷ XIX Hoa Kỳ đã tiếp nhận 5.246.000 người nhập cư. Vào thời điểm đó nhân viên điều tra dân số không chỉ tính số người nhập cư mà còn tính cả con cái của những người nhập cư được sinh ra trên đất Mỹ và gọi hai nhóm này là dân tộc ngoại lai. Năm 1890, số người ngoại lai chiếm 68% dân số của Boston, 71% của Brooklyn và 80% của New York.

Đạo luật hạn chế nhập cư ban hành những năm 20 thế kỷ XX và ngay sau đó là cuộc Đại suy thoái và Chiến tranh Thế giới Thứ hai đã chặn đứng dòng người nhập cư. Sau chiến tranh,

dòng người nhập cư lại tiếp tục tăng lên do có những đạo luật đặc biệt của Quốc hội và những đạo luật ban hành những năm 20 bị hủy bỏ. Mặc dù số người nhập cư được tiếp nhận vào dân số Mỹ kể từ năm 1950 là thấp hơn so với con số trước năm 1930 nhưng thực ra con số đó không quan trọng. Vào năm 1980, tổng số lên đến hơn 10 triệu người, không kể nhiều người Puerto Rico di cư tới lục địa, họ là những công dân Mỹ nhưng trong các thống kê chính thức họ không được coi là người nhập cư.

Những người nhập cư không chỉ định cư tại miền Đông như đôi khi chúng ta vẫn thấy mà họ tản đi khắp mọi nơi trên nước Mỹ. Năm 1890, giống như các thành phố bên bờ biển Đại Tây Dương, tỉ lệ người nước ngoài ở San Francisco là 78%, Salt Lake là 65%, St. Louis là 67%, Duluth 75%, Chicago 78% và Milwaukee là 86%. Nhập cư không chỉ là hiện tượng của các thành phố lớn. Vào cuối thế kỷ XIX những người nhập cư và con cái họ chiếm đa số ở những bang còn nặng về nông nghiệp và có nhiều thị trấn nhỏ như Minnesota, Dakotas, Montana, Arizona, Wyoming, Utah, Nevada và California.

Điều tương tự cũng diễn ra trong thế kỷ tiếp theo. Theo thống kê dân số năm 1920, số dân ngoại lai của bang Utah ngang với bang Pennsylvania, ở bang Minnesota cao hơn bang New Jersey. Bang có tỉ lệ người ngoại lai trên tổng số dân lớn nhất năm 1920 không phải là Rhode Island, Massachusetts, New York hay một số bang

công nghiệp miền Đông khác như một số người dự đoán mà là Bắc Dakota. Ở bang này, trong ba người thì chỉ có một người là người Mỹ bản xứ có tổ tiên là người Mỹ gốc. Chỉ có miền Nam có tư tưởng nặng nề về chủng tộc là không thu hút được một số lượng lớn người nhập cư trong thế kỷ XIX và XX.

Bảy thập kỷ sau khi Crèvecoeur kêu gọi quan tâm đến nguồn gốc đa dạng của những người cùng thời với ông, tiểu thuyết gia Herman Melville đã phải thốt lên "Trong dòng máu người Mỹ không thể không có dòng máu của cả thế giới". Theo các nhân viên thống kê của chính phủ, cho tới trước Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, có khoảng 60 nhóm sắc tộc khác nhau sống trên toàn nước Mỹ. Hiện nay có hơn 100 nhóm.

Châu Âu không còn là nguồn cung cấp người nhập cư chủ yếu cho nước Mỹ. Trong những năm 1960 nguồn cung cấp chủ yếu chuyển sang châu Á và Mỹ Latinh, và trong thập kỷ tiếp theo số người nhập cư từ những nơi này đã vượt quá số người đến từ Cựu thế giới với tỉ lệ 4/1. Tính trên toàn quốc thì họ vẫn là một nhóm thiểu số trong tổng số dân xấp xỉ 250 triệu người. Tuy nhiên họ cũng làm thay đổi sự pha trộn về sắc tộc của một nửa hoặc hơn nửa chục những trung tâm đô thị lớn.

Greater Los Angeles là một minh họa điển hình. Sự hiện diện của người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã tăng gấp ba lần, và người châu Á tăng 10 lần

trong vòng 25 năm qua. Hiện nay ở thành phố này và những khu vực lân cận có trên hai triệu người Mêhicô; 600.000 người Iran; Ácmênia, Ảrập và Israel; gần nửa triệu người Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc; 250.000 người Salvador và Guatemala; 150.000 người Philippine, 60.000 người Samoa, 40.000 người Việt Nam, cộng với một số nhỏ hơn nhưng cũng khá nhiều người Thái Lan, Ấn Độ và rất nhiều dân tộc ngoại lai khác nữa. Trong các gia đình của 1/5 học sinh của Los Angeles, tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai sau 104 thứ tiếng mẹ đẻ khác.

Sẽ rất tẻ nhạt nếu cứ tiếp tục xem xét những con số thống kê nhân khẩu học này. Điều đó đã đủ để nói lên rằng ngày càng có nhiều người nhập cư, và có nhiều loại người nhập cư đã vào nước Mỹ hơn bất cứ một nước nào khác trong lịch sử hiện đại. Nguyên do khiến họ rời bỏ quê hương có rất nhiều: bùng nổ dân số, cơ hội kinh tế giảm, nạn đói, hạn hán, chiến tranh, đàn áp tôn giáo; áp bức về chính trị. Dù nguyên do thúc đẩy họ là gì đi nữa thì động cơ lôi kéo họ đến Mỹ chính là sự hứa hẹn về một khởi đầu tốt đẹp. Đó cũng là những lý do giải thích tại sao những người mới đến vẫn tiếp tục đến, gần tới bốn triệu người trong thập kỷ qua, đây là chưa tính đến một số lượng không xác định được nhưng chắc chắn là rất lớn những người nhập cư trái phép.

Tuy nhiên, trước hết tại sao Hoa Kỳ lại mở cửa đón chào người lạ? Làm

sao người ta lại có thể cho rằng họ và người dân bản xứ có thể hình thành một quốc tịch Mỹ chung? Để trả lời hai câu hỏi này chúng ta phải quay trở lại thời Crèvecoeur vì chính thể hệ của ông đã đặt nền móng cho bản sắc dân tộc và khởi xướng những chính sách nhập cư và nhập tịch của nước Mỹ.

### **Một dân tộc trong nhiều dân tộc**

Những người sáng lập ra nền Cộng hòa không làm thế nào để biết được mức độ chuyển đổi dân số do việc nhập cư gây ra nhưng chắc chắn họ biết phương tiện để thu hút ("đồng hoá" hiện nay là thuật ngữ được ưa dùng hơn) những người nước ngoài. Hiến pháp quy định thủ tục nhập tịch thống nhất và được Quốc hội khóa đầu tiên ban hành thành luật năm 1790. Bản sửa đổi của luật đó được thông qua năm 1802 và hiện vẫn còn hiệu lực.

Luật này quy định điều kiện để những người mới đến có nguồn gốc xuất thân khác nhau, cùng với người dân bản xứ, được coi là công dân của nền cộng hòa. Do sự phản đối của một nhóm nhỏ các nhà làm luật muốn có thời gian thử thách lâu hơn nên đạo luật năm 1802 quy định thời hạn định cư năm năm mà được cho là đủ để những người nhập cư quen với cuộc sống ở Mỹ, thể hiện ý định muốn sống ở đó và tỏ ra là "có tư cách đạo đức tốt". Mặc dù quy định này có vẻ nhanh chóng và cởi mở song nó cũng yêu cầu rất khắt khe. Các công dân tương lai không những phải thể "ủng

hộ hiến pháp", họ còn phải làm cho chánh tòa hành chính thấy được họ "tuân thủ các nguyên tắc hiến pháp". Thử nghiệm tư cách công dân yêu cầu cao đến mức mà một người thuộc dòng dõi quý tộc muốn được nhập tịch phải "công khai từ bỏ tước vị của mình".

Ở thời điểm đó không một quốc gia nào có đạo luật giống đạo luật năm 1802. Ở Anh nơi có nền khoa học pháp lý mà người Mỹ hiểu rất rõ, nhập tịch không phải là một quyền phổ thông do tòa án địa phương điều chỉnh mà nó là một món quà do nền quân chủ ban tặng nhân dịp nào đó, thông qua đạo luật đặc biệt của nghị viện. Những quy định ban tặng rất khắt khe, không có yêu cầu định cư và chỉ những tín đồ Tin lành làm lễ ban phước trong Giáo hội Anh mới được hưởng quyền đó. Trên tất cả, việc nhập tịch không làm cho người ta trở thành công dân. Tất cả người Anh, dù là người bản xứ hay người nhập cư đều là thần dân.

Hơn cả Anh, các cường quốc châu Âu càng không muốn tiếp nhận người nhập cư. Bởi vậy mà Hoa Kỳ là quốc gia đầu tiên trong lịch sử hiện đại quyết định làm điều đó như một vấn đề của chính sách công. Đằng sau quyết định này là những lý do thiết thực, đó là nước Mỹ rộng lớn nhưng lại thiếu dân cư; những người nhập cư sẽ giúp lấp những khoảng trống đó. Những nguồn lực vô hạn của Mỹ chưa được khai thác; sức mạnh, kỹ năng của người nhập cư và vốn sẽ góp phần khai thác những nguồn lực

đó. Nói tóm lại, nhập cư hứa hẹn biến Hoa Kỳ trở nên đông đúc hơn, giàu có hơn và vững mạnh hơn.

Khuyến khích nhập cư bằng việc dang rộng vòng tay đón chào là để phục vụ lợi ích của nước Mỹ. Tuy nhiên, nếu dừng câu chuyện ở đó tức là chúng ta đã bỏ qua một phần rất quan trọng. Năm 1802 khi quy định rằng những người sinh ra ở nước ngoài, cùng với người bản xứ, đều có tư cách công dân, các nhà làm luật lúc ấy được định hướng bởi lý tưởng chứ không phải ý chí của nhà nước. Mong muốn này là trọng tâm của bản sắc mà các nhà sáng lập đã tuyên bố với các thành viên của nền cộng hòa mới được dựng lên. Kể từ đó tính chất phổ biến, mơ hồ và hướng tới tương lai của bản sắc này đã thôi thúc sinh viên nghiên cứu về chủ nghĩa dân tộc so sánh; tuy nhiên điều quan trọng hơn chính là đặc điểm bản sắc đó thể hiện mục đích mà những người sáng lập ra nền cộng hòa hướng tới khi xây dựng đất nước.

Cuộc Đấu tranh giành Độc lập của nước Mỹ là cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân thành công đầu tiên trong lịch sử hiện đại. Tuy nhiên, những người chiến thắng đã xây dựng nên một quốc gia-dân tộc mà không có những tiền đề tối thiểu của một nhà nước. Không giống như các quốc gia ra đời trước ở châu Âu, Hoa Kỳ không thể nói là họ có những đường biên giới lãnh thổ tự nhiên và một lịch sử lâu dài hoặc người dân Hoa Kỳ thuộc về một nhà thờ chung, có chung một truyền thống dân gian

cổ xưa hay có cùng nguồn gốc xuất thân.

Dân gốc Anh chiếm phần đông nhất trong số dân Mỹ, đó là một thực tế không cần phải bàn cãi. Họ cũng là những người có ảnh hưởng nhất và không thể phủ nhận được tầm quan trọng, lúc đó và bây giờ, của tiếng Anh, luật pháp Anh, những lý tưởng tôn giáo Anh, những lý tưởng chính trị và thể chế của Anh. Dầu sao đi nữa thì về tổng thể người Anh không phải, và họ cũng không muốn là tổ tiên của tất cả người Mỹ.

Về điểm này chúng ta có bằng chứng rõ ràng. Trong số 3.929.000 đàn ông, phụ nữ và trẻ em được liệt kê trong thống kê dân số đầu tiên năm 1790, người Anh và con cháu họ chiếm chưa đầy nửa dân số. Nhóm dân lớn thứ hai có nguồn gốc từ châu Phi chiếm gần 20%. Nhóm thứ ba còn lại bao gồm người Scotland-Ailen, người Đức, người Scotland, người Pháp, Ailen, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha, Hà Lan và các dân tộc khác nữa. Crevecoeur đã đặt vấn đề vậy thì tính cách Mỹ của người Mỹ thể hiện ở chỗ nào?

Câu trả lời của các nhà lập quốc là ý thức hệ. Mặc dù Crevecoeur phản đối phong trào độc lập nhưng ông đã mô tả người Mỹ là con người mới bởi vì họ hành động "dựa trên những nguyên tắc mới...những ý tưởng mới...quan niệm mới." Các nhà lãnh đạo cách mạng của Mỹ cũng có quan điểm tương tự được diễn đạt theo cách này hay cách khác. Trong một tác phẩm đồ sộ được xuất bản sau khi Hiến

pháp ra đời, Joel Barlow lập luận rằng người Mỹ nghĩ thế nào thì người Mỹ là như vậy. Ý thức hệ là câu trả lời duy nhất có thể đối với dân tộc trẻ nhất thế giới lúc bấy giờ. Người Mỹ không thể nói họ là một dân tộc có thể được phân biệt bởi lãnh thổ, lịch sử, nhà thờ, truyền thống dân gian hay dân tộc.

Quá trình tự khẳng định mình bắt đầu từ những năm 1760 với cuộc đấu tranh chống lại mẫu quốc và được tiếp tục trong suốt những năm 1790 với sự hình thành một quốc gia dân tộc mới và lý lẽ của nó. Cuối cùng một lập luận đã được đưa ra theo đó nước Mỹ, không giống với Cựu thế giới nơi những người lập quốc biến thành một nhóm ác quỷ, đã đứng lên đấu tranh vì tự do, cơ hội, đa nguyên tôn giáo, vì một chính phủ mang tính đại diện đồng đều và một tương lai tốt đẹp hơn cho tất cả mọi người. Không giống như bờ bên kia, bờ bên này của Đại Tây Dương không nhất thiết phải dựa vào những trụ cột quyền lực mang tính lịch sử như chế độ quân chủ, dòng dõi quý tộc hay một giới tăng lữ được công nhận. Bản thân một dân tộc tự do đã là nguồn quyền lực đầy đủ rồi.

Hay nói cách khác, nền cộng hòa Mỹ dựa vào chính công dân của mình. Trong con mắt của các nhà lập quốc, địa vị mới giành được từ tay người Anh đã hợp pháp hóa cuộc Đấu tranh giành Độc lập và những nền tảng của quốc gia-dân tộc Mỹ. Điều này không những phủ nhận nguyên tắc mà chính các thành viên của Đảng Whigs cũng

tin vào, đó là quyền lực tối cao thuộc về nhà vua, mà nó còn phủ nhận mạnh mẽ hơn toàn bộ quan niệm về phân tầng xã hội. Một nhà phát ngôn cách mạng Nam Carolina có nguồn gốc tổ tiên là người Scotland nhập cư đã giải thích ở Cựu thế giới ngay cả "công tước và bá tước cũng là thần dân của các vị hoàng đế", ngược lại ở đây "quyền lực cơ bản thuộc về công dân".

Rõ ràng là đối với người Mỹ điều quan trọng chính là những gì họ tin vào chứ không phải là tổ tiên họ từ đâu tới. Hoa Kỳ là một lý tưởng, là hiện thân các giá trị nền tảng của thời kỳ Ánh Sáng. Ngoại trừ một số ít người còn nghi ngờ, thế hệ cách mạng tự tin về sự lỗi cuốn của lý tưởng chung của họ đến mức họ chẳng hề sợ sệt khi chia sẻ chúng với những người nhập cư. Điều kiện duy nhất đối với những người nhập cư là phải gắn tương lai của mình với tương lai của một dân tộc đã tạo ra, như những lời in trên con dấu quốc huy Hoa Kỳ, "một kỷ nguyên mới".

### **Môi bất hòa**

Không thể không nói tới tín ngưỡng của dân tộc Mỹ. Trong những thời điểm khủng hoảng, đất nước bị chia rẽ bởi môi bất hòa về tôn giáo và sắc tộc. Việc nước Mỹ tiếp nhận các dân tộc trên thế giới đã kéo theo sự bùng nổ phong trào chống Thiên chúa giáo ngay trước khi Nội chiến xảy ra, sự khích động chống người Mỹ gốc Đức trong Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, những hành động tục tĩu của nhóm



Ku Klux Klan những năm 1920, việc giam giữ những người Mỹ gốc Nhật Bản trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai, và nhiều hành động mù quáng khác nữa.

Liên quan đến chính sách nhập cư, phong trào thuyết phục Quốc hội đóng cửa đối với người nhập cư đã bắt đầu vào thập niên cuối cùng của thế kỷ XIX. Đi tiên phong bởi những người Yankee quý tộc, những thành phần cấp tiến miền Nam, các chủ lao động, giới học giả và các nhà cải cách thực dụng, trong khoảng ba thập kỷ những người chủ trương hạn chế nhập cư đã công khai bày tỏ quan điểm của họ trong các cuốn sách, sách tham khảo, tạp chí, báo và một báo cáo dài 42 tập của chính phủ. Quan điểm của họ dựa trên sự ưu việt của người Anglo-Saxon chứ không phải gì khác.

Học thuyết đó ra đời cùng lúc với khoa học lịch sử và các ngành khoa học xã hội với tư cách là các bộ môn học thuật ở Hoa Kỳ. Không phải tất cả những ai hoạt động trong lĩnh vực đó đều là những người cấp tiến, song rất nhiều lãnh đạo của họ là những người cấp tiến. Do chịu ảnh hưởng của lý thuyết tiến hóa nên tư duy thông thường của họ lúc đó là chấp nhận việc phân chia nhân loại thành những chủng tộc tùy theo sự thích hợp của họ. Bởi vậy, các học giả đã xếp các nhóm dân tộc Mỹ theo trật tự thứ bậc, đặt người Anglo-Saxon và những người anh em Bắc Âu của họ từ Bắc và Tây Âu ở vị trí cao nhất, tiếp theo là người Nam và Đông Âu, người

phương Đông và người da đen ở vị trí thấp nhất. Việc sắp xếp như vậy được dựa trên cơ sở hiểu biết khoa học thời đó là những đặc điểm đạo đức và tri thức, chứ không phải đặc điểm hình thể, mới được truyền từ đời này sang đời khác. Vì lý do đó mà những người Anglo-Saxon cho rằng một số dân tộc đã tiến hóa trong khi những dân tộc khác lại rơi vào tình trạng "những người bị hành hạ của những chủng tộc bị hành hạ".

Những quan niệm đó cuối cùng lại phù hợp với một xã hội bị chuyển đổi bởi quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và nhập cư vào nửa sau thế kỷ, sau năm 1880. Năm 1896 lần đầu tiên số người mới đến từ miền Nam và Đông Âu đã vượt quá số người đến từ Tây và Bắc Âu. Sau nhiều năm khoảng cách giữa hai dòng người này đã được mở rộng. Năm 1907, tỉ lệ là cứ một người đến từ những miền đất cũ thì có bốn người được tiếp nhận đến từ những miền đất mới. Trong một phần tư thế kỷ trước đó, khi bắt đầu có những dấu hiệu về sự chuyển đổi nhân khẩu học lớn, tỉ lệ này là ngược lại.

Theo những người Anglo-Saxon thì dân số càng thay đổi thì vùng đất Mỹ càng bị vẫn đục. Theo như họ giải thích thì nếu không có sự du nhập của những dân tộc thấp kém hơn thì nước Mỹ sẽ không có những căn nhà ổ chuột, không có nghèo đói, đình công, chủ nghĩa cấp tiến, những gia đình tan vỡ, say rượu, tội phạm, mại dâm, cá cược, thất học và cơ chế chính trị tham nhũng. Điều làm bức

tranh trở nên xấu xí hơn nữa chính là quan điểm hoài cổ cho rằng vào thời điểm và ngay cả trước khi nước Mỹ thuần nông và chủ yếu là các thị trấn nhỏ tiếp nhận người Bắc Âu, ở đó không hề tồn tại bất cứ vấn đề xã hội nghiêm trọng nào. Do vậy mà kết luận là chỉ có thông qua những đạo luật tiếp nhận mang tính lựa chọn về sắc tộc mới có thể giúp đất nước thoát khỏi sự suy thoái hơn nữa.

Quốc hội đã đến gần với quan điểm đó trong đạo luật Johnson-Reed năm 1924, có hiệu lực 5 năm sau đó. Theo tinh thần giảm triệt để người nhập cư và phân loại những người mới đến theo nguồn gốc dân tộc, đạo luật này cấm tất cả người châu Á, định hạn ngạch tiếp nhận rất ít đối với các nước Nam và Đông Âu, hạn ngạch lớn hơn đối với các nước Tây và Bắc Âu, và hạn ngạch lớn nhất dành cho Anh và Bắc Ailen. Khắt khe hơn nữa, đạo luật này quy định rằng nhóm thống trị muốn các công dân tương lai phải giống họ, những tín đồ Tin lành Anglo-Saxon.

Mặc dù mong muốn đó đã được bày tỏ không biết bao nhiêu lần, từ những năm cuối của thế kỷ trước nhưng tại sao phải đến những năm 1920 nó mới được công nhận chính thức. Câu trả lời chính là sự sợ hãi mang tính bài ngoại của thập kỷ đó. Vỡ mộng trước kết quả của Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, Quốc hội sợ Hoa Kỳ vướng mắc vào những vấn đề của Hội Quốc Liên và Tòa án Quốc tế. Nước Mỹ còn cảm thấy bị đe dọa bởi chủ nghĩa Bôn-sê-vich, những thay đổi về chuẩn

mức đạo lý, sự suy giảm tính chính thống tôn giáo, bạo lực nảy sinh do thất bại của luật cấm nậu và bán rượu - tất cả đều bị đổ cho người nước ngoài. Giống như sự tự tin từng ủng hộ một chính sách nhập cư không hạn chế, sự mất tự tin cũng vậy, nó dẫn đến sự phản đối chính sách đó.

Sự im ắng bao trùm suốt hai thập kỷ tiếp theo. Làn sóng nhập cư lớn nhất trong lịch sử hầu như ngưng lại, và hầu như không ai còn quan tâm đến nữa. Do cuộc Đại suy thoái kinh tế thế giới và Chiến tranh Thế giới Thứ hai, rất ít người Mỹ coi nhập cư là vấn đề phù hợp. Đạo luật McCarran-Walter năm 1952, đạo luật pháp điển hóa các đạo luật hiện hành ngoại trừ những sửa đổi quy định hạn ngạch cho các nước châu Á, đã làm dấy lên một phong trào trên toàn quốc đòi hủy bỏ tính chất loại trừ đã làm hỏng đạo luật.

Yêu cầu đó phản ánh những thay đổi sâu sắc đã diễn ra từ những năm 1920. Một mặt, con cháu của những người nhập cư mới đã đủ mạnh để lên tiếng nhân danh bản thân và gây áp lực với đảng Dân chủ của họ. Mặt khác, một thế hệ học giả mới không còn tin vào những minh chứng từng được chấp nhận đối với học thuyết về sự ưu việt của người Anglo-Saxon. Hơn nữa, nước Mỹ không còn biệt lập và cần phải thể hiện một diện mạo vô tư với thế giới. Hơn tất cả, Đức quốc xã đã cho thấy hậu quả khủng khiếp của việc đánh đồng sự ưu việt với dòng máu Bắc Âu.

Nhân tố dọn đường cuối cùng chính là cuộc bầu cử năm 1960 với việc bầu một tổng thống người Ailen theo Thiên Chúa giáo đầu tiên. Ngay khi còn là một Thượng nghị sĩ trẻ của bang Massachusetts, John F. Kennedy đã đấu tranh đòi hủy bỏ đạo luật. Ông vào Nhà Trắng với lời hứa sẽ hủy bỏ đạo luật đó nhưng đã từ trần trước khi thực hiện lời hứa. Thắng lợi làm đảo ngược sự phân biệt chủng tộc những năm 1920 thuộc về người kế nhiệm ông. Quốc hội năm 1965 đã soạn thảo luật nhập cư mới cho phép tiếp nhận những người mới đến tùy theo kỹ năng của họ và với mục đích đoàn tụ gia đình.

Tổng thống Lyndon Johnson ký luật mới trong Đạo luật Tự do. Ông nói hệ thống phân biệt nguồn gốc dân tộc trên tinh thần ủng hộ người Anglo-Saxon "là phi Mỹ ở mức độ cao nhất bởi vì nó không đúng với niềm tin đã mang hàng nghìn người tới những bến bờ này ngay cả trước khi chúng ta trở thành một quốc gia. Hôm nay, với chữ ký của tôi, hệ thống này bị hủy bỏ". Lại một lần nữa nước Mỹ đứng lên vì một dân tộc dựa trên niềm tin dân chủ mà giờ đây chính niềm tin dân chủ ấy là một vấn đề.

### **Sự đồng hóa và tính cách sắc tộc**

Tuy nhiên, còn nhiều điều cần phải bàn tới. Việc hủy bỏ kế hoạch phân biệt nguồn gốc dân tộc cho thấy người dân Hoa Kỳ chỉ xem bản thân họ là người Mỹ mà thôi. Trên thực tế điều đó đúng với nhiều người chứ không phải tất cả mọi người. Rất

nhiều người khác vừa cho họ là người Mỹ đồng thời là thành viên của một nhóm sắc tộc nào đó.

Những người sáng lập ra nền Cộng hòa nhận thức được rằng hiện tượng này tồn tại ngay ở thời họ. Một số người thích hiện tượng này, một số người không thích, những người khác nữa lại chẳng bày tỏ quan điểm gì cho thể hệ sau được biết. Trong bất cứ trường hợp nào thì cũng không ai trong số họ nghĩ rằng đó lại là một vấn đề để chính phủ can thiệp. Nhà nước đứng một bên, lặng lẽ thừa nhận rằng sự sáp nhập sắc tộc, cũng giống như sự sáp nhập tôn giáo, và thường thì hai loại sáp nhập này đi liền với nhau, là sự lựa chọn của cá nhân.

Do vậy mà trước khi thành lập Hoa Kỳ, mỗi nhóm mới đến đều hình thành những hiệp hội riêng của mình. Hiện tượng này vẫn tiếp diễn và có thể thấy trong số những người mới đến gần đây vì họ không có thời gian để xây dựng những thể chế của mình. Ngược lại, nhiều thể chế đã từng vững mạnh một thời của những nhóm chẳng hạn như Manx và Scotland-Ailen, nay lại biết mất. Hơn thế nữa, mỗi nhóm sắc tộc đều có lịch sử riêng, được hình thành bởi nơi xuất xứ, khu vực định cư, thời gian, bối cảnh và mối quan hệ với những người khác.

Mặc dù vậy, chúng ta vẫn có thể khái quát những điểm chung của tất cả các nhóm. Trước hết, các nhóm này không giống với những nhóm tương

tự ở Liên Xô, Czechoslovakia hay Nam Tư. Ở mức độ nào đó thì những quốc gia này là liên bang các dân tộc. Hoa Kỳ không phải như vậy. Hoa Kỳ không công nhận về mặt pháp lý các nhóm sắc tộc; không một nhóm nào sinh sống tại một vùng đất lịch sử của riêng họ; và với một số ít trường hợp ngoại lệ, còn lại họ đã đánh mất tiếng mẹ đẻ của mình.

Lẽ ra đã có một chính sách công thể hiện mong muốn đó. Tuy nhiên, khi xem xét đơn yêu cầu được trao một vùng đất ở miền Tây của các hiệp hội người Ailen ở New York và Philadelphia, năm 1818 Quốc hội đã từ chối nhằm không tạo tiền lệ và hình thành nguyên tắc là Chính phủ Liên bang sẽ không hỗ trợ nhóm người nước ngoài nào đòi có vùng đất riêng bên ngoài quê hương của họ. Nếu người Ailen được cho phép thì người Đức sẽ là những người tiếp theo và sau đó là các nhóm khác. Hậu quả là liên bang sẽ biến thành liên minh các dân tộc.

Điểm chung thứ hai là nhóm sắc tộc giúp đồng hóa các thành viên thông qua nhiều thể chế. Các ngân hàng dành cho người nhập cư cung cấp vốn cho những người kinh doanh; các hiệp hội xây dựng và cho vay cho các chủ gia đình được cầm cố; các hội vì lợi ích chung cung cấp bảo hiểm bệnh tật, tai nạn và tử vong cho các gia đình. Trong khi đó giới báo chí của những người nhập cư thông tin cho độc giả về tình hình đang diễn ra ở Hoa Kỳ; và tuy nhiên đôi khi cũng có tình trạng tham nhũng nhưng các lãnh tụ chính trị vẫn giải thích cho

những người đồng hương nhận thức được sức mạnh của lá phiếu mà hiếm khi tồn tại ở quê hương họ.

Vai trò của nhà thờ cũng cần phải được bàn tới. Mọi người dân Mỹ đều theo một tôn giáo nào đó; những người nhập cư có thể ngay lập tức theo đạo của họ bằng cách gây dựng đạo mà họ mang sang Hoa Kỳ. Nhiều người trong số họ trước đó từng thuộc một nhà thờ được công nhận ở quê hương của họ; ở đây họ biết được câu châm ngôn của Mỹ rằng họ có lợi thế để tiếp tục duy trì niềm tin của tổ tiên bằng chính nỗ lực của mình. Có nhiều cách để khám phá ra giá trị mà người Mỹ mang đến cho chủ nghĩa tự nguyện và đa nguyên.

Tất cả những điều này không có nghĩa là các nhóm sắc tộc là đơn vị đồng hóa duy nhất. Ngoại trừ nhà thờ, tất cả các tổ chức thuộc giáo xứ đều phải cạnh tranh với một tổ chức công, từ các trường học cho tới các ngân hàng. Từ đó, những sự kiện lớn, kể cả chiến tranh, cũng lôi cuốn người nhập cư tham gia vào đời sống Mỹ. Hơn tất cả những thứ khác, luôn có áp lực từ bên ngoài buộc phải học tiếng Anh. Tuy nhiên, thực tế là ngay trong chính nhóm sắc tộc của mình, mà bản thân nhóm đó đã là một nhóm thuần Mỹ, thì những người nhập cư đã có những bước tiến quan trọng để trở thành người Mỹ. Crèvecoeur đã nhận thấy rõ điều đó từ năm 1782.

Quay trở lại với Crèvecoeur, chúng ta trở lại với câu hỏi: Chúng ta là ai?

Người Mỹ có phải là sản phẩm của hiện tượng đồng hóa không? Ở đất nước này điều đó đúng tới mức là hầu như không một ai thuộc bất cứ dòng tộc nào lại giống với tổ tiên nguồn gốc của họ. Tuy nhiên, khi ý tưởng về sự đồng hóa thu hút sự quan tâm của công chúng trước Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, người ta cho rằng hôn nhân khác chủng tộc sẽ tạo ra một dân tộc Mỹ riêng biệt. Nhưng điều đó chưa xảy ra, bất chấp vô số cuộc hôn nhân khác chủng tộc.

Theo một điều tra của Cục thống kê dân số Hoa Kỳ năm 1979, 83 triệu người Mỹ được báo cáo là có nguồn gốc xuất thân từ "nhiều nhóm tổ tiên", và 96 triệu người xuất thân từ "một nhóm tổ tiên". Thống kê cho thấy tỉ lệ tương ứng là 46 và 54%. Bản điều tra của Cục Thống kê Dân số lại không nói rõ tại sao 37 triệu người Mỹ lại không chịu trả lời họ thuộc nhóm nào trong hai nhóm đó. Có thể là nhiều người trong số họ coi bản thân là người Mỹ gốc chứ không thuộc nhóm người nào khác.

Dù trong trường hợp nào thì cũng không thể khẳng định rằng, như hai học giả nổi tiếng về lĩnh vực này đã nói, "sự đồng hóa đã không diễn ra". Hàng chục triệu người, cả đàn ông lẫn phụ nữ, có thể chứng minh bằng kinh nghiệm cá nhân rằng điều đó đã xảy ra, và vẫn đang tiếp diễn đối với bản thân họ và gia đình họ. Hơn thế nữa, trong những năm gần đây, hiện tượng hôn nhân khác chủng tộc đã tăng đột biến trong các nhóm vốn trước đây ít khi có hiện tượng hôn

nhân khác chủng tộc. Chẳng hạn như trong nhóm người Do Thái, tỉ lệ hiện nay là 30%. Nhóm người Mỹ gốc Mê-hi-cô có tỉ lệ cao hơn, 40%, đối với nhóm người Mỹ gốc Nhật Bản tỉ lệ đó là 60%.

Nhưng đối với nhiều cá nhân thì đồng hóa là sự mô tả về người Mỹ với tư cách tổng thể. Nó bỏ qua sự kiên định về đặc tính sắc tộc. Nó bác bỏ tính hợp pháp và giá trị của các nhóm tổ tiên. Nó hạ thấp tầm quan trọng của sức mạnh gia đình, những cản trở về tôn giáo, sắc tộc và chủng tộc đối với hôn nhân khác chủng tộc. Nó phản đối việc kết hôn trong cùng nhóm. Theo Tổng thống John Fitzgerald Kennedy, nếu nguồn gốc tổ tiên pha trộn là giải pháp duy nhất thì những người Boston thế hệ thứ tư có tổ tiên là người Thiên Chúa giáo Ailen thuần nhất sẽ là một kiểu người Mỹ không thể tiếp nhận được.

Ngay cả thuyết đa nguyên văn hóa được ưa chuộng hiện nay cũng không giải quyết thỏa đáng vấn đề được đưa ra lần đầu tiên năm 1782. Mặc dù Hoa Kỳ thực sự là đa nguyên nhưng cũng không phải là "khối thịnh vượng chung hay liên bang các nền văn hóa dân tộc" như cha đẻ của trường phái đa nguyên về văn hóa, Horace Kallen mong muốn. Cũng giống như Zängwill, một người Israel đã phổ biến phép ẩn dụ về hiện tượng đồng hóa, Kallen coi nước Mỹ là một dàn hợp xướng hài hòa của các nhóm ngôn ngữ nước ngoài.

Ngoại trừ một số ít nhóm, còn lại

không một nhóm dân tộc lớn nào trong quá khứ truyền lại được ngôn ngữ của mình cho một số lượng con cháu đáng kể quá đời thứ hai. Những người Tây Ban Nha mới đến ngày nay, đặc biệt là từ quốc gia láng giềng Mêhicô hy vọng làm được điều đó ở những nơi mà người khác đã thất bại. Sự đi lại dễ dàng và thường xuyên giữa Mỹ và Mêhicô tạo thuận lợi cho tham vọng đó. Năm 1968 lần đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ, chính phủ liên bang cho phép giáo dục bằng hai thứ tiếng trong các trường công.

Vấn đề còn lại là xem mức độ tiếng Tây Ban Nha sẽ thách thức địa vị thống trị của tiếng Anh như thế nào. Rõ ràng là đã có những phản ứng. Mười năm sau khi được thông qua năm 1968, luật này được sửa đổi quy định rằng giáo dục bằng hai thứ tiếng không được tài trợ với tư cách là cứu cánh mà chỉ là một phương tiện giúp những thanh niên trẻ nước ngoài kém tiếng Anh trở nên thông thạo tiếng Anh hơn. Quốc hội hành động với niềm tin rộng lớn rằng mặc dù không đạo luật liên bang nào từng tuyên bố tiếng Anh là quốc ngữ song trên thực tế tiếng Anh là ngôn ngữ của Hoa Kỳ. Đối với sự liên tục đời này sang đời khác của rất nhiều thứ tiếng mẹ đẻ thì đây là vấn đề tự nguyện của các bên liên quan chứ không phải vấn đề để nhà nước can thiệp vào.

Có lẽ không có sự tổng kết hay phép ẩn dụ hoặc những gì khác nữa có thể thể hiện hết sự tương tác phức tạp giữa sự nhập cư và tính cách dân tộc.

Về vấn đề nhận diện sắc tộc giữa các cá nhân, hiện nay cũng như trong quá khứ đều có một khung để phân biệt. Ngoại trừ những người tự coi mình thuộc một nhóm người nào đó, những người nhập cư và con cháu họ có thể rơi vào một trong bốn loại sau đây.

Những người hoàn toàn thuần nhất là những người sống suốt đời trong phạm vi nhóm sắc tộc của mình. Họ cư trú với người cùng nhóm, đi học với người cùng nhóm, làm việc với người cùng nhóm, cầu nguyện với người cùng nhóm, ăn đồ ăn của nhóm họ, thư giãn với người cùng nhóm, lập gia đình với người cùng nhóm, bỏ phiếu và vận động tranh cử cho người cùng nhóm. Những người sẵn sàng hành động như vậy chỉ là một nhóm rất nhỏ trong dân số. Phổ biến hơn là, những người hoàn toàn thuần nhất là những người nhập cư mới đây vì lý do đói nghèo và thành kiến, họ không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc sống hoàn toàn tự lập.

Những người thuần nhất một phần có đặc tính sắc tộc có mức độ và có tính lựa chọn. Đặc tính sắc tộc hầu như quan trọng nhất đối với họ khi ở trong những hiệp hội gốc. Tuy nhiên khi làm việc, trong cộng đồng hay tại trường đại học họ có khuynh hướng xác định bản thân là không thuộc sắc tộc nào. Các cá nhân đó càng có vai trò tự trị bao nhiêu thì họ càng nhìn nhận bản thân không chỉ dừng lại ở vấn đề sắc tộc. Họ hình thành nhóm đa số người Mỹ vẫn duy trì quan hệ với tổ tiên.

# CÁC VÙNG VĂN HÓA Ở MỸ

Raymond D. Gastil

Gần như bất cứ sự khái quát nào về người Mỹ cũng có thể đúng với nhóm người này nhưng chắc chắn lại không đúng với những nhóm người khác. Rất ít người Mỹ nhận thức rõ về sự đa dạng dân tộc hoặc văn hóa của họ. Họ cũng không nhận thức được sự phân vùng về mặt chính trị, xã hội và địa lý quan trọng ngay trong lòng nước Mỹ. Thậm chí ngay cả cái tên "Hợp chúng quốc" đã hàm ý một thực thể nước Mỹ là sự hợp nhất của nhiều thực thể riêng biệt - 13 bang đầu tiên đã tồn tại với tư cách là những thuộc địa riêng rẽ của nước Anh trước cuộc Chiến tranh Cách mạng. Hiện nay, ngoài các bang, nước Mỹ còn được chia nhỏ hơn thành các hạt, thành phố và thị trấn, và việc phân vùng theo tiêu chí chính trị còn làm vấn đề này phức tạp hơn. Tuy nhiên, việc phân chia hành chính thành các bang và đơn vị nhỏ hơn cũng là để hệ thống chính trị được điều hành tốt hơn. Biên giới của hầu hết các bang hiện nay đã chứng tỏ người ta mở rộng nhà nước liên bang một cách bừa bãi hơn là thừa nhận những nét đặc thù về địa lý hoặc lịch sử đã tồn tại từ trước. Do vậy, những sinh viên nghiên cứu về Mỹ luôn chia nước Mỹ thành những vùng rộng hơn, tự nhiên hơn nhưng thường là không chính thức. Bằng cách này hay cách khác, người dân ở những vùng liên quan có

thể nhận ra những vùng đó và chúng được giới hạn bởi tính không liên tục về địa lý, lịch sử hoặc nguồn gốc xuất thân của công dân.

## Các vùng văn hóa cơ bản

Người ta thường chia nước Mỹ thành bốn vùng lớn: Đông Bắc, miền Nam, Trung Tây và miền Tây. Đây là cách phân chia của các nhà báo, Cục Điều tra Dân số Hoa Kỳ và các tổ chức thăm dò dư luận khi nghiên cứu những khác biệt trong tư tưởng hoặc thái độ của người dân. Vùng Đông Bắc có thủ phủ là Thành phố New York nhưng lại bao gồm cả New England và các tiểu bang giáp Đại Tây Dương miền Trung. Miền Nam trải dài từ Virginia cho tới Texas nhưng ngoại trừ Missouri. Trung Tây lại xoay quanh Chicago trong khi mọi vùng đất nằm ở phía Tây Vùng Đồng bằng Lớn (Great Plains), trong đó có Hawaii và Alaska lại thuộc miền Tây. Rõ ràng là đây là việc phân chia các khu vực cho thuận tiện, cũng tương tự như khi người ta chia nhỏ hơn nữa thành các khu vực như "Viễn Tây" hay "Đông Nam".

Cũng từ việc phân chia này mà còn có nhiều khái quát chung khác nữa. Người ta đã thử khu vực hóa đất

nước theo tiêu chí kinh tế. Mặc dù các hoạt động kinh tế ngày càng ít phụ thuộc vào vị trí địa lý, song cách tiếp cận này phần lớn chỉ giới hạn ở việc phân vùng về nông nghiệp. Gần đây người ta đã cố gắng kết hợp các tiêu chí kinh tế và văn hóa để xác định "chín dân tộc" mà phần lớn đều vượt khỏi phạm vi biên giới của nước Mỹ và vươn tới những vùng đất của Canada và Mexico. Việc quốc tế hóa các vùng của nước Mỹ là điều không đáng mong muốn ỏ vì một số lý do. Tuy nhiên, cách tiếp cận phần lớn không có căn cứ lịch sử này trong thập niên 1980 chứng tỏ rằng các nhà phân tích đã phát hiện ra những khác biệt thực sự trên khắp nước Mỹ khi họ không tuân theo cách phân vùng thông thường dựa theo tiêu chí hành chính hoặc địa lý.

Về mặt lịch sử, Frederick Jackson - người nghiên cứu cuộc đấu tranh giữa các "vùng" ở Hoa Kỳ trong thế kỷ XIX - đã đưa ra một trong những cách tiếp cận khoa học quan trọng nhất về việc phân vùng ở Hoa Kỳ.. Theo nghiên cứu của ông, khi đất nước phát triển thì mỗi vùng sẽ có những đặc điểm và lợi ích phù hợp với bối cảnh địa lý hoặc giai đoạn phát triển cụ thể của họ, và phần lớn lịch sử của nền Cộng hòa có thể được xem là các cuộc đấu tranh giữa của miền "Nam" với miền "Bắc", hoặc giữa miền "Đông" với miền "Tây". Ông đã chỉ ra rằng việc phân định như vậy cũng thay đổi khi nước Mỹ trưởng thành. Do vậy, miền "Tây" tiếp tục được xem là một vùng xa mãi, xa mãi tận bờ biển Đại Tây Dương. Chúng ta cần

phải phân biệt "vùng" với tư cách là một khu vực được xác định bằng những đặc điểm nội tại của nó và "vùng" với tư cách là một khu vực được xác định bằng sự tương tác về chính trị với các khu vực khác. Các vùng cần được xác định lại một cách thường xuyên theo sự thay đổi về mô hình và nhu cầu phát triển. Dĩ nhiên vẫn còn các cuộc đấu tranh giữa các vùng với nhau.

Gần đây việc quan tâm đến các vùng của nước Mỹ chủ yếu liên quan tới *các vùng văn hóa*, tức là, những khu vực được xác định bởi thực tế lịch sử và phẩm chất của những con người đã tạo nên dân cư ở những khu vực đó. Những vùng văn hóa xuất hiện ở bờ biển Đại Tây Dương có thể được coi là sự phát triển về phía Tây của cấu trúc vùng nguyên thủy của nước Mỹ. Về mặt lịch sử, ở nước Mỹ thời lập quốc, các tiểu bang được chia thành ba nhóm: New England, Trung Đại Tây Dương (Middle Atlantic) và miền Nam. Phần lớn dân số ở những vùng này có nguồn gốc từ Vương quốc Anh song lại khác nhau về quy mô trong mỗi khu vực. Tuy nhiên lịch sử của mỗi vùng lại hoàn toàn khác nhau.

Với trung tâm là Boston, New England đã được một nhóm những người sùng đạo mong muốn thoát khỏi ách đô hộ và sự tham nhũng mà họ đã chứng kiến ở nước Anh thành lập vào đầu những năm 1600. Có một thời những thuộc địa và cộng đồng của họ đã trở thành hình mẫu trên thế giới. Họ đề cao vai trò của giáo dục, việc làm, gia đình, cộng đồng và nhà thờ. Dĩ nhiên



các thế hệ sau này đã rời xa những lý tưởng đó. Mặc dù vậy, truyền thống của họ vẫn được duy trì ở nhiều phương diện, nhất là giai đoạn trước thế kỷ XX, điều đó khiến New England rất khác so với phần còn lại của đất nước. New England trở nên sùng đạo hơn, có nhiều người định cư hơn và và mong muốn được độc lập thoát khỏi ách đô hộ của người Anh hơn bất cứ một thuộc địa nào khác.

Với trung tâm là New York và Philadelphia, các bang Trung Đại Tây Dương là nơi trú ngụ của nhiều dân tộc đến từ nhiều nơi trên thế giới. Người Hà Lan đã cai trị New York từ những năm 1620 đến năm 1664. Người Thụy Điển thậm chí đã có một thuộc địa tại Delaware trong những năm 1630. Người Đức đến định cư ở ạt gần Philadelphia trước năm 1800. Mặc dù vẫn còn nhiều nông dân làm ăn cá thể ở các vùng đất của New York và New Jersey, nhưng trước Cách mạng ở đây cũng đã hình thành nhiều trang trại lớn và ở các thành phố lớn tầng lớp tư bản hoặc thương nhân cũng rất phát triển. Các bang miền Nam tính từ Nam Virginia – mặc dù cả Maryland trong giai đoạn này cũng mang đậm tính chất miền Nam – lại càng khác biệt.. Ở đây, ngoài người Anh hầu như không có dân tộc nào khác sinh sống và đô thị phát triển rất chậm chạp. Miền Nam chủ yếu bao gồm các đồn điền lớn với lực lượng lao động là nô lệ nhập từ châu Phi và Tây Indies. Vào thời điểm diễn ra cuộc Chiến tranh Cách mạng, ở New England hầu như không có nô lệ. Các tiểu bang Trung Đại Tây Dương

cũng có tương đối ít nô lệ, trong khi đó miền Nam lại có rất nhiều nô lệ. Tuy vậy, hầu hết người da trắng ở miền Nam lại không sở hữu bất động sản. Họ là những người hầu làm thuê, đến từ nước Anh và chỉ có những trang trại nhỏ. Do họ không đưa cả gia đình tới đây và thích nghi với cấu trúc của đất nước nên dần dần họ để cao vai trò của cộng đồng và nhà thờ. Do vậy, đến thời điểm độc lập, miền Nam vẫn còn tương đối lạc hậu và dân cư thưa thớt.

Những cư dân đầu tiên đã di cư về phía Tây từ bờ biển phía Đông theo hai hướng song song. Những người dân New England có xu hướng di cư thẳng về miền Tây qua Bắc New York, Trung Tây Thượng tới Tây Bắc giáp Thái Bình Dương. Cư dân các tiểu bang Trung Đại Tây Dương lại thích di cư xuống những dải đất phía Nam hơn. Những người dân miền Nam lại vượt sông Mississippi tới Texas, Missouri, Oklahoma và Tây Nam. Sau năm 1800, những người nhập cư mới đã tới nước Mỹ, từ đó những làn sóng người nhập cư liên tiếp sau đó đã làm thay đổi căn bản tính chất tôn giáo và sắc tộc của đất nước. Tuy vậy, vẫn cần phải phân biệt một số điểm quan trọng. Miền Nam hầu như không chịu ảnh hưởng trước làn sóng nhập cư đó. Mãi tới những năm gần đây làn sóng những người dân Mỹ Latinh đổ về những vùng đất ven miền Nam ở Texas và Florida mới bắt đầu làm thay đổi cơ bản thành phần dân số ban đầu của miền Nam năm 1800 trong đó chủ yếu là người Anglo Saxon và người da đen.. Dân nhập cư có ảnh

hưởng lớn nhất ở miền Bắc, nhất là ở những thành phố công nghiệp. Ở đây, một lần nữa những người mới đến lại có xu hướng củng cố thêm những hình mẫu cũ. Người nhập cư từ bán đảo Scandinavia và Đức có xu hướng đổ về dải đất phía Bắc Hoa Kỳ trong khi người nhập cư từ các nước Địa Trung Hải và Trung Âu lại đổ về miền Trung nhiều hơn.

Chúng ta có thể phân biệt mười ba vùng qua những nét đặc thù về văn hóa và lịch sử của họ. Trong mỗi vùng, chúng ta cũng cần phải có sự phân biệt cụ thể hơn. Mặc dù người dân ở mỗi khu vực có thể có nguồn gốc khác nhau song mỗi vùng văn hóa lại được xác định phần lớn qua những nét đặc thù của nhóm người "định cư đầu tiên". Vì ở đây chúng ta đang đề cập tới nền văn hóa hiện đại của Mỹ nên điều đó có nghĩa là sự định cư đầu tiên của những người Mỹ da trắng, mặc dù ở một số vùng, nhất là ở khu vực nội Tây Nam và Hawaii, những người da màu lại là một nhân tố quan trọng. Những vùng cơ bản đã được phân biệt ở nước Mỹ hiện đại ngày nay gồm: New England, khu vực thành thị ở New York, Pennsylvania, miền Nam, Trung Tây Thượng, Miền Trung của Trung Tây, Rocky Mountain, Mormon, Nội Tây Nam, Tây Nam giáp Thái Bình Dương, Tây Bắc giáp Thái Bình Dương, Alaska và Hawaii. Những nội dung dưới đây sẽ cố gắng xác định và mô tả ngắn gọn về những vùng văn hóa đó.

Bản đồ 1. Raymond D. Gastil. *Các vùng văn hóa của Hoa Kỳ*. (Được in

lại với sự đồng ý của Raymond D. Gastil, *Các vùng văn hóa của Hoa Kỳ*, Nhà xuất bản Đại học Washington, Seattle 1975)

## Vùng New England

New England gồm các tiểu bang Maine, New Hampshire, Vermont, Massachusetts, Rhode Island, gần như toàn bộ tiểu bang Connecticut, Bắc New York và dải đất hẹp phía Bắc Pennsylvania. Người New England đã cư ngụ ở khu vực này năm 1800 và khu vực này in đậm dấu ấn văn hóa riêng của họ. Ban đầu những người dân ở đây theo đạo Tin Lành, nhưng hiện nay đa số lại theo đạo Cơ đốc, ngoại trừ ở một số vùng nông thôn. Tuy nhiên, do có nhiều nhóm người nhập cư đổ về khu vực này nên – xét từ góc độ văn hóa – họ cũng thường "cải đạo". Vì thế, khu vực này tiếp tục đề cao vai trò của giáo dục và cuộc sống của giới trí thức. Hiện nay nhiều trường đại học lớn nhất và nhiều trường dang tiếng nhất Hoa Kỳ tập trung tại khu vực này. Chính trị tiếp tục được đánh giá từ góc độ đạo đức. Đây cũng là khu vực ủng hộ những lý tưởng tự do và chủ nghĩa quốc tế mạnh mẽ hơn những vùng khác. Giới tinh hoa của vùng này tiếp tục ý thức được sứ mệnh và đại diện cho chủ nghĩa lý tưởng của đất nước. Tuy nhiên, trong nền văn hóa đô thị kể tiếp thời kỳ thuộc địa, tư tưởng dân chủ mạnh mẽ của những người định cư đầu tiên tại đây đã trở nên mờ nhạt dần. ó Ngày nay, tất cả ba vùng văn hóa ở duyên hải miền Đông đều có cơ cấu giai cấp mang nét đặc

thù của châu Âu hoặc của nước Anh rõ hơn bất cứ vùng đất nào khác ở Hoa Kỳ.

### **Khu vực thành thị ở New York**

Khu vực thành thị ở New York bó hẹp trong phạm vi Thành phố New York và những khu vực lân cận. Tuy nhiên với 18 triệu dân, thì dân số ở khu vực nhỏ bé này vẫn đông hơn so với nhiều vùng khác và tương đương với dân số của New England. Về cơ bản, đây là nơi trú ngụ của những người mới nhập cư vì các thế hệ người mới đến vẫn tiếp tục coi New York là cửa ngõ để đến nước Mỹ. Các nhóm sắc tộc và tôn giáo, như những người theo Đạo Do thái chính thống, dân Puerto Rico và người Ý, sinh sống ở đây với số lượng lớn, họ tiếp tục gìn giữ lối sống của mình và hầu như không quan tâm tới lối sống của người Mỹ nói chung. Tất nhiên, ngoại trừ một số cá nhân muốn "hòa mình" vào xã hội lớn hơn. Do tình hình nhân khẩu học và sắc tộc này mà xét từ nhiều góc độ, Thành phố New York mang đậm chất châu Âu hơn và đa dạng hơn. Đối với nhiều người Mỹ, đây cũng là vùng đất thú vị hơn nhiều nơi khác của nước Mỹ. Thành phố New York là kinh đô của ngành truyền thông như báo chí, đài phát thanh, truyền hình, các nhà xuất bản và thậm chí cả phim ảnh. Dù không phải là một trung tâm chính trị nhưng Thành phố New York lại là trung tâm tài chính và kinh doanh của Hoa Kỳ. Dân New York nổi tiếng về vẻ lạnh lùng, khó gần và hầu như không có tinh thần cộng đồng. Tuy vậy, họ lại

có những kỳ vọng cao xa, bởi lẽ người New York đánh giá bản thân dựa trên chuẩn mực quốc gia và quốc tế chứ không phải những chuẩn mực của khu vực.

### **Vùng Pennsylvania**

Vùng Pennsylvania bao gồm gần như toàn bộ tiểu bang Pennsylvania và những vùng tiếp giáp với New Jersey, Delaware và Maryland. Ban đầu đây là tụ điểm của dân nhập cư, cụ thể là người Đức ở vùng đất thấp, người Xcốt-len - Ai-len ở sâu mãi bên trong Pennsylvania. Sau này có nhiều người đã đến làm việc trong những hầm mỏ ở đây. Nhưng suốt một thời gian dài, việc nhập cư ở vùng này diễn ra chậm chạp. Mặc dù sau cuộc Chiến tranh Cách mạng, dân New England tràn sang phía Bắc New York để sinh sống nhưng hình thức sở hữu truyền thống vẫn được duy trì ở Pennsylvania. Về tôn giáo, nếu như New England chủ yếu theo chủ nghĩa giáo đoàn (Congregationalist) và sau này theo dòng Baptist và thuyết nhất thể thì Pennsylvania lại theo giáo hội Trưởng lão và giáo phái Quây-cơ (Quaker). Trong những năm 1680 Pennsylvania được coi là thuộc địa của những người theo phái Quây-cơ. Sau đó các nhóm tôn giáo tương tự như Amish đã tới đây định cư. Lúc đó Pennsylvania là vùng đất hiếu học và chủ nghĩa lý tưởng của Hoa Kỳ, cạnh tranh mạnh mẽ với New England. Tuy nhiên sự vượt trội của họ cũng sớm lâm vào thoái trào và kể từ đó tới nay Pennsylvania đã mất đi vai trò đầu tàu của họ mà không tìm lại được một diện

mạo rỡ ràng và tích cực của chính mình.

## **Miền Nam**

Với tư cách là một vùng văn hóa, miền Nam bắt đầu từ Nam Delaware và Maryland. Biên giới trên lý thuyết của miền Nam kéo dài về phía Tây qua Virginia và Tây Virginia, qua Nam Ohio tới Indiana và Nam Illinois. Miền Nam bao gồm phần lớn tiểu bang Missouri và Oklahoma và gần như toàn bộ Texas. Do vậy miền Nam, xét về mặt địa lý, là khu vực rộng nhất Hoa Kỳ và chiếm trên một phần tư dân số Hoa Kỳ.

Xét về nhiều mặt, miền Nam là vùng đặc biệt nhất trong số các vùng văn hóa Hoa Kỳ. Tiếng địa phương của vùng này được công nhận rộng rãi hơn và “khác biệt” hơn so với tiếng địa phương của các khu vực khác. Điều đó đặc biệt đúng nếu chúng ta nhớ rằng “tiếng Anh của người da đen” là tiếng địa phương của miền Nam cho dù chúng ta không còn xác định được biên giới địa lý của nó. Miền Nam không chỉ là cái nôi sản sinh ra nhiều dòng nhạc khác nhau của người da đen – chẳng hạn như Blue – mà còn nhiều thể loại ca khúc nổi tiếng nhất và có ảnh hưởng lớn nhất của người da trắng. Dòng nhạc “miền núi” hoặc “dân gian” của thế hệ trước giờ đây được biết đến nhiều hơn với cái tên “nhạc đồng quê”. Nhạc cao-bồi cũng phần lớn bắt nguồn từ miền Nam. Ngày nay, hai dòng nhạc đó phần lớn đã được hợp nhất thành nhạc “đồng quê miền

Tây”. Kinh đô âm nhạc hiện nay là Nashville và Tennessee. Nashville còn là một trung tâm phát triển tôn giáo phổ thông. Tuy nhiên, trung tâm của giáo phái Baptist ở miền Nam và nơi phát triển nhanh nhất các giáo phái Tin Lành lớn của đất nước lại là Dallas, Texas nằm ở phía Tây Nam của vùng này. Xét từ nhiều góc độ, biên giới của miền Nam có thể được xác định bởi ưu thế của giáo phái Baptist miền Nam. Rất tình cờ, miền Nam lại là vùng duy nhất không có sự hiện diện của cộng đồng Cơ đốc trên quy mô lớn.

Trong số các vùng văn hóa ở Mỹ, miền Nam nổi tiếng với tấm lòng hiếu khách và thân thiện và có một lối sống tương đối an nhàn và thanh thoi. Cùng với những đặc điểm đó người miền Nam còn đề cao giá trị và danh dự cá nhân – hoàn toàn khác với nét đặc thù chung của người Mỹ. Những nhân tố đó phần nào lý giải tại sao người miền Nam lại đề cao nghĩa vụ quân sự - một xu hướng có lẽ được thúc đẩy bởi sự tập trung của nhiều cơ sở quân sự tại khu vực này. Một đặc điểm khác của miền Nam là tỉ lệ giết người tương đối cao so với miền Bắc. Điều đó đã được Redfield và các học giả khác đề cập tới+ trong thế kỷ XIX (xem Đọc thêm) và lý giải một phần tại sao tỷ lệ giết người ở Mỹ lại cao hơn so với các quốc gia phát triển khác.

Trước Nội chiến, miền Nam là khu vực có nét đặc thù riêng. Tuy nhiên, ở mức độ nào đó những gì đã trải qua trong thời kỳ Nội chiến lại ấn định

những đặc điểm lâu dài về sau này của khu vực.. Đối với người da trắng và da đen thì nét đặc thù đó đã được củng cố thêm bởi mối quan hệ về chủng tộc phát triển trong thời kỳ nô lệ và hậu quả của nó. Đầu vậy, vẫn có những khu vực giáp ranh miền Nam như Texas và Kentucky, những vùng đã từng và hiện vẫn thuộc miền Nam, nhưng chưa bao giờ có số lượng người da đen đáng kể và phản đối Nội chiến. Miền Nam nổi tiếng về mối quan hệ chủng tộc đầy thù nghịch và đàn áp sau thời kỳ Nội chiến. Tuy nhiên ngày nay rất nhiều người có cảm giác rằng mối quan hệ về chủng tộc ở miền Nam cũng tốt như ở miền Bắc. Đã có nhiều người da đen được bầu vào các vị trí chính trị ở địa phương mặc dù phần lớn vẫn còn bó hẹp trong những khu vực mà họ chiếm đa số. (Trái với hình dung của một số người về miền Nam, người da đen không chiếm đa số ở bất cứ tiểu bang miền Nam nào). Người ta đã khắc phục được một phần những yếu kém về giáo dục và công nghiệp ở miền Nam mặc dù những truyền thống ở khu vực này vẫn còn nặng nề. Tất nhiên miền Nam có truyền thống văn học phong phú và giàu sức sáng tạo nhất ở nước Mỹ hiện đại.

Về mặt lịch sử, một số cách phân vùng quan trọng ở miền Nam vẫn còn hợp lý đến ngày hôm nay. Sự phân vùng chủ yếu về địa lý ở miền Nam là sự phân biệt giữa vùng thấp và vùng cao.. Vùng đất thấp trải dài từ Maryland dọc theo bờ biển tới Bắc Florida và theo hướng tây tới thung lũng Mis-

issippi và đông Nam Texas. Đây là khu vực chủ yếu trồng bông và có số lượng lớn dân nô lệ. Sau Nội chiến, đây là khu vực có những vấn đề chủng tộc nghiêm trọng nhất, bởi lẽ cuộc chiến đã để lại đằng sau nó đa số dân da đen nghèo khổ và thất học. Vùng cao miền Nam nằm sâu trong vành đai này. Đất kém màu mỡ hơn, trang trại nhỏ hơn và hầu như không có nô lệ. Xa hơn nữa là dãy Appalachian ở phía Bắc và giữa miền Nam và núi Ozark ở Arkansas về phía Tây. Cuộc sống nơi đây rất vất vả, biệt lập và nhìn chung không có người da đen. Ở một mức độ đáng kể, khu vực này đã sát cánh với miền Bắc trong cuộc Nội chiến. Đó là nguyên nhân dẫn tới việc Tây Virginia tách khỏi Virginia. Đây cũng là khu vực có nhiều trang trại rất nghèo, và việc phát hiện ra mỏ than đã biến khu vực phía Nam dãy Appalachian trở thành một vành đai khai thác mỏ mà cuối cùng đã trở nên rất nổi tiếng về tình trạng bạo lực công nghiệp.. Phía tây miền Nam thuộc Texas và Oklahoma có một nền văn hóa miền Nam cởi mở hơn, hiếu chiến hơn, mạnh mẽ hơn và lạc quan hơn, dựa trên sự giàu có về dầu mỏ và gia súc.. Houston và Dallas hiện sánh vai với Atlanta và Nashville, trở thành những thành phố hàng đầu của miền Nam.

Cũng cần phải đề cập tới hai vùng đất "miền Nam" bao quanh khác biệt. Nam Louisiana lúc đầu là thuộc địa của Pháp. Do vậy khu vực này chủ yếu gồm những người theo đạo Cơ đốc, đặc điểm của mối quan hệ giữa các sắc tộc chính là "các mức độ" pha

tạp của các chủng tộc, òa (có tính giao hòa nhiều hơn chứ không miệt thị người da đen như vốn có ở Mỹ), và ở nông thôn vẫn còn một bộ phận đáng kể dân chúng nói tiếng Pháp. Nam Florida lại là một khu vực phát triển theo hướng khác so với các khu vực còn lại của miền Nam. Mặc dù vùng này còn duy trì nhiều hình thái của miền Nam, song chúng đã bị lu mờ trước làn sóng dân nhập cư mới. Trước hết đó là dòng người miền Bắc đổ về để nghỉ hưu hoặc nghỉ ngơi. Vì những người này chủ yếu đến từ Thành phố New York nên họ đã mang một bầu không khí riêng biệt tới một số khu vực. Gần đây hơn, một làn sóng mới dân trung lưu Cuba đã đổ tới Miami để sinh sống, kết đến là sự nhập cư ồ ạt của người Mỹ Latinh đến từ nhiều quốc gia, chủ yếu là dân trung và thượng lưu. Nhiều nhà quan sát coi Miami là một thành phố Mỹ Latinh lớn.

### **Các khu vực thuộc Trung Tây**

Xét từ góc độ chính trị và xã hội, Trung Tây tập trung quanh Chicago. Tuy nhiên về mặt văn hóa, khu vực này lại biến đổi rất khác từ Bắc tới Nam tới mức chúng ta cần phải phân biệt giữa vùng văn hóa Trung Tây Thượng và miền Trung Trung Tây. Trung Tây Thượng bao gồm Michigan, dải đất phía Bắc Ohio, Illinois và Iowa cộng với tiểu bang Wisconsin, Minnesota, Bắc và Nam Dakota. Đây là khu vực người Scandinavia, Đức, Thụy Sĩ, Hà Lan và New England có ảnh hưởng lớn. Thái độ chính trị của

khu vực được gọi là "đạo đức". Ở đây chính trị được coi là mối quan tâm chung của tất cả mọi người. Người ta cho rằng các tư tưởng và lý tưởng sẽ quyết định chính sách chứ không phải sự cân bằng về lợi ích như cách làm của chính trị "chuyên nghiệp" ở miền Nam. Vùng này đã sản sinh ra Đảng Lao động-Nông dân và Đảng Tiến bộ, từ đó tạo thêm khía cạnh mới trong nền chính trị vào nửa đầu của thế kỷ 20. Ngay từ khi thành lập, khu vực này đã có những chuẩn mực và yêu cầu rất cao đối với giáo dục. Truyền thống đó vẫn tiếp tục cho đến tận ngày hôm nay.

Miền Trung Trung Tây là khu vực chuyển tiếp của ba vùng duyên hải miền Đông, tuy nhiên khu vực này chủ yếu nằm ở vùng Trung Đại Tây Dương. Khu vực này chịu ảnh hưởng của miền Nam và New England, và dân số nhập cư sau này là sự pha trộn đại diện cho tất cả các dân tộc châu Âu mới đến định cư tại Hoa Kỳ sau cuộc Nội chiến. Dĩ nhiên, khác với các cửa ngõ New York, Miami hay California, Miền Trung Trung Tây không thu hút số lượng lớn những người mới nhập cư. Xét về nhiều mặt, đây là khu vực chịu sự chi phối của các thành phố với các "nền văn hoá" của Chicago, St. Louis và Thành phố Kansas quyết định phần lớn lối sống của khu vực này. Nhưng đó lại là khu vực "tinh tú" nhất của Hoa Kỳ. Cứ nói tới "khu trung tâm" của Hoa Kỳ là các phương tiện thông tin đại chúng lại nhắc tới khu vực này. Đây là khu vực duy nhất với những giáo phái quan trọng trong đó để nhận biết

nhất là những chi phái của đạo Tin Lành - chẳng hạn như Hội Giám Lý, Giáo hội Trưởng lão, dòng Baptist phía Bắc hay Nhà thờ Chúa (Church of God). Những giáo phái này trên thực tế chi phối việc sáp nhập tôn giáo. Khu vực này bao gồm trung tâm Ohio, Indiana, Illinois, hầu hết Iowa và Nebraska, Bắc Missouri, tây Colorado và tiểu bang Kansas.

### **Vùng Rocky Mountain (Núi đá)**

Vùng Rocky Mountain là khu vực khó xác định nhất trong số các vùng văn hóa ở Mỹ. Dân chúng sống trong ba tiểu bang Colorado, Wyoming và Montana của khu vực này quan tâm nhiều đến bản sắc của họ hơn là xây dựng một bản sắc riêng của vùng. Mật độ dân số của khu vực này có lẽ thấp nhất trên lục địa Hoa Kỳ. Sự pha trộn các dân tộc làm khu vực này cũng mang tính đại diện cho cả dân tộc với tư cách tổng thể tương tự như Midwest Trung. Thái độ của những người dân ở Vùng Rocky Mountain luôn phản ánh đúng địa hình và điều kiện thời tiết khắc nghiệt của nó. Người ta chú ý đến nguồn tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản và việc khai thác chúng ở khu vực này. Đây là khu vực biên giới và là ngôi nhà thực sự của những anh chàng chăn bò, chăn cừu, những người trượt tuyết, khách lữ hành và những người leo núi.

### **Vùng Mormon**

Vùng Mormon thuộc Nam Idaho và Utah thể hiện một cách sinh động nhất sự khác biệt giữa việc phân vùng

theo tiêu chí địa lý hoặc kinh tế với việc phân chia theo tiêu chí văn hóa. Utah được thành lập vào giữa thế kỷ XIX theo truyền thống của New England với tư cách là một tiểu bang mẫu mực trên cơ sở nhấn quan tôn giáo. Thời kỳ đó Joseph Smith, một thanh niên gốc New England đã nhận được những cuốn Khải huyền (Revelations). Những người sống trong vùng Mormon theo đức tin này đã bị đuổi ra khỏi một số vùng đất vì tín ngưỡng và việc hành đạo của họ. Người đứng đầu cộng đồng lúc đó đã đưa mọi người đến vùng biên giới xa xôi, xây dựng Ngôi đền Mormon nổi tiếng ở thành phố Salt Lake ngày nay. Nhờ tính nguyên tắc và sự cần mẫn họ cũng đã xây dựng được một xã hội mẫu mực. Ngoài việc đề cao đạo Mormon, vùng đất này còn nổi tiếng về những chuẩn mực rất cao về y tế và giáo dục. Việc đề cao gia đình và cộng đồng cũng đã dẫn tới tỷ lệ sinh cao. Những người dân Mormon trở nên giàu có ở mọi nơi trên đất Mỹ và ở nước ngoài. Nhưng sự thành đạt của họ vẫn tập trung ở thành phố Salt Lake và những vùng kế cận ở Utah.

### **Khu vực nội Tây Nam**

Đây là khu vực bao gồm phần lớn tiểu bang Arizona và New Mexico. Trong giai đoạn hình thành lâu dài, ở đây cùng tồn tại người Mỹ gốc Tây Ban Nha, người Texas, khách du lịch và những bộ tộc da đỏ ngoan cường. Mặc dù trong những năm gần đây dòng người từ khắp nơi trên cả nước dồn về đây sinh sống rất đông, nhưng những khuôn mẫu gốc vẫn rất quan

trọng và phần lớn đất đai trong khu vực này vẫn còn nằm trong tay các bộ tộc da đỏ đang gia tăng nhanh chóng về số lượng. Khí hậu ở đây khắc nghiệt nhưng không bằng miền Bắc. Địa hình hiểm trở và giữa các vùng có sự khác nhau rõ rệt về nhiệt độ, lượng mưa, độ cao và chủng loại thực vật. Đây cũng là vùng đất định cư mới của nhiều người. Tuy nhiên, là những nền văn hóa cổ nhất Hoa Kỳ, người da đỏ và Tây Ban Nha đã mang đến cho khu vực này cảm giác khác hẳn với phần còn lại của miền Tây với những nét mới mẻ hoa mỹ hơn.

### **Khu vực Tây Nam giáp Thái Bình Dương**

Đây là vùng chủ yếu bao gồm California. Đối với nhiều người, "miền Tây" chính là California. Trong qua trình di dân đến khu vực này những người từ vùng Đông Bắc có xu hướng đến định cư tại San Francisco và những người từ Trung Tây định cư ở Nam California. Tuy nhiên điều kiện khí hậu cực kỳ thuận lợi ở duyên hải California tiếp tục cuốn hút nhiều người trên khắp nước Mỹ đến đây sinh sống trong hơn 100 năm qua, trong đó có những người ưu tú và trình độ học vấn tốt nhất nước Mỹ. Kết quả là những xu thế hiện đại hoặc những ngành công nghiệp hiện đại thường bắt nguồn hoặc rất phát triển ở tiểu bang này. Hệ thống giáo dục cao hơn ở California từ lâu đã làm cả nước phải ganh tỵ. California còn là tiểu bang đầu tiên tạo điều kiện dễ dàng cho tất cả mọi người dân được học đại học. Nhiều trường đại học và

nghiên cứu hàng đầu của Mỹ cũng nằm ở California, khiến cho họ trở thành đối thủ của New England. Thái độ và niềm tin của người dân rất có tính chất dân chủ và lạc quan. Chính sự thịnh vượng đã tạo điều kiện cho họ đáp ứng được yêu cầu của người dân tốt hơn bất kỳ nơi nào khác ở Mỹ. Nông nghiệp của California cung cấp cho đất nước nhiều loại cây đặc sản và chiếm tỷ lệ lớn cung cấp rau quả ở Mỹ. Ngành công nghiệp máy tính mới cũng tập trung ở đây, tương tự như ngành điện ảnh đã có một thời hoàng kim tại khu vực này. Giống như vùng nội Tây Nam, địa lý của khu vực này cực kỳ phong phú. Những khu vực rất nóng chỉ cách những khu vực rất lạnh chỉ vài dặm. Vùng này đã trở thành điểm du lịch được ưa chuộng với tất cả người Mỹ.

### **Vùng Tây Bắc giáp Thái Bình Dương**

Xét về nhiều mặt, khu vực này là giao điểm giữa hai nền văn hóa của khu vực Núi đá và Tây Nam Thái Bình Dương. Tuy nhiên, môi trường đã tạo cho khu vực này một diện mạo khác với những vùng khác trên cả nước.. Khu vực duyên hải miền Tây bao gồm tiểu bang Oregon, Washington và phần lớn Idaho đông dân hơn và có khí hậu ôn hòa hơn khu vực nằm sâu trong đất liền. Ở nông thôn cũng có nhiều rừng hơn và nhìn chung có lượng mưa dồi dào hơn. Phía đông những dãy núi nằm trong đất liền của khu vực này là một cao nguyên tương đối bằng phẳng và đồng đều. Vùng Tây Bắc Thái Bình Dương này dân cư



thưa thớt và phát triển chậm. So với những vùng lân cận, dân số của khu vực này chủ yếu bao gồm người nhập cư từ Trung Tây Thượng và New England cũng như từ Scandinavia, Đức và Anh. Đây cũng là địa phận của đạo Tin Lành và gần đây hầu như không có người nhập cư. Tương tự như nguồn gốc sắc tộc của họ, chính trị trong khu vực này có xu hướng ôn hòa và tự do. Xã hội tương đối thuần nhất, chủ yếu là người da trắng và quan tâm đến môi trường tự nhiên xung quanh họ. Do thời tiết và do không có thành phố lớn nào nằm cạnh đại dương nên những bãi biển đẹp của vùng này vẫn còn vắng vẻ. Ta không thể tìm thấy nơi đây văn hóa Hollywood và bãi biển kiểu California.

### Vùng Alaska

Hai vùng còn lại cư dân thưa thớt nhưng lại rất đặc thù. Alaska vừa là một tiểu bang vừa là một vùng, hoặc nhóm các vùng nguyên thủy. Ngoài dân da đỏ và người Eskimo, đây vẫn là vùng biên giới với tỷ lệ dân bản địa rất thấp. Thổ dân da đỏ và người Eskimo đã thắng kiện trong một vụ kiện liên quan tới quyền khai thác khoáng sản và dầu mỏ. Giờ đây họ đã đủ giàu có để trở thành một lực lượng lâu dài ở khu vực. Tuy nhiên, văn hóa của vùng Alaska lại là sự kết hợp của văn hóa của 48 tiểu bang trên lục địa Hoa Kỳ. Họ vẫn chưa có một diện mạo tích cực vì vẫn phải sống dựa nhiều vào việc khai thác tài nguyên thiên nhiên. Vì khí hậu và giá cả cuộc sống đắt đỏ nên vùng này dường như khó có thể

trở thành một vùng văn hóa ổn định một sớm, một chiều.

### Vùng Hawaii

Đây là vùng đất được hầu hết người Mỹ ưa thích. Ngoài vùng cực Nam Florida, đây còn là vùng nhiệt đới duy nhất của Hoa Kỳ. Đó cũng là khu vực duy nhất mà người da màu chi phối đời sống. Nhóm sắc tộc thiểu số lớn nhất ở đây là những người gốc Nhật Bản. Tuy nhiên người Philipin, Trung Quốc, Samoa và những người gốc Hawaii và những người Mỹ ở lục địa đã hòa trộn với nhau. Quần đảo này được công nhận là một tiểu bang năm 1959, được sáp nhập vào liên bang với tư cách là các vùng đất nông nghiệp và lúc đầu người ta đến định cư và trồng cấy các loại cây như mía và dứa. Sau này quần đảo này trở thành một căn cứ hải quân quan trọng của Hoa Kỳ. Tuy vậy nền kinh tế của vùng này lại được thúc đẩy chủ yếu bởi du lịch. Nhìn chung khách du lịch là người Mỹ từ đất liền và người châu Á, nhất là người Nhật. Từ lâu người Hawaii được coi là những người an nhàn, không tham gia vào những cuộc xung đột có ảnh hưởng tới vận mệnh của nước Mỹ và được hưởng thụ phong cảnh đẹp. Du lịch và việc chia đất để định cư dường như là những mối đe dọa nghiêm trọng nhất đối với lối sống của họ.

Vùng Hawaii minh chứng cho một điểm cũng rất phù hợp với phần kết luận ở đây. Qua khái niệm "các vùng văn hóa" chương này đã cố gắng mô tả những *khác biệt* cơ bản giữa các

vùng ở Hoa Kỳ. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa là chúng tôi không thể tìm thấy những nét tương đồng thậm chí còn quan trọng hơn giữa những người Mỹ với nhau nếu chúng ta so sánh những người sống trong các vùng văn hóa nêu trên với những người sống ở các quốc gia khác. Đây là cũng là một khiếm khuyết căn bản trong cố gắng đã đề cập ở trên trong việc đưa ra một danh sách gồm chín vùng của "Bắc Mỹ" vượt qua biên giới quốc gia. Ví dụ, những người sống ở British Columbia của Canada có chung địa hình và nhiều lợi ích tương đồng với những người sống ở vùng Tây Bắc giáp Thái Bình Dương của Hoa Kỳ. Nhưng vì là người Canada nên ngay lập tức chúng ta có thể nhận thấy sự khác biệt của họ. Về cuộc sống, họ có những thể giới quan khác với người Mỹ ở vùng Tây Bắc giáp Thái Bình Dương. Quá trình hình thành và phát triển của Hoa Kỳ đã để lại dấu ấn ở khắp mọi nơi trên đất Mỹ. Những người da đen ở New York, những người nói tiếng Tây Ban Nha ở Santa Fe, người Nhật ở Hawaii tất cả đều là người Mỹ. Thậm chí nếu có lúc nào đó họ mong muốn điều ngược lại thì thể giới vẫn cứ nhận ra họ là người Mỹ.

# GIẢI TRÍ VÀ PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG

Trong những yếu tố đã và đang tiếp tục định hình tính cách và văn hóa Mỹ, không gì rộng lớn hơn hoặc kém tinh tế hơn cái mà chúng ta gọi chung là Giải trí. Thật vậy, nếu một khách du lịch đến từ Thái dương hệ Vegas muốn đi tìm những bằng chứng để tìm hiểu chúng ta là ai và chúng ta đã phát triển như thế nào, không gì tốt hơn là nên tìm hiểu lịch sử của hoạt động giải trí từ thời kỳ thuộc địa cho đến Pac-Man. Việc tìm hiểu đó có thể sẽ cung cấp lượng thông tin lớn không kém gì khi nghiên cứu về công nghiệp, kinh tế, tiềm lực quân sự, thông tin liên lạc, giáo dục, chính trị, hệ thống đường cao tốc, các ưu tiên, hệ thống ống nước hoặc luật học của Hoa Kỳ.

## Hoạt động giải trí thời kỳ đầu

Chúng ta đã trải qua quá trình phát triển lâu dài kể từ khi có những loại hình giải trí làm hấp dẫn những người sáng lập ra nhà nước Hoa Kỳ. Tổng thống Thomas Jefferson, người theo dõi rất cẩn thận về các khoản chi tiêu của mình, đã ghi lại rằng vào năm 1771 ông chi ba si-ling để "nghe cốc thủy tinh phát ra tiếng nhạc", một khoản chi khác là một si-ling và ba đô-la để xem qua một con cá sấu châu Mỹ, và chi hai si-ling và ba đô-la để

xem biểu diễn "ca múa của Hà Lan". Năm sau, ông đi xem một buổi biểu diễn rối và năm 1783, ông mua hai vé xem thả khinh khí cầu. Vào năm 1786, ông chi một si-ling để xem "một con lợn biết làm trò".

Giải trí công cộng vào thời kỳ thuộc địa hầu như chân thực đến độ không thể tin được nếu nhìn từ góc độ của hoạt động giải trí hiện đại. Những niềm vui chủ yếu là các cuộc vui chơi tập thể - thi xay lúa, thi cày ruộng, thi viết chính tả - và các hoạt động giải trí trong sáng như dựng lều chứa cò, các buổi liên hoan, chơi bowling, những kiểu chơi gôn và tennis ban đầu, và một loại trò chơi thể thao gọi là bắt ngỗng trong đó người ta treo một con ngỗng được bôi mỡ trơn bằng một sợi dây ở phía trên một con suối và mỗi người chơi sẽ đứng trên một tấm ván gỗ ở mũi một chiếc thuyền được chèo rất nhanh ở bên dưới con ngỗng. Đích của cuộc chơi là phải tóm được con ngỗng mà không được mất thăng bằng. Những người tham gia cuộc thi thường ngã xuống nước còn con con ngỗng tội nghiệp thì nằm trong chảo rán. Ngoài ra, còn có một số trò như đua ngựa, đá gà và đánh bạc, nhưng các trò này chỉ xuất hiện sau khi kiểu sống lao động gian khổ và sống giản đơn theo kiểu Thanh

giáo mai một phần nào vào cuối thế kỷ XVII.

Nhà hát đầu tiên ở Hoa Kỳ được xây dựng tại Williamsburg vào năm 1716 và nó đã làm hình mẫu cho những phát triển sau này của giải trí trong thế kỷ XXXX bởi sự kết hợp nhiều chức năng - đó là, nó có khu chơi bowling và một trường dạy nhảy cũng như một sân khấu biểu diễn ca nhạc và kịch. Không phải tất cả nước Hoa Kỳ non trẻ đều tự do như vậy vì kịch nói từ lâu được xem là con đường đến địa ngục theo quan điểm của những người có tư tưởng Thanh giáo, đặc biệt là những người giàu lên ở Boston và Philadelphia. Một luật ở Pennsylvania vào thời kỳ đó phạt 500 bảng đối với bất kỳ ai trình diễn hoặc đóng vai trong một vở kịch nói. Nhưng ở Thành phố New York, nơi mà vào thời đó bị các nhà thần học theo thuyết đày ải ở địa ngục coi là biểu tượng của sự sa đọa, các nhà hát vẫn mọc lên và vào đầu năm 1732, thành phố này đã hỗ trợ cho việc thành lập một đoàn kịch chuyên nghiệp. Tuy vậy, ngay cả khi không còn sự nghiêm cấm thì nhà hát vẫn không thực sự mọc lên như nấm. Vào năm 1820, trước khi các vở kịch của Shakespeare được sáng tác thì tại đây đã có một ngôi sao người Anh vào vai vua Richard III đủ để thu hút một lượng khán giả đánh dấu cho sự khởi đầu của kịch nghệ ở Hoa Kỳ.

Những hoạt động biểu diễn xiếc đầu tiên ở Hoa Kỳ xuất hiện cùng khoảng thời gian này nhưng sự thú vị của nó chỉ dừng ở các trò mà Jefferson đã

biết như cốc thủy tinh phát ra tiếng nhạc và lợn làm trò. Vào thời đó đã có biểu diễn xiếc voi ở Hoa Kỳ. Voi được một người tên là Hackaliah Bailey nhập khẩu và đưa đi lưu diễn trên toàn quốc. Vào năm 1842, P.T. Barmum trình diễn người lùn General Tom Thumb cao 15 in-xơ và nặng 25 pao, và một phụ nữ da đen tên là Joice Heth được cho là đã thọ 116 tuổi và là nô lệ của gia đình Washington khi George sinh ra. (Sau khi chết, khám nghiệm cho thấy tuổi bà ta khoảng 80). Cả hai nhân vật này đều rất hấp dẫn đối với công chúng.

Phải mất thêm vài thập kỷ Hoa Kỳ mới thực sự trở nên thoải mái trong hoạt động giải trí. Vào năm 1790, nhà soạn nhạc nổi tiếng đương thời là William Billings ở Boston đã viết bản nhạc ăn khách nhất thời đó là *New England Psalm Singer*. Năm 1823, khi vở nhạc kịch *Cleri, cô gái thành Milan*, được trình diễn tại New York, thì các lời thơ trong bài hát nổi tiếng *Home, Sweet Home* của vở nhạc kịch này đã cho thấy một sự khác biệt lớn giữa những ca từ hiện đại với những ca từ cách đây 150 năm:

"Giữa những niềm vui và những lâu đài chúng ta lãng du,  
Chỉ có gia đình mãi mãi không nơi nào sánh được;  
Sự quyến rũ của bầu trời dường như khiến ta thành thần thánh  
Mà không bao giờ có nơi nào trên thế giới sáng bằng.

Mỗi khi xa nhà, vẻ đẹp hòa nhoáng chỉ là hư không,

Hãy cho tôi về lại với ngôi nhà nhỏ xinh;  
Chim hót vui khi nghe tiếng tôi gọi,  
Hãy cho tôi đàn chim và sự bình yên trong tâm trí thân thiết hơn tất cả”.

### **Hát rong của người da đen**

Hai năm sau vở *Cleri*, hai người đàn ông da đen, có tên là Picayune Butler và Old Corn Meal (vì ông ta kết hợp bán rong ngũ cốc), giới thiệu một thể loại nhạc và lời hát mới là tiền đề cho sự phát triển của các buổi biểu diễn nhạc hát rong sau này gồm sự kết hợp các trò cười, bài hát, điệu nhảy, đàm thoại, hai người song diễn và một dàn đồng ca. Đó thực sự là một sự kết hợp thuần túy kiểu Hoa Kỳ trong đó những người da đen được hóa thân bởi những người da trắng với khuôn mặt tô đen, giống như chương trình Amos and Andy được xếp hạng hàng đầu một thế kỷ sau đó, cũng với những nhân vật da đen được thể hiện bằng những người da trắng.

Vào năm 1843, khi chế độ nô lệ vẫn còn tồn tại, người da đen trở thành đối tượng của tranh châm biếm. Năm 1857, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ quyết định rằng “người da đen không có quyền buộc người da trắng phải tôn trọng”, có nghĩa là người da đen không được tôn trọng bình đẳng trong các vấn đề luật pháp, chính trị, giáo dục, nghệ thuật hoặc lĩnh vực giải trí. Một số bài hát nổi tiếng được phát hành vào cuối thế kỷ, vẫn còn

được phổ biến trong thời nay, sẽ làm cho một đài phát thanh hoặc truyền hình mất giấy phép chỉ vì lý do là tên các bài hát như: *Gib Me Dat Watermelon* (1882); *All Coons Look Alike to Me* (1896); *I’m a Nigger That’s Livin High; Coon, Coon, Coon, I Wish My Color Would Fade; Go ‘Way Back and Sit Down; Coons in Your Class Are Easily Found* (1901). Khi không bị xem thường là giống trẻ con, lười nhác và thích thú với các loại trang sức rẻ tiền, cháo yến mạch và dưa hấu, người da đen là đối tượng của sự khinh thị. Thậm chí một tạp chí có cảm tình với người da đen như *Billboard* vào năm 1902 đã nhắc đến những người da đen một cách chiểu cổ: “Hai ông già da đen, nhiều năm trước đây (1828) có thể tự tin cho rằng họ là những người tạo ra thể loại nhạc hát rong Negro. Người thứ nhất là một ông già da đen ở New Orleans...”. Steven Foster, từ lâu được xếp vào hàng ông tổ của nhạc dân gian Hoa Kỳ, không bàng quan trước tình trạng của người da đen nhưng lại gọi những bài hát có yếu tố người da đen là “âm nhạc Ethiopia”, và có thời gian được xem là đã sáng tác theo chủ đề và giai điệu của người da đen, như bài hát *Camptown Races* và *Massa’s in the Cold, Cold Ground*, nhưng phát hành dưới một bút danh.

### **Xu hướng đơn giản hóa trong lĩnh vực giải trí của thế kỷ XX**

Ngoài những vấn đề về chủng tộc, trong nhiều thập kỷ vẫn còn tồn tại cái mà theo quan niệm hiện nay là sự

trong sáng bao trùm, một loại tình cảm thôn quê và ngây thơ lan tràn khắp nơi, thể hiện trong tên các bài hát đúng như thái độ chung đối với người da đen lúc bấy giờ. Giữa những năm 1892 và 1917, Hoa Kỳ được thưởng thức những bài hát như: *Let a Smile Be Your Umbrella; I Faw Down and Go Boom; Look For the Silver Lining; The Little Grey Home in the West; Maxie, Don't Take a Taxi; Love Sends a Little Gift of Roses; You Can't Give Your Heart to Someone Else and Still Hold Hands With Me.*

Nhạc bình dân chỉ là một trong nhiều phương tiện truyền bá thể hiện được thái độ xã hội và văn hóa. Nhà hát phát triển mạnh vào giữa thế kỷ XIX, nếu không muốn nói là có quy mô phát triển lớn hơn nhiều so với nhạc pop, chắc chắn có hiệu quả thâm nhập cao hơn nhiều. Tiểu thuyết nổi tiếng *Túp lều Bác Tôm* của nhà văn Harriet Beecher Stowe, xuất bản năm 1852, được chuyển thể sang kịch nói một năm sau đó và trở thành một trong những vở kịch thành công nhất trong lịch sử kịch nghệ thế giới. Trong 57 năm liên tục, có từ 10 đến 20 đoàn kịch Bác Tôm liên tục lưu diễn trên toàn quốc. Vở kịch đề cập đến những đau khổ của người nô lệ với những hình mẫu nhân vật (Bác Tôm, Nhỏ Eva, Simon Legree) và khai thác thể loại kịch với lời thoại thống thiết không còn thấy ngày nay. Kể từ khi bắt đầu công diễn, sự lên án chế độ nô lệ của vở kịch đã kích động những người chống lại chủ trương bãi bỏ chế độ nô lệ, thậm chí ở cả miền Bắc. Một bài bình luận trên tờ *The New York Herald* đã cảnh báo:

Chúng tôi muốn khuyên tất cả những ai có trách nhiệm cần phải cầm ngay và mãi mãi không cho diễn vở *Túp lều Bác Tôm*. Lý do là vì nội dung xấu xa của nó... Nó không theo đúng niềm tin trong Hiến pháp, và có ý đồ, nếu được khuyến khích, trở thành một ngọn lửa nguy hiểm nhất đe dọa nền hòa bình của đất nước.

Nền hòa bình của đất nước đã sớm bị phá hoại, không phải vì sự tuyên truyền bằng kịch nghệ mà vì đạn pháo của phe Liên hiệp bắn vào pháo đài Fort Sumter.

Trong suốt cuộc Nội chiến, các nhà hát vẫn mở cửa và không chỉ diễn các vở kịch trong nước mà cả của nước ngoài, nhất là kịch của Shakespeare. Vở hài kịch của Anh, *Our American Cousin*, là vở kịch mà Abraham Lincoln khi đang xem thì bị ám sát, đã vượt qua những thăng trầm của cuộc chiến tranh. Vào cái đêm đen tối đó, vở kịch đã được trình diễn trong bảy năm và là vở kịch được người dân Hoa Kỳ yêu thích.

Thật mỉa mai khi nỗi buồn đau vì cái chết của Lincoln bị một số nhóm người xóa đi bằng sự khinh bỉ vì ông đã bị bắn chết trong một nhà hát. Mục sư tại nhà thờ của bà Lincoln, tiến sĩ Philip D. Gurney, người có mặt trong phòng ngủ của Lincoln khi ông chết, sau đó đã nói:

Việc ngài Tổng thống đáng thương của chúng ta ngã xuống trong nhà hát sẽ mãi là một sự vô cùng đáng

tiếc... Những người bạn tốt nhất của ngài - tôi muốn nói đến những người bạn Thiên chúa giáo - sẽ thấy hài lòng khi lễ ra ngài ngã xuống ở một nơi khác. Nếu ngài bị ám sát trong phòng ngủ, hoặc trong văn phòng, hoặc trên đường phố hay trên lối đi ở đồi Capitol, cái chết của ngài đã không làm đau khổ trái tim của đạo hữu đến vậy.

... Nhà hát là nơi cuối cùng mà bè bạn của ngài muốn thấy ngài chết... một nơi của tội lỗi và đồi bại mà ở đó hàng ngàn người vẫn đang không ngừng rơi vào vòng vây của hoan lạc và điên rồ, cuồng loạn và dâm dăng, bi ối và suy đồi.

Sau chiến tranh, khi nỗi lo lắng của công cuộc tái thiết đã dịu đi, các nhà hát hoang phế phục hồi trở lại như một nơi chốn để giải trí. Một vở kịch có tên *Among The Breakers* (1872), được miêu tả vào thời đó là "một câu chuyện cảm động về một người trông đèn biển và cuộc đời chờ 15 năm của bà vợ ngay dưới chân ngôi đèn", đã ghi kỷ lục gần bằng với vở *Túp lều Bác Tâm*. Đến tận năm 1956, nhà bách khoa tự điển Joseph T. Shipley tuyên bố "xét về mọi khía cạnh đây là vở kịch từng được ưa thích nhất ở Hoa Kỳ".

Cũng vào khoảng thời gian đó, hài kịch kiểu thôn dã đã thổi một luồng gió đồng quê vào các thành phố lớn. Chỉ ngay tên một số vở kịch trong số đó đã có thể nói lên tính mộc mạc của kịch bản và sự chân thực của khán giả. *Aaron Slick From Punkin' Crick* là một thành công vang dội khơi

nguồn cảm hứng cho hai vở kịch khác với có tên gọi gieo vần như: *Silas Midge of Turnip Ridge* và *Abba San of Old Japan*. Một vở kịch vui khác, mặc dù không có tên gọi gieo vần, là *Mrs. Plaster of Paris*.

Kiểu nội dung trong sáng, gần như của trẻ thơ như vậy lại thấy trong những bài hát được ưa thích vào thời đó như: *Where Did You Get That Hat?* (1888); *Daddy Wouldn't Let Me Buy a Bowwow* (1892); *I Don't Want to Play in Your Yard* (1894). Giữa những năm 1901 và 1923, người Hoa Kỳ hát những bài ca thường có những cái tên nghe mênh mông như *Hello Central*, *Get Me Heaven*, *For My Mamma's There*, *Any Little Girl That's a Nice Girl Is the Right Little Girl for Me*, *Are You Coming Out Tonight*, *Mary Ann?*, *Barney Google with the Goo Goo Googly Eyes*, *Good Morning*, *Mr. Zip, Zip, Zip*.

### Những hình thái giải trí mới

Trong khi tất cả những thể loại nhạc được ưa chuộng, các nhà hát hợp pháp và các gánh hát rong đang mang lại lợi nhuận thì nhiều loại hình biểu diễn ảo thuật bằng đèn cũng nở rộ. Quay trở lại năm 1850, các thiết bị cơ khí và quang học đã mang lại thêm nhiều sự lựa chọn cho những người thích đi xem kịch. Một trong những hình thức giải trí mới được gọi là Toàn cảnh với chiếc màn vây cuộn tròn di chuyển liên tục dưới mái vòm sân khấu để lộ hàng loạt khung cảnh. Nó nhanh chóng có tác dụng giáo dục và được quảng cáo là "loại giải trí tinh

thần to lớn". Các chủ đề bao gồm cuộc đời của Chúa, vở *Pilgrim's Progress* của Bunyan, *Paradise Lost* của Milton, Chiến tranh cách mạng, Đất thánh và Cuộc thám hiểm bắc cực của Dr. Kane.

Một biến thái nhẹ hơn là ảnh nổi liên hợp trong đó mô hình của các thành phố nổi tiếng, các tòa nhà và đền thờ, và các hình tượng các sự kiện tôn giáo và lịch sử được chiếu lên bằng những cơ chế "làm nhòa hình ảnh". Lại một lần nữa, chủ đề thường là các mô hình Jerusalem, đền thờ Sôlômôn, nhà thờ Thánh Peter, ngọn núi Vernon, hoặc lâu đài Windsor; vở *The Raising of Lazarus*, *Obsequies of Napoleon*, *Ascent of Mt. Blanc*. Sự phát triển của chiếc đèn kỳ diệu không đắt tiền (như kiểu Sears bán với giá 8,5 đô-la) là hình thái ban đầu của thể hệ những thiết bị trong phòng sinh hoạt bao gồm máy chiếu phim tại nhà và máy thu hình.

Vào năm 1905, một phương tiện mới ra đời, là thứ sẽ trở nên vĩ đại nhất của ngành công nghiệp giải trí cho đến tận khi bị thay thế bởi cuộc cách mạng điện tử. Vào năm đó vở *The Great Train Robbery* được chuyển thành phim. Máy nghe nhạc bỏ tiền, được gọi như vậy vì chỉ cần bỏ vào đó đồng năm xu là sẽ hoạt động, mọc lên như nấm; vào năm 1907 trên toàn quốc có năm nghìn máy nghe nhạc bỏ tiền. Nhu cầu phim ảnh tăng lên nhanh chóng; trong vòng 10 năm kể từ khi xuất hiện phim nhựa thô đầu tiên, D.W. Griffith sản xuất bộ phim *The Birth of a Nation*. Nó đánh dấu sự

khởi đầu của ngành sản xuất phim hiện đại và là lần đầu tiên mang một chủ đề có ý nghĩa to lớn về mặt xã hội lên màn hình. Dựa trên tiểu thuyết *The Clansman* của Thomas Dixon, câu chuyện nói về những sự đau khổ trong thời kỳ tái thiết đất nước và phân biệt chủng tộc trắng trợn; trong bộ phim những tên 3K trùm mặt và mặc váy được mô tả như những anh hùng. Tại các buổi chiếu ở Thành phố New York, người đi xem bộ phim bị ngăn cản bởi hàng rào những người da đen nổi giận.

### **Giải trí thời kỳ chiến tranh, hàng nhập khẩu và sự lên ngôi của nhạc Jazz**

Chiến tranh Thế giới Thứ nhất bùng nổ đã tác động đôi chút đến hoạt động giải trí. Trong số 64 vở kịch lớn trong những năm chiến tranh từ 1914-1918, chỉ có bốn vở nói về chiến tranh. Một trong số đó, vở *Out There* được nhà phê bình kịch nghệ của tờ Life xem là "một sự kích thích tinh thần ái quốc đối với người Hoa Kỳ, xuất hiện ngay vào lúc Hoa Kỳ cần một sự động viên để bỏ qua những lợi ích và thỏa mãn cá nhân để chiến đấu vì tổ quốc".

Số còn lại trong 64 vở kịch chủ yếu có mang nội dung nhẹ nhàng, như *Hitchy Koo*, *Hello, Broadway* và một vở dựng lại *Our American Cousin*. Vào năm 1917, giải thưởng Pulitzer đầu tiên dành cho kịch nghệ được trao cho một vở hài kịch ăn khách, *Why Marry?*.



Nhạc bình dân cũng chạy đua giành thứ hạng. Bài hát *Over There* với giai điệu sôi nổi của George M. Cohan đã thể hiện sức mạnh của bài hát quân ca chính thức và thôi thúc tòng quân:

Nơi sa trường, nơi sa trường. Hãy  
gửi lời nhắn đến nơi sa trường  
Quân Yanki đang đến, quân Yanki  
đang đến, tiếng trống vang rộn  
khắp nơi  
Hãy sẵn sàng, hãy cầu nguyện. Hãy  
gửi lời nhắn đến nơi sa trường  
Chúng ta sẽ trào lên, chúng ta sẽ  
tiến qua và chúng ta sẽ không trở  
lại  
cho đến khi chiến thắng ở nơi sa  
trường.

Từ những năm đầu thế kỷ cho đến khi kết thúc Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, những quan tâm xã hội đã được phản ánh chân thực trên bình diện của hoạt động giải trí. Loại hình hát rong đã trở nên có tính dân tộc, nhìn chung là thông qua tài năng kinh doanh của B.F. Keith và E.F. Albee, những người sở hữu hoặc kiểm soát hàng trăm nhà hát. Sự quản lý khôn ngoan và chính sách bán vé của họ đã giúp cho thể loại hát rong và tạp kỹ chiếm lĩnh sân khấu nhà hát với tư cách là hình thức giải trí tổng hợp được ưa chuộng.

Tổ hợp nhà hát hùng mạnh đầu tiên được hình thành vào năm 1895 khi bảy nhà sản xuất-điều hành hàng đầu kết hợp thành lập hãng Klaw and Erlanger. Vào năm 1904, George M. Cohan cho trình diễn nhạc phẩm đầu tiên trong số nhiều tác phẩm nổi tiếng

với *Little Johnny Jones* du dương, hai trong số những bản nhạc của ông, *I'm Yankee Doodle Dandy* và *Give My Regards to Broadway*, còn lưu truyền mãi sau khi chương trình này và chính bản thân Cohan không còn nữa, và thực sự hiện nay vẫn còn có người nghe. Năm 1905, David Belasco sản xuất *The Girl of the Golden West*, sau này trở thành nguồn cảm hứng cho vở nhạc kịch cùng tên của Puccini. Vở kịch này đã thống trị tại Milan vào năm 1910.

Tuy nhiên, hầu hết các hoạt động văn hóa lại đi theo hướng khác - theo hướng tây qua Đại Tây Dương. Âm nhạc châu Âu được giới tài trợ nghệ thuật thượng lưu cho là "dễ nghe" hơn và trong những buổi biểu diễn của các dàn nhạc giao hưởng, người ta thường thích nghe nhạc của Mozart, Donizetti, Bellini, Boieldieu, Weber và Strauss. Người Hoa Kỳ nhảy theo các vũ điệu kiểu scottisch, polka, quadrille, minuet, jig và gallop. Nhưng nói chung, cho đến cuối những năm 1800 và đầu thế kỷ XX, Hoa Kỳ bắt đầu khai thác những bản năng sáng tạo của riêng mình và đã sáng tạo ra thể loại biểu diễn hát rong tạp kỹ. Nhạc jazz, được những người hâm mộ cho là hình thức nghệ thuật thực sự bản địa của Hoa Kỳ, được khai sinh và phát triển ở New Orleans. Đầu tiên, nó được các ban nhạc kèn đồng của người da đen chơi trong các buổi diễu hành và trong các đám tang; khoảng năm 1910, nó xuất hiện trên đĩa nhạc và bắt đầu có chỗ đứng ở Hoa Kỳ. Cùng với kiểu giai điệu sống động của nhạc ragtime là giai điệu nhạc blue

chậm và buồn, một loại ngôn ngữ đặc Hoa Kỳ. Bản nhạc nổi tiếng nhất của thể loại này, *St. Louis Blues*, được sáng tác năm 1914.

Không lâu sau, âm nhạc hài kịch của Cohan đã giành được chỗ đứng riêng. Những năm 1920 đã cho ra đời các buổi trình diễn liên tục và kéo dài như *No, No Nanette*, *Hit the Deck* và *Showboat*, với giai điệu ngày nay vẫn còn được chơi và thưởng thức.

### Các vấn đề xã hội nổi lên

Kịch về chủ đề xã hội, vốn không tiến xa kể từ vở *Túp lều Bác Tôm*, bỗng nhiên phát triển nhanh vào những năm 1930 và 1940 với sự nổi lên của những nhà biên kịch như Clifford Odets, Irwin Shaw, Maxwell Anderson, Elmer Rice, Lillian Hellman và Arthur Miller. Vở *Waiting For Lefty* đã kịch hóa một cuộc biểu tình của lái xe taxi trong khi Shaw miêu tả vở *Bury the Dead* là "vở kịch về cuộc chiến tranh sẽ bắt đầu vào ngày mai" (khi ông chỉ còn sống được 5 năm). Vở *The Cradle Will Rock* nói về các nghiệp đoàn và giới chủ; vở *Stevedore* của Paul Peter và George Sklar nói về công nhân bốc xếp ở cảng; vở *Winterset* của Maxwell Anderson nói về hậu quả của vụ án Sacco-Vanzetti; vở *The Last Mile* của John Wexly nói đến hình phạt chặt đầu; vở *Street Scene* của Elmer Rice nói về cuộc sống trong một đô thị đông đúc; vở *All My Sons* của Arthur Miller đề cập đến nạn đầu cơ trục lợi trong chiến tranh và vở *Death of a Salesman* nói

về những khía cạnh của giấc mơ làm giàu ở Hoa Kỳ.

Phim ảnh cũng phản ánh những quan tâm của xã hội với một cách nhìn thậm chí còn rộng hơn. Trong số những bộ phim lớn điển hình được sản xuất trong thời gian giữa các cuộc chiến tranh thế giới và đến cuối những năm 1950 có *All Quiet on the Western Front*, dựa trên tiểu thuyết có ảnh hưởng lớn của Erich Maria Remarque; *Modern Time*, trong đó Charlie Chaplin cười nhạo kiểu sản xuất theo dây chuyền; bộ phim *The Best Years of Our Life* đề cập đến sự thay đổi của các cựu chiến binh sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai; và một loạt các phim về đề tài tiểu sử như: *Wilson*, *Viva Zapata*, *The Life of Emile Zola*, *The Story of Louis Pasteur*, *Madame Curie*, *Rembrandt* và *Lust For Life (Van Gogh)*; *Gentlemen's Agreement*, nói về chủ nghĩa bài Do Thái; *All The King's Men* nói về sự thăng trầm của một chính trị gia mị dân; và *To Kill a Mockingbird*, *Home of the Brave* và *The Defiant Ones*, đều nói về các mối quan hệ chủng tộc.

### Giải trí là phong vũ biểu xã hội

Thể loại phim phản ánh thực tế một cách trực diện nhất là phim tài liệu. Lịch sử của thể loại phim này ở Hoa Kỳ có một sự phát triển đặc biệt cao, so sánh ở tầm cỡ thế giới với Canada và Anh. Tuy vậy, phim tài liệu không thể được dễ dàng coi là một loại phim giải trí ở Hoa Kỳ, chỉ do các nhà xã hội học hoặc phân loại học tạo ra chứ

không phải là sản phẩm của công chúng hoặc bản thân ngành công nghiệp điện ảnh. Các đoạn phim và hình ảnh tài liệu chưa bao giờ thịnh vượng ở các rạp chiếu phim. Bất chấp có nhiều lời đánh giá về giá trị văn hóa và ảnh hưởng của phim tài liệu, các nhà sản xuất phim ít khi làm loại phim này hoặc thậm chí đi xem loại phim này. (Năm 1982, khi các bộ phim tài liệu tài liệu được đề cử giải Oscar được chiếu để các thành viên Viện Hàn lâm Nghệ thuật và Khoa học Điện ảnh bình chọn, chỉ có 147 trong tổng số 3.600 người bỏ phiếu cho các phim này).

Mặt khác, các phương tiện điện tử, kể từ khi ra đời quảng cáo bằng truyền thanh vào năm 1920, đã không còn đếm xỉa gì đến việc cạnh tranh vốn bị Hollywood xem là làm cho giải trí xa rời thực tế. Mặc dù hầu hết các chương trình truyền thanh, giống như phần lớn rạp hát và phim ảnh, tập trung vào chủ đề âm nhạc, kịch, lãng mạn và hài kịch và tránh đụng chạm đến các chủ đề nghiêm túc hoặc dễ gây tranh cãi, vẫn có những bộ phim có ý nghĩa xã hội cao. Vào năm 1941, chương trình truyền thanh bốn mạng lưới được truyền qua tất cả các đài phát thanh liên kết trên toàn quốc kỷ niệm 150 năm ngày thông qua Tuyên ngôn Nhân quyền của Hoa Kỳ với một màn kịch dài một giờ đồng hồ với sự tham gia của tất cả các ngôi sao, tiếp sau đó đó là bài nói chuyện trực tiếp trên sóng phát thanh của Tổng thống Franklin D. Roosevelt. Một năm sau, bốn hệ thống truyền thanh lớn lại một lần nữa kết hợp với nhau để giới thiệu

13 chương trình phát thanh hàng tuần liên tục, được gọi là *This Is War*, đề cập đến các khía cạnh của cuộc chiến tranh đang diễn ra chống lại phe phát-xít.

Trong khi truyền thanh chiếm lĩnh đỉnh cao trong những năm chiến tranh thì truyền hình - mặc dù về mặt kỹ thuật đã được CBS và NBC phát chương trình thử nghiệm thường kỳ từ năm 1931 - đã ngừng sản xuất chương trình thương mại cho đến khi Nhật Bản đầu hàng vào năm 1945. Truyền hình vào lúc đó được mở rộng với tốc độ vượt quá sự mong đợi của hầu hết các dự đoán lạc quan nhất. Về kỹ thuật, phương tiện mới này vượt qua cả tốc độ phát triển của điện ảnh khi các kỹ sư đưa vào phát hình màu (1922), âm thanh (1927), phim hoạt hình nhiều tập (1947) và kỹ thuật phát hình màn ảnh rộng (1962).

Với sự phổ biến của phát thanh truyền hình, đã phát triển loại hoạt động mà một số người xem là có vai trò quan trọng và một số khác lại cho là ký sinh - ngành công nghiệp đánh giá khán thính giả. Hoạt động này bắt đầu với việc phân tích thư của khán giả hâm mộ và các điều tra đơn giản qua điện thoại, và nhanh chóng trở thành những công cụ phức tạp để theo dõi việc nghe đài phát thanh, tính toán điện tải ở các nhà máy phát điện và thậm chí còn nghiên cứu cách thức đo áp suất nước ở các trạm bơm nước trung tâm (người ta thấy rằng áp suất giảm xuống khi thính giả rời máy thu hình trong các đoạn quảng

cáo để sử dụng các phương tiện cấp nước).

Sau này, có các phương tiện như đồng hồ đếm số máy thu hình, được gắn vào một xe tải đi qua các phố ghi lại các dao động phát ra từ các máy thu hình đang hoạt động; một thiết bị quét đặt bên trong máy bay có thể đếm được hơn một triệu máy thu hình trong một giờ; và các phòng hệ thống đo phản hồi trong đó những người được mời tới sẽ tập hợp lại thành các nhóm và bấm các nút để cho biết sự quan tâm hoặc sự bàng quan hoặc sự không thích của họ đối với những yếu tố của các chương trình cụ thể. Các nhà nghiên cứu đã tích cực tìm ra những phương pháp để đo mức độ phản ứng của điện tích trên da, hoạt động của mắt, nhịp cơ, sự giãn nở ở học sinh, thậm chí hoạt động của sóng não ở người xem. Một hệ thống máy móc và cơ chế rồi mù đã phát triển với những cái tên phản ánh sức ép quá đáng trong việc cố lượng hóa mọi người và mọi thứ liên quan đến phát thanh truyền hình: Arbitron, Programeter, Centercasting, Instapoll, Electro-Rate, Telerad, Radox, Tanner Scanner, Program Analyzer, Reactocaster, Dyna-Foto-Chron; còn có các bộ máy có tên gọi tắt như INDAX, QUBE, GSR, ARI, IAMS và TOCOM. Có lẽ Dyna-Foto-Chron là loại máy lạ lùng nhất trong số này. Nếu được chiếu, các máy quay đặt trên đỉnh các máy thu hình trong nhà sẽ tự động chụp lại hình ảnh tĩnh của người xem truyền hình theo một chu kỳ định trước.

Tất cả sự đo đếm, phân tích và ghi chép này tạt ra những vấn đề xã hội và đạo đức với mức độ gây tranh cãi chỉ kém chút đỉnh so với chính nội dung và chất lượng của chương trình. Người ta đã đặt ra nhiều câu hỏi về tác động của việc xếp hạng đánh giá về quyết định chính sách và khuynh hướng tương lai về cả nội dung và phương hướng của các câu hỏi điều tra; về việc liệu dự đoán sớm người thắng cuộc trong các đợt bầu cử có làm phương hại đến hệ thống bầu cử hay không; về việc liệu một "nền dân chủ kỹ thuật số" có phải đang thay thế cho nền dân chủ truyền thống mà những nhà lập quốc mong muốn. Nhiều nhà phê bình và bình luận đã thể hiện mối quan tâm rằng việc thử nghiệm trước chương trình và đánh giá xếp hạng qua đêm dựa vào máy đếm đang làm công việc có tính chất áp chế đối với những người viết và sản xuất chương trình truyền hình. Tất cả những vấn đề này đang tiếp tục được tranh cãi và có một tình trạng chung là chưa được giải quyết.

### **Giải trí hiện đại là một lực lượng xã hội**

Đã có nhiều yếu tố góp phần cấu thành lĩnh vực giải trí ở Hoa Kỳ với lịch sử gần đây đầy rẫy những phát minh, phát triển vững chắc và có những sự phát triển bùng nổ theo chu kỳ. Tiến bộ trong hầu hết mọi mặt của ngành giải trí được công nghiệp hóa, bao gồm các phương thức, kỹ thuật, quy mô khán giả, sản xuất,

phân phối, xúc tiến, chi phí và doanh thu, đã đạt những bước nhảy vọt ngoạn mục và cho đến nay các con số thống kê thật vô cùng to lớn.

Rất hiếm khi trong một tháng nào đó mà tờ *Wall Street Journal* hoặc nhiều loại tạp chí khác trong lĩnh vực giải trí lại không đăng nội dung các báo cáo hoặc quảng cáo tuyên bố hoặc khoa trương về những bước tiến mới, những con số doanh thu bán vé, doanh thu cao ngất, kỷ lục doanh thu cao liên tục, doanh thu đạt mức kỷ lục. Thậm chí vào những thời điểm kinh tế đi xuống và suy thoái, sản phẩm và các sản phẩm phụ của các chương trình biểu diễn vẫn là đảm bảo kinh doanh thuận lợi - không hẳn đúng và chắc chắn, nhưng thường đủ để các xu hướng này tiếp tục vững chắc.

Jack Valenti, Chủ tịch Hiệp hội Điện ảnh Hoa Kỳ, vào năm 1983 đã tuyên bố rằng các số liệu mới nhất trong 12 tháng cho thấy số tiền vé xem phim trong nước vượt quá 3,45 tỷ đô-la. So với cùng kỳ, doanh thu từ trò chơi máy bắn đạn đạt 2,7 tỷ đô-la và trò chơi điện tử đạt 7,7 tỷ đô-la. Chi tiêu cho các album âm nhạc là 2,4 tỷ đô-la. Đồng thời, các gia đình trung lưu ở Hoa Kỳ thường có một hoặc nhiều máy thu hình sử dụng liên tục với thời gian 7 giờ và 47 phút mỗi ngày so với 89 phút vào năm 1976. Các con số này không bao gồm số giờ sử dụng để chơi các trò chơi điện tử trị giá 7,7 tỷ đô-la hoặc xem lại các băng ghi hình.

Khá nhiều nhà phê bình tin rằng ngành giải trí đã phát triển thành một thứ tổ chức to lớn và độc đoán đang thúc đẩy Hoa Kỳ tiến tới một sự nhạt nhẽo nguy hiểm, một tình trạng trong đó các thành công bất ngờ và các những người chiến thắng trở thành nguồn cảm hứng. Một ví dụ dễ thấy là cách thức mà những người buôn bán và doanh nghiệp phát đạt trong cơn lốc của các bộ phim dựa vào tiểu thuyết ăn khách. Các hình thức khuyến khích làm nên thành công bất ngờ cho bộ phim *E.T* bao gồm việc bán 50 ngàn chiếc mặt nạ da người bằng cao su của nhân vật trắng lùn E.T với giá từ 49 đến 55 đô-la. Công ty McCall Pattern Company bán ra hàng ngàn chiếc áo của nhân vật E.T dành cho trẻ em trong dịp lễ Halloween, với giá 45 đô-la mỗi chiếc. Một hãng ở Pennsylvania bán ra hơn một triệu quần áo kiểu E.T. Hershey Food, một công ty sản xuất kẹo có tên Reese's Pieces, đã tăng doanh thu bán hàng 65% vì trong bộ phim trên loại kẹo này được dùng để dụ nhân vật E.T ra khỏi khu rừng.

Hiệu quả về mặt thương mại của loại hình kinh doanh này rất rõ ràng nhưng sự xâm nhập vào lĩnh vực chính trị thì không được rõ nét như vậy. David Clark và William Blankenburg viết trong tạp chí *You and Media*, "Phương tiện thông tin truyền thông đã trở thành một chính phủ thứ hai". Gần đây, đã có một sự liên kết đáng chú ý giữa chính phủ thứ hai và chính phủ thứ nhất. Một cựu nam và nữ diễn viên điện ảnh làm chủ nhân Nhà Trắng. Một diễn viên điện ảnh

được chỉ định làm Đại sứ Hoa Kỳ ở Mêxicô. Một ca sĩ kiêm vũ công được bầu làm Thượng nghị sĩ. Một sân bay được đặt tên của một nam diễn viên điện ảnh khác. Shirley Temple được chỉ định làm Đại sứ Hoa Kỳ tại Liên Hợp Quốc. Pearl Bailey được giao nhiệm vụ công tác cũng tại tổ chức này. Một phát thanh viên bản tin được bầu vào Quốc hội. Một trường học được lấy tên của một người chạy vị trí trong môn bóng chày, một đường cao tốc lấy tên của một diễn viên hài kịch, một thị trấn lấy tên của chương trình phát thanh. Ngôi sao của chương trình truyền hình *Marcus Welby* tham gia phát biểu tại lễ phát bằng tại trường Havard Medical School; một nam diễn viên trong phim *Star Trek* được mời tham gia Ban Giám đốc của NASA.

Khi bộ phim *The Right Stuff* đang ăn khách tại Washington DC, theo tờ *Los Angeles Times* đã có "sự công nhận liên tiếp rằng thế giới của Washington và thế giới phim ảnh đã song trùng với nhau... một sự mơ hồ huyền bí của phim ảnh và thực tế, một sự thể hiện chắc chắn rằng sự cường điệu có thể bắt chước chính cuộc sống".

Sự liên hợp giữa giải trí và báo giới cũng vững chắc như giữa các phương tiện truyền thông khác và chính phủ. Một chuyên mục về thể thao dài 32 trang là chuyện bình thường đối với một tờ báo lớn. Mỗi số của tạp chí nổi tiếng *New Yorker* có hàng trăm mục khác nhau tập trung vào hoặc xung quanh khu vực Manhattan, bằng tên hoặc nhan đề, địa chỉ và số điện

thoại. Các danh bạ như *Cue* được xuất bản ở hầu hết các thành phố lớn; các tạp chí định kỳ như *Chicago* và *Los Angeles* là các từ điển bách khoa về cuộc sống hiện tại.

Erik Barnouw viết "Giải trí đã trở thành không thể thiếu được trong cuộc sống thường nhật - nó là chuyện hàng ngày". Bất kể là nguyên nhân gì về xã hội, kinh tế và tâm lý, Hoa Kỳ ngày nay là có ngành giải trí phát triển nhất trên thế giới. Các kỹ thuật mới phát triển cùng - những điều kỳ diệu trong nhân bản và truyền tải bao gồm các phương tiện dây cáp, vệ tinh, tia laser, sợi quang, ảnh ba chiều, máy tính và các đồ dung cá nhân Buck Rogers vẫn nằm trong những định hướng chiến lược hoặc đang phát triển trong phòng thí nghiệm.

Mặc dù khá dồi dào, những hoạt động giải trí ở Hoa Kỳ dường như vẫn còn nhiều hình thức thể hiện vô hạn: phim ảnh từng được xem là mãi mãi nằm trong kho cất giữ, giờ còn hơn cả triển vọng hồi phục, hiện đang xuất hiện tự do trên truyền hình giống như các phim quảng cáo thương mại vẫn xen ngang các bộ phim; sách đã lâu không xuất hiện đang được tái khởi động dưới hình thức các bản sách in; các hoài niệm trống rỗng và các di sản cổ quý giá cùng với đồ cổ được khôi phục và giới thiệu trên thị trường - các bản nhạc được chơi lại, các vở kịch nói cũ được diễn lại, các bộ phim cũ được tái hiện lại với sự diễn xuất của các ngôi sao mới, khung cảnh mới, bối cảnh mới và các hiệu quả

đặc biệt chưa từng có vào thời điểm lần đầu tiên quay các bộ phim đó.

### **Dân chủ trong văn hóa**

Có rất nhiều sự kết hợp và tái tạo: các tiết mục hài trở thành các bản nhạc của Broadway (*Li'l Abner*) và các bộ phim (*Popeye*, *Superman*); các tiểu thuyết trở thành các vở nhạc kịch; chính các vở nhạc kịch cũng được biến đổi (*Carmen Jones*); các cuộc tranh luận và điều trần trở thành các vở kịch, phim tài liệu và phim (*The Rivalry*, *The Case of J. Robert Oppenheimer*; *Point of Order*, *The Way We Were*, *Unfriendly Witness*); các bài học lịch sử trở thành các album (*Hear It Now*, *Churchill*, *FDR*, *A Star is Born*); các thiên tiểu thuyết bán chạy trở thành các phim truyền hình nhiều tập (*Roots*, *Shogun*, *Marco Polo*, *The Winds of War*). Thể thao và các tin tức điện tử về thể thao tiếp tục phát triển. Cách đây không lâu, mùa bóng đá bắt đầu vào tháng 9 và kết thúc vào tháng 11. Ngày nay, mùa bóng đá bắt đầu vào mùa hè, chạy đua hết tốc lực với các trận trình diễn vào tháng 8, đạt đỉnh điểm vào ngày đầu tiên của năm mới và kết thúc vào lúc sôi động nhất của Super Bowl. Trong giải World Series đã từng thống trị các mùa bóng chày, hiện nay cái gọi là giải Fall Classic đã bị giải Summer Classic vượt qua - gồm các trận đấu loại trực tiếp theo bảng được tiếp nối bằng các trận đấu loại của các liên đoàn trước khi diễn ra trận chung kết lớn.

Than phiền về hiện trạng lĩnh vực giải trí ở Hoa Kỳ là việc dể, đặc biệt khi nói về khoản lợi nhuận kếch xù thu được từ hoạt động đơn giản này. *Beverly Hillbillies* đã để lại một dấu ấn không thể phai mờ về một sự tầm thường nhưng lại thành công trong lĩnh vực truyền hình giống như *Abie's Irish Rose* trong kịch nghệ. Tiền trả cho những thứ vô bổ lại thường rất cao. Việc thương mại hóa một bài thơ hay hoặc một vở kịch nghiêm túc hoặc một bộ phim tài liệu ngày càng trở nên khó hơn; cơ hội cho một nhóm tứ tấu đàn dây mới có tiếng hoặc một dàn nhạc giao hưởng cũng chỉ như một đôn điền trồng chuối ở Greenland. Tuy nhiên, nếu có việc bài viết nào đó có thể xác định được ảnh hưởng và hiệu quả của các phươg tiện giải trí đối với tính cách và văn hóa Hoa Kỳ, kết quả sẽ không thiên lệch và phản cảm khi có thể được xác định bằng mức độ phần trăm tương đối, trong nhận thức của công chúng, về Walt Whitman và Walt Disney, về *Fahrenheit 451* và *Hawaii Five-O*, *The Family of Man* và *Family Feud*, Charlie Chaplin và Chevy Chase.

Bất chấp tất cả những sự xấu xa đó, các bộ phim, chương trình truyền hình, sách báo và quảng cáo trong nước cũng đã có những đóng góp sâu sắc để giải quyết một số những sự không công bằng lớn hơn của quá khứ, đặc biệt là quan hệ về chủng tộc. Mặc dù còn lâu mới chấm dứt được sự phân biệt đối xử, nhưng đã có những thay đổi lớn và nhanh chóng. Trong cuộc đời của bất kỳ ai với độ tuổi trên 35, chủ nhân của 15

trên 16 câu lạc bộ bóng chày đều ủng hộ việc cấm Jackie Robinson chơi trên sân của họ chỉ vì anh ta là người da đen (cũng tương tự với giải quốc gia). Chủ nghĩa sô-vanh xấu xa của cuộc tìm kiếm "niềm hy vọng lớn da trắng" để loại nhà vô địch da đen trong đám bốc hạng nặng ngày nay dường như rất khó tin, giống như sự hoang đại của quyết định Dred Scott. Các phương tiện giải trí đã chia sẻ sự thành công trong việc mang lại sự thay đổi này. Người da đen hiện nay xuất hiện trong phim ảnh và truyền hình, không phải như những người da đen hoặc làm hề mà là những ngôi sao điện ảnh; họ dễ nhận thấy trong các chương trình tin tức và làm người mẫu trong chương trình quảng cáo; họ giành được giải thưởng Heisman, thắng trong cuộc thi Hoa hậu Hoa Kỳ, được giải thưởng MVP, Oscar, Tony, Emmy, làm quan tòa, nhân viên cơ quan nhà nước, đảm nhận các chức vụ trong chính phủ và đã bay vào vũ trụ. Chân dung của các nghệ sĩ, nhà khoa học tự nhiên và nhà nhân văn học là người da đen xuất hiện trong nhiều loại tem thư của Black Heritage; các trường học, bệnh viện và đường phố đều được lấy tên của một lãnh tụ nhân quyền người da đen đã hy sinh, và một ngày lễ quốc gia đã được Quốc hội thông qua để tưởng nhớ ông.

Sự không công bằng giữa người da đen và người da trắng trong chuyện việc làm và các chỉ số kinh tế khác tiếp tục nghiêm trọng nhưng không thể chỉ đổ tại cho các phương tiện giải trí. Ngành giải trí đã ủng hộ trước

tiên, không phải sau cùng, tư tưởng cấp tiến của Jefferson vào năm 1776 liên quan đến quyền bình đẳng về màu da.

Nhưng cũng đã có những lợi ích vượt quá cả mức độ cải thiện về quan hệ chủng tộc và một sự nhận thức đầy đủ hơn về quyền của các nhóm người thiểu số. Nhờ một phần lớn vào các nhà sản xuất có năng lực của Norman Lear, người đã nhất quyết phản kháng trước sự chống đối và từ chối liên tục, các chương trình có nội dung liên quan đến các chủ đề như nạn đói, súng bái, phá thai, Chiến tranh Việt Nam, bạo hành trên truyền hình, quyền của phụ nữ, đồng tính luyến ái - tất cả các vấn đề "gây tranh cãi" mà các ông chủ giới truyền thông vốn sợ và tránh né - cuối cùng đã được chấp nhận phát sóng. Sự thành công vang dội của chương trình *All in the Family* và các chương trình mạnh bạo tương tự (*The Defenders*, *Lou Grant*, các chương trình của MTM) cho thấy lỗi suy nghĩ ngây thơ của công chúng bình thường là một sự tự huỷ hoại hoặc triền miên, mà nguyên nhân nói chung là do những người kinh doanh chỉ muốn công việc được nhẹ nhàng hơn bằng việc sản xuất các chương trình theo công thức có sẵn và không đòi hỏi sự sáng tạo, trí tưởng tượng hoặc lòng dũng cảm - tóm lại, là các nội dung vô hại.

Một thành tựu nữa mà giải trí bằng phương tiện điện tử có thể góp phần tạo nên là việc mở rộng nền tảng văn hóa Hoa Kỳ thông qua việc mang tới cho hàng triệu người ở khắp nơi mà



không cần phải trực tiếp tiếp xúc với các tác phẩm nổi tiếng: các kiệt tác âm nhạc và kịch nghệ do các nghệ sĩ hàng đầu trình diễn; các phim tài liệu không bao giờ được chiếu trong rạp vì những người trình chiếu không thể thu lợi nhuận; các sự kiện có ý nghĩa lớn như đưa người lên mặt trăng, tang lễ các tổng thống, Sadat đặt chân tới Ixrael, các tàu lớn đi ngược lên thượng nguồn sông Hudson. Những người chưa bao giờ trong đời có thể được nghe thấy, chưa nói gì đến chuyện nhìn thấy, một tác phẩm như *La Boheme*, *Hamlet*, *Oedipus Rex*, *The Ice Man Cometh*, những người chưa bao giờ được giới thiệu về các kiệt tác âm nhạc, ngày nay biết đến tên tuổi và sự nghiệp của những nhà soạn nhạc giao hưởng và, đôi khi, còn mặc áo có in hình chân dung của họ.

Dân chủ hóa nền văn hóa hướng thượng đã được hiện thực hóa bằng màn hình và bóng điện tử, và mặc dù có thể còn hơi sớm để chúc mừng sự thành công của thiên niên kỷ qua trong vấn đề này, nhưng nếu để ý rằng số lượng khán thính giả quan tâm đến xu hướng này còn là một bộ phận nhỏ trong số công chúng thì những gì đạt được là hiển nhiên và đáng kể. Mức độ tinh vi đã nâng lên, dù còn chậm. Mặc dù số đông vẫn tập trung đi xem những bộ phim gây sốc như *The Exorcist* và đứng chờ xếp hàng để được xem các bộ phim nhiều tập hài hước viễn tưởng như *Star Wars*, *The Empire Strikes Back*, và *The Return of the Jedi*, và mặc dù

khán giả quen thuộc của truyền hình tiếp tục phụ thuộc vào nó để xem các chương trình giải trí, đã có một lợi ích thiết thực nhất định và đáng được đánh giá.

## Hiện thực kinh tế

Cơ chế tự do kinh doanh và một số công ty như trên, đôi khi bị quy kết là tham lam và vật chất tầm thường, đã đôi khi có hoạt động tài trợ và tạo điều kiện cho nghệ thuật. Các công ty dầu lửa và các quỹ công nghiệp có tư tưởng mạnh thường quân đã đôi lần giúp đỡ hệ thống truyền thông công cộng và các dự án nghệ thuật cộng đồng không bị đổ vỡ do chính phủ cắt giảm ngân sách.

Những ông chủ của các chương trình truyền thông công cộng kêu rằng theo yêu cầu của Chính phủ Liên bang các sản phẩm của họ phải có nội dung giáo dục sâu sắc và rằng để hoàn thành cam kết về những vấn đề như vậy, họ không thể giải quyết được vấn đề đảm bảo số lượng khán thính giả như trong các chương trình giải trí thương mại. Tuy nhiên, bất chấp những sự từ bỏ trách nhiệm như vậy, các hãng truyền thông vẫn quan tâm đến số lượng khán giả như trong bất kỳ một công việc kinh doanh nào, sự khác biệt chủ yếu ở đây là họ nói chung không hạ thấp cách nhìn hoặc tiêu chuẩn vì mục đích số lượng hoặc chuyển từ giành sự hâm mộ của khán giả sang cố gắng tranh giành số lượng khán giả. Hãng Public Broadcasting Service (PBS) quy định sẽ

không hủy bỏ một chương trình phim nhiều tập sau hai hoặc ba tập phim nếu chỉ đơn giản là vì lý do sự hâm mộ thấp hơn so với mong đợi. Họ có thể không tiếp tục làm chương trình phim như vậy nữa, nhưng đó lại là chuyện khác.

Điều xấu xa nhất từng được nói về truyền hình mang tính thương mại chính là nó quá thường xuyên cung cấp các chương trình có chất lượng thấp, nghĩa là đề tài bị khai thác quá mức để có tiền và được sản xuất với hy vọng sẽ thu hút được số lượng khán giả đông đảo. Một tài liệu giới thiệu về PBS trên chương trình *How Program Underwriting Works* lớn tiếng rằng "các chương trình thương mại phục vụ mỗi gia đình. Các chương trình thông tin công cộng thì làm toàn xã hội phải chú ý". Đây không phải là lời nói suông, khi mà công ty Mobil Corporation, một trong những nhà tài trợ của PBS, nhận được 75.000 lá thư trong một mùa phim, tất cả đều khen ngợi chương trình *Masterpiece Theater*; và ban giám đốc của công ty Cyprus Mines được hoan nghênh bởi tập thể cổ đông tại một hội nghị thường niên vì đã hỗ trợ cho tờ *Wall Street Week*.

Thực vậy, sự tán dương các hãng tài trợ là một trong những hiện tượng của loại quan hệ kiểu Medici giữa doanh nghiệp và giới truyền thông truyền hình. Người tài trợ thường tự tạo ra hình ảnh như một động lực thúc đẩy trong quan hệ công chúng.

L.C Bershon của công ty Atlantic Richfield viết:

Các công ty thỏa mãn trong những khoảnh khắc riêng tư khi mà những người có trách nhiệm suy nghĩ và mỉm cười, và biết rằng nếu không có (họ), hàng triệu người sẽ không có cơ hội biết tới Beverly Sills' high C, các bước nhảy của Baryshnikov và sự hài hước của Moyers. Lợi nhuận thu được từ đầu tư là không thể tính toán được. Chúng là một phần của trách nhiệm xã hội to lớn của một công ty, mà công ty là một phần của xã hội.

Một nhà kinh doanh của một hãng được phẩm giải thích rằng "tài trợ cho *Nova* và *The Boston Symphony in Washington* cho chúng tôi cơ hội để kết hợp hoạt động phục vụ xã hội với một thông điệp tế nhị nhưng quan trọng - chúng tôi quan tâm đến mọi người".

Bằng sự chấp nhận các nhà tài trợ, vấn đề không chỉ là chăm sóc, phục vụ và trách nhiệm xã hội. Lợi ích kinh doanh cũng là một nội dung lớn trong mục đích chung của việc tài trợ, đây không phải là sự chỉ trích mà là một thực tế. Công ty 3M Company tư vấn cho Liên hiệp quảng cáo Minnesota, "Trong chương trình truyền hình công cộng, việc tăng cường hình ảnh của công ty chiếm một tỷ lệ trên khoản tài trợ thương mại. Và các kỹ thuật được 3M và các công ty khác sử dụng để củng cố hình ảnh này đều được sử dụng bởi bất kỳ công ty nào có ý định

hỗ trợ các chương trình truyền hình có chất lượng”.

Việc những lời nói đó không chỉ là sự phấn khích nhất thời đã được chứng minh trong một nghiên cứu cho thấy 81% những người được hỏi trả lời rằng họ ngưỡng mộ một công ty hơn vì công ty đó tài trợ cho truyền hình công cộng và 38% nói rằng việc tài trợ có ảnh hưởng đến sự lựa chọn sản phẩm hoặc dịch vụ. Điều này cho thấy có một khoản lợi nhuận kếch sù từ đầu tư, đặc biệt theo quan điểm của công ty 3M rằng hình tăng cường ảnh của công ty chiếm một tỷ lệ trên chi phí quảng cáo thương mại. Ví dụ, khoản tài trợ 500.000 đô-la của Exxon cho 260 tập phim nửa giờ nhan đề *The MacNeill-Lehrer Report* thậm chí không mua nổi một phút quảng cáo thương mại trong chương trình Super Bowl.

Đồng thời, hoạt động giải trí ở Hoa Kỳ đang ngày càng bị thâm tóm bởi các siêu tập đoàn. Sự chấp thuận của các công ty hùng mạnh không chỉ thấy trên truyền hình công cộng và thương mại mà còn xuất hiện rất rõ trên các màn hình lớn. Paramount Picture là một công ty của Gulf and Western; Universal, một công ty của MCA; Warner Brother, một công ty của Warner Communications; 20th Century-Fox do một công ty đầu lửa kiểm soát; CBS đã từng thuộc sở hữu của New York Yankees; General Electric mua lại NBC.

Hoạt động giải trí ngày càng đại diện cho sự tập trung lớn về tài chính,

nguồn lực và bất động sản: Disneyland ở California và Epcot ở Florida; Queen Mary và Spruce Goose (công ty con của Wrather Corporation); Knotts Berry Farm, với nhà hát John Wayne, Snoopeyville, và một loạt các sản phẩm mút hoa quả; các thành phố giải trí như Las Vegas, Atlantic City, Six Flags Magic Mountain, Sea World, Raging Waters Park, Great America, King's Island. Đây là những chương trình biểu diễn tạp kỹ, xiếc, gánh hát rong, các nhà bảo tàng, nhà hát của thời hiện đại.

### **Giải trí đại chúng và văn hóa Hoa Kỳ**

Tác động đối với nền văn hóa Hoa Kỳ dễ thấy hơn là những gì nghiên cứu có hệ thống về nó chỉ ra. Công chúng cũng hiểu điều đó. Vào mùa hè 1982, một người phụ nữ ở Santa Barbara viết một bức thư cho tờ Los Angeles Times liên quan đến chi tiết của một chuyến du lịch kéo dài chín ngày ở Nam California dành cho ba khách du lịch New Zealand để đi thăm các địa điểm gồm Queen Mary, Long Beach, Bảo tàng đồ chơi và búp-bê, Công viên động vật hoang dã, San Diego, Bảo tàng Movieland Wax, Knott's Berry Farm, Buena Park, trung tâm Los Angeles, Universal Studio, Disneyland trong hai ngày, Magic Mountain, Wild Wild West, Sea World và Tijuana.

Bất kỳ ai nghĩ ra chuyến du lịch này cần phải bị chất vấn một cách nghiêm túc. Tất cả những sự thú vị, thích thú, sảng khoái trong chín

ngày liên tục? Chúng ta đang quảng bá một hình ảnh nghèo nàn về California và Hoa Kỳ khi chúng ta khuyến khích ba người, với chi phí 7.000 đô-la, đến đây và không thấy một chút lịch sử hoặc văn hóa nào (ngoài) những thứ ở trên... Là một người dân California, sự thú vị trong chín ngày du lịch đó khi được chiếu trên truyền hình chỉ làm chúng tôi cảm thấy tổn thương với những gì đã diễn ra.

Một số trong những người đã xem chương trình trên tin rằng giải trí hiện đại ở Hoa Kỳ là phải đủ 365 ngày vui vẻ, phục vụ tận nhà bằng những phương tiện có sức mạnh vượt qua các cửa sổ, cửa và tường nhà, để thâm nhập vào phòng khách, phòng ăn, phòng ngủ và cuối cùng là vào chính nền văn hóa của chúng ta. Dù hàng người chờ đợi ở Disneyland và Universal có dài đến đâu thì vẫn còn chưa thể so với sự háo hức muốn xem những chương trình giải trí phục vụ tại nhà. So với một nghìn người tìm cách giải trí khi đến với Sea World và Movieland Wax Museum, thì có hàng triệu người chọn cách ở nhà và giải trí bằng cách xem các chương trình giải trí trên truyền hình.

Dù sẽ là sai lầm khi kết luận rằng chắc chắn xu hướng là đi xuống và rằng tính cách Hoa Kỳ đang trong giai đoạn cuối của sự đắm chìm về văn hóa, mặc dù có những sự phản đối rằng "một nền văn hóa của những sự vô nghĩa đang làm ngập chìm chúng ta" (Robert Osborne); rằng "các con sóng rác rưởi dâng lên ngày một cao

hơn" (Barbara W. Tuchman); rằng "một sự nhóp nhúa đã làm vấy bẩn nền văn hóa dân tộc...". Dường như có một sự cạnh tranh quyết liệt, đặc biệt trong thế giới giải trí, để tìm ra những nấc thang thấp hơn trên chiếc thang thị hiếu thấp hèn" (Norman Cousins).

Còn quá sớm để kết luận rằng văn hóa Hoa Kỳ bị xuống cấp đến mức không thể cứu vãn nổi. Chúng ta có thể quay cuồng dưới tác động của cái mà nhà phê bình Henry Skornia gọi là "sự ám ảnh của dân tộc vì danh vọng, tiền bạc và 'những thứ độc hại'", nhưng cần phải tính đến thực tế rằng giải trí không tồn tại trong không gian, cách biệt với những gì đang diễn ra trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, vốn đầu tư nước ngoài, các bộ chiến tranh và trong hội đồng của các tập đoàn siêu quốc gia. Các lực lượng trong xã hội đã đưa người tiêu dùng dịch vụ giải trí đến một trạng thái bị động trong đó họ hầu như ngồi thụ động và hưởng thụ những thứ quen thuộc, không phải lúc nào cũng cố định và không thể thay đổi. Tuổi thọ của con người có thể ngắn nhưng văn hóa, giống như nhân tố rất đẹp của nó, nghệ thuật, sẽ tồn tại lâu dài.

Đã có những dấu hiệu của lương tri và trách nhiệm được đánh thức khi đụng chạm đến những vấn đề có ý nghĩa quan trọng - tự do, nhân quyền, công lý, chuyên chế, hiểm họa hạt nhân, những bài học lịch sử. Các bộ phim như *Special Bulletin*, *Norma Rae*, *Missing*, *Friendly Fire*, *Coming Home*, *The Ballad of Gregorio Cortez*,

*Hanna K., Under Fire, Testament, Vietnam: A Television History, Gandhi* và *The Day After* có thể “gây tranh cãi” - một từ đáng sợ! - nhưng chúng lại rất ít được để ý đến; và trong một thế giới mà việc sử dụng khủng bố và bạo lực vô lương tâm đã thay thế cho thương lượng và các công cụ của xã hội có tổ chức, điều này không phải là vô nghĩa và vô vọng.

# NGƯỜI MỸ, SỰ THÁM HIỂM VÀ VĂN HÓA TRI THỨC

Do ở phía Tây, ở biên giới, và bởi vùng đất hoang dã bao la nên mối quan hệ của nước Mỹ với thế giới tri thức dường như tập trung vào việc thám hiểm. Từ cuộc thám hiểm của Lewis và Clark (1803-06) trở đi, trong suốt thế kỷ XIX, người Mỹ, ở một mức độ nào đó, được coi là một nền tiểu văn hóa nguyên thủy "đi săn và tích lũy" trong một thế giới của những nỗ lực khoa học. Trong cuốn *Nền dân chủ ở Mỹ*, Bá tước Alexis de Tocqueville tuyên bố:

Tôi xem người dân Hoa Kỳ là một bộ phận của dân tộc Anh có nhiệm vụ khám phá những cánh rừng ở Tân Thế giới, phần còn lại (Anh) có thể cống hiến trí lực vào việc tư duy và mở rộng đế chế tri thức ở mọi hướng.

Thực vậy, Bá tước Tocqueville cho rằng sự vươn xa hơn nữa của khoa học/tri thức chỉ có thể đạt được nếu một dân tộc dân chủ hoàn toàn chú tâm chinh phục một lục địa. Bá tước cũng thận trọng nói thêm rằng "điều kiện xã hội và các thể chế dân chủ là cơ sở giúp họ có thể đạt được những kết quả khoa học thực tiễn và ngay lập tức". Chính vì vậy mà giống với hầu hết các nhà quan sát châu Âu, ông đã không nhận thức được rằng chính sự thám hiểm và tài năng thực

tế là hai trong những cách thức quan trọng mà trong đó người Mỹ tham gia vào cái gọi là nền văn hóa tri thức toàn cầu.

## Nước Mỹ và văn hóa tri thức

Tôi sử dụng thuật ngữ văn hóa tri thức một cách thận trọng bởi vì tư duy về tri thức/khoa học là rất quan trọng nhưng không phải theo lối tư duy thông thường là sự tích lũy và tổ chức kiến thức, hay đơn giản chỉ là một phương pháp nhằm đạt tới "sự thật" và càng không phải là sự độc quyền của châu Âu, mà bản thân văn hóa tri thức là một nền văn hóa. Chỉ có tư duy về tri thức với tư cách một nền văn hóa riêng biệt, vận hành trong hoặc ngoài những nền văn minh và văn hóa dân tộc thì chúng ta mới thấy rõ được sự đóng góp của nước Mỹ cho chính phong cách, những vấn đề và các mục tiêu của mình và nhiều phương diện khác nữa trong đó văn hóa tri thức định hình nên nền văn minh Mỹ.

Với tư cách là một nền văn hóa, bản thân tri thức có các thể chế, ngôn ngữ, ý tưởng, các giá trị, phương pháp, biểu tượng và những môn đồ có thể nhận biết riêng của nó. Hơn thế nữa, giống như tất cả các nền văn

hóa khác, tri thức tạo ra một thực tế riêng. Tri thức là một cái sàng chắt lọc kinh nghiệm của con người. Mặc dù "hàm chứa những điều đáng tò mò" nhưng tri thức không hướng tới sự cả tin mà ngược lại nó hướng tới nghiên cứu có tính phê phán. Mục đích của tri thức/khoa học là xóa bỏ sự mê tín dị đoan, những bí ẩn, những câu chuyện hoang tưởng, chuyện bịa đặt của các bà vợ già, những ý nghĩ kỳ quặc, sự lừa dối hay sai lệch hay trong thuật ngữ của thế kỷ XIX là "sự thêm thắt", "bị bợn" và "thủ đoạn lang băm". Dù phương pháp có phức tạp đến mấy nhưng tri thức/khoa học có nghĩa là tìm đến sự thật-nhưng sự thật đó được quyết định bởi những người theo đuổi tri thức và bởi những thành viên chính thức của một câu lạc bộ văn hóa hay của một tổ chức nào đó.

Mặc dù người Mỹ từ lâu đã tiếp thu tinh thần khoa học nhưng ít ai trong số họ được xem là thành viên thực thụ của câu lạc bộ văn hóa này. Về mặt lịch sử mà nói, điều đó đã dẫn đến những đòi hỏi quá mức nhân danh cái gọi là "tri thức Mỹ". Thực ra không có "tri thức Mỹ" mà chỉ có những giai đoạn hoạt động phản ánh sự tham gia của Mỹ vào nền văn hóa tri thức ở những thời điểm nhất định, tại những địa điểm nhất định trên lục địa, trên toàn cầu và trong vũ trụ. Một trong những khía cạnh đáng chú ý nhất của việc Mỹ tham gia vào nền văn hóa tri thức chính là hoạt động thám hiểm. Tuy nhiên, Bá tước Tocqueville và những người giống như ông đã không nhận thấy mức độ

nước Mỹ bị thấm thấu bởi nền văn hóa tri thức. Thực vậy, trong những chuyến công du khắp nước Mỹ thời kỳ Tổng thống Jackson tại vị, ngài Bá tước này đã không thấy một triết lý nào, dù là tự nhiên hay gì khác, tại thời điểm khi mà những ý tưởng thời đại Ánh Sáng của người Scotlen, trong đó tri thức là trụ cột phục vụ Thượng đế, đã thống trị tư duy người Mỹ. Thay vào đó, trong con mắt ông tất cả người Mỹ là dân Yankee lang thang có đầu óc thực dụng.

Tôi cho rằng công bằng mà nói thì Hoa Kỳ sinh ra để dành cho văn hóa tri thức. Những lý tưởng cách mạng của nó xuất phát từ những triết lý của thời đại Ánh Sáng được thúc đẩy trên lĩnh vực khoa học, và một số lãnh tụ đầu tiên của chúng ta chẳng hạn như Tổng thống Franklin và Jefferson là những nhân vật có tiếng tăm trong nền văn hóa tri thức thế giới. Đặc biệt Tổng thống Franklin là một nhân tài thế giới về những thí nghiệm điện, và người cùng thời với ông, John Bartram cũng nổi tiếng không kém về các công trình thực vật học. Bản thân Linnaeus gọi Bartram là "nhà thực vật học tự nhiên vĩ đại nhất thế giới". Sẽ là sai lầm khi cho rằng nước Mỹ thời kỳ đầu là biệt lập và cực kỳ què kệch về khía cạnh tri thức/khoa học. Ngược lại, người Mỹ nhanh chóng tiếp thu nền văn hóa tri thức đang nổi lên, đưa ra những phương pháp, ngành khoa học, các thể chế, triết lý riêng của mình và sánh ngang với nền văn hóa tri thức châu Âu, tiến những bước tiến dài từ những gì học được bên ngoài.

## Khám phá và thám hiểm

Người Mỹ cũng tham gia tích cực vào cái gọi là "Kỷ nguyên khám phá vĩ đại thứ hai" như tôi đã đề cập ở những bài viết khác. Đó là một cuộc thám hiểm trên phạm vi toàn thế giới trong đó người châu Âu cùng với người Mỹ, mặc dù đôi lúc là đối thủ nhưng trong suốt thế kỷ XVIII và XIX họ đã khám phá, lập bản đồ, định lượng, thống kê các đại dương và lục địa trên thế giới. Những hoạt động đó đã dẫn tới những phát hiện khoa học vĩ đại của thời đại chúng ta, đáng kể nhất là những phát hiện của Charles Darwin. Những giả thuyết của Darwin đã được củng cố bằng những thống kê thu được từ cuộc thám hiểm giữa những năm 1850 của hải quân Mỹ ở Biển Bắc Thái Bình Dương, và công trình của giáo sư O.C Marsh trường Đại học Yale về sự tiến hóa của một loài ngựa đã hóa thạch - một phương tiện sản xuất mà ông tìm thấy khi thám hiểm vùng đồng bằng phía Tây của nước Mỹ.

Hơn thế nữa, việc người Mỹ sốt sắng tiếp thu những ý tưởng của Thời đại Ánh Sáng của người Scotlen về khoa học có nghĩa là cho đến sau khi Nội chiến kết thúc thì giữa khoa học và tôn giáo vẫn không có mấy xung đột. Những người như Benjamin Rush, Asa Gray, Joseph Henry và thậm chí cả Louis Agassiz xem khoa học là bằng cứ đầy đủ về sự tồn tại của Chúa, soi rọi lương tri để từ đó nền dân chủ vận hành. Thực vậy, giới tăng lữ và các lý thuyết gia người Scotlen theo tư tưởng "lương tri" siêng năng theo

đuổi khoa học và khoa học đạo lý giống như các sử gia và các nhà triết học tự cho mình là theo trường phái tự nhiên. Mãi cho đến tận năm 1874 với ấn phẩm *Trường phái Darwin là gì* của Charles Hodge, họ mới nhận thức đầy đủ rằng nền văn hóa tri thức có thể xung đột với nền văn hóa Thiên chúa giáo bởi vì như Hodge chỉ ra, trường phái Darwin ngụ ý niềm tin vào thế giới vật chất-tức là loại bỏ Thượng đế và cuối cùng là cả Chúa. Tuy nhiên cho đến tận thời điểm đó, bất chấp làn sóng người nhập cư đến từ khắp châu Âu, bất chấp sự đa dạng khu vực rất lớn hay sự xâm nhập của chủ nghĩa không tưởng châu Âu (mà bản thân tư tưởng đó được thúc đẩy bởi nền khoa học Đức được truyền từ đời này qua đời khác gọi là Triết học tự nhiên), nhân tố thống nhất duy nhất trong xã hội Mỹ thời kỳ trước Nội chiến chính là sự tự động tiếp nhận nền văn hóa tri thức.

Đúng là người Mỹ ở thời kỳ đầu của nền Cộng hòa có quan điểm khác nhau về bản chất khoa học, tuy nhiên cái quan trọng là đây là một cuộc tranh luận trong phạm vi nền văn hóa tri thức. Các nhà khoa học thông thái nhất như Nathaniel Bowditch, James Hall, Asa Gray, Louis Agassiz, John Torrey, James Dwight Dana, Mathew Fontaine Maury và Joseph Henry, dù bất đồng đến mấy cũng đều tin rằng khoa học là quan trọng nhất khi xử lý những lý thuyết trực tiếp liên quan đến những công trình tốt nhất của các nhà khoa học châu Âu. Một số người khác lại cho rằng việc phân loại và thu thập theo ngành – vốn có tên



là “khoa học cơ bản”- là quan trọng hơn cả. Những người khác nữa lại cho rằng không có sự phân biệt giữa lý thuyết và công nghệ thực tiễn. Benjamin Franklin là một đại diện điển hình, tuy nhiên chúng ta cũng có thể thấy các nhà bác học châu Âu khác cũng có chung quan điểm này, đáng chú ý nhất là các thành viên của Hiệp hội Trăng Lưỡi liềm Anh của Birmingham. Nói tóm lại ở Mỹ và châu Âu những người đòi hỏi khoa học “thực tiễn” lại không phải là các nhà khoa học mà là các chính trị gia và những người nắm giữ hầu bao. Họ thậm chí không coi thường khoa học chừng nào khoa học là “thực tế”, dẫn họ đến những mỏ khoáng sản, đánh bắt cá heo, và phát hiện ra các sản phẩm thương mại như bột nở, cao su, ký ninh, hơi nước và gần đây nhất là dầu lửa. Thực vậy, họ thường nhân danh khoa học để củng cố địa vị của mình và ngày nay họ vẫn tiếp tục làm như vậy, như ta thấy các công ty năng lượng là một minh chứng.

Tôi cho rằng cái quan trọng là trong thế kỷ XIX, nước Mỹ dân chủ đã ủng hộ nhiệt thành các cuộc thám hiểm khoa học do chính phủ tài trợ tới khu vực trung tâm Bắc Mỹ, gần 25 cuộc thám hiểm tới các khu vực khác nhau trên các đại dương và các lục địa khác và sự hình thành Viện Smithsonian năm 1846 với tư cách là một cơ quan khoa học quốc gia và bảo tàng quốc gia. Cùng với các trạm thí nghiệm nông nghiệp trên khắp cả nước thì những cuộc thám hiểm này là những cuộc điều tra khoa học lớn ở miền Tây thời kỳ sau Nội chiến, giống

như những cuộc thám hiểm của John Wesley Powell và Clarence King. Sự hình thành các viện khoa học và điều tra của các bang, và có thể quan trọng hơn cả là việc thành lập các trường cao đẳng ở các bang được liên bang cấp đất xây dựng sau năm 1862, chuyên về nghiên cứu khoa học. Đổi lại, những trường cao đẳng này đào tạo ra các nhà khoa học có chuyên môn phục vụ trong các cơ quan khoa học lớn như Cơ quan Điều tra về Địa chất và Sinh học, hình thành sau thời kỳ Nội chiến, song song với sự phát triển của các tập đoàn kinh doanh lớn.

Các cuộc thám hiểm của Mỹ thay đổi rất lớn. Lúc đầu những cuộc thám hiểm ấy là công trình nghiên cứu khoa học đa mục tiêu mà Alexander von Humbolt là một ví dụ. Những chỉ thị năm 1803 của Tổng thống Jefferson đối với Meriwether Lewis, người được các nhà khoa học Philadelphia đào tạo để thực hiện sứ mệnh của mình, là những chỉ thị đặc biệt. Lewis được chỉ thị phải định vị “đường giao thông thủy trực tiếp và thực tế nhất qua lục địa này vì mục đích thương mại”. Hơn thế nữa Lewis và Clark còn được chỉ thị phải quan sát thiên văn để “ấn định” các vị trí địa lý để toàn bộ miền Tây xuyên Mississippi được vẽ chính xác nhất. Điều này đòi hỏi họ phải thông thạo kiến thức đo đạc, một trong những ngành khoa học chủ chốt ở thời kỳ đó. Họ còn được chỉ thị phải nghiên cứu “đất đai và diện mạo của đất nước”, bao gồm cây cối, động vật, hầm mỏ, hóa thạch, bằng chứng núi lửa hoạt động, thời tiết và phong

tục của bộ lạc người da đỏ-một nhánh nghiên cứu mà ngày nay gọi là nhân loại học.

Tổng thống Jefferson muốn có số liệu thực tế, chứ không phải những bí ẩn hay tin đồn. Ông muốn có sự khớp nối các số liệu liên quan, bởi vì nền văn hóa tri thức mà ông dày công vun đắp suốt cuộc đời mình nhìn nhận tự nhiên theo cách của Newton đó là về tổng thể, tự nhiên được cấu thành bởi những số liệu có liên quan được điều chỉnh bởi luật tự nhiên. Vì Alexander von Humbolt là người thu thập số liệu phi thường và có thể sắp xếp những số liệu này để ban hành thành luật cho nên ông là một nhân vật có tiếng tăm trong thế giới khoa học đầu thế kỷ XIX. Khi nhà bác học người Phổ này tới thăm Jefferson ở Washington năm 1811, họ có rất nhiều điều để trò chuyện cùng nhau vì có chung thế giới quan.

Những cuộc thám hiểm đầu tiên của liên bang về miền Tây, bắt đầu bằng cuộc thám hiểm của Thiếu tá Stephen H. Long năm 1819, kéo theo những người theo trường phái tự nhiên và các nhà đo đạc có chuyên môn của West Point. Họ thu thập các mẫu thực vật, động vật và các mẫu vật ở các mỏ khoáng sản rồi chuyển về nhà để các chuyên gia như các nhà nghiên cứu thực vật học Asa Gray và John Terry, các nhà địa chất như James Hall, và các nhà động vật học như Spencer F. Baird tại Viện Smithsonian, phân loại.

Họ đo đạc và lập bản đồ về địa hình

và đã tiến hành khảo sát đo đạc miền Tây. Những người như John Strong Newberry, người đã theo Đại úy Hải quân Joseph Christmas Ives năm 1857 tới bậc thềm sâu hàng dặm của Grand Canyon, đã thâm nhập được vào bề mặt trái đất và việc nghiên cứu địa tầng đã bắt đầu công cuộc tái tạo khoa học về sự hình thành của lục địa Bắc Mỹ. Giữa năm 1853 và 1859 Ferdinand V. Hayden và Fielding B. Meek đã lần theo tầng phấn trắng ngang vùng Dakotas khô cằn và vùng thượng lưu hiểm trở của sông Missouri. Các nhà khoa học thám hiểm miền tây này đã liên kết công trình của họ với công trình của James Hall người vùng Albany, tác giả 13 tập sách về môn cổ sinh vật học của bang New York, để hình thành nên ngành nghiên cứu địa tầng Bắc Mỹ đầu tiên.

Ngành đo đạc và địa chất là dấu ấn về những thành tựu tốt bậc của người Mỹ trong phạm vi nền văn hóa trí thức. Ngành đo đạc, một ngành cực kỳ trừu tượng và có liên quan đến toán học, đã xuất hiện do cần phải đo chiều rộng khổng lồ của lục địa, đó là một kỳ công mà không một nơi nào trên thế giới có thể làm được. Công trình này được Cục bờ biển và Đo đạc Mỹ thực hiện vào nửa sau thế kỷ XIX. Còn ngành địa chất xuất phát từ những cơ hội có một không hai, cho phép các nhà thám hiểm lục địa Mỹ có thể quan sát được những địa mạo lộ thiên và các vùng địa tầng cũng như những lực lượng thiên nhiên hùng mạnh ở một khu vực rộng lớn nhưng ít cư dân. Ngành nghiên cứu này đã đạt tới đỉnh cao nhờ John

Wesley Powell, một nhà thám hiểm sông Colorado dũng cảm năm 1869. Súng sốt trước sức mạnh có tính ăn mòn của dòng sông và ký ức mạnh mẽ về những bằng chứng lục địa được nâng lên, Powell đã hình thành nên ngành địa mạo học. Đôi khi ông hợp tác với Clarence Dutton người nghiên cứu chuyên sâu về Grand Canyon, và Grove Karl Gilbert, người đã áp dụng cơ khí để nghiên cứu các địa mạo mà ông quan sát được trong những chuyến đi thám hiểm miền Tây và cuối cùng làm ông trở thành cha đẻ của ngành kiến tạo địa tầng học hiện đại.

Có lẽ không thể làm gì nhiều hơn ngoài việc đề cập đến một số ít thành tựu khoa học đạt được từ những cuộc thám hiểm khám phá lục địa. Tuy nhiên, bằng hàng nghìn cách khác nhau, các nhà thám hiểm khoa học Mỹ đã có những đóng góp đáng kể và được chấp nhận đối với nền văn hóa tri thức, từ phát hiện của Joseph Leidy và Othniel Marsh về sự tiến hóa của loài ngựa tới việc chụp ảnh để nghiên cứu những địa mạo lộ thiên, tất cả đều diễn ra vào khoảng giữa năm 1855 và 1880. Cũng trong giai đoạn này, các nhà động vật học như C. Hart Merriam đã bắt chắp sự nguy hiểm của Trung lũng Tử thần để cày xới những đỉnh cao khô cằn của dãy núi San Francisco ở bang Arizona, từ đó cách mạng hóa ngành khoa học địa lý thực vật và động vật. Ngành sinh thái học, mặc dù không ra đời ở Mỹ nhưng có được động lực phát triển mạnh mẽ nhờ những chuyến thám hiểm khoa học Mỹ và sự nghiên

cứu kỹ lưỡng trong các phòng thí nghiệm và các trường cao đẳng được liên bang cấp đất xây dựng. Trong tất cả những ví dụ này lý thuyết đi song song với việc thu thập số liệu và những phát hiện phải chịu thử thách khắc nghiệt của cuộc kiểm nghiệm khoa học tìm kiếm sự thật.

Đồng thời các nhà khoa học Mỹ cũng tiến hành khám phá đại dương. Giữa năm 1838 và 1842, Đại úy Hải quân Mỹ Charles Wilkes đã dẫn đầu một cuộc thám hiểm khoa học trên biển mà những thành viên của nhóm thám hiểm này đã chứng minh rằng Nam cực là một lục địa và nghiên cứu chi tiết các đảo Thái Bình Dương. Một thành viên trong nhóm các nhà khoa học của ông, James Dwight Dana đã viết một luận thuyết kinh điển về sự hình thành các đảo san hô vòng, trong khi đó một thành viên khác là Horatio Hale đã tiên liệu được hầu hết những phát hiện ngôn ngữ khoa học hiện đại. Trong khi Thiếu tướng hải quân Perry chẳng làm được gì ngoại trừ đưa máy ảnh và chủ nghĩa đế quốc Mỹ tới vùng Viễn Đông, cuộc thám hiểm khám phá Bắc Thái Bình Dương của Rogers-Ringgold năm 1853-55 lần đầu tiên cung cấp những số liệu chứng minh rằng các loài không thể thay đổi. Những bộ sưu tầm khổng lồ từ những chuyến thám hiểm lục địa và đại dương chiếm hầu hết thời gian của các nhà khoa học Mỹ khi họ trở về những trung tâm nghiên cứu đang nổi lên. Tuy nhiên, họ không bỏ qua sự phát triển các lý thuyết cơ bản và có cơ sở, cũng như sự phát triển nhanh chóng nền tảng

thể chế làm cho sự thống trị của nền văn minh Mỹ, nhờ văn hóa tri thức, trở thành điều tất yếu.

### **Khoa học và thuyết trừu tượng ở Mỹ**

Cuối cùng thì sự tham gia của nước Mỹ vào nền văn hóa tri thức đã gây ra một cuộc khủng hoảng tôn giáo và triết học chẳng kém gì cuộc khủng hoảng đã lan rộng trên khắp nước Anh khi công bố học thuyết tiến hóa của Darwin. Tuy nhiên, ở Mỹ hậu quả của cuộc khủng hoảng không phải là sự bác bỏ khoa học. Ở một cấp độ, người dân tiếp tục công việc của mình với ý nghĩ rằng sự tiến hóa chỉ thể hiện việc Chúa làm việc thông qua ý muốn. Ở một cấp độ khác, trường phái Darwin theo thuyết cứu cánh của Spencer chỉ làm củng cố thêm những ý tưởng về sự tiến bộ chủng tộc và công nghiệp trong một thế giới cạnh tranh. Ở cấp độ đáng chú ý nhất, cuộc khủng hoảng về Darwin đã sản sinh ra một trường phái triết học của người Scotlen mà đến tận bây giờ vẫn còn mới mẻ đó là Chủ nghĩa thực dụng. Những người Mỹ theo trường phái thực dụng như C.S. Pierce, William James và John Dewey, mỗi người theo cách riêng của mình đều đưa ra giải pháp thoả đáng cho những vấn đề của trường phái Darwin. Giải pháp đó dù dưới hình thức này hay hình thức khác đều công bố phương pháp khoa học, không chịu ràng buộc bởi chủ nghĩa tuyệt đối truyền thống với tư cách một định hướng lý tưởng cho một triết lý chung của dân tộc.

Những người theo trường phái thực dụng không chỉ sống với khoa học mà họ còn phát triển tích cực trên những bất trắc của thế giới may rủi. Đối với họ "sự vô hạn" của khoa học hứa hẹn sự tự do đồng nghĩa với "giấc mơ Mỹ". Triết lý này, dựa trên nền văn hóa tri thức, tiếp tục cho tới ngày nay và vẫn giữ địa vị chủ đạo trong tư duy người Mỹ bất chấp tất cả những cố gắng du nhập triết lý thay thế như thuyết sinh tồn hay nỗ lực khôi phục chủ nghĩa tuyệt đối kinh điển của Kant. Chủ nghĩa thực dụng duy trì được sức mạnh hiện có của nó bởi vì nó hiện đại và đồng thời nó là một cái tên mới cho những ý tưởng cũ từ thời hình thành nền Cộng hoà.

### **Một nước Mỹ "có phong cách khoa học"**

Do vậy người ta có thể phác thảo sự xuất hiện của "phong cách" khoa học ở Mỹ. Thậm chí còn rõ ràng hơn phong cách Mỹ chính là "phong cách khoa học" quốc tế hoặc nghi thức văn hóa khoa học, ngay cả sự kiên định về những vấn đề như sự tách biệt giữa nhà thờ và nhà nước vì lợi ích của tính khách quan hợp lý cũng là phong cách Mỹ.

Việc quản lý nền văn hóa Mỹ bằng tri thức làm nảy sinh những vấn đề gì? Phần lớn là những vấn đề xuất phát từ sự theo đuổi toàn tâm toàn ý của người Mỹ đối với nền văn hóa tri thức. Có thể thấy rõ nhất là trong khi không ngừng tìm kiếm sự thật, khoa học đòi hỏi nghiên cứu mang tính chất phê phán và không chịu bất cứ ràng buộc

nào. Đổi lại công việc nghiên cứu đó sẽ cho ra đời một nền văn hóa liên tục thay đổi và điều chỉnh. Khoa học không tạo ra trật tự mà ngược lại giống như công việc của những nghệ sĩ vĩ đại, khoa học gây ra những *xáo trộn* khi liên tục tạo nên "cú sốc của cái mới". Nhà sử học Henry Adams trong cuốn tự truyện kinh điển của mình "sự giáo dục của Henry Adams (1904) đã phát hiện ra vấn đề này khi ông tuyên bố, "sự xáo trộn là quy luật của tự nhiên, còn trật tự là giấc mơ của nhân loại", nhưng mỉa mai thay trong cuốn tự truyện ông lại kêu gọi thống thiết "sự giúp đỡ của một Newton khác". Khó có thể đạt được sự ổn định trong một xã hội cống hiến cho khoa học và liên tục điều chỉnh diện mạo thực tiễn của chính mình.

Như T. S Eliot đã khẳng định, "vậy thì điều gì cần phải tha thứ đằng sau tri thức?" Đôi khi khoa học khám phá ra những điều mà có lẽ tốt nhất đừng nên khám phá ra nó, điển hình nhất trong thời đại chúng ta là bom nguyên tử, và trong tương lai có thể là những hậu quả nghiêm trọng của việc ghép gen và sinh sản vô tính, những hậu quả có thể vượt khỏi tầm kiểm soát của con người. Đôi lúc người ta cũng đã nhận thức được nỗi sợ hãi đó, ít nhất là từ khi Mary Shelley viết cuốn truyện bất hủ về con quỷ của Frankenstein.

Cuối cùng và quan trọng nhất, văn hóa tri thức không có định hướng về đạo lý. Tốt nhất thì khoa học là trung lập, còn tồi tệ nhất là đế quốc, như khi một đội quân những nhà thám

hiếm lập bản đồ và sau đó sát nhập những vùng đất của người da đỏ vào miền Tây. Những người theo trường phái thực dụng cho rằng trong một nền dân chủ các nhà hoạch định chính sách càng khoa học bao nhiêu thì xã hội càng không phải bàn cãi bấy nhiêu. Đạo lý chẳng liên quan gì tới mục đích; và nền văn hóa tri thức đa dạng và xung đột nhau như Christopher Lasch mô tả trong cuốn *Thiên đường trong một thế giới vô cảm* (1977) cũng vậy. Trong kịch bản còn tồi tệ hơn của Lasch, khoa học và khoa học xã hội mang đến quá nhiều lời khuyên. Chúng điều chỉnh quá nhiều mối quan tâm đặc biệt của các ngành khoa học có liên quan. Quan điểm của ông cho rằng mọi thứ từ việc nuôi dưỡng trẻ em cho đến người già giờ đây đều nằm trong tay các nhà khoa học Mỹ là có lý, và người ta có thể thông cảm với cảm nhận của ông về sự băng hoại đạo đức vì nguồn thông tin quá tải mà các ông vua khoa học cung cấp. Lẽ dĩ nhiên đây là một vấn đề bởi vì nhờ khoa học mà chúng ta không chỉ thấy sự tiến bộ mà còn thấy sự lẫn lộn vì không chỉ có một sự thật mà có rất nhiều sự thật mâu thuẫn nhau. Bị tràn ngập bởi những con số thống kê xấp xỉ, chúng ta bắt đầu nghi ngờ liệu "sự thật xác xuất" có mang tính đạo lý hay không.

Ba quan điểm trên đây thực ra nghiên cứu mọi mặt những vấn đề của một nước Mỹ mà giờ đây đã hoàn toàn trở thành "một tạo vật của khoa học", và cũng có thể nước Mỹ đã luôn là như vậy. Vậy thì tương lai là gì? Khi nhân

loại toàn cầu đã vươn tới các vì sao trong các cuộc thám hiểm, đi tiên phong là các phi hành gia và rô bốt tinh vi, thì sự mơ hồ lại tăng lên, và những bí ẩn của vũ trụ lại càng trở nên bí ẩn hơn nữa. Bản thân các nhà khoa học Mỹ hiện nay cũng có khuynh hướng không rõ ràng. Họ có những cách tiếp cận khá bí ẩn ngay cả với công trình của chính mình dưới góc độ "nguyên tắc mơ hồ" và thực tế là có rất nhiều sự thật. Trong khi đó bản thân cơ sở khoa học phát triển rộng lớn và đa dạng đến mức công nghệ thông tin cũng không thể theo kịp. Ngay cả cơ sở nguồn lực của thế giới dành cho khoa học cũng không theo kịp, và khách hàng cần mẫn đến mấy cũng chẳng lĩnh hội được hết những khám phá của khoa học. Có phải điều đó có nghĩa là chúng ta phải chuẩn bị tinh thần đối phó với sự bùng nổ của khoa học? Hay chỉ vì một chuyển đổi cơ bản trong kiến tạo địa tầng học của nền văn hóa thế giới mà khoa học ngay lập tức mất đi sức mạnh của nó? Hay chúng ta đang chuẩn bị đón nhận "làn sóng thứ ba" những sự vật được cá tính hóa hơn nữa, và do vậy tốt hơn nữa nhờ "sự thần kỳ của một nền khoa học thậm chí còn hiện đại hơn nữa" như Alvin Toffler đã nhắc đến. Liệu sau đó chúng ta sống có hạnh phúc hơn không khi đối thoại bằng ngôn ngữ máy tính, thờ cúng biểu đồ hệ thống dây điện TV giống như các thầy tu ngu dốt sau sự huỷ diệt của bom nguyên tử trong bộ phim cổ điển đã bị lãng quên *Bài thánh ca của Liebowitz*? Hay giờ đây chúng ta đang ở trong thế giới "hậu hiện đại" nơi khoa

học chẳng liên quan gì ngoại trừ tạo ra bệnh hoang tưởng và sự tuyệt vọng. Người ta sẽ nghĩ như vậy nếu xem xét nghiêm túc công trình của Thomas Pynchon, John Barth, Ishamael Reed, Robert Coover, và toàn bộ nhóm tác giả Mỹ đương thời - chứ chưa tính đến việc người ta ngày càng chấp nhận những cách tiếp cận thiên nhiên bí ẩn của người Mỹ bản xứ và cũng như cách tiếp cận đối với các tôn giáo Á Đông.

### **Khoa học và văn hóa**

Trong phương pháp đáng nghi ngờ của nó, bản thân khoa học cũng đáng ngờ, và do vậy khoa học có khả năng bào chữa cho mình?

Đúng vậy, khả năng tự bào chữa là một dấu hiệu hy vọng. Đó là sự khởi đầu ý thức trách nhiệm mà toàn bộ nền văn hóa tri thức, dù ở châu Âu hay ở Mỹ, ngay từ đầu đã không có. Từ rất lâu phần lớn tri thức tự do hoạt động bằng những nguyên tắc bí truyền riêng, và việc can thiệp và thử nghiệm với thiên nhiên đã làm tri thức mất cân bằng, và chúng ta hy vọng điều đó sẽ không phải là vĩnh viễn. Việc phần lớn cộng đồng khoa học chủ chốt xem nhẹ lịch sử của mình cho thấy, không giống như những cái khác, trong nền văn hóa tri thức, ngay cả hậu thế cũng không có quyền đánh giá.

Tuy nhiên điều này còn cho thấy nữa là có thể đây là lúc để tham gia cùng các nhà khoa học và các nhà nhân loại học cùng xem xét kỹ lưỡng nền

văn hóa tri thức khi nó lan rộng khắp toàn cầu, thậm chí tới cả mặt trăng, sao Hoả và sao Thổ. Có thể là khi các nhà nhân loại học-sử học cùng hợp tác nghiên cứu toàn bộ phạm vi văn hóa của tri thức thì chúng ta có thể xác định được phạm vi quan trọng của nó, những địa ngục và thiên đàng của nó, những tội lỗi chưa trả hết những giấc mơ bị huỷ hoại và của những kẻ hoang tưởng, những bí ẩn lâu dài cũng như những động lực của nó. Làm như vậy chúng ta có thể nhận thức được những thành tựu thực sự, cơ sở hay tính cao thượng của hành động, sự điên rồ hay vĩ đại khi chúng ta nhìn nhận những ngày tiếp theo bởi vì chúng ta đã thấy nó ở đâu đó, đôi khi trong quá khứ. Có lẽ chúng ta nên bớt lo sợ về "cú sốc tương lai" mà thay vào đó là quan tâm hơn đến cái mà Herman Melville gọi là "cú sốc nhận thức". Một người đã thử nói rằng đây lại là một sứ mệnh nữa của người Mỹ đặc biệt là từ khi nước Mỹ phát triển và cấu thành bởi khoa học. Tuy nhiên hiện nay nền văn hóa tri thức là toàn cầu-là hiện tượng xuyên quốc gia. Nó là một vấn đề của thế giới. Nó cũng là một lực lượng mạnh vượt trội có khả năng loại bỏ chủ nghĩa dân tộc tầm thường và mang lại những cơ hội mới cho hòa bình, thịnh vượng và hợp tác, nếu khoa học chỉ có trách nhiệm với nhân dân trên trái đất này và người dân hiểu được nó với tư cách là một nền văn hóa đặc biệt. Chúng ta không sống trong một kỷ nguyên kêu gọi "một Newton khác". Chúng ta sống trong kỷ nguyên kêu gọi những người khám phá mới một lĩnh vực mà các

nhà nhân loại học được vũ trang bằng nhãn quan lâu dài về lịch sử, những người có thể tìm thấy con đường của mình thông qua những đỉnh cao và thung lũng của lĩnh vực khoa học.

# TÒA ÁN VÀ PHÁP LUẬT

## John A. Schutz

Đôi khi người Mỹ quên mất rằng quyền lực của Chính phủ Liên bang được chia làm ba nhánh. Không giống như hệ thống pháp luật của các nước châu Âu cổ, theo đó các Hoàng đế La Mã phân chia quyền lực làm ba nhánh khá đều nhau, Chính phủ Liên bang thường có xu hướng phân chia quyền lực theo vấn đề và cá tính của lãnh đạo đương nhiệm.

Trong những năm đầu của nền Cộng hòa cho đến tận thời Tổng thống Andrew Jackson (1829-1837) Quốc hội vẫn là nhánh quan trọng nhất. Mặc dù Tổng thống Andrew Jackson rất có ảnh hưởng nhưng trong hai thập kỉ sau khi ông mãn nhiệm, Quốc hội vẫn còn rất mạnh. Đối với dân chúng, tư tưởng và hành động của Henry Clay, John C. Calhoun và Stephen A. Douglas quan trọng hơn tư tưởng và hành động của các tổng thống thời đó. Vào đầu những năm 1860, Tổng thống Abraham Lincoln là một người biết thương dân và dưới sự lãnh đạo của ông, tầm quan trọng của Quốc hội đã bị giảm bớt. Tuy nhiên, người kế nhiệm ông, Tổng thống Andrew Johnson lại phải đấu tranh với một Quốc hội rất cứng rắn, thậm chí Quốc hội còn tìm cách phế truất ông và khống chế Tòa án Tối cao. Tòa án dưới sự lãnh đạo của Salmon P. Chase (1864-

1873) đã chống lại bằng việc vô hiệu hóa mười đạo luật của Quốc hội và khẳng định, theo những cách thức khác nhau, quyền được xem xét lại việc ban hành luật.

Cho đến tận thế kỉ XX thì quyền lực của Tổng thống mới trở thành mối bận tâm của những người muốn kiểm soát Tổng thống khi thuật ngữ "toàn quyền" được dùng để chỉ chính quyền của các đời Tổng thống Theodore Roosevelt, Woodrow Wilson, Franklin D. Roosevelt và gần đây nhất là chính quyền của Tổng thống Richard M. Nixon. Việc đưa tin hàng ngày về những lời nói và hành động của Tổng thống tạo cho ta ấn tượng rằng Tổng thống là nhân vật quan trọng nhất trong chính phủ. Tuy nhiên, hành động của họ thường bị tòa án xem xét.

### Vai trò của Tòa án Tối cao

Từ trước tới nay các thẩm phán của Tòa án Tối cao chưa bao giờ thu hút được sự quan tâm, chú ý thường xuyên của công chúng như đối với Tổng thống hiện nay hay Quốc hội trước đây. Tuy nhiên, hầu hết các thẩm phán đương nhiệm đều là những người có phẩm chất tốt, đôi khi còn có trí tuệ uyên bác, một số



người có cá tính rất dễ chịu và nếu không bị ràng buộc bởi truyền thống của quan tòa thì họ đã có thể là những người rất nổi tiếng. Ít ai trong số những phụ tá tài giỏi của John Marshall lại làm được điều gì đó nhiều hơn ông trong việc tạo dựng quyền lực của Chính phủ Liên bang. Nhiệm kỳ dài gần ba mươi năm của ông (1800-1835) chắc chắn đưa ông lên hàng những công thần lập quốc của Hoa Kỳ. Vào thế kỷ XX Earl Warren (1953-1969) đã rất sáng suốt khi đưa ra một vấn đề gây tranh cãi, đó là phân chia Tòa án và tập trung năng lực vào các vấn đề dân sự, từ đó để lại một dấu ấn mạnh mẽ đối với xã hội chúng ta, hơn cả dấu ấn của một số tổng thống thời đó. Những quyết định của ông đã khiến cho những kẻ đối lập đòi luận tội ông, thường trên các bảng dán yết thị, nhưng ngược lại bạn bè lại rất kính trọng ông. Mặc dù vậy Warren, cũng giống như Marshall, đã không thể nổi tiếng bằng các Tổng thống cùng thời..

Thói quen dè dặt của các thẩm phán không có nghĩa họ là một nhóm không có sức mạnh. Tuy nhiên, kể từ khi phê chuẩn Hiến pháp năm 1789 các thẩm phán đã thay đổi thái độ của họ trong phòng xử án. Vào thời điểm đó với tư cách quan tòa, các thẩm phán thường đọc các diễn văn chính trị, tham gia vào các vấn đề chính trị gây tranh cãi và chịu sự chỉ trích của các chính trị gia và các biên tập viên báo chí. Trong những năm đầu của nền Cộng hòa, một số thẩm phán đã bị luận tội, bị đe dọa và một vài người đã bị cách chức. Trong suốt

nhiệm kỳ Tổng thống của mình Thomas Jefferson (1801-1809) đã rất lo lắng về ý định công khai của Tòa án Tối cao muốn tuyên bố các Đạo luật do Quốc hội ban hành là không hợp hiến. Thật đáng ngạc nhiên là phản ứng của Jefferson trước vụ *Marbury kiện Madison* (1803) trong đó có liên quan tới tuyên bố của John Marshall về quyền đó lại rất nhẹ nhàng. Tuy nhiên, ngay lập tức Jefferson đã dùng uy tín của mình để luận tội các thẩm phán bị ghét bỏ và đưa ra đề xuất kiến nghị Quốc hội có quyền xem xét các ý kiến của Tòa án.

Từ thời Tổng thống Jefferson tới nay, các tổng thống thường chỉ trích Tòa án Tối cao. Tuy nhiên hiện nay Tòa án lại chịu sự chỉ trích thường xuyên hơn từ phía các Hiệp hội Luật sư chuyên nghiệp, các trường luật và các quan sát viên trong giới báo chí. Hai hệ thống tư pháp Liên bang và bang, hình thành tòa án các cấp để kiểm soát lẫn nhau và ngược lại, các trường luật và giới luật gia cũng kiểm soát Tòa án thông qua việc nghiên cứu các quyết định của tòa án và đưa ra ý kiến chuyên môn. Quốc hội cũng có thể xem xét các luật chuẩn bị có hiệu lực và nếu muốn Quốc hội cũng có thể thay đổi cả luật và số lượng thẩm phán của Tòa án Tối cao. Tổng thống bổ nhiệm các thẩm phán của Tòa án Liên bang và Thượng viện có quyền phê chuẩn hoặc bác bỏ việc bổ nhiệm đó. Tương tự như vậy, các Thống đốc bang, cơ quan lập pháp bang và nhân dân chọn ra thẩm phán của bang. Tuy nhiên Tòa án Tối cao, thông qua việc chọn ra các các vụ mà

Tòa muốn xem xét lại, mới là cơ quan có tiếng nói quyết định trong hệ thống Tòa án và có quyền thay đổi các phán quyết.

Cuộc đụng độ giữa những người có cá tính mạnh như Jefferson và Marshall đã che đậy một thực tế là ngành tư pháp lúc đó mới đang trong thời kỳ sơ khai và hầu hết các thẩm phán đều khởi nghiệp từ chính trị chứ không phải từ ngành luật. Cách cư xử của họ trong phòng xử án phải chín chắn hơn và sự kính trọng của dân chúng đối với họ cũng vậy. Chiến lược của Marshall nhằm giành được quyền phê chuẩn các quyết định của Tòa bao gồm việc đưa Hiến pháp lên vị trí cao nhất trong hệ thống pháp lý và Tòa án Tối cao có vai trò quyết định trong việc giải thích Hiến pháp. Người kế nhiệm ông, Roger Taney (1836-1864), cũng đã tiếp tục sự nghiệp này. Cả hai đều phải làm việc với các luật sư, tòa án bang, thẩm phán trong việc định hình cơ cấu hệ thống pháp luật. Thủ tục xét xử, phúc thẩm, ra phán quyết đã được hoàn thiện và các luật sư dựa vào đó để tranh tụng, còn các thẩm phán dựa vào đó để ra phán quyết. Các tòa án bang bán độc lập có nhiệm vụ giải thích hiến pháp bang và hệ thống pháp luật được sáp nhập vào hệ thống tư pháp quốc gia và một diễn đàn trao đổi ý kiến đã được hình thành, trong đó các luật sư thảo luận và chất vấn những phán quyết hiện hành khi họ phải đối diện với những vấn đề mới. Một số thẩm phán xuất sắc như Joseph Story, cộng sự lâu năm của Marshall và Taney, thậm chí còn viết những bài bình luận

nhằm định hướng cho các đồng nghiệp.

### **Tòa án hoạch định chính sách : Vụ *Dred Scott***

Dù rất thành công với vai trò là một chánh án nhưng Taney vẫn mắc sai lầm trong việc ra quyết định. Quan điểm của cá nhân ông và các đồng sự về chế độ nô lệ năm 1857 đã chi phối các phán quyết của Tòa án và đã bị công luận chỉ trích dữ dội. Quan điểm của họ trong vụ *Dred Scott kiện Sandford* là một ví dụ điển hình về sự phi lý của thẩm phán và chính sự phi lý đó đã làm suy yếu vai trò của Tòa án với tư cách là trọng tài phân xử các vấn đề chính trị trong cuộc Nội chiến. Vụ này được tiến hành theo lệnh yêu cầu phúc thẩm của tòa lưu động liên bang tại Missouri. Scott là một nô lệ da đen được đưa đến một vùng không còn chế độ nô lệ và sau đó bị đưa trở lại bang Missouri vẫn còn chế độ nô lệ. Scott có phải là một người tự do không? Vài năm sau đó, để có câu trả lời, những người bạn của Scott đã thử bán anh ta cho John Sandford. Với sự giúp đỡ của những luật sư phản đối chế độ nô lệ, tại Tòa án Liên bang Scott đã thách thức tính hợp pháp của việc bán anh ta. Sau khi bị thua kiện họ đã kháng án lên Tòa án Tối cao và Tòa đã nhận thụ lý vụ này.

Lẽ ra các thẩm phán đã phải tuân theo logic là Scott, một nô lệ, không được kiện ra Tòa án Liên bang và hủy bỏ vụ này mà không cần phải giải

thích gì cả. Hoặc Tòa có thể trích dẫn vụ *Strader kiện Graham* (1850) theo đó Tòa đã từ chối phán quyết liệu một nô lệ có trở thành người tự do hay không khi anh ta tới một vùng đất tự do và để cho các tòa án bang xét xử những vụ tương tự trong tương lai. Các thẩm phán cũng đã có thể xem xét việc bán Scott cho Sandford và từ chối không xử vụ này bởi bị đơn đã đưa ra một vấn đề không đúng. Thay vào đó, sau vài tháng không đưa ra được phán quyết, Tòa án đã đưa vấn đề nô lệ ở các vùng lãnh thổ và thân phận của họ ra tranh luận công khai để lấy ý kiến. Các sử gia đã cố tìm những điểm tốt để nói về vụ kiện này, nhưng họ cũng không bỏ qua việc một thẩm phán đã vi phạm nguyên tắc giữ bí mật khi thông tin cho Tổng thống mới đắc cử James Buchanan và Tổng thống đã đề cập đến vụ này trong lễ nhậm chức và quan điểm của các thẩm phán đã bóp méo lịch sử và logic nhằm đưa ra những quan điểm chính trị riêng của họ.

Rõ ràng là Tòa án của Taney đã không giải thích luật một cách thỏa đáng, nhưng chúng ta cũng nên nhớ rằng các Tòa án khác cũng thường xuyên mắc những lỗi tương tự. Nhận thức chính trị ở mức độ vừa phải cũng đã là một khó khăn đối với Tòa án. Các thẩm phán phải nhạy cảm về mặt chính trị, nhưng không nên quá cấp tiến hay quá phản động mà phải ở mức trung lập. Chẳng hạn như Tòa của thẩm phán Melville Fuller năm 1895 đã tuyên bố luật thuế thu nhập là không hợp hiến và ủng hộ Tổng

thống Grover Cleveland dùng quân đội Liên bang đàn áp một cuộc đình công và hạn chế quyền kiểm soát các công ty sản xuất đường của Quốc hội (trong phạm vi thực hiện quyền thương mại). Ảnh hưởng mang tính chất trói buộc của những quyết định này đối với quyền ban hành luật của Quốc hội cũng cũng tiêu cực như những tác động của phán quyết trong vụ *Dred Scott* về quyền của các bang. Thống đốc bang Oregon, Sylvester Pennoyer, đã rất tức giận về sai lầm này của tòa án khi ông viết:

Tòa án Tối cao đã không thấy thỏa mãn với quyền được giải thích những bộ luật mập mờ mà Quốc hội ban hành mà lại còn tiếm quyền lập pháp khi tuyên bố những gì luật không nên là. Chính phủ hợp hiến của chúng ta đã bị thay thế bởi một cơ quan tư pháp chuyên quyền. Đã đến lúc chính phủ phải giành lại những quyền lực hợp hiến cơ bản. Nhiệm vụ của chúng ta và con đường chúng ta phải đi rất rõ ràng. Nếu Quốc hội trong kỳ họp tới có thể luận tội các thẩm phán vì đã tiếm quyền lập pháp, cách chức họ và chỉ thị cho Tổng thống thực thi việc thu thuế thu nhập thì Tòa án Tối cao Hoa Kỳ từ nay trở đi sẽ không bao giờ dám lấn quyền của Quốc hội nữa.

### **Tòa án giải thích thuế và thương mại**

Khủng hoảng chính trị luôn có thể xảy ra với Tòa án. Đôi khi những cuộc

khủng hoảng này tạo ra những tiến bộ đáng kể nhưng những lúc khác chúng lại dẫn đến sự bế tắc. Tuy nhiên khi bác bỏ luật thuế thu nhập thì Tòa án Tối cao đã đứng đến một vấn đề rất nhạy cảm và dân chúng đã phản ứng lại bằng cách thông qua sửa đổi Hiến pháp cho phép Quốc hội có quyền đánh thuế thu nhập. Phán quyết trong vụ *Dred Scott* cũng đã dẫn đến việc sửa đổi Hiến pháp, nhưng phải đến tận khi đất nước bị chia rẽ bởi cuộc Nội chiến.

Tòa án dưới thời của Marshall và Taney đã rất sáng tạo trong việc hình thành các quy định pháp luật định nghĩa thương mại, quản lý việc sử dụng quyền đánh thuế và định ra giới hạn của các hợp đồng hợp pháp. Các Tòa án khác cũng đã theo gương họ đưa ra những phương thức giải thích pháp luật. Do Hiến pháp chỉ đưa ra những quy định chung nhất về quyền lực của Liên bang nên các phán quyết của Tòa án Tối cao có tác dụng giải thích rõ nội dung cụ thể của những lĩnh vực quyền hạn đó. Chẳng hạn Hiến pháp cho phép chính phủ có quyền "điều tiết quan hệ thương mại với nước ngoài, giữa các bang với nhau và với các bộ lạc da đỏ" (Khoản 8). Vụ *Gibbon kiện Ogden* năm 1824 liên quan đến giao thông đường thủy trên sông Hudson và hiệu lực của một bộ luật bang New York cho phép Aaron Ogden độc quyền vận hành tàu giữa hai bang New York và New Jersey. Thomas Gibbson đã thách thức sự độc quyền này khi có được giấy phép của Chính phủ Liên bang theo Đạo luật Bờ biển. Khi Gibbson bị Tòa

án New York truy tố, ông ta đã tìm kiếm sự giúp đỡ của Tòa án Liên bang và đơn xin xét xử của ông đã được Tòa án Tối cao chấp thuận. Marshall đã đại diện cho một tòa án thống nhất về một quan điểm mở dựa trên bốn điểm chính. Thứ nhất, ông đặt vấn đề "Quyền thương mại là gì?" rồi tự trả lời rằng đó không chỉ đơn thuần là việc bán hàng hóa. Ông nói rằng "còn hơn thế, thương mại là sự giao dịch". Thương mại bao gồm cả những quy định về thương mại và hàng hải; thương mại bao hàm "mọi hình thức giao dịch thương mại".

Thứ hai, ông thừa nhận sự tồn tại của nội thương trong một bang, tuy nhiên thương mại giữa các bang phải bắt nguồn từ hoạt động thương mại vượt ra ngoài phạm vi một bang để thâm nhập vào các bang khác. Quyền của Quốc hội điều chỉnh hoạt động ngoại thương và thương mại giữa các bang của Quốc hội "cũng giống như những quyền khác của Quốc hội, bản thân nó là trọn vẹn, được Quốc hội thực thi ở mức cao nhất mà không chịu bất cứ hạn chế nào ngoài những hạn chế được quy định trong Hiến pháp". Thứ ba, ông cho rằng chính quyền các bang có thể có quyền xử lý những vấn đề này sinh trong thương mại giữa các bang để điều tiết hoạt động thương mại trong bang mình. Thứ tư, ông hiểu quyền thương mại giữa các bang theo nghĩa rộng, bác bỏ sự giải thích theo nghĩa hẹp của quyền này mà có thể làm phương hại tới mục đích của chính phủ.

Những phán quyết khác ngay sau đó

cũng được đưa ra. Trong vụ *Brown kiện Maryland* (1827), Marshall một lần nữa biện hộ cho Tòa án bằng cách chất vấn: "Khi nào thì thương mại giữa các bang trở thành thương mại trong nội bộ bang?" Một lần nữa ông lại tự mình trả lời. Ông tuyên bố rằng bất cứ khi nào những hàng hóa này "gia nhập vào khối tài sản của quốc gia" lúc đó chúng phải chịu sự điều tiết của bang. Định nghĩa này tiếp tục được hoàn thiện dưới thời của Taney, theo đó Tòa án cố gắng tách biệt quyền của chính phủ với quyền của cá nhân, việc thực thi pháp luật liên bang với pháp luật của bang và cải tiến điều luật mà tòa án của Marshall trước đó đã đưa ra.

### **Giải thích tinh tế cần có ngày nay**

Mặc dù các tòa án đã làm rất tốt phần việc của mình nhưng những vấn đề thương mại thời đó dường như quá đơn giản so với những vấn đề nảy sinh những năm sau đó. Tòa án tiếp tục quá trình xây dựng các quy định, và thường lấy vụ *Gibbons kiện Ogden* ra để bắt đầu tranh luận, sau đó chuyển sang các vấn đề cần bàn tại thời điểm đó. Trong 163 năm kể từ khi đưa ra phán quyết trong vụ kiện đó, Tòa án đã mở rộng hơn nữa định nghĩa của Marshall về thương mại giữa các bang. Theo Edward S. Corwin vào những năm 1950 thì thương mại ngày nay "bao gồm mọi loại hình vận chuyển của con người và hàng hóa vì mục đích lợi nhuận hay phi lợi nhuận; mọi loại hình giao tiếp, mọi loại hình chuyển giao tri thức... mọi

loại hình đàm phán thương mại...". Những quy định với tư cách là "bộ quy định nguồn", "sự hợp lý" của điều tiết và "dòng chảy thương mại" đã dần bị bãi bỏ.

Thay vào đó, Tòa án đã bỏ những quy định cũ và công nhận rằng Quốc hội có quyền điều tiết thương mại theo cách mà Quốc hội muốn, ngay cả khi sự điều tiết đó ảnh hưởng đến quyền lực của các bang. Tuy nhiên, Quốc hội để cho các bang có quyền điều tiết thương mại do vấn đề kinh tế rất phức tạp. Độc quyền kiểm soát thương mại hiển nhiên là công việc quá khó khăn đối với Chính phủ Liên bang. Vì vậy, Quốc hội dành quyền điều tiết phần lớn nền kinh tế cho các bang, thường là theo định hướng của luật liên bang, còn giữ lại quyền quy định về tiêu chuẩn y tế và phúc lợi xã hội ở cấp địa phương.

Việc hình thành những cách giải thích về các điều khoản thương mại đó không xuất phát từ những tranh luận thẳng thắn bởi còn phải tính đến ý kiến của các thẩm phán và điều kiện của nền kinh tế. Thậm chí là còn có một quan niệm phổ biến cho rằng quá trình lập hiến ảnh hưởng đến cách giải thích của Tòa án. Chẳng hạn như trong thời kỳ đầu của nền Cộng hòa người ta cho rằng rất dễ phân chia quyền lực giữa các bang với Chính phủ Liên bang, đặc biệt là về thương mại. Thuyết "chủ nghĩa liên bang kép" này cho rằng quyền lực của các bang là tối cao và không thể xâm phạm được – như quyền lực của Chính phủ

Liên bang. Kể từ sau Nội chiến, Tòa án thành thoảng mới áp dụng học thuyết này, tuy nhiên trong việc giải thích các điều khoản thương mại ta thấy rõ học thuyết này trong việc quản lý các ngành bảo hiểm, lao động trẻ em và chế tạo.

Khi phán quyết vụ *Paul kiện Virginia* năm 1869, Tòa án đã loại bỏ bảo hiểm ra khỏi thương mại giữa các bang. Vấn đề chính là khái niệm về thương mại giữa các bang. Mặc dù việc đề ra các chính sách bảo hiểm có thể được tiến hành ở một nơi nhưng nó ngẫu nhiên lại ảnh hưởng đến luồng trao đổi thương mại trong cả nước Mỹ. Từ năm 1869 trở đi, Tòa án Tối cao phản đối việc thay đổi quyền của các bang và thậm chí vào năm 1944 Tòa án Tối cao đã gặp trục trặc khi biện minh cho việc ủng hộ các quy định của Chính phủ Liên bang. Thẩm phán Robert Jackson lúc đó cho rằng bảo hiểm là một bộ phận của thương mại giữa các bang. Tuy nhiên ông lại cảm thấy rằng "quy định pháp lý" về việc thương mại không chịu sự điều tiết của chính phủ đã tồn tại quá lâu trong luật và thực tiễn nên sẽ là ngớ ngẩn nếu đưng đến địa vị pháp lý của nó. Tuy nhiên, những đồng nghiệp của ông tại tòa án đã bỏ phiếu để hủy bỏ quy định đã tồn tại 75 năm này với một tỷ lệ phiếu sát sao. Hơn thế nữa, ảnh hưởng của truyền thống đối với Quốc hội còn lớn hơn so với Tòa án và vào năm 1945 Quốc hội gấp rút ban hành luật quy định rõ về quyền của các bang trong việc quản lý ngành bảo hiểm và khôi phục các quy định từ trước vụ kiện năm 1944.

## Tòa án Tối cao và tiến bộ xã hội

Trong cuộc đấu tranh chống nạn lam dụng lao động trẻ em, các nhà cải cách trong chính phủ của Tổng thống Wilson đã thúc giục Quốc hội cấm các mặt hàng do trẻ em sản xuất. Nhưng trong vụ *Hammer kiện Dagenhart* (1918), Tòa án đã can thiệp và tuyên bố rằng quy định về những sản phẩm do trẻ em sản xuất là không hợp hiến. Theo thẩm phán William Day thì mục đích của luật không phải là sự vận chuyển hàng hóa hay bản thân hàng hóa mà là lao động trẻ em. "Khi giải thích Hiến pháp, cần phải nhớ rằng quốc gia của chúng ta được cấu thành bởi các bang và quyền lực của chính quyền địa phương được trao cho các bang". Ông lập luận tiếp như sau:

Nếu Quốc hội có thể xử lý những vấn đề thuộc thẩm quyền của chính quyền địa phương bằng cách cấm vận chuyển hàng hóa trong thương mại giữa các bang thì tự do thương mại sẽ chấm dứt và thẩm quyền giải quyết các vấn đề địa phương của các bang sẽ bị xóa bỏ. Điều đó dẫn đến hệ thống chính quyền của chúng ta trên thực tế có thể bị hủy bỏ...

Trong hai thập kỷ tiếp theo, mọi người đều tìm cách giải quyết vấn đề này và rất nhiều phán quyết của Tòa án ủng hộ việc sửa đổi Hiến pháp quy định về lao động trẻ em. Vào những năm 1930, mặc dù được rất nhiều người ủng hộ nhưng vẫn chưa đủ để

thông qua điều khoản sửa đổi đó.

Để củng cố hơn nữa thành quả của các vụ, chẳng hạn như vụ *Hammer kiện Dagenhart*, trong những năm sau các thẩm phán đã có ảnh hưởng mang tính quyết định đối với những cải cách xã hội. Giai đoạn khó khăn nhất của họ và của cả quốc gia là giai đoạn Đại suy thoái khi các chính quyền của Tổng thống Franklin Roosevelt (1933-1945) thuyết phục Quốc hội thông qua những đạo luật có ảnh hưởng sâu rộng về kinh tế và xã hội nhằm đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng. Tòa án cực kỳ thất vọng khi sản xuất cũng được đưa vào khái niệm thương mại giữa các bang, nhưng các thẩm phán còn lo lắng hơn về sự lớn mạnh nhanh chóng của quyền lực liên bang và triết lý xã hội của Chính sách mới (New Deal). Có lúc vào năm 1935, Tòa án của Thẩm phán Charles Evans Hughes đã hủy bỏ được hầu hết những đạo luật mang tính xã hội nhưng không xóa bỏ được Chính sách mới. Năm 1937 khi Tổng thống phản công với kế hoạch thu hẹp Tòa án và dẫn đến một cuộc tranh luận công khai thì Tòa án đã phải chịu áp lực. Sự đảo ngược ngoạn mục của các quan điểm đã làm cho những vấn đề vốn trước đây không được coi là bộ phận của hoạt động thương mại giữa các bang thì nay lại có khả năng đó. Đó là quy định về điều kiện lao động và sản xuất chế tạo, tạo dựng năng lực công cộng và các hình thức sản xuất khác.

Nguyên nhân của cuộc cách mạng pháp lý này đã được các học giả bình

luận nhiều nhưng những nhận xét của Carl Brent Swisher trong cuốn *Hiến pháp Hoa Kỳ* (1948) là những nhận xét sâu sắc nhất. Ông cho rằng Tòa án Tối cao trong cuộc cách mạng đã từ bỏ quan niệm về "những văn bản luật cố định". Ông cũng cho rằng một khi Tòa án Tối cao chấp nhận khả năng phát triển hệ thống hiến pháp thì việc độc quyền giải thích Hiến pháp của Tòa án sẽ bị thách thức. Rõ ràng là cơ quan lập pháp và hành pháp, chứ không phải một tòa án được bổ nhiệm, mới là cơ quan đại diện cho tiếng nói của nhân dân. Có thể thấy rõ điều này vào năm 1936 khi chính quyền nhiệm kỳ đầu của Tổng thống Roosevelt quay lại nắm quyền với chiến thắng long trời lở đất do đã đưa ra Chính sách mới. Nếu Hiến pháp không còn là một văn bản cứng nhắc nữa thì nó sẽ là gì? Lúc đầu đây là một vấn đề rất khó giải quyết. Không ai có thể dự đoán trước được điều gì sẽ xảy ra với Hiến pháp nếu nằm trong tay một Quốc hội và một tổng thống có tư tưởng cách tân. Mãi đến năm 1954, Edward S. Corwin mới nghiên cứu tương lai của Tòa án. Ông cho rằng cuộc cách mạng đã xóa bỏ quyền xem xét lại hầu hết các vấn đề thuộc về hiến pháp và từ đó trở đi Tòa án chỉ xử lý những vấn đề còn gây tranh cãi trong lĩnh vực thực thi pháp luật, giải thích luật, và chứng cứ. Những vấn đề về tính hợp hiến không còn quan trọng trong quy trình tố tụng như trước. Tuy nhiên chính lúc ông đưa ra những dự đoán này thì vụ *Brown kiện Ban Giáo dục Topeka* đã được Tòa án của thẩm phán mới được bổ nhiệm Warren ra phán quyết.

Phán quyết chưa từng có này thể hiện rõ trình độ của Warren với tư cách Thống đốc bang California hơn bất cứ kinh nghiệm nào khác mà ông đã tích lũy được khi làm việc tại các tòa án và phá vỡ những tiền lệ trong việc đưa ra một phán quyết.

### **Phân biệt chủng tộc và tòa án: Vụ *Brown kiện Sở giáo dục***

Mùa thu năm 1952, một nhóm năm trường học có tình trạng phân biệt chủng tộc đã kiện lên Tòa án Tối cao. Cả năm trường đều chất vấn tính hợp hiến của vụ *Plessy kiện Ferguson* (1896), trong đó khẳng định nguyên tắc “tách biệt nhưng bình đẳng” về giáo dục đối với người da đen. Các thẩm phán có vẻ như gặp rắc rối trước những vấn đề đã được nêu ra và chất vấn, trước hết là về mục đích của Quốc hội và các bang khi thông qua Điều bổ sung sửa đổi thứ 14 của Hiến pháp từ chín mươi năm trước. Các thẩm phán cũng lo ngại về ảnh hưởng của lệnh cấm phân biệt chủng tộc nếu Tòa án tuyên bố phán quyết của vụ án *Plessy kiện Ferguson* là không hợp hiến.

Như Warren đã viết, quan điểm của các thẩm phán là rất đáng chú ý bởi họ tránh đề cập đến những chứng cứ lịch sử và pháp lý. Thay vào đó họ dùng những lập luận khác, đề cập đến tình hình của thế kỷ XX để chứng minh rằng phân biệt chủng tộc khiến cho người da đen có cảm giác là họ thấp kém hơn. Theo quan điểm của họ thì phân biệt chủng tộc trong các

trường học là vi phạm điều khoản “được bảo vệ bình đẳng” của Điều bổ sung sửa đổi thứ 14 - một trong những mục đích chính và lớn của sửa đổi này. Phán quyết này chỉ là sự giải thích một bản sửa đổi chứ không giải thích hẳn một bộ luật, và được dựa trên những lập luận mang tính xã hội học. Ở một góc độ nào đó thì chính thẩm phán là người quyết định luật.

Sau phán quyết ngoạn mục này, Tòa án đã làm giới phê bình phải sửng sốt khi không thi hành ngay phán quyết đó mà lại hỏi các luật sư về việc thực thi phán quyết như thế nào và nghe ngóng xem việc này sẽ ảnh hưởng ra sao đến những vụ án sau. Khi tách biệt giữa việc hình thành nguyên tắc và việc cưỡng chế thi hành, trong vụ *Brown kiện Sở Giáo dục* một năm sau đó, Tòa án đã ra lệnh và yêu cầu các Tòa án cấp dưới có liên quan đến năm vụ kiện trên phải tìm ra giải pháp cho vấn đề phân biệt chủng tộc để những người có liên quan đến các vụ kiện được “vào học ở trường công trên cơ sở không phân biệt chủng tộc ngay lập tức”. Tóm lại, theo các quy định của pháp luật thì các Tòa án cấp dưới phải tìm ra được một giải pháp phù hợp để đáp ứng nhu cầu tại địa phương.

Tòa án ý thức đầy đủ về cuộc cách mạng xã hội mà họ đã tạo ra và sử dụng biện pháp độc đáo này để tránh những xung đột nghiêm trọng. Tuy nhiên, một số người đã thấy trước được sự phản đối mạnh mẽ sau đó. Hầu hết các cơ quan lập pháp của các bang ở miền Nam đều theo học thu-



yết “phản đối” cổ điển xuất phát từ các Nghị quyết của Virginia và Kentucky năm 1789 - những nghị quyết đã tuyên bố những phán quyết của vụ *Brown* là “không có hiệu lực”. Cuộc bạo động lớn nhất đã nổ ra tại Little Rock thuộc bang Arkansas. Sở Giáo dục của thành phố Little Rock đã cố gắng tuân thủ lệnh của Tòa án Liên bang nhưng ngay lập tức bị Tòa Công lý bang Arkansas chặn lại bằng một lệnh cấm. Thẩm phán của Tòa án Liên bang đã hủy bỏ lệnh cấm đó bằng cách đưa ra một lệnh khác yêu cầu Sở Giáo dục tiếp tục thực hiện các kế hoạch của mình. Lệnh này đã khiến Thống đốc bang Arkansas phải vào cuộc và ông đã đưa Lực lượng Phòng vệ Quốc gia tới duy trì sự phân biệt chủng tộc trong trường học.

Sự thách thức luật pháp liên bang này cuối cùng đã thức tỉnh Tổng thống Dwight Eisenhower, người đã phải do dự mất ba năm trước khi quyết định sử dụng vũ lực ở miền Nam, nhưng lúc này mới cảm thấy rõ là Thống đốc bang Arkansas đã gây ra tình trạng vô chính phủ nghiêm trọng. Tổng thống nói rằng “luật pháp của dân chúng không được phép lấn át những quyết định của tòa án”. Khi bị Thượng nghị sỹ Richard Russell cáo buộc là đã dùng những thủ đoạn kiểu phát xít liên bang hóa Lực lượng Phòng vệ Quốc gia thì Tổng thống đã trả lời một cách phẫn nộ rằng:

Khi một bang bằng việc chống lại mệnh lệnh của Tòa án Liên bang, khuyến khích những kẻ cực đoan coi thường các mệnh lệnh của Tòa

án Liên bang, và khi một bang không sử dụng lực lượng cảnh sát để bảo vệ dân chúng thực thi những quyền công dân được ghi trong Hiến pháp như đã được xác định trong các mệnh lệnh của Tòa án thì theo lời tuyên thệ nhậm chức của mình Tổng thống sẽ hành động để bảo vệ dân chúng. Trong những trường hợp như thế này không hành động đồng nghĩa với việc chấp nhận tình trạng vô chính phủ và sự tan rã của Liên bang.

Đối với sở giáo dục như thế là quá đủ, và họ được Tòa án Liên bang ở quận cho phép hoãn thi hành lệnh cấm phân biệt chủng tộc. Tòa án Tối cao trong vụ *Cooper kiện Aaron* (1958) đã bác bỏ thẳng thừng sự trì hoãn này. Tòa án Tối cao đã vạch rõ sự điên rồ của hành động thách thức Chính phủ Liên bang. Tòa cho rằng các quan chức bang không thể “chống lại Hiến pháp mà không vi phạm... lời thề bảo vệ Hiến pháp của họ... trừ phi Hiến pháp trở thành trò đùa để tiêu khiển”.

Mặc dù tất cả các thẩm phán đều nhất trí đưa ra phán quyết này nhưng Thống đốc bang Arkansas vẫn tiếp tục kế hoạch đóng cửa các trường trung học ở thành phố Little Rock và buộc Tòa phải có những hành động khẩn cấp khác. Viên Thống đốc này hy vọng các bang khác sẽ ủng hộ mình bằng cách gây ấn tượng là mình tuân thủ các quy định tố tụng bắt buộc của Tòa. Nhưng Tòa án cấp quận ở đó giám chấp nhận thách thức khi tuyên bố các bộ luật của bang Arkansas là không có hiệu lực, ngừng tài trợ và

Tòa án Tối cao đã ủng hộ tòa cấp quận trong vụ *Faubus kiện Aaron*. Điều gì sẽ xảy ra nếu thống đốc và cơ quan lập pháp chọn nhà tù thay vì tuân thủ? Điều đó vẫn còn bỏ ngỏ để mọi người suy đoán. Hoặc nếu các bang khác đổ xô đến trợ giúp cho thống đốc thì điều gì sẽ xảy ra? Tuy nhiên dân chúng Arkansas đã từng hùng hực tham gia cuộc Nội chiến và đã thất bại.

Chỉ vài tuần sau đó, Tòa án Tối cao đã phải đối mặt với thuyết "chống sáp nhập". Học thuyết này được các quan chức bang Louisiana sử dụng để ngăn chặn việc hợp nhất các trường công ở thành phố New Orleans. Cơ quan lập pháp bang, bằng việc chống lệnh sáp nhập của Liên bang, đã thách thức tính hợp pháp của sắc lệnh liên bang khi khẳng định quyền tối cao của bang và thông qua mười bốn luật ngừng tài trợ cho các trường đã hợp nhất và đe dọa những quan chức công nào tuân thủ mệnh lệnh của Liên bang. Sự đối đầu mạnh mẽ này buộc Tòa án liên bang cấp quận phải có hành động cứng rắn và phản ứng mạnh mẽ không kém khi tuyên bố các luật đó của bang Louisiana là không hợp hiến. Tòa án Liên bang cấp quận thậm chí đã từng nhận được sự ủng hộ của Tổng thống và Tòa án Tối cao khi họ đề nghị sẽ xem xét vấn đề, nhưng lần này chỉ là một câu nói cụt lùn. Việc giành quyền bình đẳng cho một chủng tộc trong các trường học ở New Orleans, tuy mới ở quy mô nhỏ, nhưng giờ đây cũng đã được thực hiện.

Cùng lúc đó, Tòa án Tối cao đã thụ lý các vụ liên quan đến nạn phân biệt chủng tộc ở nhà hát, quán ăn, công viên và trên xe buýt. Nhìn chung người ta áp dụng nguyên tắc trong phán quyết của vụ *Brown* với sự khẳng định của Tòa về mục tiêu đảm bảo mọi người đều được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng. Tuy nhiên đến năm 1961 thì một số thẩm phán lại lo ngại về sự vi phạm tự do cá nhân. Họ nói có sự khác biệt giữa quyền chung và quyền của riêng cá nhân, còn tư cách thành viên có chọn lọc khi tham gia vào các phường, hội, câu lạc bộ tư nhân không nhất thiết là tình trạng phân biệt chủng tộc theo cách hiểu trong vụ *Brown*.

### **Tuyên ngôn Nhân quyền được áp dụng đối với luật pháp bang**

Có lẽ công việc quan trọng nhất của Tòa án Tối cao kể từ Chiến tranh thế giới thứ nhất là việc áp dụng Tuyên ngôn Nhân quyền đối với các bang. Những quyền đó có thể thấy trong điều khoản "quy trình tố tụng đúng đắn" của Điều bổ sung sửa đổi thứ 14, đâu đó trong Hiến pháp, trong Điều bổ sung sửa đổi thứ 15 và trong xu hướng chung của các thẩm phán hiện nay. Kết quả là nội dung của Tuyên ngôn Nhân quyền dần được đưa vào các phán quyết của Tòa án và Tòa xem xét các vấn đề dân quyền ngày càng gia tăng ở các bang và cố gắng đưa ra quy tắc tố tụng (quy trình tố tụng đúng đắn). Do tính chất của các vấn đề nên Tòa án thường không thể đưa ra các quy tắc và bắt

các cơ quan lập pháp phải tuân thủ. Một trong các vấn đề đó là án tử hình. Hình phạt này chỉ được cho phép thực hiện ở các bang sau khi đã có đơn kháng cáo lên tòa án bang và Chính phủ Liên bang. Các quy tắc này cực kỳ phức tạp. Thường thì các phạm nhân không thể biết chắc về số phận của mình cho đến tận khi cảm nhận được cú đánh của đao phủ.

Quá trình đưa Tuyên ngôn Nhân quyền vào luật pháp bang bắt đầu từ năm 1873 với các vụ *Slaughter House* trong đó nêu định nghĩa về tư cách công dân. Tuy nhiên người ta đã chẳng làm gì để cho thấy rõ địa vị đó của công dân, mãi cho đến khi chiến tranh thế giới kết thúc và các nhà chính trị cấp tiến bị cầm tù bắt đầu đấu tranh đòi công lý. Trong vụ *Gitlow kiện New York* (1925) Tòa đã xem xét lại những cáo buộc đối với Benjamin Gitlow, người bị kết tội vi phạm Đạo luật chống tội phạm vô chính phủ của bang New York khi đứng ra làm chủ bút tờ *Thời đại Cách mạng*. Tờ báo này có nguy cơ xâm hại hòa bình và trật tự, tuy nhiên Gitlow lại bị truy tố do đã sử dụng quyền tự do ngôn luận với tư cách của một người theo chủ nghĩa xã hội. Bị buộc tội ủng hộ việc lật đổ chính phủ trong vụ Red Scare năm 1919, năm 1920 ông bị kết án sau khi bồi thẩm đoàn chỉ mất có 45 phút để tuyên bố ông có tội và ông đã phải thụ án ở Sing Sing và các nhà tù khác ở New York. Đơn kháng án của ông được đưa lên Tòa án Tối cao đầu năm 1923 và đã được đưa ra tranh luận trước các thẩm phán mới được bổ nhiệm của

Tòa án Tối cao vào cuối năm 1923 và được công bố vào năm 1925. Phát biểu đại diện cho một Tòa án bị chia rẽ vì bất đồng, Thẩm phán Edward T. Sanford đã viện dẫn trực tiếp luật của New York khi ông định nghĩa quy trình tố tụng đúng đắn xét xử Gitlow như sau:

Trong phạm vi quyền hạn hợp hiến của mình, nếu cơ quan lập pháp đã thống nhất quyết định rằng một hình thức ngôn luận nào đó có thể dẫn tới tội ác nghiêm trọng và cần phải trừng phạt, thì chúng ta không cần phải xem xét vấn đề liệu những lời nói đó, xuất phát từ một nhóm bị cấm, chắc chắn có dẫn tới những tội ác nghiêm trọng hay không, vì những lời nói đó rõ ràng là bị cấm.

Tòa đã nói rằng quyền tự do ngôn luận và tự do báo chí được bảo vệ trước những hành động của bang bằng quy trình tố tụng đúng đắn. Sự thừa nhận này đã không cứu được Gitlow và Gitlow lại bị tống vào tù. Sau đó Thống đốc bang New York là Alfred Smith đã ân xá cho Gitlow do có sự thỉnh cầu của Liên minh vì quyền tự do công dân Mỹ.

Vào những năm 1930, một số vụ quan trọng khác đã mở rộng phạm vi bảo vệ Tuyên ngôn Nhân quyền ở các bang thông qua điều khoản về quy trình tố tụng đúng đắn trong Điều bổ sung sửa đổi thứ 14. Cũng cần nhấn mạnh là việc mở rộng phạm vi bảo vệ các quyền này là dành cho các vấn đề như ngôn luận, báo chí, hội họp chứ không phải tôn giáo và các thủ tục tố

tụng hình sự. Chánh án Tòa án Tối cao Charles Hughes là một nhân vật quan trọng khi mở rộng phạm vi bảo vệ quyền tự do ngôn luận và ông rất tự hào về sự dũng cảm này của Tòa án Tối cao. Trong các cuộc tranh cãi của Tòa, có lần ông đã phát biểu với những người tham dự: "Chúng ta phải để cho mọi người biết... rằng với sự điềm tĩnh và tinh táo chúng ta đề nghị phải đảm bảo quyền tự do ngôn luận, tự do hội họp và quyền được có đại diện và rằng không ai, dù nghèo khổ, không có bạn bè hay bị buộc tội, bị tước đi quyền tự do mà không theo một quy trình tố tụng đúng đắn".

Vào năm 1941 thành viên của Tòa án Tối cao hầu như bị thay đổi toàn bộ do tử chức hay qua đời. Các thành viên mới dưới sự chỉ đạo của Chánh án Harlan Stone đã mở rộng những đảm bảo về tôn giáo của Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất đối với các bang, nhưng việc mở rộng này chỉ được thông qua với số phiếu rất sát sao. Trong vụ *Everson kiện Sở Giáo dục* (1946) thẩm phán Hugo Black tuyên bố rõ phần lớn các luật đều không ủng hộ tôn giáo và nói rằng điều khoản chống lại việc thành lập tôn giáo là nhằm dựng lên "bức tường ngăn cách giữa Nhà thờ và Nhà nước. Bức tường này phải cao và vững chắc". Là người tôn thờ truyền thống, ông cho rằng việc tổ chức xe buýt miễn phí cho trẻ tới trường, vấn đề tranh chấp của Everson, lại là một vấn đề hoàn toàn khác. Theo ông thì quy định về xe buýt "chỉ là chương trình giúp cha mẹ đưa đón con tới các trường tôn giáo... một cách an toàn

và nhanh chóng". Thẩm phán Wiley B. Rutledge đã phản đối rất tiêu cực khi tuyên bố: "Trước hết là sách vở, giờ là xe buýt, tiếp theo sẽ là nhà thờ và giáo viên.... Mọi tổ chức tôn giáo ở Hoa Kỳ sẽ cầu cứu khắp nơi nếu ngài cứ tiếp tục vụ này". Mặc dù ý kiến của Thẩm phán Rutledge chỉ là ý kiến của số ít thẩm phán nhưng nó quan trọng bởi rất nhiều người phản đối việc chuyên chở học sinh bằng xe buýt và họ hy vọng sẽ xử lại vụ này. Sự tách biệt giữa nhà thờ và nhà nước vẫn tiếp tục được tranh luận vào những năm 1980 bởi Tòa chưa thể xác định được ranh giới của sự tách biệt đó.

Vấn đề quan trọng nhất còn tồn đọng là sự hợp nhất tố tụng hình sự trong Tuyên ngôn Nhân quyền vào quy trình tố tụng đúng đắn trong luật pháp bang. Tuy nhiên Tòa bị chia rẽ không biết nên hợp nhất toàn bộ hay hợp nhất có chọn lọc. Thẩm phán Black và thẩm phán Frank Murphy muốn hợp nhất toàn bộ và hợp nhất bất cứ quyền nào có thể trở nên quan trọng trong tương lai, tuy nhiên cho đến nay Tòa vẫn chưa thực hiện được mong muốn đó. Trong vụ *Adamson kiện California* (1947), Thẩm phán Black đã tìm kiếm hồ sơ lịch sử để chứng minh cho quan điểm hợp nhất toàn bộ của ông. Tại tòa, Thẩm phán Felix Frankfurter đã phản bác quan điểm này với lý lẽ không thể tranh cãi được, cùng lúc đó trong giới báo chí Giáo sư Charles Fairman, trong bài viết mà đến tận bây giờ vẫn còn nổi tiếng đăng trên Tạp chí *Phê bình Luật học Stanford* đã nhất trí với thẩm phán Frankfurter rằng "hồ sơ lịch sử

hoàn toàn chống lại ông ta [Black]”. Bài phân tích đó không những đã làm thảm phán Black tinh táo mà còn là một bài phê bình không tiêu cực như bài phê bình của Fairman.

### **Công việc hiện nay của Tòa án**

Việc áp dụng có chọn lọc Tuyên ngôn Nhân quyền đối với luật của các bang tiếp tục diễn ra trong thập kỉ 1960 và rầm rộ nhất là trong giai đoạn xử vụ *Benton kiện Maryland* (1969). Vụ này đã nêu ra một vấn đề xử lý như thế nào tình huống nguy hiểm kép. Quốc hội khi ban hành Đạo luật Phúc thẩm Hình sự năm 1970 cũng đã cố tìm giải pháp cho vấn đề này.

Các vấn đề mà Tòa phải xử lý nảy sinh khi có các án phạt trùng nhau. Một bị cáo có thể bị thay đổi mức hình phạt theo luật hình sự thông thường của bang nếu có bằng chứng về các tội danh khác. Liệu mức án có thể tăng lên mà không vi phạm các quyền của bị cáo hay không?

Quá trình xét xử và phát hiện thêm những lĩnh vực mới cần giải thích chắc chắn sẽ còn tiếp tục bất chấp những dự đoán trái ngược. Logic cho thấy Tòa án sẽ bước vào một lĩnh vực rất rộng và phải tự biết giới hạn của mình. Tất nhiên các quan điểm của Thẩm phán Black và Murphy sẽ mở ra một triển vọng đột phá cho Tòa án mà những người tiền nhiệm chưa từng bao giờ dám nghĩ tới. Có thể các vụ án trong tương lai theo Điều bổ sung sửa đổi thứ 9 về bảo vệ sự riêng

tư, sẽ khởi nguồn cho các hoạt động xem xét lại yêu cầu của phụ nữ về việc “liệu có nên cho phá thai hay không”. Những quyết định này rất đa dạng từ tội sát nhân đến quyền được sinh con một cách tự nhiên. Ngoài ra, Tòa án còn đấu tranh với các tiêu chuẩn về kiểm duyệt, đạo đức và án tử hình. Các nhà hoạt động môi trường cũng có thể thách thức những quy định của pháp luật cho phép khoan dầu ngoài khơi, ô nhiễm không khí và sử dụng đất. Việc xem xét những vấn đề này của Tòa án hiện đang tốn rất nhiều thời gian; và có lẽ trong tương lai thì vẫn chưa thể đoán được là kéo dài tới bao lâu.

Thiện ý của ngành tư pháp muốn can thiệp vào việc thực thi pháp luật chắc chắn là rất nghiêm túc. Trong một số lĩnh vực còn tranh chấp thì rõ ràng là Tòa án vẫn chưa đưa ra được đầy đủ các quy tắc cho các nhà lập pháp và sự can thiệp này sẽ ảnh hưởng đến các quyền của công chúng. Chẳng hạn như trong định nghĩa về án tử hình, Tòa đã lưỡng lự khi phải đưa ra các quy tắc chặt chẽ, dễ giải thích hoặc dễ áp dụng. Mỗi vụ án dường như lại khơi lại những vấn đề của các vụ án trước đó. Khi hành quyết một tội phạm bang Florida năm 1983 thì tội phạm này đã bị giam 10 năm trong khu tử tù để chờ xét xử. Thậm chí chỉ vài phút trước khi hành quyết các tòa án của bang và Liên bang vẫn còn xem xét lại quá trình xét xử một lần nữa. Số lượng kháng án tử hình nhiều khủng khiếp đơn giản là bởi vì các thẩm phán không thể hoặc không có khả năng đưa ra các quy tắc

hướng dẫn lập pháp. Hiện nay khoảng hơn hai nghìn phạm nhân đang bị giam trong “xà lim tử tù” ở nhà tù các bang.

Để đem lại trật tự và lẽ phải cho các thực tiễn đúng với hiến pháp Tòa án Tối cao thường hoàn thành rất tốt nhiệm vụ khó khăn của mình. Các quy định của pháp luật thường dễ được định hình trong thư viện hơn là trên công đường, đặc biệt là ở một quốc gia rất đông các luật sư, khách hàng, hiệp hội luôn sẵn sàng kiện tụng. Hoa Kỳ là quốc gia của các luật sư khi phần lớn các nhà lập pháp, hầu hết các thẩm phán và rất nhiều quan chức là luật sư. Luật pháp luôn được xem xét một cách kỹ lưỡng và luôn có người sẵn sàng thách thức việc giải thích luật. Tuy nhiên, Tòa án Tối cao, các tòa án Liên bang và rất nhiều các tòa án bang đã làm cho hệ thống Hiến pháp vận hành khi đứng trên tuyến lửa của các vấn đề và dám chịu trách nhiệm trong nhiều tình huống khi Quốc hội và Tổng thống lưỡng lự không dám giải quyết một vấn đề còn gây tranh cãi. Nguy hiểm đối với chính phủ từ phía các thẩm phán và luật sư ở nước Mỹ ngày nay chính là do có quá nhiều các vụ án được tòa xem xét lại và điều này làm ảnh hưởng đến quyền lực của nhánh hành pháp và lập pháp, quyền của người dân được nghe các quan chức do dân bầu ra giải thích rõ ràng về luật.

# Cách ứng xử ở Mỹ

Neil Harris

Cũng như cái từ văn hóa, cách ứng xử vừa có nghĩa rộng lại vừa có nghĩa hẹp. Một mặt, cách ứng xử có thể liên quan tới những hình thức thể hiện sự lịch sự và trình độ tu dưỡng, mặt khác, nó bao gồm sự đối xử, phong tục và cách thức có tính đặc trưng khi làm một việc gì đó. Cách ứng xử là mối quan tâm của cả các thầy dạy khiêu vũ cũng như những nhà dân tộc học. Chính mâu thuẫn giữa ý nghĩa chuẩn mực của hành vi với sự khẳng định có tính miêu tả về cái nghĩa thực sự của cách ứng xử khiến cho vấn đề trở nên phức tạp. Trong khi cố gắng định nghĩa sự tồn tại của lối sống Mỹ được thể hiện trong cách sống hàng ngày, những nhà bình luận đều tìm cách phát hiện xem phải chăng phong cách đó tuân theo những hình thức đã ăn sâu bám rễ – tóm lại là nhằm quyết định xem phải chăng những người Mỹ đồng thời vừa độc đáo lại vừa lễ phép. Xem ra, cái khả năng có đủ cả hai phẩm chất này thường là rất khó.

## Cách ứng xử ở Mỹ

Với tính chất là một vấn đề trong

đời sống của người Mỹ, cách ứng xử đã tồn tại rất lâu từ thời lập quốc, thậm chí lâu dài hơn cả quốc gia, vì các xã hội thuộc địa thường giống như những bản sao thuần túy (hoặc thấp kém hơn) của văn hóa mẫu quốc. Các cộng đồng ngụ cư bên bờ biển Đại Tây Dương vào cuối thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII bị coi là cách li với nền văn minh và dễ bị tan rã. Sự gắn bó của họ với các giá trị châu Âu biểu hiện ở nhiều cách-thực hành tôn giáo, những tổ chức giáo dục và hệ thống pháp lý kèm theo- nhưng không có gì hơn là duy trì tư cách nhằm gìn giữ sự trang nhã như một lý tưởng và coi sự tôn trọng như một công cụ xã hội. Như Norbert Elias trong những bài báo có ảnh hưởng sâu xa của ông đã nhắc nhở chúng ta rằng phép lịch sự, bản thân nó là một thành tựu gần đây của châu Âu. Một cách ứng xử dễ chịu, ăn mặc phù hợp, tập quán ăn uống lịch sự, vệ sinh cá nhân chu đáo, nói năng nhã nhặn, bác bỏ sự tàn ác, bày tỏ sự quan tâm đặc biệt đối với phụ nữ, người già và trẻ em- những lý tưởng này đã được nuôi dưỡng bởi giới quan lại và các nhà quý tộc thời Phục hưng và qua sự phát triển của giai

cấp trung lưu thương mại bình thường ở đô thị, đã được phổ biến như những chỉ dẫn chung. Ở Mỹ cũng như ở châu Âu, phép xã giao đã nhanh chóng trở thành tôn chỉ cho việc giảng dạy về tôn giáo và giáo dục công dân. Các văn bản về vấn đề đó được những người nhiều tham vọng trong xã hội đọc kỹ càng trong bối cảnh nhiều thay đổi về kinh tế. Một số sách xuất bản đầu tiên ở Mỹ đã viết về sự tu dưỡng những hành vi ứng xử đẹp đẽ. Nhưng trong thời kỳ thuộc địa, nếu lý tưởng không thay đổi một cách rõ ràng, thì thực tiễn lại thực sự có những thay đổi. Quyền quyết định về cách đối xử và giá trị của những mẫu mực đứng đắn lại ở cách xa hàng ngàn dặm. Sự hiểm hoi về phương tiện giải trí khiến cho sự ngẫu hứng trở nên cần thiết. Dân chúng sống rải rác nhiều nơi vốn quý trọng những mối liên hệ xã hội bền tìm đến những trò giải trí và tiêu khiển của chính họ. Tính tò mò, bộc trực và giản dị lại có thể có giá trị hơn, vì ở đó những người còn tồn tại được chỉ sống bằng những thu hoạch ít ỏi.

Theo thời gian, sự thay đổi về cách ứng xử một cách ngẫu nhiên và hầu như là không tự giác diễn ra vào những năm đầu của thời kỳ định cư đã bị thay thế bởi những thay đổi có tính tự giác vốn xuất hiện cùng với nền độc lập. Trong những năm sau năm 1776, cách ứng xử trở thành vấn đề của quốc gia và một số người còn lập luận rằng đó là thành tựu của quốc gia. Những tài

liệu phong phú về những phân tích xã hội và một kho tàng giàu có về các nguồn giai thoại đã gia tăng. Cơ sở của hai phương diện này là những vấn đề cơ bản, mà xuất phát từ đó chúng tôi chọn ra bốn vấn đề có thể dùng như những tài liệu minh họa có ích. Tuy ở đây những vấn đề này gắn liền với khuôn khổ thời gian có tầm quan trọng đặc biệt với chúng, nhưng mâu thuẫn về thời gian và những mẫu hình về cách ứng xử thể hiện những mâu thuẫn đó đã tồn tại trong suốt hai trăm năm qua.

### **Bình đẳng và giai cấp**

Vấn đề đầu tiên vốn là vấn đề nổi bật trong các bài bình luận xã hội thời kỳ giữa cuộc Cách mạng Mỹ và cuộc Nội chiến đã nảy sinh từ cuộc xung đột giữa nền dân chủ chính trị và những hình thức cầm quyền có tính truyền thống. Trung tâm của cuộc cách mạng Mỹ là sự khước từ chủ quyền chính trị dựa trên thần thánh. Chỉ sau vài thập kỷ, tiếp nối thể chế này lại là một tôn giáo mới theo chủ nghĩa bình quân xã hội. Tất nhiên vẫn có thể có một thực tế là người ta tin rằng tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng mà lại không tin rằng tất cả mọi người đã bình đẳng. Sự dai dẳng của chế độ nô lệ, những rào cản về mặt pháp lý đối với phụ nữ và đủ các loại phân biệt đối xử đã chứng minh rõ điều này. Đối với nhiều người Mỹ, các câu lạc bộ, các hội đoàn, sự liên kết gia đình, gốc rễ dân tộc và tôn giáo và lý lịch của tổ tiên vẫn tiếp tục là cốt



lỗi quan trọng của giá trị. Cùng một lúc, các ý thức hệ cùng tồn tại khẳng định rằng những cơ hội và ý kiến của một người nào đó cũng đều tốt đẹp như những cơ hội và ý kiến của những người khác. Nhiều người suy nghĩ về sự tác động của quan điểm này đối với tính phức tạp của các xuất xứ mà về mặt lịch sử người ta đã tuân theo sự tôn trọng đối với bề trên dựa vào tài sản, địa vị trong cơ quan, tuổi tác, giới tính hoặc xuất thân quyền quý. Làm sao toàn thể công dân độc lập có thể tình nguyện chấp nhận bất cứ một sự hạn chế nào đối với hành vi vượt ra ngoài những qui định đặt ra do nhu cầu về sự an toàn và sự cần thiết? Để giải đáp vấn đề này và để xem những qui tắc mới về sự chân thành đã được thực hiện như thế nào, những lữ khách và người bản địa đã nghiên cứu kỹ lưỡng những kinh nghiệm hết sức thể tục. Vào nửa đầu thế kỷ XIX, các nhà báo, nhà tiểu thuyết, các nhà triết học và các chính khách phân tích những cuộc đàm thoại trên các chuyến xe ngựa và những câu chuyện tình trên tàu thủy, những hành vi trong phòng tiếp tân và xung quanh các bàn ăn ở khách sạn, lời lẽ của cha mẹ nói với con cái và hành vi của con cái đối với cha mẹ, sự đối xử của các thương nhân đối với khách hàng và của những người phục vụ đối với chủ, cách thức mà người ta chỉ dẫn, hỏi thăm hoặc chào mừng khách lạ hay chấp nhận những ý kiến khác biệt. Hầu như bất cứ một hành vi và cử chỉ nào cũng đều tỏ ra trang

trọng và có tính phô trương. Harriet Martineau, Frances Trollope, Charles Dickens, James Fenimore Cooper, Alexis de Tocqueville, Michael Chevalier và Francis Grund đã góp phần vào việc tạo nên một luồng sinh khí mới lạ thường cho một nền văn học với tầm cỡ rộng lớn lạ thường, hầu như tất cả những tác giả này đều coi cách ứng xử là phong vũ biểu của nền dân chủ Mỹ.

Những bằng chứng và các kết luận đều hết sức đa dạng. Những người hoài nghi về những thí nghiệm của Mỹ đã bình luận rằng những cái cách tích cực đối với uy quyền truyền thống là một sự thoái hóa trong giao tiếp xã hội. Những nhà quan sát có ý châm biếm như Frances Trollope đã tuyên bố một cách giễu cợt với những miêu tả về sự thô lỗ có tính dân tộc như khạc nhổ, nhai sợi thuốc lá, ăn uống nhồm nhoàm trên bàn ăn, thiếu tôn trọng chuyện riêng tư của người khác, ăn uống như lợn ngay trong nhà hát, nhẩy cảm như con nít trước những lời lẽ thô bạo. Basil Hall, Henry B. Fearon và nhiều người khác đưa thêm các thí dụ nhằm chứng minh rằng cuộc sống của người Mỹ có quá nhiều tự do mà ít kỷ luật. Tính độc lập của trẻ con Mỹ mà mọi người đều biết – chúng kiên trì giữ gìn chế độ ăn uống và thời gian nghỉ ngơi của chúng – được nêu ra như mối nguy hại cho sức khỏe thân thể và không gian công cộng của đất nước. Họ cho là gốc rễ của những hành vi xấu

xược này nằm trong mối nghi ngờ phổ biến của người Mỹ đối với sự điều chỉnh từ bên ngoài và những qui chế tỉ mỉ. Nền dân chủ cấp tiến có thể gây những hậu quả đáng lo ngại đối với những người đi tham quan không được bảo vệ. Mary Duncan, một phụ nữ người Anh nói lên sự kinh ngạc của bà khi một người đến bấm chuông nhà bà và hỏi rằng "Nếu *người đàn bà* ở cái nhà này có nhà, thì tôi là *người phụ nữ* đến giúp bà ấy nấu nướng". Trong hoàn cảnh đó thì ta chẳng cảm thấy ngạc nhiên khi một người quét đường làm nhân chứng trước tòa án nói rằng "khi lúc đầu anh ta đang theo dõi *nhà quý phái* kia, thì anh ta đang xúc phân lên xe". Không chỉ thứ bậc trong nấc thang xã hội bị đảo ngược, mà còn đảo ngược ngay cả thứ bậc trong bản thân lời lẽ.

Mặt khác, có những người cho rằng những người Mỹ đồng thời duy trì cả sự lịch sự và an ninh xã hội mà không dựa vào sự áp chế có tính đặc trưng như ở những nơi khác. Vào những năm 1840, Alexander Mackay viết rằng: Nếu cấu trúc xã hội của nước Mỹ "không có thủ đô Corinth [1]đây biến động và sừng sững trong bầu không gian sáng sủa ở phía trên, thì nó cũng không có cả cái bệ xây trên những bãi lầy ở phía dưới". Không đẹp đẽ bằng sự kế thừa phong cách hiệp sĩ thời phong kiến, nhưng nó rắn chắc và rộng rãi. Mackay kết luận rằng: "Nước Mỹ được xây dựng không mấy "đẹp mắt", nhưng "tiện lợi cho

người ở".

Những nhà quan sát thân tình thừa nhận là những người Mỹ đối xử với khách lạ tự do hơn là tập quán châu Âu cho phép, nhưng thừa nhận rằng sự tò mò thoải mái này không phải là sự xấc xược. Những người Mỹ quả là có nhai và khạc nhổ hầu như ở khắp mọi nơi, nhưng sự kính trọng của họ đối với phụ nữ thì nói chung không thể chê trách được. Phong thái ga- lăng của người Mỹ được coi là một sự giao tiếp đáng ngạc nhiên với sự nhường nhịn một cách tự nguyện. Một số du khách hất đầu tỏ vẻ khinh bỉ trước sự kính trọng của những người đàn ông đối với những phụ nữ Mỹ. Họ không chút phàn nàn và vui vẻ nhường nhịn cho phụ nữ từ chỗ ngồi trên xe ngựa chật ních cho đến những chiếc ghế lịch sự trước bàn ăn. Một vài du khách chú ý đến cái quyền kiểm duyệt mà phụ nữ đã nắm được; vẻ đoan trang của họ kiểm soát cả nghệ thuật và ngôn từ đến mức chỉ vô tình nhắc đến cơ thể con người cũng đã gây nên sự phẫn nộ ngay tức thì. Các đối thủ của nền dân chủ xã hội cũng lên tiếng nói đến sự nữ hóa của văn hóa Mỹ. Họ cho rằng chủ nghĩa bình quân tạo ra một sự phục tùng của bầu sức vật trước những quy tắc xã hội độc đoán và một sự thích thú phản tự nhiên đối với tước vị, sự phân biệt đối xử và đối với các nhà quý phái ngoại quốc. Không phải do tính chất vô chính phủ, mà chính hàng loạt những cấm đoán nhỏ nhặt có thể chia cắt môi trường xã hội thành nhiều khu vực

riêng biệt. Rồi sau đó sự cùng tồn tại có tính nghịch lý vào một niềm tin đối với nền dân chủ cấp tiến và một sự câu nệ không bình thường trước những tập tục xã hội có thể nảy sinh do cùng một nguyên nhân: miền cưỡng thừa nhận uy quyền có tính truyền thống trong việc qui định tính đẳng cấp của danh dự và sự tôn trọng.

Do cách ứng xử và các giá trị chính trị gắn liền với nhau một cách chặt chẽ, nên cũng là điều tự nhiên khi tạo nên những sự khác biệt về khu vực với ý nghĩa đặc biệt. Những người miền Bắc và những người miền Nam cảm nhận qua những biểu hiện hữu cơ của các hình thức xã hội khác nhau tương ứng với các xã hội của họ. Cách ứng xử là những biểu tượng chủ yếu trong việc tạo dựng những nguyên mẫu của khu vực. Tính mến khách và phong thái hiệp sĩ của người miền Nam, họ có những qui tắc tỉ mỉ về danh vọng và rất nhạy cảm khi bị sỉ nhục; tính ít nói, tính hiếu kỳ của người miền Bắc và không thích làm điều bộ; sự vô ý tứ, tính thích nói nhiều và tính độc lập trong cách ứng xử của người miền Tây - tất cả những điều này rất nhanh chóng trở thành biếm họa trong các ấn phẩm, trên sân khấu và chính luận khoa trương. Hợp chất có tính phổ biến này phản ánh ý thức mà những trang ấp, những trang trại vùng biên cương và thị trấn New England với tư cách là những đơn vị chính trị và xã hội rất khác nhau, nhưng đều tạo dựng nên những nét bên ngoài

hình thành những đặc điểm riêng biệt của người miền Bắc, người vùng biên cương và hiệp sĩ.

### **Tầng lớp mới phát lên, qui tộc và dân thường**

Sự quan tâm thường xuyên của những người Mỹ đối với chính trị, ý thức yêu nước thường trực và mạnh mẽ của họ và ý thức tự tôn rất cao của họ đã tăng cường sự gắn bó chặt chẽ giữa cách ứng xử và nền dân chủ. Những cách thức mà sinh hoạt gia đình, công việc trong nhà và hành vi của công chúng phản ánh chế độ chính trị luôn luôn là mối quan tâm của những nhà quan sát xã hội. Tuy nhiên sau nội chiến khi những hình thức dân chủ được kết tinh ở nước Mỹ và khi thí nghiệm về quyền lực tập thể đã hiển nhiên trở thành một quốc gia-dân tộc trường tồn và mạnh mẽ, thì một hệ thống những vấn đề khác tạo dựng nên cách ứng xử có tính dân tộc đã phát triển nhằm bổ sung cho nhà nước đó. Điều này tạo nên sự tăng trưởng của tài sản ở nước Mỹ, sự dồi dào về vật chất phát triển với một mức độ chưa từng có và sự ưa thích trong việc phổ trương hàng hóa tương ứng với tình hình trên đã có vai trò đem lại một cuộc sống tốt đẹp.

Sự phấn đấu cho những thành công về vật chất và của cải khá dồi dào vào thời kỳ trước nội chiến tất nhiên đã gợi nên những bình luận và nhận

xét rất sôi nổi. Vào những năm 1840 và những năm 1850, nhãn hiệu chủ nghĩa vật chất đã được nhiều người nước ngoài và cả những nhà lãnh đạo chính trị của Mỹ sử dụng nhằm cảnh báo về sự say mê thường xuyên đối với tiền bạc về kinh tế và những cạnh tranh gay gắt giữa các cá nhân có thể tạo ra những con người u uất, chỉ quan tâm đến bản thân, lì lợm, thô lỗ và vô cảm đối với vẻ tao nhã của cuộc sống. Tâm lý thương mại chắc chắn có tác động đối với hành vi của công chúng và khuyến khích những cách làm ăn không lương thiện và thói gian dối trong xã hội. Sự giàu có dẫn tới một hậu quả là thói xa hoa và những nhà ái quốc lo ngại về sự thoái hóa của phẩm chất công dân, trong khi nước Cộng hòa non trẻ đòi hỏi tinh thần khắc khổ. Sau nội chiến, khi Hoa Kỳ phát triển thành một xã hội đô thị-công nghiệp, thì lại càng khó có sự dung hòa giữa sự giàu có với đạo đức công dân. Những cá nhân cầm đầu những ngành công nghiệp, các chuyên gia có kỹ năng, những thương nhân giàu sáng kiến và những người may mắn sở hữu những nguồn khoáng sản phong phú đã giành được mức độ thu nhập lớn hơn bao giờ hết. Chỉ trong vài thập kỷ, đất nước chuyển từ một nước tù đọng, không phát triển thành một nền kinh tế hàng đầu của thế giới với năng suất sản xuất to lớn và thị trường rộng lớn cho các sản phẩm hàng hóa. Trước đây trong con mắt của người nước ngoài, những người Mỹ đã từng

được coi là chủ nghĩa cấp tiến về chính trị, thì bây giờ họ bị đánh giá là giàu có và chủ nghĩa bảo thủ ngày càng gia tăng. Sự tương phản nổi bật về phong cách sinh hoạt giữa người giàu và người nghèo gây nên hàng loạt cuộc tranh cãi gay gắt vào cuối thế kỷ XIX, nhưng ở nước ngoài lại có xu hướng đồng nhất sự giàu có khác thường với toàn bộ nước Mỹ .

Sự giàu có gia tăng có những liên hệ gắn bó với cách ứng xử. Khi nhóm người ưu tú theo truyền thống đáp lại những người tranh cãi với họ, thì họ thường tập trung nói về hành vi thô lỗ của tầng lớp mới phát lên. Ở La Mã cổ đại, ở châu Âu thời phong kiến và các quốc gia-dân tộc thời hiện đại, hành vi ứng xử của giai cấp tư sản thành thị, những nhà buôn giàu có và những thương nhân nhiều tham vọng đều bị những người thuộc dòng dõi cao sang chế giễu. Những mâu thuẫn giữa giới quyền uy và tầng lớp mới phát lên hình thành nên những đề tài chính của văn chương hài hước. Ở nước Mỹ, những mâu thuẫn này đã gia tăng do quy mô của sự giàu có và sự thô thiển của xã hội, đồng thời còn do sự công bố rất nhiều trên báo và tạp chí về cuộc đấu tranh của tầng lớp mới giàu lên nhằm phá vỡ những thành lũy già cỗi của tầng lớp có đặc quyền đặc lợi và tuyên bố về sự cao sang của họ. Nghi thức về trang phục, ăn uống và giao tiếp xã hội hình thành nên một chiến trường và xuất hiện những vị tướng ngồi ghế bành và

những phóng viên chiến tranh của riêng nó. Xuất hiện nhiều tác giả viết về phép xã giao và những cuộc tranh luận nổ ra xung quanh những chuyện như gạt đầu, cúi mình, bắt tay và hơi nhún đầu gối. Những va chạm và đôi khi là những cuộc đụng độ có tính xã hội diễn ra ở những khách sạn và những câu lạc bộ sang trọng tại các khu nghỉ mát mùa hè như Newport, Saratoga, Long Branch, Tuxedo Park và ở các nhà hát Ôpêra và nhạc giao hưởng, ở những ngôi nhà hiện đại và dinh thự lộng lẫy, ở các nhà thờ và câu lạc bộ thể thao, những nơi được tài trợ bởi tầng lớp giàu có. Vũ hội hóa trang, những điệu nhảy cômilông của các cô gái mới bước vào đời, những đám cưới và những buổi đánh quần vợt do các nghệ sĩ và các nhà văn viết bài đăng trên các báo phổ cập nhằm phục vụ cho sự mua vui hiếu kỳ và là căn cứ cho những ý kiến phê bình. Những thợ kim hoàn làm mũ bằng mào lông, các nhà phả hệ sáng chế ra các huy hiệu tước vị và các xã hội tôn vinh dòng dõi đều phát triển. Đối với những người đứng ngoài những giới cao sang do giàu có hoặc do dòng dõi, thì những hành vi ưa thích danh giá xã hội của hai nhóm này đã trở thành tài liệu cho những cuộc biểu diễn giải trí liên tiếp và những sự châm biếm chua cay. Những hành vi hớ hênh thường xuyên trở thành tài liệu hoàn hảo cho những nhà báo đô thị như Finley Peter Dunne. Ông này giễu cợt về giọng nói, ngữ pháp, quần áo và sự điệu bộ hoa mỹ của tầng lớp chóp bu mới của xã hội.

Các nhà tiểu thuyết như Mark Twain, Henry James, William Dean Howells và Edith Wharton phân tích ảnh hưởng của sự giàu có và tham vọng đô thị hóa đối với các hình thức xã hội. Một doanh nhân ở một thị trấn nhỏ trở nên giàu có sẽ chuyển ra thành phố để tăng thêm cơ may thịnh vượng cho vợ con mình đã trở thành sự việc phổ biến. Ở đó ông sẽ va chạm với sự phức tạp chưa từng biết đối với sự yên ổn của tổ ấm gia đình của ông ta. Những tác phẩm hài hước về hành vi ứng xử như *Bước thẳng tiến của Silas Lapham*, *Mối nguy cơ đối với tài sản mới*, *Những người Boston* và *Lễ thói của đất nước* đã phân tích nhiều mặt của sự chuyển đổi từ thế giới này sang thế giới khác và những cố gắng trong việc ứng dụng những phong thái xã hội thích hợp. Sự giàu có khiến cho cách ứng xử của người Mỹ tiếp tục bị quốc tế xét nét, vì nó đảm bảo cho sự phát triển về du lịch. Vào cuối thế kỷ XIX, người Mỹ ở nước ngoài tượng trưng cho một số mối nguy cơ của sự giàu có phát lên nhanh chóng và trở thành công cụ tạo nên những qui tắc xã hội có tính so sánh và những tiêu chuẩn đạo đức. Sự khoe khoang, tính thô tục, tính háms lợi dai dẳng và sự vô cảm chẳng bao lâu đi kèm theo những đặc tính trong thời kỳ sơ khai của người Mỹ *xấu xí*. Tuy những du khách quốc tế đại diện cho một bộ phận nhỏ trong dân số, nhưng trước con mắt của nhiều người nước ngoài, thì họ có vẻ tiêu biểu cho cả một đất nước và chính cách hoang phí tiền của của

họ, những túi xách tay và những cái ví đầy ắp tiền của họ lại có vẻ là những thứ nguy hiểm nhất. Đồng tiền của người Mỹ đe dọa sẽ tước đoạt mất di sản lịch sử của Thế giới Cổ. Những kẻ săn đuổi danh vọng và ngạo mạn, những người sùng bái di sản cũng sẽ xâm nhập vào sự riêng tư của châu Âu.

Ở trong nước, sự giàu có của cá nhân bị buộc tội là đã làm tan rã sự tin cậy chung vốn đã từng phổ biến trong phần lớn các công dân và thay thế vào đó sự cạnh tranh giai cấp. Thanh danh của sự giàu có của người Mỹ còn góp phần tạo nên mối nguy cơ khác trong quan hệ xã hội. Những giấc mơ độc lập về tài chính (và tự do cá nhân) đã cám dỗ hàng triệu người nhập cư vào nước Mỹ hồi cuối thế kỷ XIX, nhiều người trong số họ đến từ Nam và Đông Âu. Dáng vẻ của thân hình, tín ngưỡng tôn giáo và ngôn ngữ đều trái ngược với những mô hình của người Mỹ. Những nhóm người nhập cư, đặc biệt là người Ireland ngay từ thời kỳ đầu đã bị những người bản địa than phiền về những điều liên quan tới sự đoàn kết dân tộc và những chuẩn mực về hành vi. Nhưng vào nửa sau của thế kỷ thì chủ nghĩa bản địa còn nặng nề hơn nữa. Những người mới nhập cư mang lại kiểu sinh hoạt đường phố nhiều màu sắc và vẻ đẹp cho các thành phố của nước Mỹ, nhưng cách đối xử và dáng vẻ của họ khiến cho những người theo chủ nghĩa thuần túy thấy khó chịu, vì những người này nghĩ rằng cách

ứng xử hoàn hảo là ở sự kiểm soát chặt chẽ những cảm xúc và kìm nén tình cảm cá nhân.

Theo các bản tin báo chí, tình trạng đông nghịt và đi làm bằng vé tháng, các khách sạn, nhà hàng, việc đi mua sắm và đám đông người quá cảnh cũng ảnh hưởng đến cách ứng xử của người Mỹ và không phải theo chiều hướng tốt hơn. Các báo hàng ngày của giai cấp trung lưu vào giáp ranh của hai thế kỷ và các cột thư từ gửi tòa báo của những tờ báo lớn đây đây những lời than phiền về sự thô tục trong quan hệ hàng ngày, những lời lẽ thô lỗ, giảm bớt sự tôn trọng trước nhu cầu của phụ nữ và những người già và nhiều hành vi thiếu văn minh. Khi các dịch vụ đô thị tăng lên cùng với những cơ hội du lịch và những hình thức giải trí mới, và một khi những người Mỹ tiếp xúc với những cách cư xử ở nước ngoài, như cho tiền puốc-boa chẳng hạn, thì họ sẽ phải giải quyết những vấn đề ở trong nước. Các tác giả viết về phép xã giao đã khuyên người ta nên ứng xử như thế nào khi ở trên xe điện hoặc trên hè phố đông người, nên đối xử như thế nào đối với các nhân viên ở khu cư xá mới, ứng xử như thế nào trong nhà hát hoặc các nhà hàng.

Cách ứng xử của những cư dân này ít bị chỉ trích về mặt phát triển dân chủ, mà bị chỉ trích nhiều hơn về tính hỗn tạp về sắc tộc, chủ nghĩa vật chất, sự cạnh tranh gay gắt về công việc và địa vị và sự tạo dựng

“hình ảnh” trong một thế giới mà mỗi liên hệ chỉ thoáng qua và thường là sơ lược. Công nghệ cũng có một vai trò. Công lao động cao mà khoảng cách rất xa giữa các địa điểm, nên máy móc được sử dụng nhanh chóng để tiết kiệm thời gian và tiền của. Xe hơi, điện thoại và đèn điện dẫn đến những qui tắc mới với những tập quán mới được chấp nhận. Việc phổ biến nhiều phát minh này ở nước Mỹ thời kỳ đầu tuy cũng do sự mên chuộng đối với cái mới và cơ khí, nhưng còn có nguyên nhân sâu xa hơn. Nó còn chứng tỏ mỗi quan tâm sâu sắc đối với những phương tiện vượt ra ngoài những đẳng cấp truyền thống, giải thoát cho những cá nhân thoát ra khỏi những qui tắc cũ mòn trong các biểu hiện có tính xã hội. Máy chữ và việc đọc cho đánh máy cho phép Ban điều hành và các thư ký bỏ qua kiểu cách viết chữ đẹp với phép lịch sự do thói quen mà có; những cuộc đàm thoại qua điện thoại có thể thay thế cho nhiều cuộc giao tiếp hoàn toàn bằng văn tự; xe hơi tạo dựng một không gian riêng tư cho những cá nhân sở hữu nó có thể thoát ra được cái thế giới của tàu hỏa và xe điện. Cách ứng xử của người Mỹ dường như đã nếm trải những áp lực của các phát minh mới sớm hơn phần lớn các nước khác, nên vào đầu thế kỷ XX, nước Mỹ đã tiếp nhận một vài gợi ý của chủ nghĩa vị lai.

### **Văn hóa đại chúng và chủ nghĩa xô-vanh Mỹ**

Cũng vào thời gian này, những đề tài về sự giàu có và dân chủ được tăng cường thêm bởi một đặc điểm khác trong sinh hoạt của đất nước vốn nhấn mạnh đến vai trò của cách ứng xử: đó là sự phát triển của thông tin đại chúng. Do kết quả của công nghiệp hóa nhanh chóng, ngành quảng cáo giàu sáng kiến và những phương pháp phân phối mới, người Mỹ đã tổ chức những chiến dịch có tính chất thúc đẩy nhằm hứa hẹn “Mỹ hóa” những phần còn lại của thế giới. Vào năm 1918, tại các đế chế châu Âu, bờ cõi của họ bị thu hẹp, nền kinh tế của họ do chiến tranh mà suy yếu đi, các chế độ chính trị của họ bị thách thức bởi phong trào cấp tiến, nên sức đề kháng của họ ít hiệu quả hơn bao giờ hết. Không có một ngành xuất khẩu nào của Mỹ lại phát triển mạnh mẽ hơn là điện ảnh. Vào những năm 1920, các diễn viên nam và nữ của Mỹ được hỗ trợ bởi dụng cụ trang trí, trang phục, ô tô và phong cách riêng biệt đã liên tiếp đi khắp châu Âu. Ở trong nước, phim ảnh được tăng cường bằng sự thể hiện những vấn đề xã hội với xúc cảm mãnh liệt chưa từng thấy. Khán giả say mê trước những chuyển động bình thường nhất và trước những chi tiết về các cá nhân, nên những phim đầu tiên kết hợp hư cấu và tư liệu với một sự tùy tiện rõ rệt. Do thiếu dải ghi âm đã hạn chế tính hiệu quả của những phim ảnh đó trong việc miêu tả mọi mặt của hành vi hàng ngày, nhưng nó lại khiến cho việc xuất khẩu dễ dàng hơn và làm nổi bật hơn những

chức năng biểu hiện của cử chỉ và hình ảnh. Những hoạt động của phim ảnh và quảng cáo trình bày trong các tạp chí và trên các pa-nô cho thấy diện mạo và ảnh hưởng qua lại giữa những người Mỹ có tính chất tiêu biểu như thế nào. Vào năm 1929, những công nghiệp hình ảnh đã trở thành một đặc trưng của nước Mỹ. Các giám đốc của ngành này có kỹ năng thể hiện những giá trị có khả năng lôi cuốn một số lượng lớn các cử chỉ. Với những mâu thuẫn nội tại mà từ đó hành vi ứng xử của người Mỹ được nhìn nhận có tính lịch sử, nó vốn phải chịu nhiều điều bất lợi về lớp trẻ, về nền dân chủ, chủ nghĩa vật chất và sự hỗn tạp về dân tộc, nhưng điều trở trêu là người Mỹ lại trở thành nhà sư phạm của thế giới. Phim ảnh bao gồm những thể loại đa dạng- truyện tình lãng mạn, hài kịch, những câu chuyện huyền bí, chuyện miền Tây, náo kịch, truyện lãng mạn lịch sử- nhưng hầu hết đều miêu tả những cảnh tượng thể hiện những kinh nghiệm cơ bản của con người và kèm theo cả những nghi lễ. Hàng triệu khán giả nhìn thấy các diễn viên đi lại, trang phục, ăn uống, hôn nhau, cãi nhau, cầu nguyện, nói chuyện với nhau và du hành như thế nào- họ vào trong phòng, trả tiền, bày tỏ sự chia buồn và ứng xử trong các bữa tiệc như thế nào. Trong khi giữa màn ảnh và khán giả có những ảnh hưởng qua lại và việc xác định những ảnh hưởng này không dễ dàng, nhưng các chi tiết thì lại ngoạn mục và hấp dẫn. Hàng triệu người nước ngoài

lại hiểu rằng đó là sự ứng xử và tác động lẫn nhau giữa những người Mỹ.

Trên cơ sở kết hợp giữa hiện thực và tưởng tượng, Hollywood sử dụng những tạp chí được ưa chuộng và bộ máy quảng cáo khổng lồ để cố võ cho cả một khu vực "những ngôi sao". Sự sùng bái những nhân vật nổi tiếng cùng phát triển song song với những thói quen tiêu dùng và phong cách đối xử. Những điều này được bổ sung với những chiến dịch quảng cáo rộng lớn trong đó sử dụng những tranh minh họa, ảnh chụp và ngôn từ đầy trí tưởng tượng. Những nhà quảng cáo tác động một cách năng nổ vào cách ứng xử. Những nhà sản xuất xà phòng và mỹ phẩm tìm cách miêu tả những nguy hiểm của cách trang sức và ăn bận tồi tàn. Cách này có hiệu quả hơn là những sách về phép xã giao trước đây. Những người sản xuất ô tô, cung cấp thực phẩm và các cửa hàng quần áo đều cố gắng khiến cho khách hàng làm quen với ý nghĩa biểu tượng của những nhãn hiệu và năm thời trang, họ nói rõ là đáng vẻ và sự thành đạt liên quan với nhau một cách chặt chẽ và có thể đạt được kết quả tốt nhất bằng cách chăm chú theo dõi các thông báo quảng cáo. Sự tham gia của Mỹ vào ngành thông tin đã mở rộng hơn do thâm nhập vào những cuộc giải trí đông đảo và góp phần tạo dựng cách ứng xử công cộng trên khắp thế giới, đặc biệt là những lĩnh vực âm nhạc, múa và thể thao. Ở trong và ngoài



nước, nhạc Jazz, vũ đạo có tính xã hội, hài kịch âm nhạc và các sự kiện thể thao của Mỹ đã xây dựng nên những hình thức mới của giao tiếp xã hội thân thiện. Tuy những thay đổi này đã diễn ra một cách rõ ràng ngay trước Đại chiến Thế giới lần Thứ nhất, nhưng cũng phải sau thời gian đó, với sự trợ giúp của điện ảnh, tin tức báo chí và tinh thần nổi dậy chống lại những điều cấm kỵ, thì những cuộc đi xem đông đảo, những bữa tiệc tình cờ và giao tiếp xã hội thường xuyên mới trở nên phổ biến hơn. Thêm nữa, tuy mồm mống đã có từ lâu, nhưng vào những năm 1920, một sự thăng thấn chấp nhận đáng về gợi tình có thể thấy trong một số trang phục và quy tắc hành vi cũng như là sự mở rộng ranh giới của sự kìm nén biểu hiện cảm xúc .

Khi phim ảnh, náo kịch và những cột tranh vui thu hút các khách hàng, thì những điều này chỉ là bề ngoài của sự tác động của thông tin đại chúng đối với những giá trị đạo đức truyền thống. Cùng một lúc, có những cuộc công kích đầy phần nộ đối với những xu hướng dâm dăng của nghệ thuật hiện đại. Tuy nhiên trong thực tế, thông tin đại chúng được kiểm soát và điều khiển mà không đụng chạm tới nề nếp đạo đức đang tồn tại và tuy uy quyền của cách ứng xử truyền thống đã suy giảm, nhưng người Mỹ vẫn tiếp tục đọc các sách về phép xã giao. Vào những năm 1920 và 1930, Emily Post trở thành đồng nghĩa với những chuẩn mực về đối xử và bà

không phải là nhân vật duy nhất đã trở nên giàu có và nổi tiếng do đưa ra những lời khuyên về hành vi cho công chúng.

Vào những năm 1940 và cả những năm 1950, người Mỹ đã chấp nhận các di sản truyền thống một cách rõ ràng. Những tấm ảnh về các đám đông trên đường phố, trong các nhà hát, đang xem duyệt binh hoặc đang ở sân bóng chày cho thấy hình những người đàn ông thắt cà vạt, mặc áo vét và có khi còn đội mũ. Theo một số nghệ sĩ và nhà phê bình, tinh thần "đạo thanh giáo" vẫn còn rất cao. Những người phụ trách về công nghiệp xuất bản, phim ảnh và phát thanh đã được mời đến để duyệt những tài liệu khêu gợi về tình dục. Một số tác phẩm văn học quan trọng do kiểm duyệt khắt khe về hiện tượng dâm ô, nên không được phát hành tại Mỹ. Người ta tiếp tục nghe thấy những lời than phiền về thói sỗ sàng, thiếu lịch sự và chuyện lớp trẻ không kính trọng người già và được các nhà quan sát xã hội ghi chép một cách chính xác. Nhưng họ chỉ mở rộng ra những đề tài khá là cổ xưa. Bằng cách quốc gia hóa những hiểu biết về cách ứng xử, thông tin đại chúng thực ra đã tạo nên những hạn chế chặt chẽ hơn.

### **Tha hóa và nổi loạn**

Tuy nhiên, ở nước Mỹ những năm 1960 và 1970, vai trò của cách ứng xử và sự lễ độ còn gây nên hàng loạt những cuộc tranh cãi khác.

Nước Mỹ giàu có đã thống trị hệ thống thông tin thế giới. Vào những năm 1960, những người Mỹ đi du lịch đến châu Âu với một số lượng đông hơn trước nhiều và thâm nhập vào những khu vực mới với những đoàn du khách đông người đi thăm châu Á và châu Phi. Tính chất không nghi thức ít nhiều của thời kỳ trước lúc này đã được tăng cường bởi những người du lịch mặc quần áo nhiều màu sắc khác với truyền thống- đeo kính mát, nhai kẹo cao su, tay cầm máy ảnh- đi qua những đền thờ lịch sử với nhiệt tình kèm theo sự mệt mỏi. Khi các chương trình truyền hình như những mặt hàng văn hóa xuất khẩu bổ sung thêm cho các tạp chí và phim ảnh, thì nỗi lo sợ bị Mỹ hóa đã tăng lên. Tiếng lóng của Mỹ, đồ ăn nhanh, trang phục và các nghi thức xã hội chẳng bao lâu đã tăng lên gấp bội ở các lục địa của thế giới. Cùng với những đồ mô phỏng hiện đại này, đã xuất hiện tính buông thả về đạo đức mà ta có thể nhận thấy rõ và sự thay đổi những chuẩn mực của cách đối xử vốn có gốc rễ trên khắp thế giới, nhưng do chính sách của Mỹ và đặc biệt là do thông tin đại chúng mà càng tiến triển mạnh hơn.

Những thay đổi này là do kết quả của hàng loạt sự nổi dậy chống lại quyền uy và do những cuộc cách mạng về ý thức. Sự chỉ trích đối với quyền lực nhà nước và sự giàu có, sự hoài nghi đối với phương hướng chính sách đối ngoại và sự oán giận đối với sự không công bằng trong

xã hội và luật pháp đã nảy sinh ra ở Mỹ do những cuộc ám sát chính trị vào những năm 1960, do những cuộc nổi loạn ở các trung tâm đô thị, do mức độ ô nhiễm và hỗn loạn gia tăng và do những thách thức đối với hầu hết những qui tắc xã hội đã có. Sự phát minh ra thuốc ngủ và sự tiến bộ của các phương tiện tránh thai trùng hợp với những mối nghi ngờ đối với tính chính thống của bất cứ hình thức nào của sự kiểm soát tình dục. Kết quả là một cuộc cách mạng tình dục được tiến hành nhằm hợp pháp hóa những tài liệu khiêu dâm trước đây và làm cho phần lớn các hoạt động tình dục trở nên chính thống. Các loại tỏ tình và các hành vi giới tính đều được tân trang và những người mẫu có vai trò tình dục được đánh giá lại một cách nhanh chóng. Phụ nữ đòi hỏi những thay đổi về luật pháp, kinh tế và văn hóa để thừa nhận quyền hoàn toàn bình đẳng của họ và điều này có ảnh hưởng mạnh mẽ nhưng không rõ ràng đối với sự đối xử thường ngày.

Trang phục và hành vi nơi công cộng phản chiếu và khuyến khích những thay đổi này. Trước đó sự khác biệt về giới tính nổi bật lên, thì bây giờ mờ nhạt hẳn đi. Thời trang dùng cho cả nam và nữ trở nên phổ biến. Phụ nữ chuyển sang mặc quần và com lê. Nhiều người đàn ông bỏ nghi thức đội mũ và đeo ca vát, thích mặc những bộ quần áo nhiều màu sắc hơn, thoải mái và mang phong cách riêng biệt. Trong danh mục những đồ trang điểm của

nam giới giờ đã có thêm vòng nhẫn và mỹ phẩm. Cả nam và nữ đều mặc quần jean mà bây giờ đã trở thành đồng phục quốc tế.

Sự thay đổi trong cách đối xử và cách tiêu dùng vào những năm 1960 và 1970 một phần đáp ứng những vận động tiếp thị sôi động và phong cách sinh hoạt phổ biến ở những khu vực phát triển của đất nước như California. Những thay đổi này lôi cuốn những người thiên về việc loại bỏ kiểu quần áo đạo đức giả với cái vẻ trịnh trọng đã bị coi thường. Tính chất không nghi thức, chủ nghĩa tự nhiên hữu cơ, và sự thù ghét đối với sự ô nhiễm của công nghiệp và hiện đại hóa nói chung tìm được sự biểu hiện trong nhiều cuộc vận động, bao gồm cả những người mộ đạo nhiệt thành đến những khán giả nhất thời say mê những nệm trải gây ảo giác đối với những "điều xảy ra" thoáng qua. Một số người lớn tiếp thu cách đối xử và trang phục mới vì nó có vẻ tiện lợi hơn cái cổ xưa, hoặc họ tham gia vào một phong trào coi như một trong rất nhiều một. Những thần tượng của tuổi trẻ như những người biểu diễn nhạc Rock, những ca sĩ Folk, những người hoạt động môi sinh cũng khuyến khích việc từ bỏ những hình thức truyền thống. Những cuốn sách như *Làm cho nước Mỹ xanh tươi* giành được nhiều độc giả và đáp ứng cho những cuộc tấn công của họ đối với diện mạo khả kính của truyền thống. Trong khi phong trào lớn hơn có tính quốc tế, mức độ nhàn

rỗi nhất định và thu nhập tự do của thanh niên Mỹ đã đặc biệt tăng thêm sự gắn kết giữa thói buông thả với khung cảnh của đất nước. Trong những thí dụ về sự thay đổi của các qui tắc, có sự phổ biến của văn hóa ma túy. Nó không còn giới hạn trong những người nghèo khổ cùng cực và những kẻ tha hóa, mà đã đụng chạm tới các lĩnh vực kinh tế. Mặc dù ( hoặc chính vì) có sự trừng phạt của ngành hành pháp, nhưng các cấp chính quyền vẫn không kiểm soát nổi thị trường nhiều lợi nhuận này. Cũng giống như sự cấm đoán rượu của thế hệ trước, nạn buôn lậu ma túy đã kéo theo tội phạm có tổ chức và cả một hệ thống phức tạp các lợi ích chính trị và kinh tế. Cách thức sử dụng ma túy góp phần gia tăng sự bất ổn do những cuộc đụng độ bất chợt ở các khu vực đô thị và tạo nên những hình thức ứng xử công cộng hoang mang và có khi chệch hướng một cách nguy hiểm.

Việc sử dụng ma túy lan rộng liên quan tới những cuộc tranh cãi công khai về tỷ lệ tội phạm. Nhiều yếu tố đã giải thích hoặc dường như đang giải thích nguyên nhân vì sao tỷ lệ tội phạm đã gia tăng. Sự phân tích về dân số cho biết về những dân cư trẻ tuổi. Tỷ lệ người sở hữu súng cũng tăng lên. Sự thay đổi cách sống và làm việc tạo nên những môi nguy cơ mới. Ở một vài khu vực có báo cáo là tình hình tốt hơn. Nhưng dù là với lý do nào đi nữa, thì những lời than phiền về tỷ lệ tội phạm đã nhân lên cùng với những ý

kiến công kích các quyết định về bảo vệ các quyền của tù nhân và người bị kết án. Đối với một số người Mỹ, sự buông thả về pháp luật cũng là nguyên nhân gây ra vấn đề giống như mọi nguyên nhân khác. Những người nước ngoài có trước họ hình ảnh về một nước Mỹ của bạo lực, tuy bất đắc dĩ nhưng lại dung túng cho những hành vi công cộng tùy tiện, tội phạm, sự bẩn thỉu và sự suy thoái của cơ cấu cộng đồng nói chung.

Sự dung túng này ít dựa vào sự cam kết đối với tính đa dạng theo đúng nghĩa của từ này, mà chủ yếu dựa vào đạo đức riêng tư cùng với sự miễn cưỡng chấp hành kỷ luật tập thể. Những mâu thuẫn giữa các thế hệ, sự phân biệt chủng tộc, những đòi hỏi thỏa mãn đối với cá nhân và tự do tình dục cùng với việc xem truyền hình liên miên mà trong đó có sự phóng đại chuyện bạo lực và hỗn loạn. Tất cả điều này tạo nên những thay đổi trong mối quan hệ tương tác trong công chúng. Một tác phẩm xã hội học lịch sử nhan đề *Sự suy sụp của con người cộng đồng* xuất bản vào những năm 1970 đã nắm bắt được đặc điểm chung này. (Cuốn sách chủ yếu nói về Tây Âu và nước Mỹ). Những nghi thức và sự lịch sự trong quan hệ qua lại trước đây vốn là lẽ thường tình và không bao giờ có sự phân biệt, thì lúc này có vẻ là một phép lạ trong cách xử sự khôn khéo của con người. Các lý thuyết về hành vi tương tác đã lôi cuốn các nhà xã hội học. Những người này

giống như các du khách hồi đầu thế kỷ có thể sử dụng tất cả mọi điều từ cách ra hiệu bằng tay cho đến sự ngáp ngủ để làm bằng chứng cho những luận điểm của mình.

Rõ ràng là bạo lực và tính dễ thay đổi đã làm suy thoái cách ứng xử của người Mỹ. Tuy nhiên bên cạnh đạo đức buông thả đã xuất hiện những phẩm chất khác như một đối trọng. Những xu hướng thay đổi này không có tính chất định mệnh. Ở nhiều miền của đất nước, những thay đổi này dường như không đáng kể. Những người nước ngoài nói rằng thái độ hữu nghị và sự không nghi thức một cách thoải mái của người Mỹ còn rất ấn tượng. Ý thức tự nguyện xã hội và sự đồng cảm với người gặp khó khăn vẫn khá nổi bật. Những cuộc họp quần chúng và những cuộc mít-tinh chính trị, ngay cả khi có sự tranh chấp phe phái, vẫn diễn ra trong trật tự và hòa bình, trừ một số ngoại lệ như đại hội của đảng Dân chủ năm 1968. Đám đông khán giả người Mỹ xem thể thao, như mọi người đã biết, đều tự kiểm chế hơn các đối tác nước ngoài. Phần lớn khán giả người Mỹ đều lịch sự đối với người biểu diễn. Từ thế kỷ XIX khi sự ăm ỹ của khán giả nhà hát đã nổ bùng thành bạo lực của đám đông, cho đến nay hành vi của khán giả quả là có nhiều tiến bộ. Ngày nay những người Mỹ đi du lịch đông hơn, đa dạng hơn và sành điệu, nhưng đã để mất đi một số ấn tượng sâu sắc mà họ đã gởi nên từ thời kỳ đầu của những chuyến du lịch đông người. Về bề ngoài, sự tôn trọng

truyền thống được phục hồi trong sinh hoạt tại khuôn viên trường đại học và yêu cầu sự chỉ dẫn nhiều hơn đối với hành vi hàng ngày. Tuy đã mở rộng sự tự do, nhưng những cột báo vẫn liên tiếp đăng những lời khuyên và sự rao giảng đạo đức trong phim truyền hình nhiều kỳ úy mị và hài kịch tình huống cũng thường có chất thương cảm kiểu truyền thống mà độc giả tiểu thuyết khao khát nhất của thế kỷ XIX hằng mong đợi.

Trong những thập kỷ này, cũng đã có những thành tựu lớn về phép lịch sự. Luật pháp kết hợp với phong tục đã chấm dứt những thói phân biệt đối xử và sự hạ thấp phẩm giá con người trong thực tiễn xã hội. Trong những năm 1960 và 1970, những dấu vết cuối cùng của sự phân biệt chủng tộc công khai ở nơi công cộng đã bị tấn công. Cũng trong thời kỳ này giới phụ nữ bắt đầu yêu cầu chấm dứt sự đối xử không bình đẳng trong nhiều tập quán và qui định. Trong khi những cuộc kiện cáo khiến cho đông đảo các luật sư bận rộn, thì sự công kích do những người tàn tật tiến hành lại nhằm vào việc hút thuốc lá và sự chăm lo vật chất ở nơi công cộng. Một số vấn đề trong đó phản ánh ý nghĩa rộng lớn của quyền lợi và trách nhiệm công dân, một số vấn đề khác thể hiện mối quan tâm đến sức khỏe và sự nhạy cảm của những người tàn tật. Tuy nhiên ảnh hưởng của nó ngay lập tức đã tác động vào những chuẩn mực mới về cách ứng xử thường ngày. Cách

ứng xử và sự tự ý thức chính trị luôn luôn có mối gắn bó khăng khít.

## **Kết luận**

Hệ thống quốc gia của cách ứng xử có còn tồn tại hay không? Cuối cùng, nghệ thuật, giải trí, tin tức và du lịch đã trở thành quốc tế hóa trong nhiều nước trên thế giới. Những cuộc gặp gỡ trên đường phố, xa lộ, trong sân bay hoặc siêu thị, nhà máy, rạp chiếu bóng, trường học hoặc trường đại học có thể phản ánh lô gích của thiết chế đặc thù hơn là môi trường quốc gia. Có thể nói là các kiểu loại quan hệ tương tác của xã hội đương đại phản chiếu hình dáng của xã hội và công nghệ hậu công nghiệp, chứ không chỉ phản chiếu các bờ cõi lãnh thổ.

Tuy vậy, những nghi thức tương tác có vẻ có những kết cấu khác nhau, đó có thể là một yếu tố khiến cho du lịch quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh. Ở Hoa Kỳ, những di sản của nền cộng hòa dân chủ, chủ nghĩa thực dân về văn hóa, chủ nghĩa đa nguyên về dân tộc cùng sự thù ghét sự can thiệp của chính phủ cũng như sức mạnh của các huyền thoại và mẫu hình xây dựng xung quanh những kinh nghiệm biên cương và qui tắc của miền tây vẫn còn khá quan trọng. Khả năng của chúng ta trong việc vạch ra những nghi thức xã hội đã được tăng cường qua các công trình của các nhà ký hiệu học và nhân loại học. Họ đề xuất những kiểu loại có sự khác biệt ngay trong các xã hội láng giềng như Canada

và Hoa Kỳ. Sự kiên trì nêu lên nét đặc biệt này vừa gây ngạc nhiên vừa lỗi thời, nhưng nó cho thấy những thiên hướng dân tộc học của văn chương du lịch xa xưa còn có giá trị như thế nào.

Khó có thể đưa ra một kết luận cân bằng cuối cùng. Một mặt thì sự thô sơ, ăm ỹ và không nghi thức của cách ứng xử của người Mỹ đã trực tiếp nảy sinh từ những vấn đề chưa được giải quyết, nhưng mặt khác, tính thẳng thắn và chủ nghĩa bình quân của nhiều hình thức trong xã hội chúng ta lại thể hiện sức mạnh quốc gia. Ngày nay cũng như trong quá khứ, bất cứ một sự đánh giá nào về cách ứng xử cũng phản ánh sở thích cũng như sự thẩm định có tính xã hội-chính trị. Tocqueville nói rằng hiệu quả của nền dân chủ “không hẳn là đem lại cho người ta những cách ứng xử đặc biệt nào đó, mà chính là tránh cho người ta khỏi phải có một hành vi ứng xử nào”. Nói một cách khác là để cho hình thức và bản chất của hành động con người trở nên đồng nhất- “và nếu bức tranh lớn của đời sống con người không được tô điểm cho đẹp hơn, thì nó sẽ thật hơn”. Từ thời kỳ của Tocqueville đến nay, sự tô điểm và sự phân biệt xã hội đã tăng lên gấp bội, nhưng nhiều người Mỹ vẫn thích tin vào bức tranh của chính mình. Nguyên vọng này tỏ rõ rằng sự bền bỉ của giấc mơ cộng hòa xa xưa vẫn còn rõ nét như tất cả những điều khác.

# Chủ nghĩa cá nhân và bình đẳng ở Hoa Kỳ

Nathan Glazer

Hai giá trị này có khi được nhìn nhận là mâu thuẫn nhau, có khi được nhìn nhận là những cuộc thảo luận khung, bổ sung cho nhau về xã hội Mỹ: chủ nghĩa cá nhân và bình đẳng. Trong tiến trình của lịch sử nước Mỹ, mỗi giá trị có những người biện hộ và những người phê bình của riêng nó. Những nhà quan sát nước ngoài nhấn mạnh giá trị thứ nhất, rồi sau đó nói tới giá trị thứ hai như đặc điểm nổi bật nhất của xã hội mới và chính thể mới xuất hiện ở Hoa Kỳ.

## Hai cực của chủ nghĩa cá nhân Mỹ

Mặt nổi bật của chủ nghĩa cá nhân Mỹ được nêu lên qua một sự kiện là lần đầu tiên việc sử dụng thuật ngữ này ghi trong Từ điển tiếng Anh Oxford được rút ra từ bản dịch cuốn sách nổi tiếng của Tocqueville Nền dân chủ ở nước Mỹ. Tocqueville lập luận rằng chủ nghĩa cá nhân là kết quả tất yếu của dân chủ và bình đẳng. Ông viết rằng: "Tôi đã nêu rõ là làm thế nào mà trong thời kỳ bình đẳng, mọi người đều tìm kiếm ý kiến ngay trong bản thân mình. Bây giờ tôi xin nêu rõ rằng làm thế nào mà trong cùng một thời kỳ, tất

cả những cảm xúc của một con người đều chỉ hướng về bản thân mình". Ông quan tâm tới việc phân biệt rõ hình thức mới này của hành vi con người so với thói ích kỷ thời xa xưa. Ông viết:

***Chủ nghĩa cá nhân là một ý thức chín chắn và trầm lặng vốn thu xếp với từng thành viên trong cộng đồng nhằm tách mình ra khỏi nhóm những người mà anh ta có quan hệ và cách ly ra khỏi gia đình và bạn bè, rồi sau khi anh ta xây dựng một nhóm nhỏ của riêng mình, thì anh ta sẵn sàng bỏ mặc cả xã hội.***

Ông đã mở rộng định nghĩa cô đọng này và đem lại cho nó một ý nghĩa xã hội và chính trị:

***Khi những điều kiện xã hội trở nên bình đẳng hơn, thì đã tăng thêm một số lượng người tuy không đủ giàu có hay đủ quyền lực để gây ảnh hưởng lớn nào đối với những người thân quen của mình, tuy vậy họ đã giành được và duy trì được trình độ giáo dục và tài sản đủ để thỏa mãn ý muốn của mình. Họ chẳng nợ ai một cái gì. Họ nuôi***

***một thói quen coi bản thân mình là kẻ đứng tách ra một mình và họ có xu hướng tưởng tượng là bàn tay họ đã nắm gọn tất cả số phận của chính mình.***

Cũng như đối với nhiều vấn đề, rõ ràng là Tocqueville còn phân vân đối với chủ nghĩa cá nhân. Đoạn trích dẫn sau đây có thể gợi nên bộ mặt khó coi nhất của chủ nghĩa cá nhân:

***Các cộng đồng dân chủ.. thường xuyên chật ních những người mà mới chỉ hôm qua chấp nhận những điều kiện độc lập của họ, lúc này lại say sưa với quyền lực mới của mình. Họ áp ủ một niềm tin kiêu hãnh về sức mạnh của mình. Vì họ nghĩ rằng họ không thể tiến xa hơn nữa và không còn cần đến sự giúp đỡ của những người thân quen nữa, nên họ không ngần ngại tỏ rõ rằng họ chẳng quan tâm đến ai hơn quan tâm chính bản thân mình***

Kể từ thời kỳ đó cách nhìn tính hai mặt của chủ nghĩa cá nhân ở Hoa Kỳ vẫn không thay đổi. Hình ảnh tích cực của chủ nghĩa cá nhân đã nhấn mạnh rằng người Mỹ là người tiên phong đi vào vùng hoang vu giữa những người man rợ và một thân một mình bằng súng trường và búa rìu tự khai phá con đường của mình. Nó nhấn mạnh rằng với tư cách là người tiên phong, anh ta không quan tâm đến sự kiểm soát

của chính phủ. Thế có nghĩa là thỉnh thoảng với tư cách đội viên dân phòng, họ đã áp đặt một trật tự tối thiểu ở xã hội biên cương. Nó nhấn mạnh rằng với tư cách là một người Mỹ, anh ta đòi hỏi những quyền của mình- quyền của anh ta yêu cầu chính phủ trước tòa án, qua tổ chức và hoạt động bầu cử, qua trưng cầu dân ý, sáng kiến và yêu cầu.

Nhiều xã hội và khung cảnh của Mỹ được đặc trưng ở chủ nghĩa cá nhân này: Kiểu khu định cư nông nghiệp với nhà ở cô quạnh xây dựng trên diện tích rộng lớn, người láng giềng gần nhất ở cách xa một dặm đường, thị trấn gần nhất cách xa một ngày đường, rất khác với các làng nông nghiệp ở châu Âu. Chủ nghĩa cá nhân cũng đặc trưng ở những thành phố xây dựng theo kiểu bàn cờ dam để mỗi cá nhân có thể lựa chọn một mảnh đất tiêu chuẩn và làm trên mảnh đất đó những gì mình muốn. Hay trong những thập kỷ gần đây, người ta thấy những kiểu phát triển bừa bãi, trong đó mỗi nhà thầu với tư cách cá nhân tìm cách lấy được một số đất đai, rồi không quan tâm gì đến một hình ảnh rộng lớn hơn của hình thức đô thị hoặc qui hoạch đô thị, mà nhanh chóng triển khai sự phát triển của mình và bán cho bất cứ ai có tiền mua nhà.

Chúng ta cũng thấy rõ điều này trong giáo dục cao đẳng ở Mỹ, trong đó các nhà thầu, cá nhân và các nhóm thầu sức xây dựng những



thiết chế mà họ gọi là trường đại học hoặc cao đẳng và cung cấp chương trình giáo dục theo khả năng họ có thể và cảm thấy cần thiết. Trong tiến trình lịch sử Mỹ, phần lớn những trường này đều thất bại. Có lẽ những trường còn tồn tại được cho đến ngày nay là những trường vững mạnh hơn cả. Nhưng hiện nay chúng ta có khoảng ba nghìn tổ chức các trường đại học tại Hoa Kỳ và nhiều trường này thường xuyên đứng bên bờ vực của khủng hoảng. Hoặc hãy xem xét các kiểu tôn giáo Mỹ mà trong đó chắc chắn là hàng ngàn những người sáng lập và xây dựng các nhà thờ được mọi người trông mong đã sụp đổ một cách chán ngán. Nhưng hàng trăm nhà thờ khác đã thành công và một số khá nổi bật. Thí dụ như nhà thờ Jesus Christ of Latter – day Saint và Christian Science.

Tôi đã cố gắng đưa ra một hình ảnh tích cực về chủ nghĩa cá nhân Mỹ-cơ hội mà nó đem đến cho cá nhân, cống hiến của nó cho nền tự do, vai trò thúc đẩy của nó đối với tính đa dạng. Nhưng làm như vậy, hiển nhiên là tôi cũng đồng thời nêu ra những khía cạnh ngược lại: sự không quan tâm đối với việc bảo tồn khung cảnh và hình thức của đô thị, khi người tiên phong thuộc vùng nông nghiệp hay đô thị di chuyển từ miền đất đai cằn cỗi hoặc cấu trúc lộn xộn, từ bỏ chúng để khởi đầu công việc mới mẻ trên mảnh đất chưa khai phá, đồng thời anh ta cũng không quan tâm đến những người đã bị thụt lùi trong

cuộc chạy đua. Vào đầu thế kỷ XX, người ta gọi đó là “chủ nghĩa cá nhân cứng rắn”. Còn những người bị coi là nạn nhân của những phần tử cá nhân chủ nghĩa thì gọi là “chủ nghĩa cá nhân hung hăng”. Những phần tử này vốn là những công nhân công nghiệp thường là bị quân đội ngăn cản không cho tham gia công đoàn, những người lao động nhập cư có khả năng trở thành chủ trại tư nhân ở giữa một vùng biệt lập, mệnh mông đường bệ với hàng trăm mẫu đất (đơn vị của Anh). Khía cạnh tiêu cực của chủ nghĩa cá nhân đã được các nhà văn Mỹ miêu tả rất hay và đã nổi tiếng đến mức không cần phải bổ sung thêm nữa. Người ta chỉ cần đọc kỹ Upton Sinclair và John Steinbeck là đủ.

### **Chủ nghĩa cá nhân bị kiềm chế**

Vào cuối những năm 60 và những năm 70, chủ nghĩa cá nhân trong lĩnh vực kinh tế mà Hoa Kỳ đã trải qua đã gây ra những trở ngại. Thực trạng nước Mỹ đã có những biến chuyển do một luồng sóng mới của sự điều tiết về pháp luật, phản ánh mối quan tâm ngày càng tăng đối với tầng lớp thiểu số và phụ nữ, đối với môi trường và người tiêu dùng các sản phẩm công nghiệp, đối với các công nhân công nghiệp và nông nghiệp. Các nhà công nghiệp, nhà kinh doanh và chủ trang trại Mỹ về nhiều phương diện vốn vẫn có khả năng là kẻ tự do nhất trên thế giới thì bắt đầu phải làm việc dưới những sự điều tiết quan trọng mới chưa ngờ tới và với những hậu quả

chưa thể thấy trước được. Sự điều tiết của thời kỳ mới nối tiếp sự điều tiết của thời kỳ trước đó và nảy sinh từ sự cải cách của thời kỳ sớm hơn, tức là cuối những năm 1880, khi chúng ta thông qua luật chống độc quyền và thiết lập Ủy ban Thương mại liên tiểu bang để điều tiết những con đường sắt; thời kỳ tiến bộ dưới thời Theodore Roosevelt và nhiệm kỳ thứ nhất của Woodrow Wilson, khi các cơ quan điều tiết này được tăng cường, Cục Dự trữ Liên bang và Ủy ban Thương mại Liên bang được thành lập, rồi hai nhiệm kỳ đầu của Franklin D. Roosevelt khi nhiều cơ quan điều tiết được thành lập mà đáng kể nhất là Ủy ban An toàn và Trao đổi và Cục Quan hệ Lao động Quốc gia. Tuy nhiên tôi tin rằng các nhà sử học tương lai sẽ phải ghi nhận thời kỳ giữa 1964 và 1972 - các nhiệm kỳ Tổng thống của Johnson và Nixon - như một thời kỳ mà trong đó có sự điều tiết của Liên bang đối với công nghiệp, kinh doanh, giáo dục, các chính phủ của Bang và địa phương có những cải tiến nhanh và có tính quyết định nhất. Vào năm 1964, chúng ta thiết lập Ủy ban tạo Cơ hội Tuyển dụng Bình đẳng nhằm tránh sự phân biệt đối xử đối với người thiểu số và phụ nữ trong tuyển dụng. Vào năm 1968, chúng ta cấm phân biệt đối xử trong việc mua nhà và cho thuê nhà; vào năm 1972, các trường đại học và chính phủ địa phương chịu sự kiểm soát của Ủy ban tạo Cơ hội Tuyển dụng

Bình đẳng và áp đặt luật nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới tính trong giáo dục cao đẳng. Dưới ảnh hưởng của Ralph Nader[1] cùng với sự phát triển nhanh chóng của phong trào người tiêu dùng và môi trường, chúng ta đã xây dựng những cơ quan phụ trách về an toàn xe hơi, về bảo vệ môi trường, an toàn về nghề nghiệp, an toàn về sản phẩm tiêu dùng. Tất cả những điều này tăng lên với mức độ to lớn sự can thiệp của quyền lực chính phủ vào những gì mà trước đây do tư nhân quyết định. Những điều này đã áp đặt việc thực hiện một khối lượng lớn các văn bản đối với kinh doanh và đối với các chính phủ địa phương và Bang, nên hầu như ứng cử viên Tổng thống nào cũng hứa giảm nhẹ sự can thiệp, những lời hứa này quả thật đã góp phần vào việc bầu hai Tổng thống vào năm 1976 và năm 1980.

Những làn sóng mới của phong trào điều tiết này hiển nhiên là đã giúp chúng ta đạt được mức độ nào đó trước những mục tiêu đã nêu ra: bình đẳng đối với tầng lớp thiểu số và phụ nữ, bảo vệ môi trường, bảo vệ công nhân và người tiêu dùng. Mỗi mục tiêu đều tạo ra một khối lượng lớn các qui tắc, nhiều điều luật và theo đúng với tính chất của các cơ quan chính phủ đã đưa ra các chi tiết tỏ ra mầu mịch, nghiêm ngặt và thỉnh thoảng có những điều cực đoan kỳ cục. Sự phát triển này khiến nhiều người phải tự hỏi rằng:

phải chăng còn có lý lẽ để coi Hoa Kỳ là một đất nước mà trong đó chủ nghĩa cá nhân vẫn ngự trị và đứng vững.

Có thể nêu một vài thí dụ: Theo luật cấm phân biệt đối xử về giới tính trong giáo dục, thì một dàn đồng ca nam học sinh có thể bị coi là phân biệt đối xử. Và một dàn đồng ca nữ sinh trong nhà trường thì cũng như vậy. Một cơ sở giáo dục đại học đặt ra những qui định khác nhau đối với nam và nữ sẽ bị coi là phân biệt đối xử. Một hình phạt nào đối với nữ sinh mang bầu ngoài giá thú có nghĩa là phân biệt. Trường hợp những lớp học về sinh lý mà phân chia ra nam riêng và nữ riêng thì cũng như vậy. Đòi hỏi nam giới và học sinh con trai phải để tóc ngắn cũng như đòi hỏi nữ sinh phải mặc váy cũng là phân biệt. Nhiều cơ sở giáo dục đại học ở Hoa Kỳ được sự bảo trợ của tổ chức tôn giáo và ở một số trường này, ít nhất thì việc duy trì đạo đức truyền thống là một bộ phận quan trọng của mục tiêu giáo dục. Tuy nhiên những trường cao đẳng và đại học này cũng chịu sự chi phối của điều luật cấm phân biệt đối xử về giới tính. Chỉ có một trường đại học là trường Mormon Brigham Young do cơ sở tôn giáo đã được miễn trừ một số yêu cầu trong luật cấm phân biệt đối xử về giới tính.

Điều có ý nghĩa hơn là cuộc tấn

công dữ dội vào sự phân biệt có tính truyền thống về vai trò của nam và nữ trong nghề nghiệp. Những vụ kiện lớn dẫn tới những đòi hỏi nghiêm khắc trong việc tuyển dụng phụ nữ vào những công việc có kỹ năng bằng tay hoặc máy móc trong ngành điện thoại và công trường xây dựng nhà chọc trời mà theo truyền thống thì do nam giới đảm nhiệm. Quốc hội có nghị quyết để phụ nữ tham gia vào các học viện quân sự. Đặc biệt là dưới thời chính quyền của Tổng thống Carter, một nỗ lực đã được thực hiện nhằm tuyển dụng phụ nữ vào trong tất cả các ngành dịch vụ quân sự, trừ những ngành trực tiếp tham gia chiến đấu và huấn luyện chung cho cả nam và nữ. Bộ Tư pháp yêu cầu cảnh sát và lực lượng cứu hỏa địa phương tuyển dụng phụ nữ làm sĩ quan cảnh sát và chiến sĩ cứu hỏa (tên của những nghề này cũng phải thay đổi để tránh mọi ngụ ý có vẻ thích hợp với nam hơn là với nữ). Mọi cuộc thi và sát hạch, dù là của chính phủ hay tư nhân mà tỏ ra ưu tiên nam hơn nữ thì đều bị kết tội và coi là phân biệt đối xử. Mọi công việc đều có thông báo nhắc nhở phải quan tâm hết sức tỉ mỉ để tránh bất cứ sự nghi ngờ nào về sự ưu tiên một giới này hơn giới khác trong những nghề đặc biệt nào đó.

Pháp chế và luật kiện tụng về cơ bản đã được hoạch định nhằm tránh sự phân biệt đối xử đối với

người da đen, những chủng tộc khác và những người thiểu số có nguồn gốc dân tộc khác; nhưng có những cuộc sát hạch để tuyển dụng và đề bạt với sự lựa chọn tỷ lệ phần trăm khác nhau về nam và nữ đã bị phát hiện là có phân biệt đối xử. Những cuộc sát hạch nhằm lựa chọn tỷ lệ phần trăm khác nhau giữa người da đen và da trắng cũng bị phát hiện như vậy. Theo một nghĩa nào đó, chủ nghĩa cá nhân đã được tăng cường, vì bây giờ khó có một nghề nghiệp nào có thể đóng cửa đối với phụ nữ cũng như đối với những người da đen. Nhưng theo một nghĩa khác, thì nó lại bị hạn chế vì tính độc lập của những người chủ ở Mỹ trong việc thuê, đề bạt và sa thải người làm theo ý muốn của mình đã bị hạn chế một cách chặt chẽ.

### **Quan điểm về bình đẳng**

Rõ ràng là một vài mặt của chủ nghĩa cá nhân Mỹ, dù là ta coi nó là "hung hăng" hay "cứng rắn", thì cũng đã bị hạn chế một cách chặt chẽ. Nhưng cũng cần phải vạch ra rằng sở dĩ một vài mặt nào đó của chủ nghĩa cá nhân bị hạn chế cũng chỉ vì một số mặt khác của chủ nghĩa cá nhân đã tiến triển rất tốt. Đó là phương diện chính trị của chủ nghĩa cá nhân. Tôi đã nhắc đến tên một nhân vật khi nói về phương diện khá nổi bật này của chủ nghĩa cá nhân: Ralph Nader. Khó có thể tưởng tượng là một nhân vật loại

này lại có ảnh hưởng lớn như vậy ở bất cứ một đất nước nào khác. Ông không được chính thức giao phó làm công việc này, ông cũng không phải thành viên của một tổ chức nào có thể ủng hộ ông. Ông viết một cuốn sách nhan đề *Bất cứ tốc độ nào cũng không an toàn* nói về sự thiếu an toàn trong lái xe hơi và do đó hầu như một mình ông chịu trách nhiệm đối với yêu cầu lớn của nhà nước về việc kiểm soát kế hoạch vận hành xe hơi, một kế hoạch ảnh hưởng tới đời sống thường ngày của người Mỹ một cách trực tiếp và ngay tức thì hơn bất cứ một điều luật nào mà người ta có thể nghĩ tới. Do kết quả của điều luật này khiến cho mỗi người Mỹ lái một chiếc ô tô (điều đó có nghĩa là hầu như tất cả những người Mỹ trưởng thành) sẽ được nhắc nhở bởi một tiếng còi khi vào trong xe của mình và tiếng còi này chỉ tắt khi người lái xe đeo dây an toàn vào mà thôi.

Phong trào quyền công dân rầm rộ là nguyên nhân dẫn tới việc ban hành luật về các quyền công dân. Phong trào này nhờ vào công sức của cá nhân những nhân vật anh hùng mà người xuất sắc nhất là Martin Luther King, Jr. Phong trào các quyền phụ nữ đã buộc các cơ quan chính phủ phải thực hiện những điều luật về quyền công dân, chú ý nhiều tới các quyền của phụ nữ, cũng như các quyền của người da đen và những tầng lớp

thiếu số khác vốn đã ghi trong điều luật. Phong trào này bùng lên mà không có sự khuyến khích và quan tâm chính thức nào, mà là kết quả của những hành động của các cá nhân và trở thành hiện tượng gây sửng sốt nhất và lâu bền nhất vào cuối những năm 60. Phong trào phụ nữ bất ngờ và không báo trước, nhưng bất thành lĩnh triển khai với một sức mạnh kinh hoàng đối với chính phủ, các doanh nghiệp, các trường đại học và thông tin đại chúng và thay đổi ngay chính bản thân ngôn từ khi ta nói về phụ nữ, cũng như phong trào quyền công dân (hay đúng hơn là một nhánh của phong trào đó) đã thay đổi ngay cả ngôn từ khi ta miêu tả về người thiếu số Mỹ gốc Phi. Phong trào bảo vệ môi trường cũng vậy, nó bùng lên vào cuối những năm 60, triển khai với một sức mạnh lớn, ngăn chặn việc xây ống dẫn dầu Alaska, việc khơi thác mỏ dầu ven bờ và cắt giảm việc phát triển năng lượng hạt nhân. Phong trào này của những cá nhân có thể thúc đẩy việc thông qua những điều luật quan trọng và can thiệp trước tòa án nhằm chống lại nhiều hình thức phát triển kinh tế, nên năm 1979, Hoa Kỳ phải dựa vào các nhà xuất khẩu dầu hỏa nước ngoài nhiều hơn là vào năm 1973.

Hai diện mạo của chủ nghĩa cá nhân: tại Hoa Kỳ, chủ nghĩa cá nhân về kinh tế và thiết chế cứng rắn đã bị ngăn chặn bởi một loại

hình mới của chủ nghĩa cá nhân hiển dăng cho sự tự ý thức, cho việc bảo vệ môi trường cùng với sự nghi ngờ đối với doanh nghiệp lớn và tổ chức lớn. Loại hình chủ nghĩa cá nhân thứ hai này vẫn đủ tính thực dụng để tranh thủ được sự ủng hộ của chính phủ, tuy thường là một cách không tự nguyện, đồng thời có khả năng dựa vào sự cởi mở của tiến trình chính trị ở Mỹ, dựa vào sức mạnh của báo chí và thông tin đại chúng nhằm tranh thủ dư luận của công chúng, thu hút công chúng bình thường và các tổ chức phi chính phủ tiếp cận với tòa án và khiến họ có thể tác động vào chính bộ phận lãnh đạo pháp luật.

Loại hình chủ nghĩa cá nhân này bị ngăn cản bởi một loại hình chủ nghĩa cá nhân khác. Henry Ford bị ngăn cản bởi Ralph Nader. Hiển nhiên là hai loại hình chủ nghĩa cá nhân có những gốc rễ, động cơ và kết quả khác nhau. Về cơ bản, loại hình thứ nhất đã cố gắng hiển cho sự tạo dựng những đặc điểm nổi bật nhất của Hoa Kỳ hiện đại, cho năng suất to lớn của Hoa Kỳ, trong khi loại hình thứ hai rõ ràng là đã đặt ra những giới hạn về việc năng suất này có thể được thực hiện như thế nào. Cả hai loại hình đều có sự nghi ngại đối với chính phủ, nhưng cả hai đều tình nguyện tranh thủ sự ủng hộ của chính phủ. Loại hình chủ nghĩa cá nhân thứ nhất tranh thủ sự ủng hộ của chính phủ nhằm bảo vệ đầu tư ở nước ngoài, đẩy

mạnh phát triển kinh tế và tăng lợi nhuận ở trong nước. Loại hình thứ hai tranh thủ sự ủng hộ của chính phủ nhằm thực hiện một xã hội mà nó thấy là tốt đẹp hơn và công bằng hơn và tương đối ít quan tâm đến yêu cầu đối với sản xuất.

Loại hình những phần tử cá nhân chủ nghĩa thứ hai nghĩ rằng Hoa Kỳ đã đủ giàu có và không cần phải để cho đầu hỏa gây nguy hại cho các bờ biển, để cho các cỡ sở năng lượng hạt nhân gây nguy hại cho sông ngòi và những cái riu gây nguy hại cho những cánh rừng, vì rất cần gỗ và giấy in báo. Phần tử cá nhân chủ nghĩa loại này xem thường các mục tiêu và động cơ của những phần tử cá nhân chủ nghĩa về kinh tế: Rất có thể anh ta sẽ nói rằng: tại sao chúng ta lại cần nhiều đồ vật hoặc nhiều thứ hơn nữa? Vào những năm 70, trước những lời công kích như vậy, phần tử cá nhân chủ nghĩa về kinh tế không còn vẻ kiêu hãnh như trước đây nữa. Rất có thể con cháu họ đã thuộc trong số những người bảo vệ một cách nhiệt tình các quyền của người tiêu dùng, môi trường, phụ nữ và tầng lớp người thiểu số. Còn các phần tử cá nhân chủ nghĩa về kinh tế thì khó có thể bào chữa cho chính mình. Đã từng được ca ngợi mà không hề bị chất vấn về những mặt tốt đẹp của sự sung túc và tiếp tục tăng trưởng, thì lúc này anh ta thất bại trước một câu hỏi đơn giản mà người ta đặt ra: "tại sao"? Giới

trí thức đặt ra câu hỏi này gay gắt hơn bao giờ hết tại các trường học và trường đại học, trên báo chí, phát thanh và truyền hình, trên các diễn đàn chính trị và trong quốc hội và trong cả tòa án mà có vẻ như đã gạt bỏ mọi lời kiện cáo khác để đưa ra những phán xét cuối cùng về đạo đức và chính trị trong xã hội Mỹ.

### **Vỡ mộng**

Có nhiều cách giải thích về sự bật phát của chủ nghĩa cá nhân mới chống lại chủ nghĩa cá nhân cũ. Về cơ bản, có vẻ như đã có một sự sụp lớn về lòng tự tin, hay đúng hơn là về niềm tin đối với nước Mỹ xưa. Có một sự chấn động trước vụ ám sát Tổng thống John F. Kennedy, và nhân dân Mỹ không thể tự giải thích đầy đủ cho chính mình. Không thể để cho một tấn bi kịch lớn tồn tại một cách vô nghĩa. Nhân dân sẽ kiên trì tìm kiếm ý nghĩa của nó. Xuất phát từ quan điểm đó, việc ám sát Abraham Lincoln là có nguyên nhân: Ông đã chết vì ông đã cố gắng giữ cho liên bang được toàn vẹn và giải phóng nô lệ bằng cách tiến hành cuộc chiến lớn chống lại miền nam là nơi cố duy trì nô lệ và những kẻ âm mưu vốn thù ghét ông về những điều này đã giết chết ông. Nhưng cái chết của John F. Kennedy thì có ý nghĩa gì? Ý kiến công chúng- ngay cả ý kiến của công chúng sáng suốt cũng không

chấp nhận sự giải thích có vẻ hợp lý nhất và cả sự giải thích có sự chứng minh bằng tư liệu rõ nhất (thực ra đây là tư liệu duy nhất đã có được) cho rằng ông bị giết là do có kẻ bất bình đối với ông. Công chúng kiên trì đòi tìm một nguyên nhân lớn hơn: ông bị giết bởi "phái hữu" (những tay triệu phú ở Texas) ? hay bởi phái tả (Castro) ? Bởi Castro, vì tổ chức tình báo Mỹ xảo quyệt mà chính Tổng thống cũng không hay biết đã thử ám sát nhà lãnh đạo của Cuba.

Nhưng đó chỉ là mở đầu của hàng loạt cú đánh vào sự tự tin của người Mỹ. Đã bắt đầu xuất hiện những cuộc chống đối của sinh viên trong các trường đại học vốn rất tiêu biểu cho sự khẳng định là nước Mỹ đã đem lại nền giáo dục đại học tiên tiến nhất cho một bộ phận đông đảo trong thanh niên; những cuộc nổi loạn của người da đen ở những thành phố lớn của Mỹ; sự dính líu vào cuộc chiến tranh thảm khốc và không thể kết thúc. Chưa hết. Còn có vụ bê bối Watergate lan rộng ra tất cả các khu vực. Kết quả là trong một bộ phận lớn của thanh niên Mỹ, một bộ phận lớn của thông tin đại chúng và một phận cơ bản của trí thức đã mất đi lòng trung thành đối với những mục đích trung tâm và những mục đích cơ bản của nước Mỹ. Trong một thời gian, việc bảo vệ xã hội Mỹ, chế độ chính trị Mỹ và văn hóa Mỹ phần lớn trở thành hoạt động của một thiểu số

người, rất đáng ngờ và nói chung chỉ được tiến hành khi bị tấn công và hầu như đều là hoạt động du kích.

Chúng ta đã sống qua một thời kỳ kỳ lạ trong đó hai Tổng thống Mỹ và các cố vấn cao cấp của họ điều khiển chính sách của Mỹ mà tách biệt khỏi và không được sự tán thành của công chúng có trình độ giáo dục cao và ngành thông tin đại chúng ưu tú. Đó chưa phải là toàn bộ câu chuyện. Giữa những bộ phận thiếu giáo dục hơn và những nhân vật chính trị đại diện cho nhân dân bình thường, thì sự trung thành đối với chế độ có vẻ vẫn tiếp tục, dù cho chế độ đó lung lay và yếu kém. Như vậy là Hoa Kỳ đã phát triển một chế độ chính trị kỳ lạ. Bao trùm là sự phân hóa hiển nhiên và có thể hiểu được giữa người giàu và người nghèo, giữa nhà kinh doanh và công nhân, người thiểu số và đa số. Rồi những năm 70 lại xuất hiện sự phân hóa mới giữa những người cơ bản là bảo thủ đối với chế độ của Mỹ, không muốn nhìn thấy sự thay đổi nhanh chóng và cảm thấy rằng mặc dù những tổn thương vào những năm 60 và 70, những việc mà nước Mỹ đã làm không phải là kém với những người cảm thấy hoàn toàn ngược lại. Những người này nhìn nhận xã hội, văn hóa và chính thể là những gì giống như những khu vực thảm họa và muốn thay đổi. Loại người thứ hai này có trình độ

## **Reagan và chủ nghĩa cá nhân cũ**

Việc Ronald Reagan trúng cử tạo nên một cú sốc trong giới trí thức tự do qua những năm 60 và 70 mà tinh thần họ vẫn chưa được phục hồi. Sự kiện này tiêu biểu cho sự thắng lợi của nước Mỹ cũ xưa với chủ nghĩa cá nhân cứng rắn và hung hăng áp đảo chủ nghĩa cá nhân mới mẻ và chống đối. Thắng lợi này diễn ra trên các đường phố, các thiết chế và các tòa án. Nó tiêu biểu cho thắng lợi của những người tin rằng năng lực sản xuất của Mỹ có thể và nên thả lỏng tự do cho lợi ích của tất cả mọi người, trái hẳn với những người tin rằng giải phóng cho năng lực sản xuất chỉ tăng thêm sự bất bình đẳng, tàn phá môi trường, làm cho xã hội tràn lan những đồ vật và hàng thương mại vốn không cần thiết cho một đời sống tốt đẹp. Nó tiêu biểu cho sự thắng lợi của xu hướng chính thống của tôn giáo ở vùng trung tâm của nước Mỹ mà ảnh hưởng và sức mạnh vốn đã suy sụp trong 50 năm chống lại chủ nghĩa thế giới của các trung tâm đại đô thị. Mặc dù sự thật là Reagan đã đến từ Hollywood và từ điện ảnh và là vị Tổng thống đầu tiên đã ly dị vợ, nhưng ông lại là đối thủ cương quyết đối với yêu cầu phá thai và là người tích cực ủng hộ việc cầu nguyện ở các trường học và là đại diện chính phủ ủng hộ các trường tôn giáo không thuộc Bang quản lý. Ông thường

xuyên nói chuyện trước các cuộc họp của các nhóm thuộc xu hướng chính thống bảo thủ và phúc âm; những nhà thờ chính thức và tự do trước đây về cơ bản bị hạn chế việc tiếp cận với nhà Trắng, thì bây giờ được tiếp cận dễ dàng.

Trong nhiều năm không có cuộc bầu cử nào ở Hoa Kỳ lại có tính ý thức hệ sâu sắc như cuộc tranh cử giữa Reagan và Carter vào năm 1980. Không có cuộc bầu cử nào lại nổi bật trong sự thay đổi triết học của chính phủ đến như vậy. Chủ nghĩa tự do với mọi hình thức đã bị gạt bỏ ra khỏi bộ máy chính quyền mới. Nó tấn công lại những chính sách vốn ngăn cản chủ nghĩa cá nhân và tăng cường sự bình đẳng vốn được thiết lập trong 20 năm trước và đạt được những thành công với nhiều mức độ khác nhau. Chủ nghĩa cá nhân về kinh tế có thể được thả lỏng hay không hoặc có thể được khuyến khích hơn nữa hay không; và sự phục hồi từ 1983 đến 1987 có thể được quy công cho các chính sách của chính quyền Reagan hay không, và những vấn đề này không được giải quyết tới mức độ nào, thì bất kể những thành công của nó, triết học của chính quyền mới này đã rất rõ ràng. Nhiều đối thủ của các luật lệ của chính phủ vốn ủng hộ bộ máy chính quyền này đã thất vọng trước những kết quả trong những cố gắng của nó muốn phục hồi chủ nghĩa cá nhân về kinh tế cổ xưa



hơn: khi chính phủ đã triển khai công việc, thì khó có thể quay ngược lại kim đồng hồ. Tuy nhiên người ta đã cố gắng làm như vậy. Thành tích của chính quyền Reagan càng nổi bật hơn khi nó tiến đến một chủ đề lớn thứ hai trong lịch sử nước Mỹ là tìm kiếm sự bình đẳng. Khi chính quyền quay trở lại chủ nghĩa cá nhân cũ xưa với hoạt động kinh tế tự do chống lại chủ nghĩa cá nhân mới với mỗi hoài nghi đối với lực lượng sản xuất, nên nó quay trở lại quan niệm cũ về bình đẳng ngược với những quan niệm mới hơn đang ngự trị trong những năm 70. Những phần tử cá nhân chủ nghĩa trẻ trung đấu tranh cho môi trường, sự an toàn và chống lại những hoạt động kinh doanh lớn, cũng tức là đấu tranh cho sự bình đẳng và nhiều cuộc cách mạng trong lĩnh vực lập pháp vào cuối những năm 60 và đầu những năm 70 trực tiếp nhằm vào vấn đề bình đẳng đối với các chủng tộc ít người, đối với phụ nữ, tầng lớp thiểu số về ngôn ngữ, những người tàn tật, các loại sinh viên có khó khăn, những người nghèo và những người nhận trợ cấp của chính phủ.

Thứ nhất là có sự ban hành pháp luật quan trọng đầu tiên vào những năm 1964, 1965, 1968 và 1972 nhằm chống phân biệt đối xử trên cơ sở chủng tộc, sắc tộc, tôn giáo hoặc gốc rễ dân tộc trong các lĩnh vực bầu cử, tuyển dụng, giáo dục, nhà cửa, phúc lợi công cộng hoặc

các chương trình được trợ cấp của Liên bang. Những thay đổi lớn đã diễn ra trên cơ sở của những điều luật này. Cuối cùng sự phân biệt đối xử về chủng tộc đối với học sinh đã bị xóa bỏ ở miền nam; do ảnh hưởng của luật lệ, qui định về tuyển dụng đã thay đổi một cách cơ bản; số lượng lớn những người da đen bắt đầu đi bầu ở những khu vực tại miền Nam, nơi mà trước đây họ bị tước đoạt quyền bầu cử và bắt đầu các cuộc bầu các thành viên cơ quan lập pháp, các thị trưởng và các quan chức chính phủ khác.

Thứ hai là độc lập đối với ngành lập pháp, các hành động của các tổ chức hành pháp của chính phủ Liên bang và của Tổng thống, các hành động chính thức đã được phê duyệt và có tính chất bắt buộc đối với các nhà thầu Liên bang đều được coi là quan trọng như nhau. "Nhà thầu Liên bang" là các doanh nghiệp hoặc các tổ chức nhận tài trợ của Liên bang, điều này có nghĩa là bao gồm hầu hết các doanh nghiệp và các tổ chức. "Các hoạt động đã được phê duyệt" có nghĩa là các chương trình dựa trên cơ sở thống kê nhằm tuyển dụng những nhóm đặc biệt nhất định- những người da đen, những người Mỹ gốc Tây Ban Nha hoặc Bồ Đào Nha, người Mỹ gốc châu Á, những người Mỹ da đỏ và phụ nữ. Những chương trình này trở thành công cụ mạnh mẽ buộc các doanh nghiệp và các trường đại

học phải tuyển dụng và đề bạt những người thiếu số và phụ nữ. Thứ ba là các tòa án của Liên bang và Bang xuất phát từ cơ sở chủng tộc và giới tính qui định chỉ tiêu trong việc tuyển dụng của nhiều doanh nghiệp, các chính quyền của địa phương và của Bang; xóa bỏ sự phân biệt đối xử trong các trường học (thí dụ như việc đi xe buýt); Đối xử tốt hơn đối với những người nhận trợ cấp, những bệnh nhân ở các bệnh viện tâm thần, các tù nhân, những người tàn tật và các trẻ em cần sự quan tâm đặc biệt ở các trường học.

Tất cả những điều đó đã có những ảnh hưởng cơ bản đối với đời sống thường ngày. Ở một số thành phố, một phần ba hoặc hơn một phần ba các học sinh thường xuyên di chuyển ra khỏi các khu vực của các em, nên mỗi trường có thể có một sự hỗn hợp thích đáng về chủng tộc. Ở nhiều Bang, lãnh đạo của bệnh viện tâm thần và nhà tù phải thực hiện sự chỉ đạo của các quan tòa Liên bang đòi hỏi chi phí nhiều cho việc cải thiện các tiện nghi sinh hoạt ở những nơi đó. Hầu hết ở mọi nơi, đối với các trẻ em có khó khăn về học tập, các quan tòa đòi hỏi phải chi phí nhiều về giáo dục để các em có cơ hội tốt hơn về đào tạo, cũng như các trẻ em bình thường khác. Điều này đã góp phần gây nên những khủng hoảng về tài chính ở các Bang và thành phố. "Qui trình tố tụng" được triển khai

nhằm bảo vệ những người nghèo và những người nhận trợ cấp của chính phủ trên nhiều phương diện. Như vậy là nếu không trải qua một số qui trình tố tụng, thì các gia đình và các cá nhân không thể bị tước bỏ các khoản phúc lợi, những người mua và thuê nhà không thể bị gạt bỏ khỏi những dự án nhà cửa công cộng và các trẻ em không thể bị đuổi ra khỏi trường học.

Chúng ta đã được chứng kiến việc triển khai rộng rãi sự bình đẳng hoặc hơn cả sự bình đẳng, đó là sự đối xử gắn liền với "qui trình tố tụng" và "sự bảo vệ một cách bình đẳng trước pháp luật", nhưng sự phát triển này không được hoan nghênh một cách phổ biến. Nó gây khó khăn hơn cho việc tổng khứ những kẻ lừa dối nhằm giành lấy phúc lợi, khó hơn trong việc gạt bỏ những kẻ phá hoại và phi pháp khỏi những dự án nhà cửa, khó đuổi ra khỏi trường những đứa trẻ vô kỷ luật và cản trở việc học hành của những trẻ em khác. Do các tòa án qui định những chi phí mới, nên tăng thêm nhiều các khoản chi phí của chính phủ. Nó đặt ra những câu hỏi phức tạp về vấn đề phải chăng sự phân công cơ bản trong hiến pháp giữa hành pháp, lập pháp và tư pháp đã bị vượt qua khi các quan tòa do thực hiện "qui trình tố tụng" và "bảo vệ một cách bình đẳng" đã áp đặt những thay đổi trong chính quyền địa phương, Bang và Liên bang.

## **Bình đẳng và chủ nghĩa cá nhân: một nghịch lý lâu dài**

Cuộc cách mạng bình đẳng ở Hoa Kỳ đặt ra một vấn đề nghiêm trọng: phải chăng cuộc cách mạng bình đẳng đã tiến bộ xa đến mức một số phương diện nào đó của chủ nghĩa cá nhân hiện đang lâm nguy? Người ta có thể đặt câu hỏi: tại sao mở rộng bình đẳng lại đe dọa các quyền cá nhân? Tất nhiên những nhà quan sát nền dân chủ từ lâu đã hiểu rằng- và lại một lần nữa chúng ta có thể nhắc đến Tocqueville- có những xung đột cố hữu giữa bình đẳng và chủ nghĩa cá nhân, hoặc nếu muốn thì ta gọi đó là tự do. Tocqueville đã nhận thức rất rõ ràng về điều đó, vì cách mạng Pháp khi xóa bỏ đi sự bất bình đẳng trong pháp luật vốn tạo sự phân biệt giữa người Pháp với nhau, thì cuối cùng đã dẫn tới chủ nghĩa chuyên chế của Napoleon. Napoleon đã có thể biểu hiện mình như một người thực hiện những mục đích của cách mạng Pháp, vì quả thực là trong tiến trình triển khai bước tiến của ông khắp châu Âu, ông đã xóa bỏ những sự phân biệt của chế độ cũ và mang lại sự bình đẳng về pháp lý cho tất cả mọi người – nhưng là một sự bình đẳng mà mọi người đều ngang bằng nhau dưới quyền lực chuyên chế. Những cuộc cách mạng sau đó đều cho thấy một tình trạng tương tự. Nhưng dù là mối đe dọa lâu dài của

bình đẳng đối với chủ nghĩa cá nhân như thế nào đi nữa, thì vấn đề ở Hoa Kỳ không phải là chiều hướng tiến tới sự bình đẳng lớn hơn đã tạo ra cơ sở cho sự hủy diệt của tự do. Hoàn cảnh triển khai trong mỗi xung đột giữa bình đẳng và chủ nghĩa cá nhân là một vấn đề mà các nhà triết học chính trị chưa báo trước một cách rõ ràng và là một vấn đề đặc thù đối với Hoa Kỳ. Bước tiến mạnh mẽ tới sự bình đẳng bắt đầu đe dọa chủ nghĩa cá nhân không phải vì các ý kiến bị hạn chế- ở Hoa Kỳ chưa bao giờ được tự do hơn thế; không phải vì sự tiếp cận đối với chính trị bị hạn chế - do cấu trúc của phe đảng bị suy sụp, nên chưa bao giờ sự tiếp cận lại dễ dàng hơn thế; không phải vì sự tiếp cận với thông tin đại chúng nhằm bầy tỏ những ý kiến riêng biệt bị hạn chế - mọi ý kiến, kể cả những ý kiến kỳ lạ nhất cũng dễ được tiếp cận, và quả thực thường có tình hình là ý kiến càng kỳ lạ thì càng dễ được bầy tỏ. Đặc biệt là xu hướng chủ nghĩa cá nhân, vì nó nhằm thẳng vào vấn đề lớn của nước Mỹ, vấn đề chủng tộc, và làm như vậy nó đã tạo nên những loại chủng tộc và dân tộc chính thức trên cơ sở mà xuất phát từ đó các quyền, quyền lợi và nhiệm vụ được phân bổ bởi chính phủ, bởi các ông chủ và tổ chức tư nhân dưới sự đòi hỏi của chính phủ. Đó là một sự phát triển nói chung là bất ngờ và là điều đã tạo nên

một cảm giác khó chịu là ngày nay ở Hoa Kỳ cá nhân không còn được đánh giá theo mục đích tuyển dụng hoặc tuyển vào ngành đào tạo với tư cách là các cá nhân mà không tính đến nhóm chủng tộc và dân tộc của người đó. Ngược lại, nhiều người tin rằng người đệ đơn được xét duyệt một cách chính xác với tư cách là đại diện hoặc thành viên của một nhóm đặc biệt nào đó, có nghĩa là thuộc một loại nào đó thì được đối xử theo loại đó, còn thuộc loại khác, thì lại được đối xử theo cách khác.

Tất nhiên điều này cũng xảy ra ở các xã hội dân chủ khác. Thí dụ như ở Ấn Độ, sự ưu tiên trong tuyển dụng, học tập và quyền đại diện chính trị dành cho các nhóm vốn đã phải chịu sự phân biệt đối xử sâu sắc và nghiêm trọng. Ở những nước khác, người ta cũng nhận thấy có một sự ưu tiên giống như vậy, không phải vì một nhóm nào đó đặc biệt chịu sự phân biệt đối xử, mà bởi vì một sự cân bằng chính trị ổn định ở một nước phân hóa sâu sắc đòi hỏi phải làm như vậy. Ở Hoa Kỳ, "sự ưu tiên", "mục tiêu" và "chỉ tiêu" không hẳn là không tương hợp với một trật tự xã hội dân chủ và công bằng. Quả thực là chúng có thể cần thiết cho việc thực hiện trật tự đó. Nhưng phần lớn tùy thuộc vào bản chất của cái xã hội mà trong đó chúng được đề xuất.

Trong một xã hội mà hai hay nhiều

nhóm đã được xác định rõ ràng và được coi là sẽ duy trì tính chính thể của chúng mãi mãi-chẳng hạn như các nhóm khác biệt về ngôn ngữ như ở các nước Canada và Bỉ hoặc các nhóm dân tộc như ở Nam Tư-sự công bằng có thể đòi hỏi quyền đại diện bình đẳng cho mỗi nhóm trong nhiều phạm vi, và cách sắp xếp như vậy có thể có lợi nhất cho hòa bình trong nội bộ mỗi xã hội.

### **Sự trừng phạt công cộng đối nghịch với sự tinh vi riêng tư**

Nhưng Hoa Kỳ không tự coi mình là một xã hội như vậy. Hoa Kỳ là liên hiệp các Bang, chứ không phải là liên hiệp các dân tộc. Mặc dù sự phân biệt đối xử mà các nhóm chủng tộc và dân tộc đã phải chịu đựng- và trong một số trường hợp, đặc biệt là đối với những người da đen, người Nhật và người Trung Quốc, sự phân biệt đối xử này được biểu hiện ngay cả trong luật công khai- nhưng phần lớn dư luận công chúng Mỹ vẫn hy vọng rằng tất cả những người Mỹ rút cục vẫn thống nhất trong một xã hội chung mà không có sự phân biệt về chủng tộc, sắc tộc hoặc tôn giáo. Người ta hy vọng rằng những loại này sẽ trở thành những vấn đề riêng biệt thuần túy và chính phủ không cần phải bận tâm. Niềm hy vọng này đã được thể hiện trong luật pháp Liên bang năm 1964 và thời kỳ sau đó và căn cứ vào đó, thì bất cứ một tổ chức công cộng nào cũng không

được tính đến sự phân biệt đó và trong thực tế cũng không thể dựa vào đó để điều chỉnh các hành vi riêng tư khi nó đụng chạm đến những phạm vi chủ yếu của đời sống như giáo dục, tuyển dụng, nhà ở và sự tiếp cận các phương tiện công cộng.

Đó là hy vọng của phong trào quyền công dân đầu những năm 60 cho rằng ta sẽ xây dựng ở Hoa Kỳ một xã hội không phân biệt sắc tộc. Nhưng sau năm 1964, niềm hy vọng đó lại rất nhanh chóng nảy sinh và hành động của công chúng ngày càng diễn ra trên cơ sở những loại chủng tộc và dân tộc đặc biệt. Sự thật là hành động này của công chúng là nhằm xóa bỏ sự phân biệt đối xử của quá khứ, nhưng rất khó vạch ra một ranh giới giữa “những chỉ tiêu” nhằm xóa bỏ những hiệu quả của phân biệt đối xử trong quá khứ với “những mục tiêu” yêu cầu tuyển dụng trên cơ sở của các nhóm chủng tộc và dân tộc trong tương lai. Cũng như vậy, khó có thể thấy rõ sự khác biệt giữa những hành động giải tán các trường phân biệt đối xử- một việc đã được hoan nghênh một cách rộng rãi với những hành động nhằm thiết lập những phạm vi chủng tộc xác định trong mỗi trường, như việc “đi xe buýt” mà đã bị phản đối một cách gay gắt. Thành tích của những mục tiêu tuyển dụng và việc tạo ra những phạm vi chủng tộc xác định ở các trường có nghĩa là chính phủ

lại một lần nữa dựa vào các nhóm chủng tộc và dân tộc để xác định đặc điểm con người, nhưng lần này nó được giải thích là không vì mục đích phân biệt đối xử, mà vì mục đích làm rõ hiệu quả của phân biệt đối xử.

Nhưng tất nhiên khó vạch ra sự khác biệt giữa phân biệt đối xử có ác ý và phân biệt đối xử có thiện ý. Ngày nay đối với phần lớn những người đàn ông da trắng, dù là được đào tạo và có tài năng, điều hiển nhiên là những cơ hội của họ muốn kiếm được công việc ở các trường đại học đã trở nên hiếm hoi do phải cạnh tranh trong khi có sự ưu tiên của chính phủ cho các thành viên thuộc nhóm thiểu số và phụ nữ. Chắc chắn là vấn đề này có hai mặt và cả hai mặt đều thực sự nghiêng về phía các thiên thần. Những người ủng hộ các mục tiêu và chỉ tiêu muốn có những nhóm có tính đại diện khiêm tốn hoặc rất ít trong một số lĩnh vực công việc chuyên nghiệp nào đó, nhưng lại có tính tiêu biểu hơn trong một số lĩnh vực nào đó của việc tuyển dụng. Còn những người lập luận chống lại những biện pháp này thì lại muốn thấy rằng những cố gắng của cá nhân đáng được ban thưởng. Vì vậy có mối xung đột giữa mục tiêu của bình đẳng và cuộc tấn công mạnh mẽ của các phần tử cá nhân chủ nghĩa lâu đời trong đời sống của nước Mỹ, mỗi xung đột này có tính chất khá đặc biệt.

## Những câu hỏi gai góc

Hai mục tiêu vẫn mâu thuẫn nhau một cách sâu sắc. Những vụ kiện dựa trên cơ sở hiến pháp cho thấy sự tiến bộ trong vấn đề này. Có một lần, một thanh niên tên là Marco Defunis, là người da trắng và Do Thái, không được tuyển vào trường Luật của Đại học Washington, trong khi những người khác có điểm số thấp hơn lại trúng tuyển do thuộc diện thiếu số. Tất nhiên anh có thể tranh cãi rằng anh cũng thuộc diện thành phần thiếu số và thành phần của anh với mức độ bị phân biệt đối xử trong quá khứ lại rất tiêu biểu trong các trường luật và nghề tư pháp. Những người da đen và những người Mỹ gốc Mexico ít tiêu biểu về mặt này. Tuy nhiên anh không lập luận như vậy. Anh không yêu cầu được xếp vào diện tăng lớp thiếu số được ưu tiên, mà nói rằng không nên ưu tiên bất cứ ai trên cơ sở nguồn gốc chủng tộc và dân tộc. Vụ kiện của anh chuyển lên Tòa án tối cao và quyết định không đem ra xử. Nhưng không thể trốn tránh vụ kiện này một cách dễ dàng. Vụ kiện khác là do Allan Bakke tiến hành. Anh thi vào trường Y khoa của Đại học California tại Davis. Vụ này đã do Tòa án tối cao xử, nhưng không xử trúng vấn đề, vì trong khi Tòa phán xét rằng nên tuyển Bakke vào trường Y khoa, thì Tòa cũng phán quyết rằng khi quyết định tuyển sinh viên, thì cũng phải xét đến vấn đề chủng tộc.

Defunis và Bakke muốn được đối xử như những cá nhân và tranh cãi rằng gốc rễ chủng tộc và thành phần của họ không nên có vai trò gì trong việc tuyển họ vào trường Luật và Y khoa là những trường có tiêu chuẩn cao. Các trường này khẳng định rằng họ có quyền và nghĩa vụ đảm bảo có sự đối xử bình đẳng, không phải đối với các cá nhân mà đối với các nhóm. Vì vậy nếu các nhóm còn chưa đủ tính chất tiêu biểu, thì cần phải có các nhóm tiêu biểu hơn. Các trường này quả quyết rằng tiêu chuẩn của sự bình đẳng đòi hỏi phải như vậy. Thế là những câu hỏi này được nêu ra như sau: Phải chăng là cá nhân có quyền được đối xử một cách công bằng và không chút phân biệt? Và nếu cá nhân được như vậy, thì tiếp sau đó phải chăng là nhóm- một sự tập hợp của những cá nhân- cũng được đối xử một cách công bằng và không chút phân biệt? Nếu các nhóm đều được ưu tiên một cách bình đẳng tại các trường Y khoa, trường Luật, trong việc tuyển dụng ở các trường đại học, trong Ban điều hành doanh nghiệp, trong dịch vụ dân sự, thì tiếp sau đó phải chăng là các cá nhân sẽ được đối xử ít bình đẳng hơn? Nhưng nếu chúng ta chỉ tập trung vào những cá nhân và kết quả là một số nhóm sẽ ít có đại diện ở những bộ phận tinh hoa và quan trọng, thì phải chăng các nhóm sẽ chịu thiệt thòi và bị tước đoạt mất quyền được đối xử bình

đẳng? Phải chăng mỗi nhóm đều cần có các bác sĩ, luật sư, giáo sư, quan chức chính phủ, cán bộ điều hành doanh nghiệp của nhóm đó? Ta làm thế nào để đảm bảo rằng họ đều được phân chia một cách công bằng, trừ phi chúng ta chia đều các chức vụ quan trọng trên cơ sở dân số? Nhưng nếu chúng ta làm như vậy, thì phải chăng chúng ta từ bỏ hy vọng về một nước Mỹ thống nhất, không phân biệt màu da và chỉ dựa vào tiêu chuẩn trong đó mọi người mang dấu hiệu chủng tộc, dân tộc và được đối xử trên cơ sở đó? Phải chăng sự đối xử bình đẳng cho các nhóm chỉ là tạm thời cho đến khi mỗi nhóm đạt tới một tỷ lệ phần trăm được xác nhận? Ngay cả khi chúng ta đảm bảo rằng đó chỉ là tạm thời, thì điều gì sẽ xảy ra khi ta tiến đến chỗ không kể đến màu da và một nhóm bắt đầu tụt xuống dưới tỷ lệ phần trăm của nó, do kết quả của việc chúng ta từ bỏ việc tuyển dụng, đào tạo và sắp xếp chức vụ dựa vào các thành viên của nhóm đó? Người ta có thể thêm vào những câu hỏi khác- những câu hỏi không bao giờ hết. Nhưng đó là những câu hỏi sẽ còn theo sát cuộc sống của chúng ta trong những năm 80 và có lẽ còn vượt ra ngoài thời gian đó.

Chính quyền Reagan cương quyết phân đổi các chỉ tiêu trong tuyển dụng và giáo dục. Chủ trương của chính quyền đã rõ ràng. Những hành động của chính quyền này tất

yếu là sẽ bị ngăn cản bởi hàng loạt những qui định và lệnh của tòa án vốn đã xác định chỉ tiêu là giải pháp cho những vấn đề của tính đại diện của những người da đen, các dân tộc thiểu số khác và phụ nữ trong tuyển dụng ở các cơ sở tư và công và các tổ chức giáo dục đại học. Hành động của chính quyền còn bị ngăn cản bởi một sự thật là chính phủ không thể bằng một mệnh lệnh ngắn gọn mà thay đổi các cơ quan chủ yếu của chính phủ với hàng nghìn nhân viên tận tay thực hiện những chính sách này. Chính quyền còn phải thận trọng khi suy xét các vấn đề chính trị. Quả thật nó có thể biện minh rằng khi tấn công vào vấn đề chỉ tiêu, nó đã bảo vệ một hình thức bình đẳng này để chống lại một hình thức bình đẳng khác. Nhưng đối với thông tin đại chúng điều khiển bởi những người mà quan điểm đã hình thành nên từ những cuộc đấu tranh cho quyền công dân của những năm 60, thì hành động này chẳng khác gì quay ngược kim đồng hồ.

Chính quyền Reagan được nhắc tới bởi một số cuộc đấu tranh về mặt luật pháp nhằm cố gắng hạn chế phạm vi những sự việc phân biệt đối xử trong các chuyến xe buýt của trường học và việc áp đặt chỉ tiêu ưu tiên trong tuyển dụng. Nhắc lại những cuộc đấu tranh này sẽ đưa chúng ta đi quá xa, nhưng có thể đề cập tới hai điểm. Trong mỗi trường hợp chính quyền đều khẳng

định nó bảo vệ quyền của cá nhân được đối xử như một cá nhân "một cách bình đẳng". Trong mỗi trường hợp nó đều bị tấn công bởi các tổ chức chủ yếu của phong trào quyền công dân cho rằng nó đã chống lại những quyền của các nhóm thiểu số và phụ nữ mới được xây dựng gần đây. Thứ hai là nhìn một cách tổng thể, cấu trúc của những quyền lợi của các nhóm thiểu số và phụ nữ với mức độ được thiết lập trong luật pháp, các qui định của Liên bang và trong các quyết định của Tòa án, nó đã đứng vững qua sáu năm rưỡi trước sự phê phán của Liên Bang. Hiển nhiên là việc thực thi những yêu cầu này đã giảm bớt một cách tương đối. Nhưng chúng đã nằm sẵn trong bộ luật rồi, nếu và khi nào một chính quyền khác xuất hiện và đề xuất sự thể hiện mới về bình đẳng như một cố gắng nhằm thực hiện sự bình đẳng cho các nhóm qua sự đối xử khác nhau với các cá nhân trên cơ sở chủng tộc, dân tộc và giới tính.

Chúng ta đã nhảy vọt qua từng giai đoạn cụ thể của cuộc đấu tranh cho bình đẳng ở Hoa Kỳ. Như Tocqueville đã nhìn thấy trước, bình đẳng là mục tiêu lớn của xã hội. Nhưng bình đẳng không phải là một vấn đề đơn giản. Người ta có thể thông qua những đạo luật công bằng, xóa bỏ những điều luật có tính phân biệt đối xử một cách trắng trợn. mở những cánh cửa của các trường học, những nơi tuyển dụng, cơ

quan chính phủ và những địa điểm công cộng. Ở mỗi giai đoạn, những câu hỏi mới lại được nêu ra. Tuy nhiên đó là những câu hỏi mà giai đoạn trước chưa thể tưởng tượng ra được. Những người vào đầu những năm 1960 nghĩ rằng bình đẳng sẽ không yêu cầu một người nào đó phải đưa cả nhóm chủng tộc hoặc dân tộc của mình vào trong đơn từ khi xin được tuyển vào trường học hoặc nơi tuyển dụng, thì bây giờ nghĩ rằng đó là điều quan trọng, vì muốn thực hiện sự bình đẳng, thì mỗi người đều đòi hỏi phải làm như vậy. Những câu hỏi rắc rối và khó khăn đã được nêu ra, nên chính phủ với cố gắng nhằm thực hiện sự bình đẳng lớn hơn nữa, đã bắt đầu đặt ra những giới hạn cho những ước mơ và khát vọng của các cá nhân trên cơ sở của các nhóm chủng tộc và dân tộc của họ. Chỉ có mỗi một điều an ủi mà hoàn cảnh hiện tại đem lại cho chúng ta: chúng ta đối phó với những vấn đề phức tạp hơn trong việc hòa hợp giữa các quyền cá nhân với sự bình đẳng chỉ vì, rất may là chúng ta đã từng phải đối phó với những vấn đề đơn giản hơn trong quá khứ.



## Phụ nữ và xã hội Mỹ

William. H. Chafe

Lịch sử về phụ nữ ở nước Mỹ góp phần nêu bật những điều trở trêu và mâu thuẫn trong xã hội chúng ta. Tuy phụ nữ chiếm đa số trong dân số, nhưng họ thường được đối xử như một nhóm thiểu số- được giao cho một vị trí sau cùng trong trật tự xã hội, bị khước từ không được tham gia vào sự nghiệp và quyền lực trong lĩnh vực công cộng và về "bản chất" được nhìn nhận là phụ thuộc, mềm yếu và dễ qui phục. Mặt khác, không giống như các nhóm thiểu số, phụ nữ không sống cùng nhau trong một "khu riêng", mà phân tán qua các khu vực, các nhóm giai cấp và xã hội và thường chia sẻ sự gần gũi và thân thiết với "những người áp bức" họ hơn là giữa bản thân họ. Bất cứ một cố gắng nào muốn tìm hiểu kinh nghiệm của phụ nữ, thì tất nhiên là vừa phải nắm bắt được tính riêng biệt, lại vừa nắm bắt tính đa dạng của họ. Trong quá trình lịch sử, do sự quản lý về mặt xã hội đối với phụ nữ, nên họ được nhìn nhận là "tất cả đều giống nhau", trong khi những hoạt động cá nhân và những câu chuyện riêng tư của họ thì lại rất khác nhau.

Do những nghịch lý này, lịch sử phụ nữ cho ta một lợi thế để đánh giá và nhận thức xem xã hội chúng ta trong quá khứ đã hoạt động như thế nào và trong những năm gần đây đã có hoặc không có những thay đổi gì. Rõ ràng là bất cứ một sự thay đổi nào trong cách đối xử mà có ảnh hưởng tới một nhóm lớn nhất ở Mỹ, thì tất nhiên sẽ có những tác động có tính địa chấn trong toàn xã hội. Cũng như vậy, bất cứ một thay đổi nào trong cách ứng xử có tính văn hóa đối với "các vai trò" của nam và nữ, thì cũng sẽ tỏ rõ một sự thay đổi đáng kể trong hình ảnh về bản thân mà ta luôn mang sẵn trong suy nghĩ của mình. Tuy vậy, khi xem xét những thay đổi này thì không được xóa mờ đi tính liên tục của những kinh nghiệm về phụ nữ, hoặc những điều mà sự liên tục này cho ta hiểu giới tính đã tác động như thế nào với những loại hình khác như chủng tộc và giai cấp nhằm loại bỏ khả năng các cá nhân và các nhóm giành được cơ hội và sự đối xử bình đẳng.

## **“Vị trí của phụ nữ” trong đời sống Mỹ**

Một nhận xét khái quát mà có lẽ phần lớn những nhà sử học về phụ nữ sẽ chấp nhận là trải qua thời gian, những qui ước có tính văn hóa về “vị trí đúng đắn” của phụ nữ là không hề thay đổi. Những cô con gái của thời Thuộc địa cũng giống như thời kỳ thế kỷ XX đều được dạy dỗ để có đạo đức, hiếu thảo, tận tụy, khiêm nhường và có giáo dục. Nói theo lời một phụ nữ đứng tuổi trích dẫn từ một tờ báo của thế kỷ XVIII “Tôi đã có chồng và tôi không có mối quan tâm nào khác hơn là làm vui lòng người chồng mà tôi yêu. Ông ấy là cái đích mà mọi sự chú ý của tôi đều hướng tới. Tôi mặc quần áo gì cũng là vì ông ấy. Nếu tôi đọc một bài thơ, một vở kịch, thì cũng là để có thể chuyện trò phù hợp với sở thích của ông ấy”. Kể từ khi đó, những biến chuyển to lớn đã diễn ra, nhưng năm 1957, Adlai Stevenson đã có những lời huấn thị với lớp học của trường Cao đẳng Smith rằng- với tư cách là những công dân, vai trò chủ yếu của phụ nữ là tác động đến những người đàn ông qua vị trí của “những người vợ nội trợ và những người mẹ”. Mặc dù từ đó đến nay đã có nhiều biến đổi lớn xảy ra, nhưng ta sẽ không đi chệch khỏi vấn đề quá xa nếu nhìn nhận những lời huấn thị này là tuyên ngôn cuối cùng của cùng một thể giới quan văn hóa đã dẫn dắt nước

Mỹ thời kỳ thuộc địa.

Tuy nhiên tính bền vững của những qui ước về văn hóa không nhất thiết có nghĩa là phụ nữ khắp mọi nơi đều hành động để thực hiện lý tưởng đó trong đời sống thường ngày. Trước hết là những phụ nữ da đen, những phụ nữ nghèo khổ và những phụ nữ mới nhập cư không bao giờ bao gồm trong số những phụ nữ “sùng bái công việc nội trợ” mà về mặt lý thuyết công việc này đã thuộc về những phụ nữ da trắng có gốc rễ thuộc giai cấp trung lưu và thượng lưu. Phụ nữ da màu và phụ nữ thuộc giai cấp công nhân bao giờ cũng phải làm lụng vất vả trên đồng ruộng và trong xưởng máy và phải nhận khoản tiền công và sự đối xử thấp kém. Trừ trường hợp ngoại lệ của số người đông đảo này ra, hàng triệu phụ nữ khác thuộc những giai cấp tương ứng về cơ bản cũng đều đi chệch khỏi cái mà nền văn hóa ngự trị xác định là vai trò thực sự của họ. Khi phải phá quang những cánh rừng, phải trồng lúa, phải cho hoạt động một ngành kinh doanh nào hoặc cần phải thu xếp công việc nội trợ, thì cả đàn bà và đàn ông đều trở thành những đối tác không thể thiếu được trong cuộc đấu tranh thường ngày để tồn tại và phát đạt. “Những phạm vi” phân biệt đối xử là một sự xa xỉ mà chỉ một số ít người mới thực hiện được và những mẫu hình phụ nữ chỉ để trang hoàng và được chiêu chuộng thì mới chỉ xuất hiện trong mong ước

nhiều hơn là trong thực tại. Tuy nhiên vào giữa và cuối thế kỷ XIX, thực tại bắt đầu xích gần hơn với lý tưởng văn hóa- ít nhất là đối với những cô gái da trắng thuộc các giai cấp trung lưu và thượng lưu. Khi cuộc cách mạng công nghiệp dẫn tới việc cách ly nhà ở ra khỏi nơi làm việc, thì biểu tượng của sự thành công đối với một người đàn ông là bằng sự nghiệp của mình trong môi trường công cộng "cung phụng" cho gia đình, và bây giờ vai trò của những người phụ nữ chỉ giới hạn trong công việc nội trợ trong nhà với sự giúp đỡ của những đầy tớ là người da đen hoặc những người mới từ châu Âu sang. Tuy một số nhà sử học nhìn nhận sự phát triển này như một cơ hội cho phụ nữ tạo dựng một phạm vi mới của quyền lực đối với gia đình và nhà cửa ("chủ nghĩa nữ tính gia đình"), nhưng sự mai mê trong phạm vi gia đình cũng có thể là một cái bẫy, hạn chế một cách nghiêm ngặt khả năng của phụ nữ được hoạt động tự do trong môi trường công cộng hoặc theo đuổi những khát vọng về kinh tế.

Mặc dù những hạn chế như vậy, một số phụ nữ thuộc giai cấp trung lưu và thượng lưu vẫn có những ảnh hưởng quan trọng trong chính sách công cộng. Cùng nhau tham gia vào những hội tình nguyện như các hội truyền giáo hay các câu lạc bộ phụ nữ, họ tiến từng bước và vững vàng vào các môi trường công

cộng liên quan tới lao động của trẻ em, tình trạng thiếu niên phạm tội, tệ nghiện rượu và điều kiện an toàn trong nhà máy. Họ thường liên kết với các nữ chuyên gia trẻ hơn (thế hệ đầu tiên của những người tốt nghiệp trường Đại học Phụ nữ), những người có nhiệt tình phấn đấu cho sự nghiệp và muốn cải biến thế giới xung quanh mình. Những phụ nữ này sáng lập ra nghề công tác xã hội, bắt đầu xây dựng Ngôi nhà Xã hội (settlement houses) và ngày càng nổi tiếng với những cải cách "tiến bộ" nhất của Thời đại Tiến bộ - xây dựng đạo luật về giờ làm tối đa và mức lương tối thiểu, xây dựng Văn phòng Thiếu nhi Liên bang v.v.

### **Quyền bầu cử và những thay đổi khác**

Vào đầu thế kỷ XX, vấn đề bầu cử của phụ nữ trở thành mục tiêu chủ yếu của những nhóm này. Việc bầu cử của phụ nữ được nhìn nhận không chỉ là một bước quan trọng tiến tới vị trí bình đẳng về pháp luật, mà còn là một điều kiện tiên quyết không thể thiếu được nhằm thực hiện cải cách xã hội, làm trong sạch bộ máy chính phủ và chính trị và coi đạo đức là tiêu chuẩn hàng đầu đối với các quan chức chính phủ. Người ta tin rằng việc bầu cử sẽ góp phần cải biến xã hội, khi nó giao phó cho phụ nữ một vai trò lớn hơn về trách nhiệm và sự bình đẳng. Trong bầu không khí đó và

với kết quả của cuộc chiến của Mỹ nhằm "làm cho thế giới an toàn trong nền dân chủ", phụ nữ đã được quyền bầu cử vào năm 1920. Tuy nhiên, phần lớn những tham vọng đối với việc sửa đổi luật bầu cử đã tỏ ra uổng công. Tuy những nhà cải cách về chính sách đối với phụ nữ tiếp tục hoạt động cho những cải cách về phúc lợi xã hội và chính sách kinh tế - xã hội mới của Eleanor Roosevelt tăng thêm những ảnh hưởng mới về chính trị, vào giữa những năm 20, phần lớn những chính khách nam giới không còn lo ngại gì về sự chi phối của tỷ lệ số phiếu bầu của phụ nữ đối với người tranh cử hoặc về một Đảng phụ nữ mạnh mẽ có thể hoạt động bằng sức mạnh tập thể nhằm tước đi quyền lực của họ. Thậm chí những phần tử tích cực trong phong trào phụ nữ cũng bị phân hóa trước ý nghĩa của bình đẳng do nguyên nhân những người ủng hộ những điều bổ sung và sửa đổi đối với các quyền bình đẳng mới được đề xuất (1923) kiên trì khẳng định rằng trong luật lệ không nên có sự khác biệt giữa nam và nữ, trong khi phần lớn những nhà cải cách phúc lợi xã hội đối với phụ nữ kiên trì chủ trương rằng những điều luật đặt ra để bảo vệ sức khỏe và an toàn của phụ nữ vẫn rất quan trọng đối với một xã hội công bằng và nhân đạo. Những mâu thuẫn này ảnh hưởng tới sự thống nhất và đoàn kết rất tiêu biểu cho cuộc đấu tranh cho quyền bầu cử và khiến cho nhiều

người cảm thấy rằng với tư cách là một sự nghiệp, chủ nghĩa nữ quyền đã mất đi sức lôi cuốn và tính chính đáng của nó.

Sự thắng lợi trong việc giành quyền bầu cử của phụ nữ cũng không dẫn tới một thay đổi quan trọng nào về vai trò của phụ nữ ở nơi làm việc. Suốt thời kỳ đầu thế kỷ XX, số phụ nữ có việc làm được trả lương tiếp tục tăng lên, số viên chức phụ nữ cũng tăng lên. Nhưng phần lớn những lao động nữ này đều còn trẻ, chưa có chồng và nghèo, nghề nghiệp của họ được trả lương thấp, bị phân biệt đối xử về giới tính và rất ít cơ hội để tiến bộ. Vào cuối những năm 30, các chính quyền Bang, địa phương và quốc gia tán thành sự phân biệt đối xử đối với việc tuyển dụng phụ nữ đã có gia đình. Một đại biểu quốc hội đã tuyên bố rằng vị trí chính đáng của người phụ nữ là ở nhà, không nên tranh mất công việc của đàn ông là lao động chính của gia đình. Kết quả là một người phụ nữ da trắng có gia đình và thuộc tầng lớp trung lưu mà muốn đi làm việc là chuyện không bình thường, là một hành động trái với cả địa vị xã hội của người đó cũng như của quan điểm văn hóa chính thống. Theo sự quan sát của nhà nhân loại học Margaret Mead vào năm 1935, một phụ nữ trẻ mà nhiệt tình muốn có một sự nghiệp thì đứng trước hai sự lựa chọn. Hoặc là cô tuyên bố mình là "một phụ nữ và do đó

không phải là một cá nhân thành đạt, hoặc tuyên bố mình là một cá nhân thành đạt và do đó ít tính chất phụ nữ hơn". Cô ta không thể làm cả hai điều và nếu cô ta theo sự lựa chọn thứ hai, thì cô ta có nguy cơ vĩnh viễn mất đi cơ hội để là "một đối tượng được yêu, một cô gái mà đàn ông nói những lời ngọt ngào, cảm thấy tự hào, nâng cốc chúc mừng và cưới làm vợ". Không đáng ngạc nhiên khi một số ít phụ nữ sẵn sàng liều lĩnh đi ngược lại những qui phạm và thực tế xã hội mà họ đang sống.

### **Đại chiến Thế giới lần thứ II và phụ nữ ở nơi làm việc**

Chính Đại chiến Thế giới lần thứ II đã trở thành chất xúc tác cho phần lớn những thay đổi diễn ra cả trong cách đối xử và quan điểm văn hóa từ những năm 30. Chỉ mấy năm trước, người ta đã bảo rằng nếu những người phụ nữ rời xa nhà để đi làm thì quả là một trọng tội, thì lúc này hành động đó lại được khuyến khích như một biểu hiện của tinh thần yêu nước vì họ đã làm việc thay cho một người lính đã ra chiến trường để góp phần vào thắng lợi của cuộc chiến. Từ năm 1941 đến 1945, lần đầu tiên hơn sáu triệu phụ nữ có việc làm, đa số có gia đình và trên 30 tuổi. Họ làm đủ các loại công việc mà ta có thể tưởng tượng đến, từ việc điều khiển những cần trục lớn trong nhà máy thép đến việc cửa những cây gỗ đỏ

cao to trong rừng Oregon. Không ai được trả lương tương đương với đàn ông và rất ít người được đảm đương trách nhiệm quản lý. Tuy vậy, tiền lương cao hơn bao giờ hết, một số người vốn ở dưới đáy cùng của xã hội thì nay lần đầu tiên có được cơ hội kiếm sống khấm khá và hàng triệu phụ nữ thuộc giai cấp trung lưu phát hiện thấy rằng bất kể là họ đã được dạy dỗ về mặt văn hóa như thế nào, họ đã có thể hoàn toàn chăm sóc cho cuộc sống của mình và phát huy vai trò tích cực trong lực lượng lao động cũng như trong gia đình. Trong những năm chiến tranh, lực lượng lao động nữ tăng 57% và tỷ lệ nữ được tuyển dụng từ 25% tăng lên 36%. Khi chiến tranh bắt đầu, người ta nghĩ rằng cuối cùng tất cả những công nhân viên mới sẽ trở về nhà ngay sau khi chiến tranh kết thúc. Nhưng bốn năm sau đó 80% số người này nói với các nhân viên chính phủ đi thăm dò ý kiến là họ muốn tiếp tục ở lại làm việc. Họ sung sướng vì được trả lương cho công việc của họ, được xã hội biết đến và có cơ hội phát huy vai trò tích cực ở bên ngoài nhà mình. Khi thời bình bắt đầu, những thay đổi diễn ra trong thời gian chiến tranh lại phải đương đầu với sự phục hồi của cách đối xử truyền thống. Một hình thức tâm thần phân liệt về văn hóa đã xảy ra, trong đó cách đối xử không ăn khớp với hành vi. Nhìn bề ngoài, nói chung nước Mỹ có vẻ quay trở

về tâm lý trước chiến tranh với đại đa số phụ nữ thuộc giai cấp trung lưu vui vẻ trở về với nhiệm vụ gia đình ở các vùng ngoại ô. Nhưng dưới bề mặt ấy, thì những thay đổi quan trọng diễn ra trong vai trò kinh tế và xã hội của phụ nữ cuối cùng sẽ tạo nên cơ sở cho cuộc tấn công trực diện vào những mẫu hình giới tính truyền thống.

Ngay sau khi chiến tranh kết thúc, những người lãnh đạo doanh nghiệp, các nhà chính trị và những nhà bình luận xã hội cương quyết chủ trương là phụ nữ phải trở lại với vai trò truyền thống của người quản lý gia đình. Cuốn sách bán rất chạy của Ferdinand Lundberg và Marynia Famham, nhan đề *Người phụ nữ hiện đại: sự mất mát về giới tính* (1947), tuyên bố rằng bất cứ một phụ nữ nào đi kiếm việc làm đều là người trung tính. Cuốn sách tuyên bố rằng "Người phụ nữ độc lập là một dạng mâu thuẫn." Cũng lặp lại ý này, trên tờ báo *Atlantic*, Agnes Meyer quan sát thấy rằng phụ nữ là "chất xi măng của xã hội". Bà khẳng định rằng: "Cái mà người phụ nữ hiện đại cần nắm bắt là sự hiểu biết rằng làm một người phụ nữ là nhiệm vụ trung tâm và vinh dự lớn nhất của mình...Phụ nữ cần phải mạnh dạn tuyên bố rằng không có công việc nào đúng đắn hơn, cần thiết hơn hoặc đáng được ban thưởng hơn là công việc của một người vợ nội trợ và người mẹ". Do hàng năm hơn một triệu người

chuyển đến các khu rộng lớn gồm các ngôi nhà ở vùng ngoại ô mới, ý tưởng mà Betty Friedan miêu tả một cách hùng hồn là "sự huyền bí của phụ nữ" đã thắng lợi một cách rõ ràng. Sự ra đời của bao trẻ sơ sinh trên khắp đất nước, Eisenhower sắp được bầu làm tổng thống và không ai còn thích thú đặt ra câu hỏi về những sự thật có ý nghĩa truyền thống về vị trí của phụ nữ trong gia đình.

### **Sự sung túc và khoản thu nhập thứ hai**

Tuy nhiên ngay ở giữa thời kỳ mới của sự sùng bái đối với công việc nội trợ, những thay đổi đã diễn ra trong lực lượng lao động khiến cho ý tưởng truyền thống về vai trò đúng đắn của phụ nữ ngày càng trở nên lỗi thời. Điều trở trêu là nhiều người tham gia vào các cuộc di chuyển tới các khu ngoại ô không thể chi bằng một khoản thu nhập mà có thể chi trả cho loại hàng xa xỉ như một xe hơi mới hay một ngôi nhà mới. Từ cuối những năm 40 cho đến hiện nay, đặc điểm nổi bật nhất của tỷ lệ tham gia của lực lượng lao động là sự gia tăng nhanh chóng của số lượng lao động nữ. Trong những năm 50, tỷ lệ tuyển dụng phụ nữ tăng nhanh gấp bốn lần so với đàn ông. Sau thời kỳ đầu tiên bị mất việc làm do sự phục viên của nhiều quân nhân sau chiến tranh, phụ nữ lại quay trở lại thị trường lao động với một nhịp điệu

dồn dập. Điều có ý nghĩa là vẫn là những người phụ nữ đó- có gia đình và trên 35 tuổi- những người đã ngự trị trong lực lượng lao động nữ trong thời gian chiến tranh. Không có căn cứ nào cho thấy những người phụ nữ này nhìn nhận bản thân mình là một bộ phận của phong trào nữ quyền giành quyền được bình đẳng với đàn ông. Công việc của họ cũng không khiến cho đàn ông nhìn nhận như một sự đe dọa đối với vị trí gia trưởng truyền thống. Đúng hơn là những phụ nữ này làm việc là để "giúp đỡ gia đình"- một vai trò có tính truyền thống của nữ. Phần lớn họ tập trung vào những công việc có tính chất phân biệt đối xử về giới tính như công tác văn phòng và bán hàng. Tiền lương thấp, không có những cơ may được đề bạt và phần lớn bị đối xử như những việc làm "bên lề", nên những phụ nữ này không phải là một bộ phận của các phong trào đấu tranh cho quyền bình đẳng. Tuy vậy, công việc của họ tỏ ra là có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế và xã hội. Số người này ngày càng có trình độ giáo dục cao hơn và phần lớn thuộc gia đình giai cấp trung lưu. Việc làm của họ tạo tiền đề tất yếu cho hàng triệu gia đình thực hiện được phong cách sống của tầng lớp trung lưu. Không có nguồn thu nhập thứ hai này, thì không thể sở hữu một ngôi nhà và nuôi cho con cái đi học đại học. Một thống kê đơn giản chứng tỏ điều này. Năm 1975, thu nhập

bình quân của gia đình có một người đi làm là 12.000 đô la, còn thu nhập của gia đình có hai người đi làm là 17.500 đô la. Điều hết sức đơn giản là sự khác biệt về phong cách sống của giai cấp công nhân và giai cấp trung lưu. Trong tất cả những vấn đề này có một lô gích rõ ràng về mặt văn hóa. Khủng hoảng của đại chiến thế giới lần thứ hai tác động vào những thay đổi này, tạo nên tính chính thống của việc phụ nữ tham gia làm việc nhằm biểu hiện tinh thần yêu nước. Sau đó, những người tham gia vào lực lượng lao động đều trên 35 tuổi. Con cái họ đã đi học hoặc thoát ly gia đình. Kết quả lại không nảy sinh mâu thuẫn hiển nhiên với tiền đề văn hóa xác định vai trò chủ yếu của phụ nữ trong việc chăm sóc con nhỏ. Mãi 20 năm sau khi xảy ra những biến chuyển trong những người ít đe dọa nhất đến khái niệm truyền thống về vị trí đúng đắn của phụ nữ, những phụ nữ trẻ tuổi hơn và con cái họ vẫn còn ở nhàm mới dám tham gia vào thị trường lao động. Hơn nữa, chưa bao giờ sự thay đổi này được nhìn nhận là xuất phát từ động cơ chính trị và ý thức hệ.

Nhưng cuối cùng sự biến chuyển trong lực lượng lao động phụ nữ đã xóa bỏ cơ sở xã hội vốn tạo tiền đề có tính truyền thống về vị trí thích hợp của phụ nữ. Vào năm 1940, chỉ có 15% phụ nữ có gia đình được tuyển dụng. Sau 30 năm con số lên

tới gần 50%. Vào đầu thời kỳ đại chiến thế giới lần thứ nhất không hề nghe thấy chuyện những bà mẹ có con nhỏ lại được tuyển dụng. Vào năm 1970, hơn 50% phụ nữ có con từ sáu đến 17 tuổi đã tham gia vào lực lượng lao động. Rồi vào năm 1980, những phụ nữ có con dưới sáu tuổi cũng được tuyển dụng. Trong thời kỳ vụ Trân châu cảng, đại đa số các nữ công nhân đều chưa có gia đình, còn trẻ và nghèo. Vào những năm 1970, đa số là tầng lớp trung lưu, trên 30 tuổi và đã có gia đình được tuyển dụng. Điều này không có nghĩa là những người đời sống kém sung túc hơn trong xã hội, thì lại ít đi làm hơn, mà vấn đề là ở chỗ những người trước đây không đi làm, thì bây giờ một số lượng lớn lại đi làm. Bây giờ người ta không thể đòi hỏi phần lớn phụ nữ sử dụng phần lớn thời gian trong đời mình để chăm sóc gia đình và con cái. Kinh nghiệm này bây giờ chỉ là ngoại lệ chứ không phải là qui luật.

### **Phong trào giải phóng phụ nữ trong những năm 1960**

Trước bối cảnh của những biến chuyển này, một phong trào phụ nữ rầm rộ thách thức mẫu hình giới tính đã phục hồi vào những năm 60. 130 năm về trước, phong trào nữ quyền đầu tiên phát triển trên cơ sở của cuộc đấu tranh đòi xóa bỏ chế độ nô lệ. Cũng tương tự như vậy, phong trào giải phóng phụ nữ

vào những năm 60 cũng xuất phát từ phong trào quần chúng đòi các quyền công dân. Yêu cầu của những người Mỹ da đen đòi hỏi xóa bỏ mọi phân biệt đối xử dựa trên cơ sở chủng tộc trực tiếp tương ứng với phân biệt đối xử dựa trên giới tính, rồi khi Quốc hội thông qua dự luật các quyền công dân năm 1964, thì dự luật này cấm mọi phân biệt đối xử dựa trên giới tính cũng như chủng tộc. Điều quan trọng hơn là các phụ nữ da đen và da trắng đấu tranh cho quyền công dân trên các đường phố ở miền Nam phát hiện thấy rằng ngay cả trong cuộc vận động, giới tính của họ cũng được sử dụng như một cơ sở để phủ nhận tiếng nói bình đẳng của họ trong các Hội đồng hoạch định chính sách. Phủ nhận cái địa vị công dân loại hai (thấp kém), họ phát động phong trào của riêng họ trong phong trào chung và nhiều người trở thành cán bộ chuẩn bị cơ sở cho phong trào giải phóng phụ nữ mà vào cuối những năm 60 đã lan tràn khắp các thành phố của đất nước.

Vào cuối những năm 60, phong trào phụ nữ đã thành công trong đấu tranh với hầu hết các cơ sở văn hóa truyền thống của Mỹ về vị trí thích hợp của phụ nữ. Một cánh mạnh mẽ hơn của phong trào mà Tổ chức Phụ nữ Quốc gia là đại diện đã đấu tranh chống phân biệt đối xử trong tuyển dụng, thiên kiến đối với phụ nữ trong hoạt động



chính trị và những định kiến chống nữ tính ngự trị trong các thiết chế kinh tế và xã hội chủ yếu của đất nước. Một cánh cấp tiến hơn của phong trào- những nhóm Giải phóng Phụ nữ và trẻ hơn- đã được tổ chức từ những cộng đồng địa phương nhằm xây dựng các Nhà trẻ ban ngày, đấu tranh đòi hủy bỏ luật cấm phá thai, thiết lập các tập thể chăm sóc sức khỏe phụ nữ, viết những sách thiếu nhi không có chất tình dục, ủng hộ quyền lựa chọn phong cách sống và trên hết là nâng cao ý thức của phụ nữ đối với những ràng buộc văn hóa đã xếp họ vào loại đối tượng tình dục. Phong trào đã tấn công vào toàn bộ các thiết chế và giá trị đã trói buộc phụ nữ trong những giới hạn.

Tuy một số người thì phản đối và một số người khác thì chế nhạo, nhưng phong trào phụ nữ đã có ảnh hưởng làm thay đổi cách đối xử của nhiều người ở Mỹ. Cuộc thăm dò ý kiến của viện Gallup năm 1962 cho biết cứ trong ba người phụ nữ Mỹ thì có gần một người cảm thấy bị phân biệt đối xử. Tám năm sau, để trả lời cùng một câu hỏi, 50% phụ nữ nói là họ bị phân biệt đối xử. Vào năm 1974, hai trên ba người phụ nữ tuyên bố rằng họ là nạn nhân của phân biệt đối xử, rằng họ ủng hộ phong trào bình đẳng. Tuy đa số không ủng hộ phong trào giải phóng phụ nữ bằng hành động thực tế, nhưng đại đa số người ủng hộ các chương trình của

phụ nữ về xây dựng Nhà trẻ ban ngày, bỏ luật cấm phá thai và sự tiếp cận một cách bình đẳng các cơ hội kiếm việc làm.

Vào những năm 70, những xu hướng trong hành vi và cách đối xử này bắt đầu bổ trợ lẫn nhau. Những người đã được đào tạo ở trường đại học- những người chịu sự tác động bởi sự tăng cường của ý thức nữ quyền, ngày càng tuyên bố rõ ràng rằng sự nghiệp cũng là một ưu tiên quan trọng như hôn nhân. Vào những năm 70, những đơn từ của những phụ nữ này xin vào các trường chuyên nghiệp như Y khoa, Luật và Kinh doanh tăng vọt. Vào những năm 60, tỷ lệ những phụ nữ thi vào các trường Y và Luật là dưới 8%. Vào năm 1980, con số này đã tăng lên khoảng 40% ở mỗi trường. Tỷ lệ tăng nhanh nhất trong tuyển dụng là ở những phụ nữ đang trong thời kỳ sinh đẻ lần đầu, từ 20 đến 34 tuổi. Vào giữa những năm 70, 61% của tất cả phụ nữ trong nhóm tuổi đó đều được tuyển dụng, còn tỷ lệ những phụ nữ được tuyển vào các trường đại học là 86%. Tỷ lệ tăng nhanh nhất trong tất cả các nhóm phụ nữ được tuyển là những phụ nữ có con nhỏ. Từ 1959 đến cuối năm 1974, tỷ lệ tuyển dụng những phụ nữ có con dưới ba tuổi tăng trên mức gấp đôi, tức là từ 15 đến 31% và tỷ lệ những người mẹ có con từ 3 đến 5 tuổi được tuyển dụng tăng từ 25 đến 39%.

Và mỗi biến số (variables) này tác động vào nhau, chúng tạo nên "hiệu quả theo cấp số nhân" với việc biến đổi những giá trị, thay đổi những điều kiện xã hội và kinh tế tác động vào nhau nhằm tạo nên những mô hình mới của sinh hoạt gia đình và công tác. Vào giữa những năm 70, tình hình phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động đã gần bằng đàn ông và trong một số nhóm tuổi mặc dù có giảm sút nhiều, nhưng việc tuyển dụng phụ nữ đã vượt hơn con số mà kế hoạch năm 1970 của Bộ Lao động đặt ra cho những năm 90. Việc phân bổ phụ nữ vào những nghề nghiệp mà trong quá trình lịch sử đã xác định là dành riêng cho nam giới cũng cho thấy một sự thay đổi cơ bản. Số nữ chánh án và luật sư tăng từ 5% đến 14%, nữ kiến trúc sư tăng từ 4% đến 8% và từ năm 1970 đến năm 1980, số nữ Tiến sĩ tăng gần gấp ba lần. Nhìn chung tỷ lệ phụ nữ làm công việc quản lý và lãnh đạo tăng từ 18,5% năm 1970 lên 30,5% năm 1980.

### **Quan điểm chính trị về bình đẳng**

Diễn văn và cách đối xử về mặt chính trị cũng phản ánh ảnh hưởng của những thay đổi trong các vai trò của giới. Mặc dù chính quyền Reagan trước sau giữ một quan điểm căm ghét những người hoạt động nữ quyền (chống đối Điều luật bổ sung sửa chữa về các quyền

bình đẳng, bỏ quỹ tài trợ Liên bang cho những phụ nữ phá thai và nghèo khổ, chống đối các chương trình hành động tích cực nhằm đảm bảo tuyển dụng nhiều phụ nữ và người da đen hơn nữa), nhưng cũng chính chính quyền này đã bổ nhiệm nữ Chánh án đầu tiên của Tòa án Tối cao Hoa Kỳ, bổ nhiệm hai phụ nữ vào Nội các và khẳng định là quan tâm đối với các quyền phụ nữ hơn các chính quyền trước đây. Cả hai Đảng chính trị đều tỏ ra rất nhạy cảm đối với "khoảng cách về giới"- những người thăm dò về chính trị phát hiện thấy thiên hướng chính trị của nữ khác một cách đáng kể so với nam giới, đặc biệt là về các vấn đề chiến tranh, hòa bình và phúc lợi xã hội. Và Walter Mondale, người được bổ nhiệm làm chủ tịch Đảng Dân chủ đã có sự thay đổi so với các chính khách trước ông bằng cách chọn Geraldine Feraro, nữ Nghị sĩ Bang New York và là nhà hoạt động nữ quyền làm ứng cử viên chức phó Tổng thống dưới quyền ông.

Phần nào đánh dấu cho những biến chuyển xã hội như vậy, gia đình Mỹ điển hình cũng có những thay đổi to lớn. Từ những năm 1950, hơn 70% tất cả các gia đình Mỹ đều gồm một người cha đi làm và một người mẹ ở nhà chăm sóc các con. Vào năm 1980, tình hình đó chỉ gồm có 15% các gia đình. Cũng những năm đó, tỷ lệ sinh đẻ tụt hẳn xuống. Trong thời kỳ cao trào của sự gia tăng trẻ sơ sinh, trung

bình các gia đình có trên ba đứa trẻ. Vào năm 1980, con số đó tụt xuống ít hơn 1,6 đứa trẻ. Mức độ tái sản xuất đòi hỏi mức tăng dân số là số không.

Những thay đổi trong cấu trúc gia đình ít nhất cũng phần nào chứng tỏ “những qui luật mới” chi phối cách đối xử đối với giới tính, sự thực hiện nguyện vọng cá nhân và các vai trò của giới. Trong một thời đại nhấn mạnh hạnh phúc cá nhân và sự hưởng thụ ngay tức thì, hàng triệu người Mỹ không còn sẵn lòng hy sinh những điều mong đợi về sự thực hiện nguyện vọng và sự tự thỏa mãn để duy trì hôn nhân hay những quan hệ mà không đáp ứng được những yêu cầu của mình. Sau năm 1960, trong 20 năm, tỷ lệ ly dị tăng 100%. Vào năm 1980, hơn hai phần năm các cuộc hôn nhân thường được kết thúc bằng ly dị. Con số cá nhân sống một mình- “những chủ hộ độc thân” tăng vọt từ 10,9% năm 1964 lên 23% năm 1980. Tuy giữa nguyên nhân và hậu quả chưa được chứng minh, nhưng các nhà khoa học xã hội đã ghi nhận mối tương quan trực tiếp giữa tỷ lệ gia tăng của các vụ ly dị và con số phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động.

Vào những năm 80, điều rõ ràng là đối với một số phụ nữ- đặc biệt là phụ nữ trẻ đã qua đào tạo đại học, một cuộc đột phá quan trọng đã diễn ra trong vương quốc của tự do

cá nhân, sự thực hiện nguyện vọng cá nhân và tự quản. Do sự thay đổi thái độ đối với hành vi cá nhân, hàng trăm nghìn phụ nữ trẻ tuổi đã vạch ra con đường riêng của mình nhằm thoát ra khỏi nhiều hạn chế mà trong quá khứ các qui định luật lệ đã áp đặt đối với họ. Còn qua sớm để kết luận rằng đã thực hiện được bước tiến bộ quan trọng trong công cuộc bình đẳng. Điều luật sửa đổi về các quyền bình đẳng còn chưa được phê chuẩn. Nói chung phần lớn nghề nghiệp vẫn do đàn ông kiểm soát. Những phụ nữ làm công tác chuyên môn chỉ được trả 73% của số tiền lương trả cho đàn ông làm chuyên môn. Trong khi con số kỷ lục về những phụ nữ đã đi vào các ngành y, luật và kinh doanh với cương vị thấp, vẫn hoàn toàn không có gì đảm bảo rằng họ sẽ được đề bạt và tặng thưởng tương đương như các đối tác nam giới của họ. Tuy nhiên, những biến chuyển to lớn đã diễn ra trong việc tuyển dụng phụ nữ, trong đời sống gia đình và sự thỏa mãn những ước mong của cá nhân, mọi thay đổi đều tương tác và thúc đẩy lẫn nhau. Đối với một số lượng đáng kể những cá nhân phụ nữ có trình độ giáo dục, thì những cuộc đấu tranh xã hội của phong trào nữ quyền rõ ràng là đã tạo ra những thắng lợi vượt xa và đầy ấn tượng.

### **Giới tính, chủng tộc và giai cấp**

Tuy nhiên, “những câu chuyện

thành công” này mới chỉ miêu tả một phần của toàn bộ bức tranh. Nếu một người thông minh, có tài năng và có một cơ sở vững vàng về kinh tế, thì sự giải phóng phụ nữ quả thật là có nghĩa là một cuộc sống với cơ hội mới chưa từng có bao giờ. Nhưng có hàng triệu những người phụ nữ khác mà câu chuyện của họ lại tiêu biểu cho phía ngược lại với sự phát triển đi lên và sự thăng tiến về kinh tế mà một thiếu số may mắn được thừa hưởng.

Đối với những phụ nữ này, một trong những vấn đề là tính chất của công việc mà nữ công nhân viên đảm đương. Thí dụ, trên 80% các nữ công nhân viên chỉ tập trung vào 20 trên 420 nghề nghiệp mà Cục Điều tra Dân số đã kê khai. Những lĩnh vực như các dịch vụ cá nhân và công tác văn phòng hầu như được xác định là “công việc dành riêng cho nữ”. Nhưng chính những công việc này lại có một sự suy giảm ghê gớm về tiền lương trong chu kỳ lạm phát của những năm 70. Ngay trong những loại công việc này, phụ nữ phải chịu sự phân biệt đối xử cơ bản về giới tính. Thí dụ những nhân viên bán hàng nữ chỉ được trả bằng 52% số tiền lương của nhân viên bán hàng nam và có xu hướng tập trung vào những khu vực khách hàng, nơi mà việc bán hàng không được trả hoa hồng. Do đó, tuy phụ nữ đã nếm trải sự nở rộ của công việc tuyển dụng vào cuối những

năm 60 và những năm 70, nhưng công việc mà họ đảm đương trong phần lớn trường hợp không đem lại khả năng tiến bộ về kinh tế cùng sự thăng tiến và đề bạt. Một nhà kinh tế tuyên bố: “Chúng ta có thể tiếp cận một hoàn cảnh giống như vậy ở một số nước công nghiệp thuộc thế giới thứ ba mà ở đó có một sự gia tăng lớn các công việc cho phụ nữ... Nhưng công việc không dẫn dắt họ đi tới đâu cả, chúng không đưa phụ nữ thoát ra khỏi nghèo khổ”. Trớ trêu thay công việc của phụ nữ thường có nghĩa là chìm sâu hơn vào tình trạng sa lầy của sự nghèo khổ căn cố, chứ không củng cố thêm sự giải phóng vốn được nói nhiều trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Ly dị, sống tách biệt hoặc sự thoát ly tăng thêm những khó khăn về kinh tế cho nhiều người phụ nữ. Trong khi một số người giành được lợi lộc do có thái độ tự do đối với việc ly dị và gia đình ly tán thì đối với nhiều người, sự ra đi của người đàn ông- lao động chính lại có nghĩa là thảm họa. Barbara Ehrenreich ước tính là 85% phụ nữ Mỹ có thể tự nuôi bản thân trong một số thời gian của đời họ mà không cần có sự giúp đỡ của một người chồng hoặc một người đàn ông là chủ hộ.

Tuy nhiên người trong số này tìm được việc làm, nhưng phần lớn công việc mà họ đảm đương để nhận một khoản lương tối thiểu lại

khiến cho người phụ nữ và con cái họ phải sống dưới mức nghèo khổ. Khoảng 25% tất cả nữ công nhân viên là trụ cột gia đình nuôi các con dưới 18 tuổi nhận khoản thu nhập dưới mức nghèo khổ.

Đằng sau quá trình “nữ hóa sự nghèo khổ” một cách nhanh chóng là sự gia tăng số lượng lớn những chủ hộ nữ vào những năm 60 và 70. Vào cuối những năm 50, ba triệu người Mỹ nhận được trợ cấp phúc lợi theo Chương trình Trợ giúp các Gia đình có con nhỏ (AFDC). Vào năm 1980, con số này tăng vọt lên là 11 triệu: tám triệu trẻ em, ba triệu phụ nữ, hầu hết là nữ chủ hộ đứng đầu. Chỉ riêng những năm 70, số phụ nữ đứng đầu các gia đình có con cái tăng lên 72%. Mỗi tương quan giữa sự ly tán của gia đình với sự nghèo khổ rất là trực tiếp và đáng kinh ngạc. Một đứa trẻ sinh ra ở một gia đình không cha, thì có một phần ba nguy cơ sống nghèo khổ; nếu gia đình có một người đàn ông làm chủ, thì nguy cơ trên giảm xuống một phần mười; nếu có đủ cả cha và mẹ, thì nguy cơ chỉ còn là một phần mười chín.

Có lẽ điều gay go nhất là ở chỗ hiện tượng những nữ chủ hộ phản ánh sự kết hợp giữa chủng tộc và giới tính như hai nguồn áp lực. Trong khi con số các gia đình da trắng do nữ đứng đầu tăng từ 9,4% năm 1970 lên 14% năm 1980, thì con số các gia đình da đen do nữ đứng

đầu tăng vọt lên 47%. Các phụ nữ da đen còn phải nếm trải một cách đau xót hậu quả tồi tệ của tập tục mới về giới tính. Cứ một trên ba đứa trẻ da đen là do mẹ là vị thành niên sinh ra và 55% của tất cả các trẻ em da đen đều là con hoang. (Bên trong các khu nhà ổ chuột của người da đen trong thành phố, con số này thường tăng lên trên 70%). Những hậu quả thật là ghê gớm. Eleanor Holmes Norton, một luật sư người da đen và là người ủng hộ quyền công dân, đã nhận xét rằng: “Bạn không thể hình dung nỗi sự căng thẳng của việc một mình nuôi một đứa trẻ trong khu ổ chuột của người da đen là như thế nào, không có bà, không có cô, không có một ai để trông cậy”. Nếu không có gì tồi tệ hơn nữa, thì bằng chứng này cũng cho thấy sự khó khăn của việc thực hiện sự bình đẳng về giới tính chỉ bằng cách mở rộng cửa cho vài cá nhân người phụ nữ tiến lên bậc thang chóp đỉnh của xã hội. Bình đẳng về giới tính đã chứng tỏ là có mối gắn bó khăng khít với những vấn đề về chủng tộc và giai cấp.

### **Bình đẳng và cơ hội: Vẫn là một nghịch lý**

Rõ ràng là những biến chuyển to lớn diễn ra cả trong những kinh nghiệm hàng ngày của những phụ nữ Mỹ, cả trong những qui phạm văn hóa miêu tả tính nam nhi và nữ tính trong xã hội Mỹ. Đối với một số

người, về qui mô, sự biến chuyển hầu như là có tính cách mạng. Sẽ rất công bằng nếu ta nói rằng một phụ nữ trẻ lớn lên ở Mỹ vào những năm 80 phải đối diện với một thế giới mà cả về những khả năng cũng như những đòi hỏi của nó đều cơ bản khác hẳn với thế giới mà bà của cô có thể phải đối diện vào những năm 30. Ngoài ra tính liên tục – và tính đa dạng của những kinh nghiệm của phụ nữ Mỹ nổi bật lên như những điều nhắc nhở về những nguy hiểm của sự khái quát hóa quá mức. Đối với hàng triệu phụ nữ Mỹ, giới tính vẫn tiếp tục là một rào cản to lớn đối với tự do và bình đẳng hoàn toàn, và cùng với chủng tộc và giai cấp, nó vẫn còn là một dấu hiệu của sự áp chế hơn là biểu tượng của giải phóng. Bây giờ cũng như trong toàn bộ lịch sử nước Mỹ, số phận của phụ nữ là trung tâm của lịch sử của toàn bộ xã hội. Có lẽ chỉ khi nào một vấn đề to lớn hơn đối với những người Mỹ mà lại được giải quyết bằng sự bình đẳng và cơ hội bình đẳng thông qua các thứ bậc của họ, thì phụ nữ mới có thể được tự do.

# Hệ thống giáo dục Mỹ

John B. Orr

Năm 1642, người Mỹ đã thực hiện những bước đi đầu tiên trong quá trình xây dựng hệ thống các trường công lập với mục đích cung cấp các dịch vụ về giáo dục cho tất cả trẻ em trên toàn nước Mỹ. Chắc chắn rằng những bước đi đầu tiên này vẫn còn mang tính thí điểm và hạn chế : thuộc địa Massachusetts chỉ thông qua dự luật giao trách nhiệm giáo dục con cái cho các bậc phụ huynh. Tuy nhiên, năm 1647, Massachusetts đã tăng cường mối quan tâm cho giáo dục bằng việc thông qua một dự luật khác tiến bộ hơn. Dự luật này qui định tất cả các thị trấn của bang phải cung cấp đủ trường học và giáo viên cho trẻ em trong vùng. Trong bốn mươi năm, hầu như tất cả các thuộc địa đã theo gương Massachusetts. Đến cuối thế kỷ 17 thì tất cả các công dân ở các thuộc địa của Anh đều đã được đi học; biết đọc biết viết trước hết giúp cho trẻ em có được niềm tin tôn giáo, cho chúng được chuẩn bị để giải quyết các khó khăn của cuộc sống thuộc địa, của cuộc sống vùng biên giới, và một số còn có thể phát triển những khả năng cần thiết để tiến hành các công việc chính trị, kinh tế, tôn giáo của các thuộc địa.

## **Giáo dục: Nền tảng của Dân chủ**

Trong những năm tiếp theo, đặc biệt

là sau khi nước Mỹ độc lập năm 1783, những gì đã xảy ra phải được coi như một phép kỳ diệu nhỏ trong việc xây dựng xã hội - bước tiến đó còn chưa được người Mỹ thừa nhận một cách đầy đủ. Trong vòng hơn hai trăm năm, những người dân Mỹ đã tự nguyện nộp thuế để xây dựng một hệ thống chu đáo về giáo dục; họ mở hàng nghìn khu trường học, dành đất công cho trường học, xây dựng một số lượng lớn các kiến trúc trường học được trang bị tốt, đào tạo và tuyển dụng một đội ngũ các nhà giáo và các nhà quản lý giáo dục chuyên nghiệp, và cuối cùng là yêu cầu trẻ em Mỹ phải đến học ở các trường công lập trong phần lớn những năm tháng thơ ấu của mình. Cho đến những năm 1980, ở tất cả các bang, trẻ em từ sáu đến mười tám tuổi đến trường học không phải trả học phí, thậm chí ở một số bang, quyền được đi học miễn phí còn mở rộng cho trẻ em từ năm tuổi đến hai năm đầu ở trường đại học. Trong năm 1980, cứ 100 thiếu niên Mỹ thì có 75 em hoàn thành ít nhất 12 năm học ở trường, trong đó 12 triệu em sẽ tiếp tục ghi danh theo học các trường cao đẳng và đại học.

Trong thời kỳ quốc gia mới thành lập, Thomas Jefferson đã trở thành một người ủng hộ mạnh mẽ cho việc xây

dựng một hệ thống trường công lập trên diện rộng theo kiểu này, và sự lãnh đạo của ông phải được coi như một trong những lý do chính giải thích vì sao sự kế tục những bước đi đầu tiên nhằm xây dựng một nền giáo dục toàn diện đã được tiến hành. Xuất phát từ niềm tin rằng một quốc gia non trẻ đòi hỏi công dân của nó phải "có một trình độ học vấn vững chắc", Jefferson đã thúc giục các nhà lập pháp bang Virginia phải thực thi kế hoạch của ông về "một Chương trình Phổ biến Kiến thức rộng rãi hơn". Sau đó, chương trình hỗ trợ giáo dục của bang Virginia đã được các bang khác thực hiện theo cách này hay cách khác. Người ta mở ra các quỹ thường trực hỗ trợ cho việc xây dựng các trường học và tuyển dụng giáo viên. Ở một vài bang, người ta tổ chức xổ số để gây quỹ; ở một vài nơi khác thì người ta lấy từ khoản thuế đặc biệt để phân bổ cho giáo dục. Ở ít nhất một bang, nhà cầm quyền còn kêu gọi các công dân nam giới khoẻ mạnh đóng góp sức mình vào công việc xây dựng trường học.

Những cố gắng ban đầu này nhanh chóng được bổ xung bằng Sắc lệnh Tây Bắc năm 1787, trong đó (lại với sự ủng hộ mạnh mẽ của Jefferson) qui định rằng mỗi thành phố trong vùng Tây Bắc phải dành ít nhất một dặm vuông đất phục vụ cho mục đích giáo dục nhằm nuôi dưỡng "tôn giáo, đạo đức, và tri thức...cần thiết cho một chính phủ tốt và hạnh phúc của người dân". Sắc lệnh này cũng quy định mỗi bang trong vùng phải xác định những khu vực nhất định trong

thành phố để xây dựng các cơ sở giáo dục bậc cao đẳng và đại học do dân chúng hỗ trợ. Toàn bộ hệ thống được thiết kế để xây dựng nên một tầng lớp những con người thực sự tiêu biểu, khác hẳn với giáo dục châu Âu chỉ dựa vào dòng dõi gia đình và sự giàu có. Hệ thống này đào tạo ra những người có tài để nhận trách nhiệm lớn trong chế độ tự quản của Thế Giới Mới.

Một vài thập kỷ sau, dưới sự lãnh đạo của Andrew Jackson và những người khác, nỗ lực xây dựng một tầng lớp quý tộc mới của Jefferson đã bị chỉ trích nặng nề, nhưng sự hỗ trợ rộng rãi cho giáo dục công cộng vẫn không hề thuyên giảm. Mặc dù đảng Dân chủ của Jackson coi các trường cao đẳng và đại học như "chỗ đàn đúm của bọn con trai ăn diện", "ổ cáo hạ đẳng" hay như "nơi bảo trợ cho con cái bọn người cao sang và ngu ngốc", nhưng họ vẫn mong rằng các trường học công cộng sẽ phục vụ cho công bằng xã hội và là nơi mà mỗi đứa trẻ đều được đào tạo cơ bản và vững chắc. Trường học phải là một lực lượng dân chủ mạnh mẽ, nhằm xây dựng một quốc gia "mà ở đó mỗi con người phải được coi như một tài sản của chế độ mới".

Trước cuộc nội chiến trong những năm 1860 ở Mỹ, người ta chẳng hào hứng gì đối với những đạo luật cưỡng bức trẻ em ở mọi độ tuổi đến trường. Dân chúng đã nghiêm túc nhìn nhận vấn đề và thấy rằng chính phủ chỉ nên can thiệp có giới hạn. Và đối với phần lớn dân chúng thì tốt nhất là luật pháp hãy giao cho các bậc cha



mẹ trách nhiệm trước pháp luật trong việc giáo dục con cái họ. Dân Mỹ thường đòi hỏi rằng chỉ có cha mẹ mới có quyền và trách nhiệm được quyết định con cái họ sẽ theo học đến cấp bậc nào. Hơn nữa, việc trẻ em Mỹ đi học ở các trường với số lượng cố hạn cũng là rất phù hợp với nhu cầu về sử dụng lao động trẻ em trong một quốc gia công nghiệp đang trên đà mở rộng. Trong thời đó, cái gọi là quyền trẻ em được đến trường vẫn chưa được thiết lập một cách vững chắc; trong nhiều trường hợp, nó phải nhường chỗ cho nhu cầu phát triển công nghiệp của quốc gia và điều kiện kinh tế của gia đình.

### **Sự đồng hoá thông qua hệ thống các trường công**

Sau cuộc nội chiến, các sự kiện mới - đặc biệt là việc các thành phố phát triển với một tốc độ chóng mặt trên toàn nước Mỹ, và việc dân nhập cư từ miền Đông và Nam Châu Âu đổ về các thành phố mới này đã thúc đẩy nước Mỹ hình thành chế độ giáo dục bắt buộc. Những người nhập cư đầu tiên đến Hợp chủng quốc Hoa Kỳ phần lớn là người Tây Âu, và mặc dù sự có mặt của họ đã gây ra một vài căng thẳng trong thành phố nhưng những người nhập cư này cũng sống tương đối hoà hợp với truyền thống Anglô-Xãcông của nước Mỹ. Tuy nhiên, những người nhập cư thời kỳ hậu nội chiến lại gây ra những nỗi lo ngại. Sự có mặt của họ trong thành phố thúc đẩy một nền văn hoá đô thị làm lung lay chế độ dân chủ trước đó. Hình ảnh một đứa trẻ thành thị xuất hiện trên các ấn phẩm của nhà thờ,

tạp chí phụ nữ và trong bài thuyết trình của những diễn giả lưu động đã gây nên một cú sốc trên toàn quốc. Trẻ em thành thị bị nhìn nhận như một đứa trẻ bị bỏ rơi, không được học hành, bị bóc lột sức lao động và tội tệ hơn cả là trở thành nguồn gây rối và tội phạm trong tương lai. Kết quả là các điều luật về giáo dục bắt buộc đã được đưa ra với một tốc độ đáng kinh ngạc. Năm 1870, 6,5 triệu trẻ em từ năm đến mười sáu tuổi đã đến trường; đến năm 1880, con số này đã lên tới 15,5 triệu. Năm 1870, chỉ 57 % trẻ em và thiếu niên trong độ tuổi đi học được đến trường; năm 1880, 72 % được đi học.

Sự bùng nổ chưa từng có của các trường công lập đã trở nên quá tải với cơ sở vật chất và đội ngũ nhân lực được thành lập từ trước khi các điều luật giáo dục bắt buộc ra đời. Các khu trường học bắt đầu đặt mua thiết bị và xây dựng các toà nhà với tốc độ nhanh nhất có thể được, nhưng trong một thời gian dài, nhiều trường học trên cả nước vẫn bị đặt trên những địa điểm thuê với trang thiết bị tồi tàn, và điều này bị coi là khó chấp nhận và là dấu hiệu của sự thiếu quan tâm của xã hội. Giáo viên thì làm việc quá tải. Lý do là họ đã được tuyển dụng để phục vụ cho một hệ thống trường học nhỏ hẹp hơn nhiều. Ngoài ra, đội ngũ giáo viên cũng đã bị rơi rụng do hàng loạt các thầy giáo nam bị gọi tham gia nghĩa vụ quân sự trong cuộc nội chiến. Khi hàng loạt điều luật về giáo dục bắt buộc được ban hành, tình trạng thiếu giáo viên càng trở nên trầm trọng.

Các trường phải đối mặt với khó khăn trong việc tự tìm kiếm nguồn giáo viên chuyên nghiệp để giảng dạy cho số lượng học sinh ngày càng tăng. Lúc đó giải pháp cho vấn đề này là biến việc dạy học thành "một nghề cho phụ nữ" và hỗ trợ cho việc mở rộng giáo dục bằng cách tạo cơ hội nghề nghiệp mới cho phụ nữ. Mặc dù giai đoạn chuyển đổi do các điều luật về giáo dục bắt buộc tạo nên đã gây ra tình trạng căng thẳng, nhưng đó cũng là giai đoạn mà những nét chính của nền giáo dục hiện đại của Mỹ được hình thành. Sẽ là cường điệu nếu nói rằng nền giáo dục Mỹ đã được xây dựng vững chãi trong nửa sau thế kỷ 19 và nửa đầu thế kỷ 20 - rằng những gì đã đạt được sau đó chỉ là biến thể của một hình mẫu của thời kỳ đầu. Nhưng chắc chắn có thể nói rằng những tiền đề cơ bản của nền giáo dục Mỹ đã được xây dựng trong giai đoạn này. Từ lúc này, giáo dục thường trở thành tiêu điểm của các cuộc tranh luận về chính trị. Người Mỹ tranh cãi về những vấn đề như việc hỗ trợ của Liên bang cho giáo dục, có thích hợp hay không khi dạy trẻ em cầu nguyện và được giảng dạy về tôn giáo ở các trường công, trợ cấp của nhà nước cho các trường tư (đặc biệt là các trường tôn giáo) và việc sử dụng trường học trong đấu tranh cho công bằng xã hội. Tuy vậy đã hơn một trăm năm trôi qua, nhưng ít khi có một sự đánh giá công khai và quan trọng về những vấn đề cơ bản như việc các trường học được tổ chức như thế nào, phục vụ ai và đội ngũ giáo viên ra sao.

## Tính phổ cập

Từ cuối thế kỷ 19 người Mỹ đã cùng nhất trí rằng hệ thống giáo dục của họ phải mang tính phổ cập. Chắc chắn rằng cho đến đầu những năm 1960 một số bang và quận vẫn cố ý duy trì những trường phổ thông và cao đẳng dành riêng cho học sinh da đen, và điều này bị tuyên bố là trái với hiến pháp trong hàng loạt quyết định của Tòa án từ giữa những năm 50. Tuy nhiên, ngay cả trong những trường hợp phân biệt đối xử tệ hại nhất, thì người ta cũng khẳng định rằng xã hội phải có nghĩa vụ cung cấp những dịch vụ giáo dục như nhau cho tất cả học sinh ở độ tuổi đến trường. Nghĩa vụ này có tầm quan trọng đến mức người Mỹ coi đó là "quyền giáo dục" thuộc về tất cả trẻ em và thanh niên sống trong biên giới và trên các vùng lãnh thổ của nước Mỹ. Trên thực tế thì "quyền giáo dục" có nghĩa là trẻ em trong cùng một độ tuổi do luật pháp qui định có thể yêu cầu được cung cấp các dịch vụ giáo dục được tài trợ bởi thuế công cộng.

Ở một vài bang và quận, trẻ em có "quyền giáo dục" khi chúng được 5 tuổi, lúc chúng có thể (hoặc bắt buộc) đến trường mẫu giáo. Ở một số bang khác, quyền này bắt đầu khi trẻ được 6 tuổi. Tại một vài nơi, điển hình nhất là tại bang California, "quyền giáo dục" còn kéo dài cho đến khi trẻ học hết năm thứ hai trong các trường cao đẳng, nơi mà tất cả học sinh tốt nghiệp trung học đều phải được nhận vào đại học bất kể họ có thành tích học tập hay điểm số trong

các bài trắc nghiệm năng khiếu và khả năng như thế nào. "Quyền giáo dục" cũng có nghĩa là hệ thống trường học phải đáp ứng được nhu cầu của cả các học sinh cá biệt, ví dụ như các học sinh khiếm thính, khiếm thị và những học sinh bị tàn phế về cơ thể cũng như về tinh thần. Việc các trường học của Quận dạy kiến thức cho cả những đứa trẻ đang phải sống cách ly trong bệnh viện phục hồi chức năng hoặc đang phải chịu án trong tù cũng là việc bình thường.

### **Tính phi tập trung hoá**

Người Mỹ cũng đã nhất trí rằng hệ thống giáo dục của họ phải được phi tập trung hoá. Ở Mỹ không hề có bộ giáo dục liên bang được thành lập để tổ chức và giám sát hệ thống giáo dục quốc gia với sự thống nhất của các chương trình giảng dạy và sự đồng nhất trong tiêu chuẩn văn bằng của giáo viên và các nhà quản lý giáo dục. Mới đây, một Bộ giáo dục đã được thành lập ở Washington D.C, nhưng chức năng của nó rất hạn chế. Về nhiều mặt, không thể nói rằng Bộ giáo dục đã quản lý hoặc điều hành rất nhiều các cơ quan giáo dục nhằm phục vụ các nhu cầu của người dân Mỹ. Không có trường tiểu học và trung học của Liên bang ngoài một số trường dành cho một dân số đặc biệt, ví dụ như cho con cái của các quân nhân đang đóng quân ngoài lãnh thổ nước Mỹ.

Thật vậy, nền giáo dục công của Mỹ khó có thể được coi là một hệ thống. Nó là một chuỗi rộng lớn và khá phức tạp các khu trường học riêng biệt,

mỗi khu được quản lý bởi phòng giáo dục địa phương bao gồm các thành viên được bầu chọn hoặc do chỉ định. Một vài khu này "có tính thống nhất" theo cái nghĩa là nó bao gồm tất cả các trường tiểu học và trung học nằm trong cùng một vùng địa lý. Một vài khu khác chỉ quản lý các trường tiểu học hoặc các trường trung học. Cũng có khu thì chỉ điều hành một vài trường cao đẳng cộng đồng.

Trong các điều luật của Hiến pháp Mỹ, trong các qui định tư pháp và trong văn bản pháp luật của liên bang và bang, thì các khu trường học có quyền tự do lớn trong việc xây dựng chương trình giảng dạy và thực hiện các chính sách về nhân sự. Quyền tự do này được thể hiện qua một thực tế là cho đến mới đây, phần lớn nguồn tài chính mà trường học có được là từ nguồn thuế địa phương và được trợ cấp thêm từ quỹ của bang và liên bang. Tuy nhiên, trong vài năm gần đây, các khu trường học ngày càng phải trông cậy vào sự sộ sảng của các nhà lập pháp của bang để có được tiền trợ cấp cho trường học; và điều đó cũng kéo theo sự sự kiểm soát ngày càng gia tăng của bang trong các sự việc như chọn lựa sách giáo khoa, chương trình giảng dạy, điều kiện tốt nghiệp và chính sách nhân sự. Tuy nhiên, phòng giáo dục địa phương vẫn kiên quyết bảo vệ đặc quyền của họ. Rất ít nơi muốn nhượng bộ quyền kiểm soát công việc trong các khu trường học của địa phương mình.

### **Tính toàn diện**

Suốt thế kỷ qua người dân Mỹ cũng đã nhất trí rằng các trường học của họ phải mang tính toàn diện, đặc biệt là ở bậc trung học. Nói cách khác, đã có một sự đồng thuận trong dân chúng Mỹ cho rằng giáo dục công không nên chỉ cung cấp một vài khoá học cố định mà thay vào đó, nên tạo cho học sinh nhiều chương trình đa dạng để chọn lựa. Tính toàn diện là kết quả tất yếu của việc nước Mỹ quyết định giáo dục đông đảo thế hệ trẻ mà không phải đào thải một cách có hệ thống những học sinh học lực kém hơn. Mặt khác, khi giáo dục một nhóm học sinh không đồng nhất thì tất yếu phải tính đến sự khác biệt về trình độ thông minh, nguyên vọng nghề nghiệp, những mối quan tâm và mức độ kinh nghiệm xã hội khác nhau. Vì vậy, theo cách này, một trường trung học điển hình sẽ dành cho học sinh rất nhiều sự lựa chọn: Các em có thể theo học các lớp dự bị để trang bị những kiến thức cần thiết trước khi vào các trường đại học và cao đẳng chuyên nghiệp, hay có thể lựa chọn các môn học được đặc biệt quan tâm hay các khoá học chỉ dành cho sinh viên có học lực giỏi hoặc yếu, các khoá dạy nghề ( thợ cơ khí ô tô, vẽ thiết kế, dịch vụ y tế, ) và thậm chí còn có cả các khoá học thực hành trong đó trường học và các cơ sở sản xuất cùng phối hợp để cung cấp kinh nghiệm nghề nghiệp cho sinh viên.

Các khu trường học hoặc hoặc cơ quan lập pháp của bang thường coi các môn học đặc biệt (hoặc chọn lựa từ một danh sách những môn bắt buộc) trong các ngành học như toán,

khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và tiếng Anh làm cơ sở cho điều kiện tốt nghiệp. Một vài trường và ngành lập pháp của bang còn đòi hỏi sinh viên phải đạt mức học lực tối thiểu trong môn toán và thông thạo tiếng Anh. Tuy nhiên sự tập trung vào các khoá học bắt buộc và những kỹ năng học tập cơ bản luôn được xem là phù hợp với cam kết thực hiện nền giáo dục toàn diện của nước Mỹ. Tính toàn diện trong giáo dục không phải là sự chia nhỏ một cách vụn vặt hàng loạt các chương trình giảng dạy, thay vào đó, nó phải đảm bảo cung cấp được các môn học lựa chọn phản ánh sự đa dạng về mối quan tâm và khả năng của học sinh.

### **Tính chuyên nghiệp**

Tương tự như vậy, suốt thế kỷ qua người Mỹ cũng đã thống nhất quan điểm rằng nền giáo dục công của họ phải được quản lý và phục vụ bởi những nhà quản lý và giáo viên chuyên nghiệp. Điều đó cũng có nghĩa là nền giáo dục phải mang tính chuyên nghiệp. Nhưng không phải bao giờ cũng làm được như vậy. Trong suốt hai thế kỷ 18 và 19, sự tồn tại của các trường Luật, trường Y và các trường dòng đã chứng kiến một thực tế rằng người ta kỳ vọng rất nhiều vào những người theo học và sẽ ra làm việc ở các ngành này. Nhưng trong ngành sư phạm thì tình hình không như vậy. Mãi cho đến cuối thế kỷ 19, nghề giáo viên mới được đào tạo một cách không chính thức trong ngành khoa học xã hội và nhân văn. Trước đó giáo viên chủ yếu được đào tạo trong công việc theo

kiểu tập sự hay cứ đi dạy thử và tự rút kinh nghiệm dần. Thời đó giáo viên thường nhận được việc làm nhờ vào sự bảo trợ của nhà chính trị. Họ thường xuyên phải phụ thêm vào số lương dạy học ít ỏi của mình bằng cách làm thêm những nghề khác nữa. Tuy nhiên, sau khi luật giáo dục bắt buộc ra đời thì tình hình đã thay đổi. Ở Mỹ, ngành giáo dục trở thành một nghề có qui mô lớn, đòi hỏi phải có nhiều người chuyên nghiệp đáp ứng được những yêu cầu cụ thể về trình độ, phải có bằng cấp và phải tốt nghiệp từ các trường sư phạm chính quy. Giáo viên không còn là "người trông coi trường học" nữa mà đã trở thành những "nhà giáo dục". Các phòng giáo dục bắt đầu đòi hỏi giáo viên phải tốt nghiệp các trường cao đẳng và đại học, đã được học những kiến thức về phát triển trẻ nhỏ, phải qua các lớp quản lý lớp học, các lớp về phương pháp sư phạm, phải chứng tỏ được khả năng truyền thụ kiến thức trong lớp học và phải có bằng cấp phù hợp với những qui định chặt chẽ của chính phủ. Trong những năm gần đây, nhiều khu trường học đã đã khiến cho việc tiếp cận với nghề nghiệp này càng khó khăn hơn bằng cách tổ chức những kỳ thi về những kiến thức cơ sở đối với những người muốn làm nghề dạy học.

Tóm lại, trong vòng hơn 100 năm, người Mỹ đã nâng cao niềm mong đợi rằng trường học sẽ đào tạo ra nhiều chuyên gia có trình độ. Mặc dù tiền lương của giáo viên và các nhà quản lý giáo dục ít khi sánh được với tiền lương trong ngành công nghiệp và kinh doanh, đôi khi thậm chí còn

không bằng tiền lương trong các ngành "thương mại" – nhưng người ta có thể khẳng định rằng các nhà giáo dục chuyên nghiệp có lượng kiến thức và kỹ năng cao để người ta tin tưởng và trông cậy như sự tin tưởng mà họ đã dành cho các bác sỹ và các luật gia.

Niềm mong đợi này đôi khi lại dẫn tới sự vỡ mộng và khi những mong đợi không được đáp ứng thì sự giận dữ sẽ tăng lên. Thật vậy, trong vài thập kỷ qua, người Mỹ đã trải qua trạng thái lúc thì yêu – lúc thì ghét đối với hệ thống giáo dục của họ. Họ đã rút lại phần hỗ trợ giáo dục thông qua việc đóng thuế, đã phản nản về cái gọi là "nền giáo dục tiến bộ" và về những cái màu mè bề ngoài. Họ cũng đã yêu cầu giáo viên phải ký vào lời tuyên thệ trung thành về chính trị- là việc mà những người làm nghề nghiệp khác không phải làm. Nhưng sự thay đổi thái độ này nên được nhìn nhận là dấu hiệu của niềm mong đợi quá lớn mà người Mỹ dành cho nghề giáo dục. Và cuối cùng thì dân chúng Mỹ cũng đã trao một bộ phận lớn việc nuôi dạy con cái họ cho các nhà chuyên nghiệp này và họ kiên trì muốn rằng các nhà giáo dục-nhà bác học sẽ khoác lên người chiếc áo khoác của chuyên gia một cách xứng đáng.

Trong hệ thống giáo dục đã được xây dựng ở nước Mỹ - một hệ thống mang tính phổ cập, phi tập trung, toàn diện và chuyên nghiệp – thì một số vấn đề thuộc về cơ cấu vẫn còn đang là chủ đề cho các cuộc tranh cãi liên miên về tính lành mạnh của nền giáo dục Mỹ. Những vấn đề này này

sinh từ những đặc trưng riêng của bản thân hệ thống giáo dục Mỹ. Tuy tất cả những vấn đề này đều có thể thấy ở các quốc gia khác, nhưng đặc biệt có ba vấn đề bị coi là phản lại gốc rễ của nước Mỹ.

### **Chương trình giảng dạy và các ưu tiên quốc gia**

Vì giáo dục sử dụng một số lượng lớn các khoản tiền thu được từ thuế và vì nó tác động tới một bộ phận rất lớn công chúng Mỹ trên một cơ sở thường xuyên và lâu dài, người Mỹ tất yếu phải bàn khoăn về mức độ mà các trường học phục vụ các ưu tiên luôn thay đổi của dân chúng. Henry Perkinson quả là một nhà quan sát sắc sảo về các tổ chức giáo dục công cộng của Mỹ khi cho rằng, ngay từ đầu, người Mỹ đã luôn trông đợi vào các trường học trong việc cung cấp giải pháp cho các vấn đề khó khăn của quốc gia. Chẳng hạn, trong thời kỳ thuộc địa, các trường được mong đợi là sẽ đào tạo về đạo đức và tinh thần cho toàn thể công dân vùng biên cương. Sau đó trường học được sử dụng để giữ cho trẻ con nhập cư khỏi lêu lổng ngoài đường phố và đưa các thể hệ gia đình nhập cư hoà nhập vào lối sống Mỹ. Trường học được sử dụng để thay đổi quan điểm về bình đẳng chủng tộc trong các bang miền Nam thời hậu Nội chiến. Gần đây trường học được sử dụng để tấn công vào các vấn đề bất bình đẳng về sắc tộc và dân tộc, và đặc biệt là tạo ra một hình thức hòa hợp tương phản

với các vùng ngoại ô có sự phân biệt đối xử.

Như chúng ta đã chứng kiến, Thomas Jefferson và Andrew Jackson là những người Mỹ đầu tiên ủng hộ cho ý tưởng là trường học tồn tại để phục vụ các ưu tiên quốc gia, đặc biệt là khuyến khích sự phát triển của tính cách dân tộc hỗ trợ cho nền dân chủ của Mỹ. Tuy nhiên Jefferson và Jackson không phải là những người duy nhất. Quan điểm của họ được đồng đạo các nhân vật nổi tiếng khác chia sẻ, chẳng hạn như Timothy Dwight ở Yale, người tin rằng trường học cần hoạt động như là những nhà thờ thể tục quảng bá các giá trị cần thiết cho trật tự công cộng đúng đắn, và Horace Mann, ở Massachusetts trong thế kỷ 19, người cho rằng các trường học công cộng phải gánh vác trách nhiệm đồng hoá các cộng đồng nhập cư vào đời sống kinh tế Mỹ.

Tuy nhiên, cho đến nay người phát biểu thẳng thắn nhất về tính chính thống của hoạt động chính trị của hệ thống trường học công là George Counts, một giáo sư môn giáo dục học của Trường Sư phạm, Đại học tổng hợp Columbia. Trong không khí mang nặng màu sắc chính trị của thời Suy thoái những năm 1930, Counts phản ứng lại với cái mà ông cho là chủ nghĩa cá nhân quá đáng của những đồ đệ của John Dewey. Ông gợi ý rằng các giáo viên cần vươn tới quyền lực. Là lực lượng tiên phong, các trường học nên sử dụng chương trình giảng dạy của mình để lập kế hoạch cho một trật tự xã hội mới của những người theo chủ nghĩa tập thể

và quảng bá các giá trị mà dựa trên đó trật tự xã hội này có thể được xây dựng. Các quan điểm của Counts bị ảnh hưởng bởi các nghiên cứu của ông về giáo dục ở Liên bang Xô viết, và chúng được củng cố, ít nhất là về nguyên tắc, bởi các giáo sư giáo dục học khác có ý thức về xã hội (bao gồm cả bản thân ông John Dewey đã có tuổi), những người tin rằng có thể chấp nhận một cách nghiêm túc sự phê bình Macxit đối với chủ nghĩa Tư bản của Mỹ mà không phá hoại các thể chế dân chủ của đất nước. Họ thống nhất với nhau về hình ảnh thế nào là vai trò đúng đắn của trường học. Trường học không phải là nơi trú ẩn an toàn cho việc giảng dạy trung tính các cơ sở kiến thức- đọc, viết, và số học. Trường học phải là nơi đào tạo các công dân có trí thông minh và lòng dũng cảm để thay đổi xã hội của họ thành một xã hội của sự công bằng, của khả năng sáng tạo và tình thương.

Trong những năm 1930 đây tính kích động, quan điểm của những người theo chủ nghĩa tái tạo (constructionist) bị xem là cực đoan, và sau những năm 1940 lập luận của họ hầu như không được quan tâm đến trong các trường sư phạm. Tuy nhiên, tầm quan trọng của những lý thuyết và thực tiễn của họ thì vẫn tiếp tục. Mặc dù họ phát biểu về các vấn đề xã hội liên quan đến một thời điểm cụ thể trong lịch sử nước Mỹ, họ đã đưa ra một quan điểm mà vẫn tiếp tục được thể hiện, theo hình thức này hay hình thức khác, bởi các nhà giáo dục, những người tin rằng trường học có ảnh hưởng tới các giá trị chính trị

một cách tất yếu và do đó, chương trình giảng dạy của trường học cần phải được tạo dựng một cách có ý thức nhằm tạo ra kết quả tốt nhất có thể đạt được trong xã hội.

Kế tiếp ý tưởng của Counts, các nhà giáo dục ngày nay dường như đồng ý rằng các trường học công không thể rút khỏi tiến trình chính trị. Họ thẳng thắn trông đợi trường học phục vụ các mục đích quốc gia. Họ trông đợi trường học phát triển các kỹ năng và giá trị cần thiết cho việc đào tạo một công dân hữu ích, cho sự duy trì của một nhà nước liên bang ổn định, và cho sự phồn thịnh về kinh tế của quốc gia, cũng như cho sự phát triển về nhân cách và học thuật. Nhìn chung, những nhà lãnh đạo giáo dục của các trường học công đã đồng tình với các nhà lý thuyết, như George Counts, những người xem trường học như là các công cụ để đạt được các mục đích quốc gia. Người ta khó có thể tìm ra một ngoại lệ. Thậm chí cả những người cho rằng chức năng chính của trường học là tăng cường sự thông thạo về các kỹ năng học thuật cũng vẫn thường xuyên làm như vậy trên cơ sở các mục tiêu quốc gia, chẳng hạn như nhu cầu cạnh tranh một cách có hiệu quả trong việc thám hiểm vũ trụ, hay nhu cầu nâng cao trình độ học thuật đòi hỏi phải thúc đẩy tính cạnh tranh của nền kinh tế Mỹ.

Cuộc tranh luận về quan hệ giữa các chương trình ưu tiên quốc gia với trường học vì thế không phải là về vấn đề liệu việc lập kế hoạch chương trình giảng dạy có nên ở mức độ nào

đó tách khỏi các mối quan tâm trong lĩnh vực chính trị hay không. Trái lại cuộc tranh luận là nhằm vào vấn đề nên phục vụ cho những mục tiêu chính trị nào. Trường học có nên phục vụ các nhu cầu tức thời của nền kinh tế Mỹ? Trường học có nên trở thành tuyến đầu trong các nỗ lực đạt được sự công bằng hơn về sắc tộc và dân tộc? Trường học có nên tập trung vào giáo dục đại trà mà bỏ qua việc đào tạo các sinh viên tài năng nhất của đất nước? Trường học có nên quảng bá cho các giá trị "truyền thống"? Liệu đường lối và các chính sách của các Quận có nên ngả theo xu hướng góp phần làm suy giảm các trường học ở trung tâm thành phố và phát triển các khu trường học có chất lượng cao ở ngoại ô? Đó là những vấn đề mà các nhà giáo dục thường bàn luận trong những thập kỷ gần đây.

Không may là, như Henry Perkinson đã bình luận, yêu cầu của nền giáo dục Mỹ muốn đóng góp vào các giải pháp chính trị lại hầu như luôn luôn làm dấy lên sự thất vọng. Các công dân muốn trường học của mình thúc đẩy các giá trị nhiều loại hình, thậm chí đối nghịch nhau, và do đó, trường học thường xuyên trở thành chiến trường mà ở đó người ta đấu tranh với nhau xuất phát từ những niềm tin sâu sắc nhất của mình. Trong những năm gần đây, người Mỹ vẫn luôn tranh luận về việc trường học có nên giảng dạy về giới tính, trường học có nên quảng bá chủ nghĩa tư bản của Mỹ, và thậm chí trường học có nên bàn luận về các chủ đề như tiến hoá. Trường học vẫn không thể trở thành

tất cả mọi thứ cho tất cả mọi người, vì thế các công dân vẫn luôn tức giận khi họ tin rằng việc giáo dục con cái của họ đã đi ngược với các giá trị của bản thân họ. Cũng tương tự như vậy, khi trường học được yêu cầu phục vụ các chương trình ưu tiên quốc gia, thì họ lại thường tạo ra các khó khăn khác. Chẳng hạn, việc sử dụng các trường học để quảng bá cho việc xoá bỏ tệ phân biệt chủng tộc đã đóng góp vào việc phát triển bùng nổ của các trường tư, và vì thế làm tăng khả năng các trường ở trung tâm thành phố có thể trở thành nơi dành riêng cho các nhóm người thiểu số và người nghèo.

Vì những lý do đó, các nhà sử học như Diane Ravitch đã thuyết phục các công dân nên có yêu cầu thực tế hơn đối với các trường học - giảm bớt các kỳ vọng về chính trị của họ đối với trường học. Xét cho cùng, các trường học của Mỹ đã thành công trong việc đào tạo rất nhiều trẻ em và thanh niên - tức là, thực hiện cam kết của chính phủ đối với giáo dục phổ cập. Mù chữ cũng như sự thiếu hiểu biết đối với các nhân tố cơ bản của hệ thống chính trị dân chủ không còn là vấn đề chủ yếu ở Mỹ. Hệ thống trường học công đã tạo ra các tiền đề giáo dục cần thiết cho một xã hội dân chủ có trật tự, và có lẽ, như một số người sẽ nói, đó là tất cả những gì chúng ta có thể kỳ vọng một cách hợp lý.

### **Giáo dục và Phong trào lao động**

Trong các thập kỷ trước một vấn đề quan trọng thứ hai là mức độ các nhà



giáo dục sẵn sàng tham gia vào phong trào lao động. Là một nhà giáo dục ở Mỹ, người ta phải coi mình như là một nhà chuyên nghiệp – quan niệm việc giảng dạy như là một dịch vụ chuyên môn hoá cho cộng đồng - cần phải được đào tạo (đặc biệt là sau những năm 1920) trong một môi trường trường học chuyên nghiệp, và được cấp chứng chỉ bởi các tổ chức có thẩm quyền của bang. Mặc dù hiếm khi nhận được đồng lương cao, các giáo viên vẫn có truyền thống tự coi mình giống như giới tăng lữ, các nhà vật lý, các luật sư, và các giáo sư đại học theo khía cạnh hoạt động nghề nghiệp của mình vào “những nghề nghiệp có học thức”.

Tuy nhiên vào đầu những năm 1950, phong trào lao động bắt đầu thâm nhập vào các trường học, và đến năm 1960, hơn 750.000 giáo viên là thành viên của Liên đoàn các Nhà giáo Mỹ hoặc của Hiệp hội Giáo dục Mỹ, hai hiệp hội có vai trò như các nhà hoạt động, nhà thương thuyết và nhà vận động ngoài các hành lang nghị viện. Năm 1978 hơn hai triệu giáo viên nằm trong hai tổ chức trên, và đến năm 1980 hơn 75% giáo viên trên toàn quốc là thành viên. Lý do cho sự phát triển này có rất nhiều và rất khác nhau: chẳng hạn tiền lương giáo viên thấp; sự phát triển nhanh của các quận lớn, quan liêu được xem là không có tình người và tệ giấy tờ rườm rà; sự tràn vào của nam giới do việc họ thắng phụ nữ trong cạnh tranh giành các vị trí quản lý có lương cao; có báo cáo cho biết các giáo viên cảm thấy không kiểm soát được các điều kiện làm việc; và nhu cầu về sự

an toàn của công việc trong tình trạng số lượng học sinh giảm. Không còn mối nghi ngờ nào về vị trí của phong trào lao động trong giáo dục Mỹ. Nó đã được thiết lập và chín muồi như một bộ phận của môi trường giáo dục.

Tuy nhiên việc hiệp hội hoá giáo dục công cũng là một sự kiện gây nhiều bối rối và lo lắng, thậm chí đối với nhiều giáo viên đã tham gia hiệp hội. Phải công nhận rằng, các hiệp hội không chỉ giới hạn ở việc đạt tới những thỏa thuận về tiền lương và an toàn công việc. Họ đã mở rộng đàm phán về cả những vấn đề như số ngày, số giờ lên lớp và thời gian chuẩn bị. Tức là, họ quan tâm tới toàn bộ các vấn đề về điều kiện của công việc chuyên môn. Tuy nhiên, vì các vấn đề này được đưa vào bàn đàm phán, hết cuộc thăm dò này đến cuộc thăm dò khác đều cho thấy có nhiều giáo viên cảm thấy bị mất mát. Nhiều người cảm thấy tính chuyên nghiệp của họ bị giảm bớt và mối quan hệ của giáo viên và các nhà quản lý giáo dục đã trở nên quá chặt chẽ sau hợp đồng giữa chủ với nhân viên..

Đặc biệt sau đầu những năm 1970, một số lượng lớn công dân Mỹ bắt đầu tin rằng các hiệp hội của giáo viên quá quan tâm về các vấn đề tiền lương và an toàn công việc mà không quan tâm đúng mức tới những khó khăn về kết quả học tập của học sinh. Các áp lực tăng lên đòi hỏi phát triển các hệ thống có trách nhiệm giải trình có thể đảm bảo sự quan tâm đến việc thiết lập các mục tiêu giáo

dục và việc đánh giá mà có thể khiến cho các giáo viên có trách nhiệm với sự thành công của các học sinh. Cho đến đầu những năm 1980, các áp lực cải cách thậm chí lớn hơn, và trong luật pháp của một số bang các biện pháp chống hiệp hội được thông qua – các biện pháp tạo điều kiện dễ dàng hơn trong việc loại bỏ các giáo viên năng lực kém, giới hạn các quyền và quyền lợi của việc bổ nhiệm giáo viên, và thiết lập các cơ chế trả lương theo năng lực.

Còn quá sớm để có thể nói chắc điều gì về tính lành mạnh lâu dài của phong trào công đoàn trong giáo dục công. Điều có thể thấy rõ ràng là các hiệp hội của giáo viên đang ở trong giai đoạn khó khăn và họ bị buộc phải giải quyết trực tiếp hơn với các vấn đề về chất lượng và trách nhiệm giải trình trong giáo dục. Đây là những vấn đề mới đối với các hiệp hội, và phản ứng của họ đối với các vấn đề này mới đang ở trong giai đoạn hình thành.

### **Hướng tới sự giảm dân tập trung hóa**

Cuối cùng, hệ thống giáo dục hiện đại của Mỹ đang phải vật lộn với truyền thống phi tập trung hoá. Trong thế kỷ 19, khi các nhà lập pháp khẳng định sẽ tiếp tục con đường mà các nhà thuộc địa Anh đã lựa chọn trước kia trong việc tổ chức hệ thống trường học theo một cách thức phi tập trung hoá, thì lựa chọn đó là một sự khẳng định về giá trị của sự kiểm soát địa phương, quyền của các công dân trong việc quản lý các trường học ở

địa phương mình, thông qua các đại diện. Giá trị này vẫn tiếp tục được người Mỹ kiên trì gìn giữ. Mỗi quận trong quốc gia có ban quản lý riêng, quyết định chính sách, giám sát ngân sách của địa phương mình, và bổ nhiệm đội ngũ nhân viên trong các trường học phù hợp với sự lựa chọn của địa phương. Việc các công dân đến các ban quản lý trường học bày tỏ ý kiến của mình không phải là chuyện bất thường. Thành viên của các ban quản lý trường là những người hàng xóm. Họ được bổ nhiệm hoặc bầu ra để có trách nhiệm với những ý kiến đó. Họ sẽ bị thay thế sau một thời gian nếu không thông cảm với những quan điểm của đại đa số các công dân trong địa phương mình.

Người ta có thể kết luận rằng giáo dục của Mỹ là không có hệ thống gì cả, nhưng nó hơn một tập hợp các địa hạt một chút, mỗi địa phương có sự lựa chọn chính sách riêng mà không tham khảo những địa phương khác. Tuy nhiên, hiển nhiên là hình thức tổ chức vô chính phủ kiểu này không thể tồn tại lâu. Các công dân di chuyển từ thành phố này sang thành phố khác muốn con cái của họ có thể được dễ dàng chuyển sang các lớp học mới. Họ muốn có ít nhất một tính thống nhất tương đối trong chương trình giảng dạy của các khu trường học, và trong hầu hết các trường hợp họ không bị thất vọng. Công lớn trong việc thống nhất tương đối các kỳ vọng của các địa phương thuộc về các công ty xuất bản trong thế kỷ XIX, những công ty mà trong thời kỳ đầu của phong trào trường

công lập, đã phổ biến một loạt sách giáo khoa ở các vùng biên cương. Theo cách này các nhà xuất bản khuyến khích ý tưởng rằng các hình thức giáo dục ở miền Đông có thể được tái tạo ở những vùng thô sơ nhất tại biên cương và rằng người Mỹ không cần lo sợ hậu quả về giáo dục khi họ di chuyển tới miền biên cương. Người Mỹ đang trong quá trình di chuyển, nhưng họ đem theo các giáo viên và sách vở lòng có thể dạy những bài học giống như các bài dạy cho những người ở nhà tại New England.

Việc xuất hiện các trường đào tạo giáo viên vào đầu thế kỷ XX tạo thêm động lực cho các nỗ lực của quốc gia trong việc đem lại trật tự cho hệ thống rời rạc của giáo dục địa phương. Các trường Cao đẳng này cung cấp một môi trường trong đó các giáo viên tương lai có thể xem xét các vấn đề liên quan đến sự phát triển của trẻ con và giáo dục, và môi trường này đòi hỏi một thư viện các loại sách giáo khoa chuẩn. Chẳng hạn Các nguyên lý Giảng dạy của Walter Gordon ảnh hưởng đến hàng nghìn giáo viên tương lai. Họ được chỉ dẫn trách nhiệm của mình "phát triển từ kỹ năng này đến kỹ năng khác" và từ đó "xây dựng một kế hoạch cho việc nuôi dưỡng trí óc của trẻ". Tương tự, Roland Miller dạy học sinh của mình về việc cần thiết phải xem "các nghiên cứu tiến hoá", theo đó ông muốn nói về các nghiên cứu được xây dựng như quá trình kế tiếp nhau.

Đến giữa thế kỷ này, hầu hết các bang đều đã tổ chức các cơ quan

hoặc các phòng giáo dục để cung cấp các dịch vụ đặc biệt cho các địa phận giáo dục, và đặc biệt là khuyến khích tính tương hợp giữa các chương trình giảng dạy của các trường khác nhau. Vũ khí chủ yếu của họ là "khung chương trình" – các hướng dẫn nêu rõ trình độ học thuật mà người ta trông đợi đối với các bậc học khác nhau. Các khung chương trình này không có tính chất bắt buộc. Chúng không yêu cầu các địa phương phải tuân theo các tiêu chuẩn của bang, nhưng chúng là một lực lượng có tác động mạnh. Là sản phẩm của sự bàn bạc và ý kiến tư vấn của nhiều nhà giáo dục có kinh nghiệm, các chương trình khung này tính đến những thực tiễn giáo dục đã được biết đến trong cả nước. Các chương trình khung nhanh chóng giành được uy tín và tạo ra đối trọng hợp lý cho các cuộc thảo luận rời rạc về chương trình giảng dạy ở hàng loạt các văn phòng trong địa hạt giáo dục rộng lớn.

Vào cuối những năm 1960 và 1970, quyền lực của các bang đối với chương trình giảng dạy của các địa hạt giáo dục được củng cố bằng sự phát triển của các chương trình kiểm tra đánh giá trên phạm vi toàn bang, được thiết kế để đảm bảo cho trách nhiệm giải trình của các giáo viên và các nhà quản lý về các nội dung kiến thức mà họ đem dạy cho học sinh. Các chương trình này được thực hiện dưới hình thức các bài kiểm tra với các học sinh ở các cấp học và lớp khác nhau nhằm đo mức độ tiến bộ của các trường học và các địa hạt trong việc giảng dạy các kỹ năng học tập cơ bản. Trong những năm 1970,

một số bang định ra các tiêu chuẩn về kết quả hoạt động có thể kỳ vọng ở các trường học có một số đặc tính kinh tế xã hội cụ thể, một thực tiễn đã làm sâu sắc thêm các mục tiêu dạy học. Một số bang còn đi xa hơn và phân loại các mức và trình độ của các bậc học đòi hỏi đối với mỗi học sinh tốt nghiệp các trường trung học. Xu hướng chịu ảnh hưởng lớn hơn của các cơ quan cấp bang thậm chí còn trở nên sâu sắc hơn khi các địa hạt giáo dục bị buộc phải dựa vào các hệ thống thu thuế của bang để được nhận tài trợ. Cùng với sự tập trung hoá việc hoạch định chính sách giáo dục, đôi khi người ta nghi ngờ về việc liệu sự kiểm soát địa phương trong hệ thống của Mỹ có còn nguyên vẹn hay không.

Một số nhà quan sát khác cho rằng một xu hướng cơ bản hơn trong giáo dục Mỹ là phong trào hướng về một hệ thống *quốc gia* duy nhất về các thành tích học tập. Họ cho rằng phong trào này đang diễn ra dưới sự ảnh hưởng của các tổ chức thi cử quốc gia lớn, như Cục Sắt hạch Giáo dục (Educational Testing Service), mà các ấn phẩm của nó giúp cho các công dân qua các sát hạch về thành tích và năng lực so sánh kết quả của học sinh ở một miền này của đất nước với kết quả của học sinh ở một địa phương khác và đồng thời phản ánh tính hiệu quả của toàn bộ hệ thống giáo dục quốc gia.

Trong tương lai có lẽ sẽ có yêu cầu xây dựng một khung chương trình cấp quốc gia, hoặc ít nhất là việc áp dụng phổ cập một hệ thống duy nhất

các bài thi kết quả học tập. Nếu yêu cầu này được thực hiện, hệ thống giáo dục Mỹ sẽ có một thay đổi lớn. Hệ thống này có truyền thống là cố gắng bảo vệ quyền của các công dân trong việc quản lý các trường học ở địa phương mình, nhưng các nhu cầu rất phức tạp về kinh tế và kỹ thuật của một quốc gia đã ảnh hưởng đến sự cam kết này. Bước tiếp theo hoàn toàn có thể là việc xây dựng một khung chương trình cấp quốc gia. Sau đó có thể là các áp lực về việc tăng cường hoạt động của Bộ Giáo dục liên bang trong việc xác định các chuyên môn đặc biệt cần được dạy trong các lớp chuyên, đặc biệt là ở bậc trung học. Liệu loại hình tập trung hoá này có được triển khai hay không tất nhiên còn là vấn đề phải nghiên cứu. Tuy nhiên, điều chắc chắn là nó thuộc về trường hợp mà trong đó bất cứ một sự vận động nào hướng tới sự tập trung hoá cũng sẽ là một sự kiện có ý nghĩa bước ngoặt ở Mỹ, và hiện nay có nhiều dấu hiệu cho thấy chúng ta đang bước vào thời kỳ tranh luận về đặc tính cơ bản của hệ thống giáo dục Mỹ.

### **Đọc thêm**

Henry J. Perkinson đã thực hiện một cuộc điều tra rất lý thú về sự phát triển của hệ thống giáo dục Mỹ. Cuốn "Đơn thuốc chưa hoàn chỉnh: Niềm tin của người dân Mỹ đối với giáo dục, 1865-1965" đã được xuất bản ở New York năm 1968. Những ý tưởng chính của ông trong cuốn sách này cho rằng người Mỹ đã mở rộng hệ thống trường học của họ nhằm đưa ra các giải pháp cho các vấn đề quốc

gia. Những ý tưởng này đã được tham khảo rộng rãi bởi các tác giả khác. Ví dụ như Ernest Moore trong cuốn "Năm mươi năm giáo dục Mỹ" (Boston, 1917). Diane Ravitch trong cuốn "Cuộc chiến tranh trường học vĩ đại" (New York, 1974) cũng mô tả những ngày khởi đầu của các trường học ở New York. Và David Tyack trong cuốn "Một hệ thống hoàn hảo hơn" (Cambridge, Mass., 1974) đã miêu tả lại lịch sử hình thành của nền giáo dục thành thị Mỹ. David Tyack, Robert Lowe và Elisabeth Hansot trong cuốn "Trường công lập trong thời kỳ khó khăn" (Cambridge, Mass., 1974) đã khẳng định sự cần thiết phải tái thiết các trường công trong giai đoạn sau những năm 1930. Chủ nghĩa cấp tiến thế kỷ 20 trong nền giáo dục Mỹ đã trở thành chủ đề cho một cuốn sách nổi tiếng. Cuốn "Chuyển đổi trong trường học: chủ nghĩa cấp tiến trong nền giáo dục Mỹ, 1876-1957" (New York, 1961) của Lawrence Cremin đã đưa ra những phân tích rất sâu sắc. Một ví dụ nữa về số lượng lớn sách nói về chủ nghĩa cấp tiến truyền thống là cuốn "Lý tưởng và Cộng đồng" của J. B. Berkson. Diane Ravitch với cuốn "Cuộc chiến hỗn loạn" (New York, 1983) đề ra một số mục tiêu của nền giáo dục nhằm kết hợp việc vận dụng kế thừa những lý thuyết của chủ nghĩa cấp tiến truyền thống với việc phát triển các chương trình giáo dục cho thời đại điện khí hoá chính trị mới. Cuốn sách này đã được coi là một ấn phẩm rất thành công.

Ngoài ra, rất nhiều phân tích bổ ích về ảnh hưởng của chủ nghĩa công

đoàn trong nghề giáo đã được trình bày trong cuốn "Ảnh hưởng của đàm phán trong Giáo dục công: bằng chứng từ các trường học" (Worthington, Oh., 1970) của Charles Perry và Wesley Wildman và trong cuốn "Sức mạnh của người Thầy: Các nhà giáo dục Mỹ đã trở thành chiến binh như thế nào" (Bloomington, Ind., 1976) của Marshal Donley, Jr.

**Trung tâm Hoa Kỳ**

Phòng Thông tin-Văn hóa, Đại sứ quán Hoa Kỳ

Tầng 1, Rose Garden Tower, 170 Ngọc Khánh, Hà Nội  
Tel: (04) 3850-5000; Fax: (04) 3850-5048; Email: HanoiAC@state.gov  
<http://vietnam.usembassy.gov>